BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO TRÌNH

KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊ NIN

(DÀNH CHO BẬC ĐẠI HỌC - KHÔNG CHUYÊN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ)

HÀ NỘI - 2019

Chỉ đạo biên soạn

Đồng chí **Võ Văn Thưởng**, Ủy viên Bộ Chính trị,
Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương.
Đồng chí **Phùng Xuân Nhạ**, Ủy viên Trung ương Đảng,
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
Đồng chí **Phạm Văn Linh**, Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương,
Trưởng Ban chỉ đạo biên soạn giáo trình các môn Lý luận Chính trị.

~~Chủ biên~~

PGS.TS Ngô Tuấn Nghĩa

Chủ tịch Hội đồng biên soạn

Tham gia biên soạn

Chương 1: PGS.TS Ngô Tuấn Nghĩa, GS.TS Nguyễn Quang Thuấn

Chương 2: TS. Trần Kim Hải

Chương 3: PGS.TS Đoàn Xuân Thủy

Chương 4: PGS.TS. Tô Đức Hạnh

Chương 5: PGS.TS. Nguyễn Minh Khải, PGS.TS Ngô Tuấn Nghĩa,
PGS.TS. Phạm Văn Dũng

Chương 6: TS. Nguyễn Hồng Cử, PGS.TS.Nguyễn Minh Tuấn,
GS.TS Phạm Quang Phan

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện tinh thần chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Kết luận số 94/KLTW/2014 về việc tiếp tục đổi mới nội dung chương trình, giáo trình các môn khoa học Mác - Lênin và Quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Hội đồng biên soạn giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin theo tinh thần đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục đại học dành cho hệ Đại học, Hội đồng biên soạn Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin đã biên soạn và cho ra mắt cuốn giáo trình dành cho hệ đào tạo Đại học không chuyên lý luận chính trị.

Nội dung cuốn giáo trình này được biên soạn theo tinh thần trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin, cơ bản, cập nhật, đồng thời có sự tiếp thu tinh hoa kết quả nghiên cứu mới của khoa học kinh tế chính trị trên thế giới cả về nội dung và hình thức trình bày của một cuốn giáo trình khoa học Kinh tế chính trị trong điều kiện mới.

Theo tinh thần đổi mới nội dung và phương pháp giáo dục đại học, cuốn giáo trình được trình bày gồm 6 chương nhằm đáp ứng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo là thời lượng 2 tín chỉ. So với các giáo trình đã từng xuất bản trong các lần gần đây, giáo trình kinh tế chính trị Mác - Lênin lần này được trình bày theo thể thức mới nhằm phát huy những giá trị bền vững của kinh tế chính trị Mác - Lênin đồng thời nâng cao tính thiết thực đối với việc hình thành kỹ năng, tư duy, tầm nhìn của sinh viên khi tham gia hệ thống các hoạt động kinh tế xã hội sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo tại nhà trường.

Với mục tiêu như vậy, hệ thống các chương được thiết kế lôgíc theo nguyên tắc sư phạm của giáo trình bậc đại học gắn với hệ thống tri thức của kinh tế chính trị Mác - Lênin; gồm những tri thức kinh tế chính trị về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Tham gia biên soạn cuốn giáo trình này là tập thể các giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đang giảng dạy trong các Trường Đại học, các Học viện trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Với tinh thần nghiêm cẩn của việc xây dựng giáo trình bậc Đại học, Hội đồng biên soạn đã thực hiện lấy ý kiến nhiều vòng thông qua trao đổi

và tiếp thu chuyên môn về đề cương sơ bộ, khung chương trình, đề cương chi tiết, bản thảo giáo trình từ đội ngũ các nhà giáo đang trực tiếp tham gia giảng dạy tại hệ thống các trường đại học trên phạm vi cả nước qua các đợt tiếp xúc trực tiếp cũng như các đợt tập huấn và giảng dạy thí điểm do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức. Cùng với đó, Hội đồng cũng nhận được rất nhiều ý kiến góp ý quý báu của các nhà khoa học như: GS.TS Nguyễn Xuân Thắng; PGS.TS Nguyễn Văn Thạo; PGS.TS Bùi Ngọc Quỳnh; PGS.TS Đào Thị Ngọc Minh; PGS.TS Lê Danh Tốn; PGS.TS Đào Thị Phương Liên; PGS.TS Nguyễn Hồng Sơn, PGS.TS Trần Đức Hiệp.

Trên cơ sở đó, giáo trình được biên soạn, hoàn thiện với sự nỗ lực và tâm huyết của các nhà giáo trong Hội đồng biên soạn. Mặc dù vậy, chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, Hội đồng mong tiếp tục nhận được sự chia sẻ về tri thức khoa học từ phía đội ngũ các nhà giáo, nhà khoa học để cuốn giáo trình được hoàn chỉnh hơn.

Ý kiến góp ý xin gửi về: Bộ Giáo dục và Đào tạo, 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội.

TM. HỘI ĐỒNG BIÊN SOẠN

CHỦ TỊCH

PGS.TS Ngô Tuấn Nghĩa

Chương 1

ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

Nội dung chương 1 cung cấp những tri thức cơ bản về sự ra đời và phát triển của môn học kinh tế chính trị Mác - Lênin; về đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và chức năng của khoa học kinh tế chính trị Mác - Lênin trong nhận thức cũng như trong thực tiễn. Trên cơ sở đó, sinh viên hiểu được sự hình thành, phát triển nội dung khoa học của môn học kinh tế chính trị Mác - Lênin, biết được ý nghĩa của môn học đối với bản thân khi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội.

1.1. KHÁI QUÁT SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

Trong dòng chảy tư tưởng kinh tế của nhân loại kể từ thời kỳ cổ đại cho tới ngày nay, do đặc thù trình độ phát triển ứng với mỗi giai đoạn lịch sử, mỗi nền sản xuất xã hội mà hình thành nhiều tư tưởng, trường phái lý luận về kinh tế khác nhau.

Mặc dù có sự đa dạng về nội hàm lý luận, nội dung tiếp cận và đối tượng nghiên cứu riêng phản ánh trình độ nhận thức, lập trường tư tưởng và quan điểm lợi ích của mỗi trường phái, song khoa học kinh tế nói chung và khoa học kinh tế chính trị nói riêng đều có điểm chung ở chỗ: là kết quả của quá trình không ngừng hoàn thiện. Các phạm trù, khái niệm khoa học với tư cách là kết quả nghiên cứu và phát triển khoa học kinh tế chính trị ở giai đoạn sau đều có sự kế thừa một cách sáng tạo trên cơ sở những tiền đề lý luận đã được khám phá ở giai đoạn trước đó, đồng thời, dựa trên cơ sở kết quả tổng kết thực tiễn kinh tế của xã hội đang diễn ra. Kinh tế chính trị Mác - Lênin, một trong những môn khoa học kinh tế chính trị của nhân loại, được hình thành và phát triển theo logic lịch sử như vậy.

Thuật ngữ khoa học *kinh tế chính trị* được xuất hiện ở châu Âu năm 1615 trong tác phẩm *Chuyên luận về kinh tế chính trị* của nhà kinh tế người Pháp tên là A. Montchretien. Trong tác phẩm này, tác giả đề xuất môn khoa học mới - môn *kinh tế chính trị*. Tuy nhiên, tác phẩm này mới chỉ là phác thảo về môn học kinh tế chính trị. Tới thế kỷ XVIII, với sự xuất hiện hệ thống lý luận của nhà kinh tế học người Anh tên là A.Smith, kinh tế chính trị chính thức trở thành môn học với các phạm trù, khái niệm chuyên ngành. Từ đó, kinh tế chính không ngừng được bổ sung, phát triển cho đến

hiện nay.

Quá trình phát triển của khoa học kinh tế chính trị được khái quát qua các thời kỳ lịch sử như sau:

Thứ nhất, từ thời cổ đại đến thế kỷ XVIII.

Thứ hai, từ sau thế kỷ thứ XVIII đến nay.

Trong thời kỳ cổ, trung đại (từ thế kỷ XV về trước), trình độ phát triển của các nền sản xuất còn lạc hậu, chưa có đầy đủ những tiền đề cần thiết cho sự hình thành các lý luận chuyên về kinh tế. Các tư tưởng kinh tế thường được thấy trong các tác phẩm triết học, luận lý.

Sang thế kỷ XV, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hình thành trong lòng các quốc gia Tây Âu và dần thay thế phương thức sản xuất phong kiến ở đó. Trình độ mới của sản xuất xã hội đã trở thành tiền đề cho sự phát triển lý luận kinh tế chính trị.

Chủ nghĩa trọng thương được ghi nhận là hệ thống lý luận kinh tế chính trị bước đầu nghiên cứu về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa trọng thương hình thành và phát triển trong giai đoạn từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ thứ XVII ở Tây Âu với các nhà kinh tế tiêu biểu ở các nước như Starfod (Anh); Thomas Mun (Anh); Xcaphuri (Italia); A.Serra (Italia); A.Montchretien (Pháp). Trong thời kỳ này, tư bản thương nghiệp có vai trò thống trị nền kinh tế. Do vậy, chủ nghĩa trọng thương dành trọng tâm vào nghiên cứu lĩnh vực lưu thông. Chủ nghĩa trọng thương đã khái quát đúng mục đích của các nhà tư bản là tìm kiếm lợi nhuận. Tuy nhiên, chủ nghĩa trọng thương lý giải thiếu tính khoa học khi cho rằng nguồn gốc của lợi nhuận là từ thương nghiệp, thông qua việc mua rẻ, bán đắt.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong thời kỳ từ nửa cuối thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ thứ XVIII đã làm cho các quan điểm của chủ nghĩa trọng thương trở nên không còn phù hợp. Lĩnh vực lý luận kinh tế chính trị trong thời kỳ này được bổ sung bởi sự hình thành, phát triển của chủ nghĩa trọng nông ở nước Pháp với các đại biểu tiêu biểu như Boisguillebert; F.Quesney; Turgot.

Chủ nghĩa trọng nông hướng việc nghiên cứu vào lĩnh vực sản xuất. Từ đó, chủ nghĩa trọng nông đạt được bước tiến về mặt lý luận so với chủ nghĩa trọng thương khi luận giải về nhiều phạm trù kinh tế như giá trị, sản phẩm ròng, tư bản, tiền lương, lợi nhuận, tái sản xuất. Đây là những đóng

góp quan trọng vào lý luận kinh tế chính trị của chủ nghĩa trọng nông. Tuy vậy, lý luận của chủ nghĩa trọng nông cũng không vượt qua được hạn chế lịch sử khi cho rằng chỉ có nông nghiệp mới là sản xuất, từ đó lý giải các khía cạnh lý luận dựa trên cơ sở đặc trưng sản xuất của lĩnh vực nông nghiệp. Sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trong thời kỳ tiếp theo đã làm cho chủ nghĩa trọng nông trở nên lạc hậu và dần nhường vị trí cho lý luận kinh tế chính trị cổ điển Anh.

Kinh tế chính trị cổ điển Anh được hình thành và phát triển trong thời kỳ từ cuối thế kỷ thứ XVIII đến nửa đầu thế kỷ thứ XIX, mở đầu là các quan điểm lý luận của W.Petty, tiếp đến là A.Smith và kết thúc ở hệ thống lý luận có nhiều giá trị khoa học của D.Ricardo.

Kinh tế chính trị cổ điển Anh nghiên cứu các quan hệ kinh tế trong quá trình tái sản xuất, trình bày một cách hệ thống (đặc biệt từ A.Smith - một tiền bối lớn nhất có nhiều công trình nghiên cứu đồ sộ với nhiều luận điểm giá trị khoa học mà D.Ricardo kế thừa) các phạm trù kinh tế chính trị như phân công lao động, hàng hóa, giá trị, tiền tệ, giá cả, giá cả thị trường, tiền lương, lợi nhuận, lợi tức, địa tô, tư bản... để rút ra các quy luật kinh tế. Lý luận kinh tế chính trị cổ điển Anh đã rút ra được giá trị là do hao phí lao động tạo ra, giá trị khác với của cải... Đó là những đóng góp khoa học rất lớn của các đại biểu kinh tế chính trị cổ điển Anh vào lĩnh vực lý luận kinh tế chính trị của nhân loại, thể hiện sự phát triển vượt bậc so với hệ thống lý luận của chủ nghĩa trọng nông.

Như vậy, có thể rút ra: *Kinh tế chính trị là môn khoa học kinh tế nghiên cứu các quan hệ kinh tế để tìm ra các quy luật chi phối sự vận động của các hiện tượng và quá trình hoạt động kinh tế của con người tương ứng với những trình độ phát triển nhất định của nền sản xuất xã hội.*

Kể từ sau A.Smith, lý luận kinh tế chính trị chia thành hai dòng chính:

Dòng lý thuyết khai thác các luận điểm của A.Smith khái quát dựa trên các quan sát mang tính tâm lý, hành vi để xây dựng thành các lý thuyết kinh tế mới; không tiếp tục đi sâu vào vào phân tích, luận giải các quan hệ xã hội trong nền sản xuất. Từ đó, tạo cơ sở cho việc xây dựng các lý thuyết kinh tế về hành vi của người tiêu dùng, người sản xuất hoặc các đại lượng lớn của nền kinh tế. Dòng lý thuyết này được không ngừng bổ sung và phát triển bởi rất nhiều nhà kinh tế và nhiều trường phái lý thuyết ở các quốc gia châu Âu, Bắc Mỹ cho đến hiện nay.

Dòng lý thuyết thể hiện từ D.Ricardo kế thừa những giá trị trong lý luận khoa học của A.Smith, tiếp tục bổ sung, hoàn chỉnh nội dung luận giải về các phạm trù kinh tế chính trị, đi sâu vào phân tích các quan hệ xã hội trong nền sản xuất, tạo ra những giá trị lý luận khoa học chuẩn xác. C.Mác (1818-1883) đã kế thừa trực tiếp những thành quả lý luận khoa học đó của D.Ricardo để phát triển thành lý luận lý luận kinh tế chính trị mang tên ông về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Dựa trên sự kế thừa một cách có phê phán lý luận kinh tế chính trị cổ điển, trực tiếp là của D.Ricardo, C.Mác đã thực hiện xây dựng hệ thống lý luận kinh tế chính trị mang tính cách mạng, khoa học, toàn diện về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tìm ra những quy luật kinh tế chi phối sự hình thành, phát triển và luận chứng vai trò lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cùng với C.Mác, Ph.Ăngghen (1820-1895) cũng là người có công lao vĩ đại trong việc công bố lý luận kinh tế chính trị, một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác.

Lý luận Kinh tế chính trị của C.Mác và Ph.Ăngghen được thể hiện tập trung và cô đọng nhất trong bộ *Tư bản*. Trong đó, C.Mác trình bày một cách khoa học và chỉnh thể các phạm trù cơ bản của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa như: hàng hóa, tiền tệ, tư bản, giá trị thặng dư, tích luỹ, tuần hoàn, chu chuyển, lợi nhuận, lợi tức, địa tô, cạnh tranh... rút ra các quy luật kinh tế cơ bản cũng như các quan hệ xã hội giữa các giai cấp trong nền kinh tế thị trường dưới bối cảnh nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. C.Mác đã tạo ra bước nhảy vọt về lý luận khoa học so với D.Ricardo khi phát hiện ra tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa, tạo tiền đề cho việc luận giải một cách khoa học về lý luận giá trị thặng dư.

Hệ thống lý luận kinh tế chính trị của C.Mác nêu trên được trình bày dưới hình thức các học thuyết lớn như học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết tích luỹ, học thuyết về lợi nhuận, học thuyết về địa tô... Với học thuyết giá trị thặng dư nói riêng và Bộ Tư bản nói chung, C.Mác đã xây dựng cơ sở khoa học, cách mạng cho sự hình thành chủ nghĩa Mác như một chỉnh thể làm nền tảng tư tưởng cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Học thuyết giá trị thặng dư của C.Mác đồng thời cũng là cơ sở khoa học luận chứng về vai trò lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Sau khi C.Mác và Ph.Ăngghen qua đời, V.I.Lênin tiếp tục kế thừa, bổ sung, phát triển lý luận kinh tế chính trị theo phương pháp luận của C.Mác và có nhiều đóng góp khoa học rất lớn. Trong đó, nổi bật là kết quả nghiên cứu,

chỉ ra những đặc điểm kinh tế của độc quyền, độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội... Với ý nghĩa đó, dòng lý thuyết kinh tế chính trị này được định danh với tên gọi *kinh tế chính trị Mác - Lênin*.

Sau khi V.I.Lênin qua đời, các nhà nghiên cứu kinh tế của các Đảng Cộng sản trên thế giới tiếp tục nghiên cứu và bổ sung, phát triển kinh tế chính trị Mác - Lênin cho đến ngày nay. Cùng với lý luận của các Đảng Cộng sản, hiện nay, trên thế giới có rất nhiều nhà kinh tế nghiên cứu kinh tế chính trị theo cách tiếp cận của kinh tế chính trị của C.Mác với nhiều công trình được công bố trên khắp thế giới. Các công trình nghiên cứu đó được xếp vào nhánh Kinh tế chính trị mácxít (maxist - những người theo chủ nghĩa Mác).

Bên cạnh đó, cũng trong giai đoạn từ thế kỷ thứ XV đến thế kỷ thứ XIX, còn có một số lý thuyết kinh tế chính trị của các nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng (thế kỷ XV-XIX) và kinh tế chính trị tiểu tư sản (cuối thế kỷ thứ XIX). Các lý thuyết này hướng vào phê phán những khuyết tật của chủ nghĩa tư bản song nhìn chung các quan điểm dựa trên cơ sở tình cảm cá nhân, chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa nhân đạo, không chỉ ra được các quy luật kinh tế cơ bản của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và do đó không luận chứng được vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản trong quá trình phát triển của nhân loại.

Như vậy, kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong những dòng lý thuyết kinh tế chính trị nằm trong dòng chảy tư tưởng kinh tế phát triển liên tục trên thế giới, được hình thành, xây dựng bởi C.Mác - Ph.Ăngghen và V.I. Lênin, dựa trên cơ sở kế thừa và phát triển những giá trị khoa học kinh tế chính trị của nhân loại trước đó, trực tiếp là những giá trị khoa học của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh. Kinh tế chính trị Mác - Lênin có quá trình phát triển không ngừng kể từ giữa thế kỷ thứ XIX đến nay. Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một môn khoa học trong hệ thống các môn khoa học kinh tế của nhân loại.

1.2. ĐỐI TƯỢNG, MỤC ĐÍCH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin

Với tư cách là một môn khoa học, kinh tế chính trị Mác - Lênin có đối tượng nghiên cứu riêng.

Trở lại lịch sử kinh tế chính trị, trước C.Mác, ở mỗi thời kỳ phát triển, có các hướng xác định tìm đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị *tương ứng. Chủ nghĩa trọng thương phát hiện đối tượng nghiên cứu trong* lĩnh vực lưu thông; chủ nghĩa trọng nông chuyển đối tượng nghiên cứu trong các quan hệ kinh tế ở lĩnh vực nông nghiệp; kinh tế chính trị cổ điển xác định đối tượng nghiên cứu trong nền sản xuất. Mặc dù chưa thật toàn diện, song những tìm kiếm nêu trên có giá trị lịch sử, phản ánh trình độ phát triển từ thô sơ đến từng bước mang tính khoa học của lý luận kinh tế chính trị trước C.Mác.

Hộp 1.1. Quan niệm của A.Smith về Kinh tế chính trị

Kinh tế chính trị là một ngành khoa học gắn với chính khách hay nhà lập pháp hướng tới hai mục tiêu, thứ nhất là tạo ra nguồn thu nhập dồi dào và sinh kế phong phú cho người dân, hay chính xác hơn là tạo điều kiện để người dân tự tạo ra thu nhập và sinh kế cho bản thân mình, thứ hai là tạo ra khả năng có được nguồn ngân sách đầy đủ cho nhà nước hay toàn bộ nhân dân để thực hiện nhiệm vụ công. Kinh tế chính trị hướng tới làm cho cả người dân cũng như quốc gia trở nên giàu có.

Kế thừa những thành tựu khoa học kinh tế chính trị của nhân loại, bằng cách tiếp cận duy vật về lịch sử, C.Mác và Ph.Ăngghen xác định:

Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là các *quan hệ của sản xuất và trao đổi* trong phương thức sản xuất mà các quan hệ đó hình thành và phát triển.

Với quan niệm như vậy, lần đầu tiên trong lịch sử của kinh tế chính trị học, đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị được xác định một cách khoa học, toàn diện ở mức độ khái quát cao, thống nhất biện chứng giữa sản xuất và lưu thông. Điều này thể hiện sự phát triển của lý luận kinh tế chính trị của C.Mác so với các lý luận kinh tế chính trị trước ông.

Luận giải về khoa học kinh tế chính trị, C.Mác và Ph. Ăngghen chỉ ra: kinh tế chính trị có thể được hiểu theo nghĩa hẹp hoặc theo nghĩa rộng.

Theo nghĩa hẹp, kinh tế chính trị là khoa học kinh tế nghiên cứu quan hệ sản xuất và trao đổi trong một phương thức sản xuất nhất định. Cách tiếp cận này được C.Mác thể hiện rõ nhất trong bộ Tư bản. Cụ thể, C.Mác cho rằng, đối tượng nghiên cứu của bộ Tư bản là các quan hệ sản xuất và trao đổi của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và mục đích cuối cùng của tác phẩm Tư bản là tìm ra quy luật vận động kinh tế của xã hội ấy.

Theo nghĩa rộng, Ph.Ăngghen cho rằng: "Kinh tế chính trị, theo nghĩa rộng nhất, là khoa học về những quy luật chi phối sự *sản xuất* vật chất và sự *trao đổi* những tư liệu sinh hoạt vật chất trong xã hội loài người...Những điều kiện trong đó người ta sản xuất sản phẩm và trao đổi chúng đều thay đổi tuỳ từng nước, và trong mỗi nước lại thay đổi tuỳ từng thế hệ. Bởi vậy, *không thể có cùng một môn kinh tế chính trị duy nhất* cho tất cả mọi nước và tất cả mọi thời đại lịch sử...môn kinh tế chính trị, về thực chất là một môn khoa học có tính lịch sử... nó nghiên cứu trước hết là những quy luật đặc thù của từng giai đoạn phát triển của *sản xuất* và của *trao đổi*, và chỉ sau khi nghiên cứu như thế xong xuôi rồi nó mới có thể xác định ra một vài quy luật hoàn toàn có tính chất chung, thích dụng, nói chung cho sản xuất và trao đổi"[1].

Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị không phải là quan hệ thuộc một lĩnh vực, một khía cạnh của nền sản xuất xã hội mà là chỉnh thể thống nhất của các quan hệ sản xuất và trao đổi. Đó là hệ thống các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi, các quan hệ trong mỗi khâu và các quan hệ giữa các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội với tư cách là sự thống nhất biện chứng của sản xuất và thị trường.

Kinh tế chính trị không nghiên cứu biểu hiện kỹ thuật của sự sản xuất và trao đổi mà là hệ thống các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi. Về khía cạnh này, V.I.Lênin nhấn mạnh thêm: "kinh tế chính trị không nghiên cứu sự sản xuất mà nghiên cứu những quan hệ xã hội giữa người với người trong sản xuất, nghiên cứu chế độ xã hội của sản xuất"[2]. Ở đây thể hiện sự nhất quán trong quan điểm của V.I.Lênin với quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen về đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị.

Các quan hệ của sản xuất và trao đổi chịu sự tác động biện chứng của không chỉ bởi trình độ của lực lượng sản xuất mà còn cả kiến trúc thượng tầng tương ứng. Do vậy, khi xác định đối tượng nghiên cứu, kinh tế chính trị Mác - Lênin tất yếu đặt các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi trong mối liên hệ biện chứng với trình độ của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng của phương thức sản xuất. Kinh tế chính trị không nghiên cứu yếu tố vật chất của lực lượng sản xuất, cũng không nghiên cứu biểu hiện cụ thể của kiến trúc thượng tầng mà đặt các quan hệ của sản xuất và trao đổi trong mối liên hệ biện chứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng.

---

[1] C.Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr.207, 208.
[2] V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Maxcơva, 1976, t.3, tr.58.

Khái quát: *Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin là các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi mà các quan hệ này được đặt trong sự liên hệ biện chứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng của phương thức sản xuất nhất định.*

Quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi biểu hiện ở những bộ phận như: quan hệ sở hữu; quan hệ quản lý; quan hệ phân phối, phân bổ nguồn lực; quan hệ xã hội trong lưu thông; quan hệ xã hội trong tiêu dùng; quan hệ xã hội trong quản trị phát triển quốc gia; quản trị phát triển địa phương; quan hệ giữa sản xuất và lưu thông; giữa sản xuất và thị trường...

Khi nhấn mạnh việc đặt các quan hệ sản xuất và trao đổi trong mối liên hệ với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng, kinh tế chính trị Mác - Lênin không xem nhẹ các quan hệ kinh tế khách quan giữa các quá trình kinh tế trong một khâu và giữa các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội với tư cách là một chỉnh thể biện chứng của sản xuất, lưu thông, phân phối, tiêu dùng.

Trước đây, trong các công trình nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin thuộc hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa, hầu hết các nhà nghiên cứu chỉ nhấn mạnh đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin là mặt quan hệ sản xuất, mà quan hệ sản xuất thì lại chỉ quy về quan hệ sở hữu, quan hệ tổ chức quản lý, quan hệ phân phối thu nhập. Cách hiểu này phù hợp với điều kiện nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, không thực sát với quan điểm của các nhà kinh điển của kinh tế chính trị Mác - Lênin nêu trên và không thực sự phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế thị trường. Các nhà kinh điển khẳng định, kinh tế chính trị Mác - Lênin nghiên cứu quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi nghĩa là mặt xã hội của sự thống nhất biện chứng của cả sản xuất, lưu thông, phân phối, tiêu dùng. Đây là quan điểm khoa học và phản ánh đúng với thực tiễn vận động của nền sản xuất xã hội có sự vận hành của các quy luật thị trường.

1.2.2. Mục đích nghiên cứu của Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Mục đích nghiên cứu ở cấp độ cao nhất của kinh tế chính trị Mác - Lênin là nhằm phát hiện ra các quy luật chi phối các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi. Từ đó, giúp cho các chủ thể trong xã hội vận dụng các quy luật ấy, tạo động lực để không ngừng sáng tạo, góp phần thúc đẩy văn minh và sự phát triển toàn diện của xã hội thông qua việc giải quyết các quan hệ lợi ích.

Mục đích xuyên suốt của Kinh tế chính trị Mác - Lênin không chỉ

hướng đến việc thúc đẩy sự giàu có mà hơn thế, kinh tế chính trị Mác - Lênin còn hướng tới cung cấp cơ sở khoa học góp phần thúc đẩy trình độ văn minh và phát triển toàn diện của xã hội. Kinh tế chính trị Mác - Lênin không phải là khoa học về kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa.

Quy luật kinh tế:

Quy luật kinh tế là những mối liên hệ phản ánh bản chất, khách quan, lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế trong nền sản xuất xã hội tương ứng với những trình độ phát triển nhất định của nền sản xuất xã hội ấy.

Tương tự như các quy luật xã hội khác sự tác động và phát huy vai trò của quy luật kinh tế đối với sản xuất và trao đổi thông qua các hoạt động của con người trong xã hội với những động cơ lợi ích khác nhau.

Quy luật kinh tế tác động vào các động cơ lợi ích và quan hệ lợi ích của con người, từ đó mà điều chỉnh hành vi của họ. Khi vận dụng đúng các quy luật kinh tế, sẽ tạo ra các quan hệ lợi ích kinh khách quan, đúng đắn tạo động lực thúc đẩy sự sáng tạo của con người trong xã hội. Thông qua đó thúc đẩy sự giàu có và văn minh của xã hội.

Giữa quy luật kinh tế và chính sách kinh tế có sự phân biệt. Chính sách kinh tế cũng tác động vào các quan hệ lợi ích, nhưng sự tác động đó mang tính chủ quan.

Hộp 1.2. Quy luật kinh tế và chính sách kinh tế

Quy luật kinh tế tồn tại khách quan, không phụ thuộc vào ý chí của con người, con người không thể thủ tiêu quy luật kinh tế, nhưng có thể nhận thức và vận dụng quy luật kinh tế để phục vụ lợi ích của mình. Khi vận dụng không phù hợp, con người phải thay đổi hành vi của mình chứ không thay đổi được quy luật.

Chính sách kinh tế là sản phẩm chủ quan của con người được hình thành trên cơ sở vận dụng các quy luật kinh tế. Chính sách kinh tế vì thế có thể phù hợp, hoặc không phù hợp với quy luật kinh tế khách quan. Khi chính sách không phù hợp, chủ thể ban hành chính sách có thể ban hành chính sách khác để thay thế.

Giá trị khoa học của kinh tế chính trị Mác - Lênin thể hiện ở chỗ phát hiện ra những nguyên lý và quy luật chi phối các quan hệ lợi ích giữa con người với con người trong sản xuất và trao đổi. Kết quả nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin do đó, tạo cơ sở lý luận khoa học cho việc xây

dựng đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia phù hợp với những giai đoạn phát triển nhất định. Đường lối, chính sách phản ánh đặc trưng chế độ chính trị, định hướng con đường phát triển của quốc gia đó. Sẽ là thiếu khách quan nếu đối lập cực đoan kinh tế chính trị Mác - Lênin với các khoa học kinh tế khác. Tương tự, sẽ rất khó có được tầm nhìn khi phủ định giá trị của kinh tế chính trị Mác - Lênin đối với phát triển.

Vì vậy, từng thành viên trong xã hội cần nắm vững những nguyên lý của kinh tế chính trị Mác - Lênin để có cơ sở lý luận khoa học cho việc giải quyết những mối quan hệ lợi ích trong phát triển quốc gia cũng như hoạt động gắn với đời sống của mỗi con người.

1.2.3. Phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là môn khoa học có phương pháp nghiên cứu riêng.

Để nghiên cứu kinh tế chính trị Mác - Lênin cần vận dụng thành thạo phép biện chứng duy vật và nhiều phương pháp nghiên cứu chuyên ngành thích hợp.

Vận dụng thành thạo phép biện chứng duy vật để thấy được các hiện tượng và quá trình kinh tế hình thành, phát triển, chuyển hóa không ngừng, giữa chúng có mối liên hệ tác động biện chứng với nhau, các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi ứng với từng điều kiện cụ thể nhất định luôn thuộc về một chỉnh thể những mối liên hệ trong nền sản xuất xã hội tương ứng với những trình độ phát triển, trong những điều kiện lịch sử nhất định.

Để nhận thức được các hiện thực kinh tế khách quan và khái quát thành các khái niệm, phạm trù khoa học kinh tế chính trị, cùng với việc vận dụng phép biện chứng duy vật, kinh tế chính trị Mác - Lênin còn yêu cầu sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu thích hợp như: trừu tượng hóa khoa học, logíc kết hợp với lịch sử, thống kê, so sánh, phân tích tổng hợp, quy nạp diễn dịch, hệ thống hóa, mô hình hóa, khảo sát, tổng kết thực tiễn... Đây là những phương pháp phổ biến được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khoa học xã hội.

Trong đó, phương pháp trừu tượng hóa khoa học được sử dụng như một phương pháp chủ yếu của kinh tế chính trị Mác - Lênin bởi vì các nghiên cứu của khoa học này không thể được tiến hành trong các phòng thí nghiệm, không thể sử dụng các thiết bị kỹ thuật như trong nghiên cứu khoa học tự nhiên. Mặt khác, các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi, các quá trình kinh tế luôn phức tạp, chịu sự tác động của nhiều yếu tố khác

nhau, nên việc sử dụng phương pháp trừu tượng hóa khoa học giúp cho việc nghiên cứu trở nên đơn giản hơn, nhanh chóng tiếp cận được bản chất đối tượng nghiên cứu.

Trừu tượng hóa khoa học là phương pháp được tiến hành bằng cách nhận ra và gạt bỏ khỏi quá trình nghiên cứu những yếu tố ngẫu nhiên, những hiện tượng tạm thời, gián tiếp trên cơ sở đó tách ra được những dấu hiệu điển hình, bền vững, ổn định, trực tiếp của đối tượng nghiên cứu. Từ đó nắm được bản chất, khái quát thành các phạm trù, khái niệm và phát hiện được tính quy luật và quy luật chi phối sự vận động của đối tượng nghiên cứu.

Để sử dụng tốt phương pháp trừu tượng hóa khoa học, cần có kỹ năng khoa học xác định đúng giới hạn của sự trừu tượng hóa. Việc loại bỏ những hiện tượng tạm thời, ngẫu nhiên phải đảm bảo yêu cầu không làm sai lệch bản chất của đối tượng nghiên cứu. Không được tuỳ tiện loại bỏ yếu tố phản ánh trực tiếp bản chất của đối tượng nghiên cứu; càng không được tuỳ tiện giữ lại những hiện tượng, yếu tố tạm thời cần phải được gạt ra khỏi quá trình nghiên cứu. Giới hạn của sự trừu tượng hóa phụ thuộc vào đối tượng nghiên cứu. Thí dụ, để nghiên cứu tìm ra bản chất của quan hệ lợi ích kinh tế giữa người lao động với người sử dụng sức lao động trong một điều kiện tổ chức sản xuất nhất định, có thể gạt bỏ đi yếu tố mang tính tình cảm cá nhân giữa hai chủ thể này, song không thể gạt bỏ lợi ích kinh tế mà mỗi chủ thể sẽ nhận được trong mối quan hệ đó. Việc gạt bỏ yếu tố lợi ích ra khỏi quá trình nghiên cứu sẽ làm thay đổi bản chất, quan hệ đó không còn là quan hệ lợi ích kinh tế nữa.

Ngày nay, với sự phát triển hết sức phức tạp của các quan hệ kinh tế, ngoài các phương pháp nghiên cứu đặc thù, kinh tế chính trị Mác - Lênin còn yêu cầu sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu liên ngành, các phương pháp nghiên cứu hiện đại, nghiên cứu dựa trên bằng chứng, tổng kết thực tiễn để làm cho các kết quả nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin gắn bó mật thiết với thực tiễn.

1.3. CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

1.3.1. Chức năng nhận thức

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là môn khoa học kinh tế cung cấp hệ thống tri thức lý luận về sự vận động của các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi; về sự liên hệ tác động biện chứng giữa các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi với lực lượng sản xuất

và kiến trúc thượng tầng tương ứng trong những trình độ phát triển khác nhau của nền sản xuất xã hội.

Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp hệ thống tri thức mở về những quy luật chi phối sự phát triển của sản xuất và trao đổi gắn với phương thức sản xuất, về lịch sử phát triển các quan hệ của sản xuất và trao đổi của nhân loại nói chung, về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội nói riêng.

Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp những phạm trù kinh tế cơ bản được khái quát, phản ánh từ hiện tượng kinh tế mang tính biểu hiện trên bề mặt xã hội. Trên cơ sở hệ thống những tri thức khoa học như vậy, kinh tế chính trị Mác - Lênin góp phần làm phong phú tri thức, tư duy lý luận của người lao động và toàn xã hội, sự hiểu biết của mỗi cá nhân về các quan hệ kinh tế, những triển vọng, xu hướng phát triển kinh tế xã hội vốn vận động phức tạp, đan xen, tưởng như rất hỗn độn trên bề mặt xã hội nhưng thực chất chúng đều tuân thủ các quy luật nhất định. Từ đó, nhận thức được ở tầng sâu hơn, xuyên qua các quan hệ phức tạp như vậy, nhận thức được các quy luật và tính quy luật

1.3.2. Chức năng thực tiễn

Trên cơ sở nhận thức được mở rộng, làm phong phú, trở nên sâu sắc do được tiếp nhận những tri thức là kết quả nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin, người lao động cũng như những nhà hoạch định chính sách hình thành được năng lực, kỹ năng vận dụng các quy luật kinh tế vào trong thực tiễn hoạt động lao động cũng như quản trị quốc gia của mình.

Việc vận dụng đúng các quy luật kinh tế khách quan thông qua điều chỉnh hành vi cá nhân hoặc các chính sách kinh tế sẽ góp phần thúc đẩy nền kinh tế - xã hội phát triển theo hướng tiến bộ. Kinh tế chính trị Mác - Lênin, theo nghĩa đó, thực hiện chức năng cải tạo thực tiễn, thúc đẩy văn minh của xã hội. Kinh tế chính trị tham gia đắc lực vào sự hình thành phương pháp luận, cơ sở khoa học để giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích trong quá trình phát triển, tạo động lực thúc đẩy từng các nhân và toàn xã hội sáng tạo, từ đó cải thiện không ngừng đời sống vật chất, tinh thần của toàn xã hội.

Đối với sinh viên nói riêng, kinh tế chính trị Mác - Lênin là cơ sở khoa học lý luận để nhận diện và định vị vai trò, trách nhiệm sáng tạo cao cả của mình. Từ đó mà xây dựng tư duy và tầm nhìn, kỹ năng thực hiện các hoạt động kinh tế - xã hội trên mọi lĩnh vực ngành nghề của đời sống xã hội

phù hợp với quy luật khách quan. Thông qua đó đóng góp xứng đáng vào sự phát triển chung của xã hội.

1.3.3. Chức năng tư tưởng

Kinh tế chính trị Mác - Lênin góp phần xây dựng nền tảng tư tưởng mới cho những người lao động tiến bộ, biết quý trọng thành quả lao động của bản thân và của xã hội, yêu chuộng tự do, hòa bình, củng cố niềm tin cho sự phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Kinh tế chính trị Mác - Lênin góp phần xây dựng lý tưởng khoa học cho những chủ thể có mong muốn thực hành xây dựng chế độ xã hội tốt đẹp, hướng tới giải phóng con người, xóa bỏ dần những áp bức, bất công giữa con người với con người.

1.3.4. Chức năng phương pháp luận

Mỗi môn khoa học kinh tế có hệ thống phạm trù, khái niệm khoa học riêng, song để hiểu được một cách sâu sắc, bản chất, thấy được sự gắn kết một cách biện chứng giữa kinh tế với chính trị và căn nguyên của sự dịch chuyển trình độ văn minh của xã hội thì cần phải dựa trên cơ sở am hiểu nền tảng lý luận từ kinh tế chính trị. Theo nghĩa này, kinh tế chính trị Mác - Lênin thể hiện chức năng phương pháp luận, nền tảng lý luận khoa học cho việc nhận diện sâu hơn nội hàm khoa học của các khái niệm, phạm trù của các khoa học kinh tế chuyên ngành trong bối cảnh ngày nay. Thí dụ, lý thuyết tiền tệ của kinh tế học cũng nghiên cứu về tiền, chỉ ra các chức năng của tiền tệ. Tuy nhiên, để hiểu được cội nguồn bản chất của tiền trong tiến trình phát triển của sản xuất và trao đổi, mối quan hệ giữa tiền và thế giới hàng hóa phản ánh bản chất nào và vì sao tiền tệ lại có các chức năng khách quan ấy mà không phải do tâm lý chủ quan thừa nhận, vì sao tiền có thể mua được các loại hàng hóa…thì đòi hỏi phải dựa trên nền tảng lý luận của kinh tế chính trị. Do vậy, chức năng phương pháp luận cần được kết hợp khi nghiên cứu các khoa học kinh tế chuyên ngành

***

TÓM TẮT CHƯƠNG

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là môn khoa học được bắt nguồn từ sự kế thừa những kết quả khoa học của kinh tế chính trị nhân loại, do C.Mác - Ph. Ăng ghen sáng lập, được Lênin và các đảng cộng sản, công nhân quốc

tế bổ sung phát triển cho đến ngày nay. Kinh tế chính trị Mác - Lênin nghiên cứu các quan hệ xã hội giữa con người với con người trong sản xuất và trao đổi trong một phương thức sản xuất xã hội gắn với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng của phương thức sản xuất xã hội đó.

Các thuật ngữ cần ghi nhớ:

Kinh tế chính trị, chủ nghĩa trọng thương, chủ nghĩa trọng nông, kinh tế chính trị tư sản cổ điển, kinh tế chính trị Mác - Lênin, quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi, trừu tượng hóa khoa học, quy luật kinh tế.

Vấn đề thảo luận:

Thảo luận trong nhóm để làm rõ sự liên hệ giữa kinh tế chính trị Mác - Lênin với dòng chảy tư tưởng kinh tế của nhân loại?.

Câu hỏi ôn tập:

1. Phân tích sự hình thành và phát triển của kinh tế chính trị Mác - Lênin?

2. Đối tượng nghiên cứu, mục đích và phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin?

3. Chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin?

Tài liệu học tập

1. Robert B.Ekelund, JR và Robert F.Hébert (2003), *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, Bản tiếng Việt, Nxb Thống kê, H.

2. Viện Kinh tế chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2018), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin*, Nxb Lý luận Chính trị, H.

3. C.Mác- Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, tập 20, tr.207-208, tập 23, tr.1-59, Nxb Chính trị quốc gia, 1994, H.

4. V.I. Lênin: *Toàn tập*, tập 3, tr.58, Nxb Tiến bộ Maxcơva, 1976, M.

Chương 2

HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG

Sau khi đã hiểu được về sự hình thành, phát triển, đối tượng, phương pháp nghiên cứu cũng như chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin, chương 2 cung cấp một cách có hệ thống về lý luận giá trị lao động của C.Mác thông qua các phạm trù cơ bản về hàng hóa, tiền tệ, giá cả, quy luật giá trị, tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa, năng suất lao động... giúp nhận thức một cách cơ bản cơ sở lý luận của các mối quan hệ kinh tế trong nền kinh tế thị trường. Trên cơ sở đó, góp phần vận dụng để hình thành tư duy và kỹ năng thực hiện hành vi kinh tế phù hợp với yêu cầu khách quan của công dân khi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội nói chung. Đây cũng là căn cứ mà trên đó có thể tiếp tục bổ sung, làm sâu sắc hơn một số khía cạnh lý luận của C.Mác về hàng hóa, giá trị hàng hóa mà thời C.Mác, do hoàn cảnh khách quan, chưa nghiên cứu như trong điều kiện nền kinh tế thị trường với những quy luật của kinh tế thị trường hiện nay.

Phù hợp với mục đích nêu trên, nội dung của chương 2 sẽ được trình bày gồm hai phần trọng tâm: *i)* Lý luận của C.Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa. Nội dung này sẽ nhấn mạnh những vấn đề lý luận thuộc học thuyết giá trị của C.Mác, trong đó có chú ý tới khía cạnh làm sâu sắc hơn quan điểm của C.Mác về sự phong phú của thế giới hàng hóa trong bối *cảnh ngày nay; ii) Thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị* trường. Nội dung này cung cấp các tri thức cơ bản về thị trường, cơ chế thị trường, kinh tế thị trường và các quy luật chủ yếu của nền kinh tế thị trường. Đây là sự bổ sung làm rõ hơn lý luận của C.Mác trong bối cảnh ngày nay. Trên cơ sở hệ thống lý luận này, có thể hiểu biết tri thức lý luận nền tảng cho nghiên cứu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

2.1. LÝ LUẬN CỦA C.MÁC VỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ HÀNG HÓA

2.1.1. Sản xuất hàng hóa

Khái niệm sản xuất hàng hóa

Theo C.Mác, sản xuất hàng hóa là kiểu tổ chức hoạt động kinh tế mà ở đó, những người sản xuất ra sản phẩm nhằm mục đích trao đổi, mua bán.

Điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa

Sản xuất hàng hóa không xuất hiện đồng thời với sự xuất hiện của xã hội loài người. Nền kinh tế hàng hóa có thể hình thành và phát triển khi có các điều kiện:

Một là, phân công lao động xã hội.

Phân công lao động xã hội là sự phân chia lao động trong xã hội thành các ngành, các lĩnh vực sản xuất khác nhau, tạo nên sự chuyên môn hóa của những người sản xuất thành những ngành, nghề khác nhau. Khi đó, mỗi người thực hiện sản xuất một hoặc một số loại sản phẩm nhất định, nhưng nhu cầu của họ lại yêu cầu nhiều loại sản phẩm khác nhau. Để thỏa mãn nhu cầu của mình, tất yếu những người sản xuất phải trao đổi sản phẩm với nhau.

Hai là, sự tách biệt về mặt kinh tế của các chủ thể sản xuất.

Sự tách biệt về mặt kinh tế giữa các chủ thể sản xuất làm cho giữa những người sản xuất độc lập với nhau, có sự tách biệt về lợi ích. Trong điều kiện đó, người này muốn tiêu dùng sản phẩm của người khác phải thông qua trao đổi, mua bán, tức là phải trao đổi dưới hình thức hàng hóa. C.Mác viết: "chỉ có sản phẩm của những lao động tư nhân độc lập và không phụ thuộc vào nhau mới đối diện với nhau như là những hàng hóa"[3]. Sự tách biệt về mặt kinh tế giữa những người sản xuất là điều kiện đủ để nền sản xuất hàng hóa ra đời và phát triển.

Trong lịch sử, sự tách biệt về mặt kinh tế giữa các chủ thể sản xuất hiện khách quan dựa trên sự tách biệt về sở hữu. Xã hội loài người càng phát triển, sự tách biệt về sở hữu càng sâu sắc, hàng hóa được sản xuất ra càng phong phú.

Khi còn sự tồn tại của hai điều kiện nêu trên, con người không thể dùng ý chí chủ quan mà xóa bỏ nền sản xuất hàng hóa được. Việc cố tình xóa bỏ nền sản xuất hàng hóa, sẽ làm cho xã hội đi tới chỗ khan hiếm và khủng hoảng. Với ý nghĩa đó, cần khẳng định, nền sản xuất hàng hóa có ưu thế tích cực vượt trội so với nền sản xuất tự cấp, tự túc.

2.1.2. Hàng hóa

2.1.2.1. Khái niệm và thuộc tính của hàng hóa

* Khái niệm hàng hóa

---

[3] C.Mác và Ph. Ănghen: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1993, t .23, tr. 72.

Hàng hóa là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán.

Sản phẩm của lao động là hàng hóa khi nhằm đưa ra trao đổi, mua bán trên thị trường. Hàng hóa có thể ở dạng vật thể hoặc phi vật thể.

* Thuộc tính của hàng hóa

Hàng hóa có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị.

- Giá trị sử dụng của hàng hóa

Giá trị sử dụng của hàng hóa là công dụng của sản phẩm, có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người.

Nhu cầu đó có thể là nhu cầu vật chất hoặc nhu cầu tinh thần; có thể là nhu cầu cho tiêu dùng cá nhân, có thể là nhu cầu cho sản xuất.

Giá trị sử dụng chỉ được thực hhiện trong việc sử dụng hay tiêu dùng. Nền sản xuất càng phát triển, khoa học, công nghệ càng hiện đại, càng giúp cho con người phát hiện ra nhiều và phong phú hơn các giá trị sử dụng của sản phẩm.

Giá trị sử dụng của hàng hóa là giá trị sử dụng nhằm đáp ứng yêu cầu của người mua. Cho nên, nếu là người sản xuất, phải chú ý hoàn thiện giá trị sử dụng của hàng hóa do mình sản xuất ra sao cho ngày càng đáp ứng nhu cầu khắt khe và tinh tế hơn của người mua.

- Giá trị của hàng hóa

Để nhận biết được thuộc tính giá trị, xét trong quan hệ trao đổi.

Thí dụ, có một quan hệ trao đổi như sau: $xA=yB$

Ở đây, số lượng x đơn vị hàng hóa A, được trao đổi lấy số lượng y đơn vị hàng hóa B. Tỷ lệ trao đổi giữa các giá trị sử dụng khác nhau này được gọi là giá trị trao đổi.

Vấn đề đặt ra là: tại sao giữa các hàng hóa có giá trị sử dụng khác nhau lại trao đổi được với nhau, với những tỷ lệ nhất định?.

Sở dĩ các hàng hóa trao đổi được với nhau là vì giữa chúng có một điểm chung. Điểm chung đó không phải là giá trị sử dụng mặc dù giá trị sử dụng là yếu tố cần thiết để quan hệ trao đổi được diễn ra. Điểm chung đó phải nằm ở trong cả hai hàng hóa.

Nếu gạt giá trị sử dụng hay tính có ích của các sản phẩm sang một bên thì giữa chúng có điểm chung duy nhất: đều là sản phẩm của lao động;

một lượng lao động bằng nhau đã hao phí để tạo ra số lượng các giá trị sử dụng trong quan hệ trao đổi đó.

Trong trường hợp quan hệ trao đổi đang xét, lượng lao động đã hao phí để tạo ra *x* đơn vị hàng hóa A đúng bằng lượng lao động đã hao phí để tạo ra *y* đơn vị hàng hóa B. Đó là cơ sở để để các hàng hóa có giá trị sử dụng khác nhau trao đổi được với nhau theo tỷ lệ nhất định; một thực thể chung giống nhau là lao động xã hội đã hao phí để sản xuất ra các hàng hóa có giá trị sử dụng khác nhau. Lao động xã hội đã hao phí để tạo ra hàng hóa là giá trị hàng hóa.

Giá trị là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.

Giá trị hàng hóa biểu hiện mối quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất, trao đổi hàng hóa và là phạm trù có tính lịch sử. Khi nào có sản xuất và trao đổi hàng hóa, khi đó có phạm trù giá trị hàng hóa. Giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của giá trị; giá trị là nội dung, là cơ sở của trao đổi. Khi trao đổi người ta ngầm so sánh lao động đã hao phí ẩn dấu trong hàng hóa với nhau.

Trong thực hiện sản xuất hàng hóa, để thu được hao phí lao động đã kết tinh người sản xuất phải chú ý hoàn thiện giá trị sử dụng để được thị trường chấp nhận. Hàng hóa phải được bán đi.

Hộp 2.1 Một số quan niệm về hàng hóa trong kinh tế học

Hàng cá nhân là một loại hàng hóa mà nếu được một người tiêu dùng rồi thì người khác không thể dùng được nữa. Kem là một loại hàng cá nhân. Khi bạn ăn cái kem của mình thì người bạn của bạn sẽ không lấy que kem đó mà ăn nữa. Khi ta mặc áo quần, thì bất kể ai khác đều không được cùng lúc mặc những quần áo đó nữa.

Hàng công cộng là một loại hàng hóa mà thậm chí nếu có một người dùng rồi, thì những người khác vẫn còn dùng được. Bầu không khí trong sạch là một loại hàng hóa công cộng. Quốc phòng hoặc an toàn công cộng cũng vậy. Nếu như các lực lượng vũ trang bảo vệ đất nước khỏi hiểm nguy, thì việc bạn hưởng an toàn không vì lý do nào lại cản trở những người khác cũng hưởng an toàn.

Hàng khuyến dụng là những hàng hóa mà xã hội nghĩ rằng người dân nên tiêu dùng hoặc tiếp nhận, cho dù thu nhập của họ ở mức nào đi chăng nữa. Hàng khuyến dụng thường bao gồm y tế, giáo dục, nhà ở và thực phẩm.Mọi người nên có đầy đủ nơi ăn chốn ở và tiến hàng các bước để đảm bảo điều đó.

Nguồn: David Begg, *Stanley Fisher, Rudiger Dornbusch,* Kinh tế học, Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội 1992, trang 71, 72, 74.

2.1.2.2. Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa

Nghiên cứu về mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hóa với lao động sản xuất hàng hóa, C.Mác phát hiện ra rằng, sở dĩ hàng hóa có hai thuộc tính là do lao động của người sản xuất hàng hóa có tính hai mặt: mặt *cụ thể* và mặt *trừu tượng* của lao động.

- Lao động cụ thể

Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định.

Mỗi lao động cụ thể có mục đích, đối tượng lao động, công cụ, phương pháp lao động riêng và kết quả riêng. Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hoá.

Các loại lao động cụ thể khác nhau tạo ra những sản phẩm có giá trị sử dụng khác nhau. Phân công lao động xã hội càng phát triển, xã hội càng nhiều ngành nghề khác nhau, các hình thức lao động cụ thể càng phong phú, đa dạng, càng có nhiều giá trị sử dụng khác nhau.

- Lao động trừu tượng

Lao động trừu tượng là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá không kể đến hình thức cụ thể của nó; đó là sự hao phí sức lao động nói chung của người sản xuất hàng hoá về cơ bắp, thần kinh, trí óc.

Lao động trừu tượng tạo ra giá trị của hàng hoá.

Đến đây, có thể nêu, giá trị hàng hóa là lao động trừu tượng của người sản xuất kết tinh trong hàng hoá. Lao động trừu tượng là cơ sở để so sánh, trao đổi các giá trị sử dụng khác nhau.

Trước C.Mác, D.Ricardo cũng đã thấy được các thuộc tính của hàng hóa. Nhưng D.Ricardo lại không thể lý giải thích được vì sao lại có hai thuộc tính đó. Vượt lên so với lý luận của D.Ricardo, C.Mác phát hiện, cùng một hoạt động lao động nhưng hoạt động lao động đó có tính hai mặt. C.Mác là người đầu tiên phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa. Phát hiện này là cơ sở để C.Mác phân tích một cách khoa học sự sản xuất giá trị thặng dư sẽ được nghiên cứu tại chương 3.

Lao động cụ thể phản ánh tính chất tư nhân của lao động sản xuất hàng hóa bởi việc sản xuất cái gì, như thế nào là việc riêng của mỗi chủ thể sản xuất.

Lao động trừu tượng phản ánh tính chất xã hội của lao động sản xuất

hàng hóa, bởi lao động của mỗi người là một bộ phận của lao động xã hội, nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội. Do yêu cầu của mối quan hệ này, việc sản xuất và trao đổi phải được xem là một thể thống nhất trong nền kinh tế hàng hóa. Lợi ích của người sản xuất thống nhất với lợi ích của người tiêu dùng. Người sản xuất phải thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người tiêu dùng, người tiêu dùng đến lượt mình lại thúc đẩy sự phát triển sản xuất. Mâu thuẫn giữa lao động cụ thể và lao động trừu tượng xuất hiện khi sản phẩm do những người sản xuất hàng hóa riêng biệt tạo ra không phù hợp với nhu cầu xã hội, hoặc khi mức hao phí lao động cá biệt cao hơn mức hao phí mà xã hội có thể chấp nhận được. Khi đó, sẽ có một số hàng hóa không bán được. Nghĩa là có một số hao phí lao động cá biệt không được xã hội thừa nhận. Mâu thuẫn này tạo ra nguy cơ khủng hoảng tiềm ẩn.

2.2.1.3. Lượng giá trị và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa

- Lượng giá trị của hàng hóa

Giá trị của hàng hóa là do lao động xã hội, trừu tượng của người sản xuất ra hàng hóa kết tinh trong hàng hóa. Vậy lượng giá trị của hàng hóa là lượng lao động đã hao phí để tạo ra hàng hóa.

Lượng lao động đã hao phí được tính bằng thời gian lao động. Thời gian lao động này phải được xã hội chấp nhận, không phải là thời gian lao động của đơn vị sản xuất cá biệt, mà là thời gian lao động xã hội cần thiết.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian đòi hỏi để sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó trong những điều kiện bình thường của xã hội với trình độ thành thạo trung bình, cường độ lao động trung bình.

Trong thực hành sản xuất, người sản xuất thường phải tích cực đổi mới, sáng tạo nhằm giảm thời gian hao phí lao động cá biệt tại đơn vị sản xuất của mình xuống mức thấp hơn mức hao phí trung bình cần thiết. Khi đó sẽ có được ưu thế trong cạnh tranh.

Xét về mặt cấu thành, lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa được sản xuất ra bao hàm: hao phí lao động quá khứ (chứa trong các yếu tố vật tư, nguyên nhiên liệu đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hóa đó) + hao phí lao động mới kết tinh thêm.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa

Lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa được đo lường bởi thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó, cho nên, về nguyên

tắc, những nhân tố nào ảnh hưởng tới lượng thời gian hao phí xã hội cần thiết để sản xuất ra một đơn vị hàng hóa tất sẽ ảnh hưởng tới lượng giá trị của đơn vị hàng hóa. Có những nhân tố chủ yếu sau:

Một là, năng suất lao động.

Năng suất lao động là là năng lực sản xuất của người lao động, được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian, hay số lượng thời gian hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Năng suất lao động tăng lên sẽ làm giảm lượng thời gian hao phí lao động cần thiết trong một đơn vị hàng hóa. Do vậy, năng suất lao động tăng lên, sẽ làm cho lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa giảm xuống. "Như vậy là đại lượng giá trị của một hàng hóa thay đổi theo tỷ lệ thuận với lượng lao động thể hiện trong hàng hóa đó và tỷ lệ nghịch với sức sản xuất của lao động"[4]

Vì vậy, trong thực hành sản xuất, kinh doanh cần chú ý, để có thể giảm hao phí lao động cá biệt, cần phải thực hiện các biện pháp để góp phần tăng năng suất lao động.

Các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất lao động gồm: *i)* trình độ khéo léo trung bình của người lao động; *ii)* mức độ phát triển của khoa học và trình độ áp dụng khoa học vào quy trình công nghệ; *iii)* sự kết hợp xã hội của quá trình sản xuất; *iv)* quy mô và hiệu xuất của tư liệu sản xuất; *v)* các điều kiện tự nhiên.

Khi xem xét về mối quan hệ giữa tăng năng suất với lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa, cần chú ý thêm về mối quan hệ giữa tăng cường độ lao động với lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa.

Cường độ lao động là mức độ khẩn trương, tích cực của hoạt động lao động trong sản xuất.

Tăng cường độ lao động là tăng mức độ khẩn trương, tích cực của hoạt động lao động. Trong chừng mực xét riêng vai trò của cường độ lao động, việc tăng cường độ lao động làm cho tổng số sản phẩm tăng lên. Tổng lượng giá trị của tất cả các hàng hóa gộp lại tăng lên. Song, lượng thời gian lao động xã hội cần thiết hao phí để sản xuất một đơn vị hàng hóa không thay đổi. Do chỗ, tăng cường độ lao động chỉ nhấn mạnh tăng mức độ khẩn trương, tích cực của hoạt động lao động thay vì lười biếng mà sản xuất ra số lượng hàng hóa ít hơn.

---

[4] C.Mác-Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 23, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, 1993, H.

Tuy nhiên, trong điều kiện trình độ sản xuất hàng hóa còn thấp, việc tăng cường độ lao động cũng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc tạo ra số lượng các giá trị sử dụng nhiều hơn, góp phần thỏa mãn tốt hơn nhu cầu của xã hội. Cường độ lao động chịu ảnh hưởng của các yếu tố sức khỏe, thể chất, tâm lý, trình độ tay nghề thành thạo của người lao động, công tác tổ chức, kỷ luật lao động... Nếu giải quyết tốt những vấn đề này thì người lao động sẽ thao tác nhanh hơn, thuần thục hơn, tập trung hơn, do đó tạo ra nhiều hàng hóa hơn.

Hai là, tính chất phức tạp của lao động.

Căn cứ vào mức độ phức tạp của lao động mà chia thành lao động gian đơn và lao động phức tạp.

Lao động giản đơn là lao động không đòi hỏi có quá trình đào tạo một cách hệ thống, chuyên sâu về chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ cũng có thể thao tác được.

Lao động phức tạp là những hoạt động lao động yêu cầu phải trải qua một quá trình đào tạo về kỹ năng, nghiệp vụ theo yêu cầu của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định.

Trong cùng một đơn vị thời gian lao động như nhau, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn so với lao động giản đơn. Lao động phức tạp là lao động giản đơn được nhân bội lên. Đây là cơ sở lý luận quan trọng để cả nhà quản trị và người lao động xác định mức thù lao cho phù hợp với tính chất của hoạt động lao động trong quá trình tham gia vào các hoạt động kinh tế xã hội.

2.1.3. Tiền tệ

2.1.3.1. Nguồn gốc và bản chất của tiền

Giá trị của hàng hóa là trừu tượng, chúng ta không nhìn thấy giá trị như nhìn thấy hình dáng hiện vật của hàng hóa; giá trị của hàng hóa chỉ được bộc lộ ra trong quá trình trao đổi thông qua các hình thái biểu hiện của nó. Theo tiến trình lịch sử phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa, những hình thái của giá trị cũng trải qua quá trình phát triển từ thấp tới cao. Quá trình này cũng chính là lịch sử hình thành tiền tệ. Nghiên cứu lịch sử hình thành tiền tệ sẽ giúp lý giải một cách khoa học nguyên nhân vì sao tiền có thể mua được hàng hóa. Cụ thể:

- Hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên

Đây là hình thái ban đầu của giá trị xuất hiện trong thời kỳ sơ khai của trao đổi hàng hóa. Khi đó, việc trao đổi giữa các hàng hóa với nhau mang tính ngẫu nhiên. Người ta trao đổi trực tiếp hàng hóa này này lấy hàng hóa khác.

Thí dụ, có phương trình trao đổi như sau: 1A = 2B.

Ở đây, giá trị ẩn chứa trong hàng hóa A được biểu hiện ra ở hàng hóa B; với thuộc tính tự nhiên của mình, hàng hóa B trở thành hiện thân của giá trị của hàng hóa A. Sở dĩ như vậy là vì bản thân hàng hóa B cũng có giá trị. Hàng hóa A mà giá trị sử dụng của nó được dùng để biểu hiện giá trị của hàng hóa B được gọi là hình thái vật ngang giá.

- Hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng

Khi trình độ phát triển của sản xuất hàng hóa được nâng lên, trao đổi trở nên thường xuyên hơn, một hàng hóa có thể được đặt trong mối quan hệ với nhiều hàng hóa khác. Hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng xuất hiện.

Thí dụ: 1A = 2B; hoặc = 3C; hoặc = 5D; hoặc = …

Đây là sự mở rộng hình thái giá trị giản đơn. Trong đó, giá trị của 1 đơn vị hàng hóa A được biểu hiện ở 2 đơn vị hàng hóa B hoặc 3 đơn vị hàng hóa C; hoặc 5D hoặc…

Hình thái vật ngang giá đã được mở rộng ra ở nhiều hàng hóa khác nhau. Hạn chế của hình thái này ở chỗ vẫn chỉ là trao đổi trực tiếp với những tỷ lệ chưa cố định.

- Hình thái chung của giá trị

Việc trao đổi trực tiếp sẽ trở nên không còn thích hợp khi trình độ sản xuất hàng hóa phát triển cao hơn, chủng loại hàng hóa càng phong phú hơn. Trình độ sản xuất này thúc đẩy sự hình thành hình thái chung của giá trị.

Thí dụ: 2B; hoặc 3C; hoặc 5D; hoặc … = 1A.

Ở đây, giá trị của các hàng hóa B; hàng hóa C; hàng hóa D hoặc nhiều hàng hóa khác đều biểu thị giá trị của chúng ở một loại hàng hóa làm vật ngang giá chung là hàng hóa A. Tuy vậy, giữa các vùng lãnh thổ khác nhau trong cùng một quốc gia có thể có những quy ước khác nhau về loại hàng hóa làm vật ngang giá chung. Khắc phục hạn chế này, hình thái giá trị

phát triển hơn xuất hiện.

- Hình thái tiền

Khi lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội phát triển hơn nữa, sản xuất hàng hóa và thị trường ngày càng mở rộng, thì tình hình có nhiều vật làm ngang giá chung sẽ gây trở ngại cho trao đổi giữa các địa phương trong một quốc gia. Do đó, đòi hỏi khách quan là cần có một loại hàng hóa làm vật ngang giá chung thống nhất.

Thí dụ: 2B; 3C; 5D;... = 0,1 gr vàng.

Vàng trong trường hợp này trở thành vật ngang giá chung cho thế giới hàng hóa. Vàng trở thành hình thái tiền của giá trị. Tiền vàng trong trường hợp này trở thành vật ngang giá chung cho thế giới hàng hóa vì tiền có giá trị. Lượng lao động xã hội đã hao phí trong đơn vị tiền được ngầm hiểu đúng bằng lượng lao động đã hao phí để sản xuất ra các đơn vị hàng hóa tương ứng khi đem đặt trong quan hệ với tiền.

Như vậy, tiền, về bản chất, là một loại hàng hóa đặc biệt, là kết quả của quá trình phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa, tiền xuất hiện là yếu tố ngang giá chung cho thế giới hàng hóa. Tiền là hình thái biểu hiện giá trị của hàng hóa. Tiền phản ánh lao động xã hội và mối quan hệ giữa những người sản xuất và trao đổi hàng hóa. Hình thái giản đơn là mầm mống sơ khai của tiền.

Hộp 2.2. Quan niệm về tiền trong kinh tế vi mô

Tiền là bất cứ một phương tiện nào được thừa nhận chung để thanh toán cho việc giao hàng hoặc để thanh toán nợ nần. Nó là phương tiện trao đổi. Những chiếc răng chó ở quần đảo Admiralty, các vỏ sứ ở một số vùng châu Phi, vàng thế kỷ 19 đều là các ví dụ về tiền. Điều cần nói không phải hàng hóa vật chất phải sử dụng mà là qui ước xã hội cho rằng nó sẽ được thừa nhận không bàn cãi với tư cách là một phương tiện thanh toán.

Nguồn: David Begg, Stanley Fisher, Rudiger Dornbusch, *Kinh tế học,* Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, *1992, trang 70.*

2.1.3.2. Chức năng của tiền

Tiền có năm chức năng như sau:

- Thước đo giá trị

Tiền dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của các hàng hóa khác.

Muốn đo lường giá trị của các hàng hóa, bản thân tiền phải có giá trị. Để thực hiện chức năng đo lường giá trị, không nhất thiết phải là tiền mặt mà chỉ cần so sánh với một lượng vàng nhất định một cách tưởng tượng. Sở dĩ có thể thực hiện được như vậy, vì giữa giá trị của vàng và giá trị của hàng hóa trong thực tế đã có một tỷ lệ nhất định. Cơ sở của tỷ lệ này là thời gian lao động xã hội cần thiết đã hao phí để sản xuất ra hàng hóa đó.

Giá trị hàng hóa được biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả hàng hóa.

Giá cả hàng hóa như vậy, là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa. Giá trị là cơ sở của giá cả. Trong các điều kiện khác không thay đổi, nếu giá trị của hàng hóa càng lớn thì giá cả của hàng hóa càng cao và ngược lại. Giá cả của hàng hóa có thể lên xuống do tác động bởi nhiều yếu tố như:

Giá trị của hàng hóa;

Giá trị của tiền;

Ảnh hưởng của quan hệ cung - cầu.

- Phương tiện lưu thông

Khi thực hiện chức năng phương tiện lưu thông, tiền được dùng làm môi giới cho quá trình trao đổi hàng hóa.

Để thực hiện chức năng làm phương tiện lưu thông, yêu cầu phải có tiền mặt (tiền đúc bằng kim loại, tiền giấy). Trong thực hiện chức năng phương tiện lưu thông, tiền không nhất thiết phải có đủ giá trị. Đây là cơ sở cho việc các quốc gia công nhận và phát hành các loại tiền giấy khác nhau. Thực hiện chức năng phương tiện lưu thông, tiền làm cho quá trình trao đổi, mua bán trở nên thuận lợi, mặt khác, đồng thời làm cho hành vi mua, hành vi bán tách rời về không gian và thời gian. Do đó, có thể tiềm ẩn khả năng khủng hoảng.

- Phương tiện cất trữ

Thực hiện phương tiện cất trữ, tiền rút ra khỏi quá trình lưu thông để đi vào cất trữ. Thực hiện phương tiện cất trữ, tiền phải có đủ giá trị như tiền vàng, tiền bạc. Tiền cất trữ có tác dụng là dự trữ tiền cho lưu thông, sẵn sàng tham gia lưu thông. Khi sản xuất hàng hóa phát triển, lượng hàng hóa nhiều hơn, tiền cất trữ được đưa vào lưu thông. Ngược lại, nền sản xuất giảm, lượng hàng hóa giảm, một phần tiền vàng rút khỏi lưu thông, đi vào cất trữ.

- Phương tiện thanh toán

Tiền được dùng để trả nợ, trả tiền mua chịu hàng hóa…Trong tình hình đó, tiền làm phương tiện thanh toán. Thực hiện chức năng thanh toán, có nhiều hình thức tiền khác nhau được chấp nhận. Chức năng phương tiện thanh toán của tiền gắn liền với chế độ tín dụng thương mại, tức mua bán thông qua chế độ tín dụng.

Ngày nay việc thanh toán không dùng tiền mặt phát triển mạnh mẽ người ta có thể sử dụng tiền ghi sổ, hoặc tiền trong tài khoản ngân hàng, tiền điện tử, bitcoin…

- Tiền tệ thế giới

Khi trao đổi hàng hóa mở rộng ra ngoài biên giới quốc gia, tiền làm chức năng tiền tệ thế giới. Lúc này tiền được dùng làm phương tiện mua bán, thanh toán quốc tế giữa các nước với nhau. Để thực hiện chức năng này, tiền phải có đủ giá trị, phải là tiền vàng hoặc những đồng tiền được công nhận là phương tiện thanh toán quốc tế.

2.1.4. Dịch vụ và quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác hàng hóa thông thường ở điều kiện ngày nay

Nội dung trình bày ở mục này thể hiện sự nghiên cứu có tính chất làm rõ thêm một số khía cạnh mà sinh thời, C.Mác chưa có điều kiện nêu ra một cách đầy đủ.

2.1.4.1. Dịch vụ

Dịch vụ là một loại hàng hóa, nhưng đó là loại hàng hóa vô hình.

Để có được các loại dịch vụ, người ta cũng phải hao phí sức lao động và mục đích của việc cung ứng dịch vụ cũng là nhằm thỏa mãn nhu cầu của người có nhu cầu về loại hình dịch vụ đó. Giá trị của dịch vụ cũng là lao động xã hội tạo ra dịch vụ. Giá trị sử dụng của dịch vụ không phải là phục vụ trực tiếp người cung ứng dịch vụ.

Thời kỳ C.Mác nghiên cứu, dịch vụ chưa phát triển mạnh mẽ như ngày nay. Khi đó, khu vực chiếm ưu thế của nền kinh tế vẫn là sản xuất hàng hóa vật thể hữu hình. Khu vực dịch vụ chưa trở thành phổ biến. Cho nên trong lý luận của mình, C.Mác chưa có điều kiện để trình bày về dịch vụ một cách thật sâu sắc. Điều này làm cho nhiều người ngộ nhận cho rằng, C.Mác chỉ biết tới hàng hóa vật thể. Trái lại, theo C.Mác, dịch vụ, nếu đó là dịch vụ cho sản xuất thì nó thuộc khu vực hàng hóa cho sản xuất, còn dịch vụ cho tiêu dùng thì nó thuộc phạm trù hàng hóa cho tiêu dùng. Về tổng

quát, dịch vụ, về thực chất cũng là một kiểu hàng hóa mà thôi.

Khác với hàng hóa thông thường, dịch vụ là hàng hóa không thể cất trữ. Việc sản xuất và tiêu dùng dịch vụ được diễn ra đồng thời. Trong điều kiện ngày nay, do sự phát triển của phân công lao động xã hội dưới tác động của sự phát triển khoa học công nghệ, dịch vụ ngày càng có vai trò quan trọng trong việc thỏa mãn nhu cầu văn minh của con người.

2.1.4.2. Quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác hàng hóa thông thường ở điều kiện ngày nay

Nền sản xuất hàng hóa ngày nay hình thành quan hệ mua bán nhiều yếu tố có đặc điểm nhận dạng khác với hàng hóa thông thường như đã nghiên cứu. Sự khác biệt này xét theo nghĩa chúng có các đặc trưng như: có giá trị sử dụng, có giá cả, có thể trao đổi, mua bán nhưng lại không do hao phí lao động trực tiếp như cách tạo ra các hàng hóa thông thường khác.

Khi xuất hiện hiện tượng trao đổi, mua bán các hàng hóa đặc biệt như vậy, làm cho nhiều người ngộ nhận cho rằng lý luận về hàng hóa của C.Mác không còn phù hợp. Thực chất do họ chưa phân biệt được hàng hóa và những yếu tố khác hàng hóa thông thường. Sau đây sẽ xem xét quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố điển hình đang có nhiều tranh luận hiện nay:

- Quan hệ trong trường hợp trao đổi quyền sử dụng đất

Khi thực hiện mua, bán quyền sử dụng đất, nhiều người lầm tưởng đó là mua bán đất đai. Trên thực tế, họ trao đổi với nhau quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất, có giá trị sử dụng, có giá cả nhưng không do hao phí lao động tạo ra theo cách như các hàng hóa thông thường. Giá cả của quyền sử dụng đất chịu tác động của nhiều yếu tố: giá trị của tiền, quan hệ cung cầu, đầu cơ, sự khan hiếm, do tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa, gia tăng dân số…

Trong xã hội hiện đại, xuất hiện hiện tượng một bộ phận xã hội trở nên có số lượng tiền nhiều (theo quan niệm thông thường là giàu có) do mua bán quyền sử dụng đất. Bản chất của hiện tượng này là gì?.

Xét về bản chất, số lượng tiền đó chính là hệ quả của việc tiền từ túi chủ thể này, chuyển qua túi chủ thể khác. Tiền trong trường hợp như vậy là phương tiện thanh toán, không phải là thước đo giá trị. Nhưng do thực tế, có nhiều tiền là có thể mua được các hàng hóa khác, nên gây ra sự ngộ

nhận rằng có nhiều giá trị. Do vậy, nhiều người cho rằng đất đai cũng tạo ra giá trị. Thực tế họ chưa phân biệt được giá trị và của cải. Từng cá nhân có thể trở nên giàu có nhờ trao đổi, mua bán quyền sử dụng đất, do so sánh số tiền mà họ bỏ ra với số tiền mà họ thu được là có chênh lệch dương. Xét trên phạm vi toàn xã hội, không thể có một xã hội giàu có nếu chỉ mua, bán quyền sử dụng đất.

- Quan hệ trong trao đổi thương hiệu (danh tiếng)

Ngày nay, thương hiệu của một doanh nghiệp cũng có thể được trao đổi, mua bán, được định giá, tức chúng có giá cả, thậm chí có giá cả cao. Thương hiệu hay danh tiếng, là kết quả của sự nỗ lực của sự hao phí sức lao động của người nắm giữ thương hiệu, thậm chí là của nhiều người. Do đó, giá cả của thương hiệu, nhất là những thương hiệu nổi tiếng thường rất cao. Điểm cần chú ý là, thương hiệu chỉ có thể được hình thành dựa trên một kiểu sản xuất hàng hóa, dịch vụ thực mới có giá cả cao.

Bên cạnh đó, ngày nay có hiện tượng, một số ít cầu thủ bóng đá nổi tiếng cũng được trả giá rất cao khi các câu lạc bộ chuyển nhượng. Sự thực, các câu lạc bộ mua, bán sức lao động để thực hiện hoạt động đá bóng trên sân cỏ. Nhưng do hoạt động đá bóng đó gắn với cơ thể sinh học của cầu thủ, nên người ta nhầm tưởng đó là mua bán danh tiếng của anh ta. Sở dĩ giá cả của các vụ chuyển nhượng các cầu thủ tài năng thường rất cao là vì sự khan hiếm của tài năng và những lợi ích kỳ vọng thu được trong các trận thi đấu có sự tham gia của cầu thủ đó. Giá cả trong các vụ chuyển nhượng như vậy vừa phản ánh giá trị hoạt động lao động đá bóng, vừa phản ánh yếu tố tài năng, vừa phản ánh quan hệ khan hiếm, vừa phản ánh lợi ích kỳ vọng của câu lạc bộ nhận chuyển nhượng.

- Quan hệ trong trao đổi, mua bán chứng khoán, chứng quyền và một số giấy tờ có giá

Ngày nay, chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) do các công ty, doanh nghiệp cổ phần phát hành, chứng quyền do các công ty kinh doanh chứng khoán chứng nhận và một số loại giấy tờ có giá (ngân phiếu, thương phiếu) cũng có thể mua bán, trao đổi và đem lại lượng tiền lớn hơn cho người mua, bán.

Chứng khoán, chứng quyền, các loại giấy tờ có giá khác cũng có một số đặc trưng như hàng hóa, mang lại thu nhập cho người mua, bán. Sự phát triển của các giao dịch mua, bán chứng khoán, chứng quyền dần thúc đẩy hình thành một loại thị trường yếu tố có tính hàng hóa phái sinh, phân biệt

với thị trường hàng hóa (dịch vụ thực) - thị trường chứng khoán, chứng quyền. C.Mác gọi những hàng hóa này là tư bản giả, để phân biệt với tư bản tham gia quá trình sản xuất trao đổi hàng hóa thực trong nền kinh tế.

Để có thể được mua, bán, các loại chứng khoán, chứng quyền hoặc giấy tờ có giá đó phải dựa trên cơ sở sự tồn tại của một tổ chức sản xuất kinh doanh có thực. Người ta không mua các loại chứng khoán, chứng quyền, giấy tờ có giá không gắn với một chủ thể sản xuất kinh doanh thực trong nền kinh tế. Do đó, chứng khoán, chứng quyền là loại yếu tố phái sinh, nó có tính hàng hóa, bản thân chúng không phải là hàng hóa như hàng hóa thông thường.

Sự giàu có của các cá nhân có được do số lượng tiền tăng lên sau mỗi giao dịch cũng thực chất là sự chuyển tiền từ người khác vào trong túi của anh ta. Tiền trong trường hợp này cũng thực hiện chức năng thanh toán, không phản ánh giá trị của chứng khoán. Giá cả của chứng khoán phản ánh lợi ích kỳ vọng mà người mua có thể có được. Xã hội cần phải dựa trên một nền sản xuất có thực mới có thể giàu có được. Toàn thể xã hội không thể giàu có được bằng con đường duy nhất là buôn, bán chứng khoán, chứng quyền.

Mặc dù thị trường chứng khoán, chứng quyền là một kênh rất quan trọng để một số chủ thể làm giàu và thúc đẩy các giao dịch vốn cho nền kinh tế, song thực tế cũng cho thấy, có nhiều người giàu lên, cũng có nhiều người rơi vào tình trạng khánh kiệt khi chứng khoán không mua, bán được.

2.2. THỊ TRƯỜNG VÀ NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Hàng hóa là một trong những yếu tố thị trường, do vậy, việc nghiên cứu hàng hóa không thể tách rời việc nghiên cứu về thị trường. Mặc khác, các loại thị trường là một trong những thực thể của nền kinh tế thị trường nên nghiên cứu về thị trường cũng không thể tách rời việc nghiên cứu nền kinh tế thị trường.

2.2.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của thị trường

2.2.1.1. Khái niệm và phân loại thị trường

- Khái niệm thị trường

Thị trường là tổng hòa những quan hệ kinh tế trong đó nhu cầu của các chủ thể được đáp ứng thông qua việc trao đổi, mua bán với sự xác định giá cả và số lượng hàng hóa, dịch vụ tương ứng với trình độ phát triển nhất định của nền sản xuất xã hội.

Như vậy, thị trường có thể được nhận diện ở cấp độ cụ thể, quan sát được như chợ, cửa hàng, quầy hàng lưu động, phòng giao dịch hay siêu thị và nhiều hình thức tổ chức giao dịch, mua bán khác.

Ở cấp độ trừu tượng hơn, thị trường cũng có thể được nhận diện thông qua các mối quan hệ liên quan đến trao đổi, mua bán hàng hóa, dịch vụ trong xã hội, được hình thành do những điều kiện lịch sử, kinh tế, xã hội nhất định. Theo nghĩa này, thị trường là tổng thể các mối quan hệ kinh tế gồm cung, cầu, giá cả; quan hệ hàng - tiền; quan hệ giá trị, giá trị sử dụng; *quan hệ hợp tác, cạnh tranh; quan hệ trong nước, ngoài* nước...Đây cũng là các yếu tố của thị trường.

Hộp 2.3. Một quan niệm khác về thị trường

Thị trường là sự biểu hiện thu gọn của quá trình mà thông qua đó các quyết định của các gia đình về tiêu dùng các mặt hàng nào, các quyết định của các công ty về sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và các quyết định của người công nhân về việc làm bao lâu cho ai đều được dung hòa bằng sự điều chỉnh giá cả.

Nguồn: David Begg, Stanley Fisher, Rudiger Dornbusch, *Kinh tế học, tập 2,* Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội 1992, trang 11.

- Phân loại thị trường

Căn cứ theo đối tượng trao đổi, mua bán cụ thể, có các loại thị trường như: thị trường hàng hóa, thị trường dịch vụ. Trong mỗi loại thị trường này lại có thể cụ thể ra thành các thị trường theo các loại hàng hóa, dịch vụ khác nhau rất phong phú.

Căn cứ vào phạm vi các quan hệ, có các loại thị trường trong nước, thị trường thế giới.

Căn cứ vào vai trò của các yếu tố được trao đổi, mua bán, có thị trường tư liệu tiêu dùng, thị trường tư liệu sản xuất.

Căn cứ vào tính chất và cơ chế vận hành, chia ra thị trường tự do, thị trường có điều tiết, thị trường cạnh tranh hoàn hảo, thị trường cạnh tranh không hoàn hảo (độc quyền).

Ngày nay, các nền kinh tế phát triển ngày càng nhanh và phức tạp hơn, do đó hệ thống thị trường cũng biến đổi phù hợp với điều kiện, trình độ phát triển của nền kinh tế. Vì vậy, để tổ chức có hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đòi hỏi phải hiểu rõ về bản chất hệ thống thị trường, những quy luật kinh tế cơ bản của thị trường và các vấn đề liên quan khác.

2.2.1.2. Vai trò của thị trường

Xét trong mối quan hệ với thúc đẩy sản xuất và trao đổi hàng hóa (dịch vụ) cũng như thúc đẩy tiến bộ xã hội, vai trò chủ yếu của thị trường có thể được khái quát như sau:

Một là, thị trường thực hiện giá trị hàng hóa, là điều kiện, môi trường cho sản xuất phát triển.

Giá trị của hàng hóa được thực hiện thông qua trao đổi. Việc trao đổi phải được diễn ra ở thị trường. Thị trường là môi trường để các chủ thể thực hiện giá trị hàng hóa. Sản xuất hàng hóa càng phát triển, sản xuất ra càng nhiều hàng hóa, dịch vụ thì càng đòi hỏi thị trường tiêu thụ rộng lớn hơn. Sự mở rộng thị trường đến lượt nó lại thúc đẩy trở lại sản xuất phát triển. Vì vậy, thị trường là môi trường, là điều kiện không thể thiếu được của quá trình sản xuất kinh doanh.

Thị trường là cầu nối giữa sản xuất với tiêu dùng. Thị trường đặt ra các nhu cho sản xuất cũng như nhu cầu tiêu dùng. Vì vậy, thị trường có vai trò thông tin, định hướng cho mọi nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Hai là, thị trường kích thích sự sáng tạo của mọi thành viên trong xã hội, tạo ra cách thức phân bổ nguồn lực hiệu quả trong nền kinh tế.

Thị trường thúc đẩy các quan hệ kinh tế không ngừng phát triển. Do đó, đòi hỏi các thành viên trong xã hội phải không ngừng nỗ lực, sáng tạo để thích ứng được với sự phát triển của thị trường. Sự sáng tạo được thị trường chấp nhận, chủ thể sáng tạo sẽ được thụ hưởng lợi ích tương xứng. Khi lợi ích được đáp ứng, động lực cho sự sáng tạo được thúc đẩy. Cứ như vậy, kích thích sự sáng tạo của mọi thành viên trong xã hội.

Thông qua thị trường, các nguồn lực cho sản xuất được điều tiết, phân bổ tới các chủ thể sử dụng hiệu quả, thị trường tạo ra cơ chế để lựa chọn các chủ thể có năng lực sử dụng nguồn lực hiệu quả trong nền sản xuất.

Ba là, thị trường gắn kết nền kinh tế thành một chỉnh thể, gắn kết nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế thế giới.

Xét trong phạm vi quốc gia, thị trường làm cho các quan hệ sản xuất lưu thông, phân phối, tiêu dùng trở thành một thể thống nhất. Thị trường không phụ thuộc vào địa giới hành chính. Thị trường gắn kết mọi chủ thể giữa các khâu, giữa các vùng miền vào một chỉnh thể thống nhất.

Xét trong quan hệ với nền kinh tế thế giới, thị trường tạo ra sự gắn

kết nền kinh tế trong nước với nền kinh tế thế giới. Các quan hệ sản xuất, lưu thông, phân phối, tiêu dùng không chỉ bó hẹp trong phạm vi nội bộ quốc gia, mà thông qua thị trường, các quan hệ đó có sự kết nối, liên thông với các quan hệ trên phạm vi thế giới. Với vai trò này, thị trường góp phần thúc đẩy sự gắn kết nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế thế giới.

Vai trò của thị trường luôn không tách rời với cơ chế thị trường. Thị trường trở nên sống động bởi có sự vận hành của cơ chế thị trường.

Cơ chế thị trường là hệ thống các quan hệ mang tính tự điều chỉnh tuân theo yêu cầu của các quy luật kinh tế.

Cơ chế thị trường là phương thức cơ bản để phân phối và sử dụng các nguồn vốn, tài nguyên, công nghệ, sức lao động, thông tin, trí tuệ.. trong nền kinh tế thị trường. Đây là một kiểu cơ chế vận hành nền kinh tế mang tính khách quan, do bản thân nền sản xuất hàng hóa hình thành. Cơ chế thị trường được A.Smith ví như là một bàn tay vô hình có khả năng tự điều chỉnh các quan hệ kinh tế.

2.2.2. Nền kinh tế thị trường và một số quy luật chủ yếu của nền kinh tế thị trường

2.2.2.1. Nền kinh tế thị trường

* Khái niệm

Nền kinh tế thị trường là nền kinh tế được vận hành theo cơ chế thị trường. Đó là nền kinh tế hàng hóa phát triển cao, ở đó mọi quan hệ sản xuất và trao đổi đều được thông qua thị trường, chịu sự tác động, điều tiết của các quy luật thị trường.

Sự hình thành kinh tế thị trường là khách quan trong lịch sử: từ kinh tế tự nhiên, tự túc, kinh tế hàng hóa rồi từ kinh tế hàng hóa phát triển thành kinh tế thị trường. Kinh tế thị trường cũng trải qua quá trình phát triển ở các trình độ khác nhau từ kinh tế thị trường sơ khai đến kinh tế thị trường hiện đại ngày nay. Kinh tế thị trường là sản phẩm của văn minh nhân loại.

* Đặc trưng phổ biến của nền kinh tế thị trường

Kinh tế thị trường đã phát triển qua nhiều giai đoạn với nhiều mô hình khác nhau, các nền kinh tế thị trường có những đặc trưng chung bao gồm:

Thứ nhất, có sự đa dạng của các chủ thể kinh tế, nhiều hình thức sở

hữu. Các chủ thể kinh tế bình đẳng trước pháp luật.

Thứ hai, thị trường đóng vai trò quyết định trong việc phân bổ các nguồn lực xã hội thông qua hoạt động của các thị trường bộ phận như thị trường hàng hóa, thị trường dịch vụ, thị trường sức lao động, thị trường tài chính, thị trường bất động sản, thị trường khoa học công nghệ...

Thứ ba, giá cả được hình thành theo nguyên tắc thị trường; cạnh tranh vừa là môi trường, vừa là động lực thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh; động lực trực tiếp của các chủ thể sản xuất kinh doanh là lợi nhuận và lợi ích kinh tế - xã hội khác; nhà nước là chủ thể thực hiện chức năng quản lý, chức năng kinh tế; thực hiện khắc phục những khuyết tật của thị trường, thúc đẩy những yếu tố tích cực, đảm bảo sự bình đẳng xã hội và sự ổn định của toàn bộ nền kinh tế;

Thứ tư, là nền kinh tế mở, thị trường trong nước quan hệ mật thiết với thị trường quốc tế.

Các đặc trưng trên mang tính phổ biến của mọi nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, tùy theo điều kiện lịch sử cụ thể, tùy theo chế độ chính trị xã hội của mỗi quốc gia, ngoài những đặc trưng chung, mỗi nền kinh tế thị trường quốc gia có thể có đặc trưng riêng, tạo nên tính đặc thù và các mô hình kinh tế thị trường khác nhau.

Hộp 2.4. Quan niệm của P. Samuelson về nền kinh tế thị trường

Nền kinh tế thị trường là nền kinh tế trong đó các cá nhân và các hãng tư nhân đưa ra các quyết định chủ yếu về sản xuất và tiêu dùng. Các hãng sản xuất hàng tiêu dùng thu được lợi nhuận cao nhất bằng các kỹ thuật sản xuất có chi phí thấp nhất.

Nguồn: P.Samuelson, *Kinh tế học*, tập 1, bản dịch tiếng Việt, Nxb Chính trị quốc gia, H, 1997, tr. 35.

* Ưu thế và khuyết tật của nền kinh tế thị trường

Nền kinh tế thị trường có nhiều ưu thế, tuy nhiên, nó cũng có những khuyết tật. Những ưu thế và khuyết tật đó là :

- Ưu thế của nền kinh tế thị trường

Một là, nền kinh tế thị trường luôn tạo ra động lực cho sự sáng tạo các chủ thể kinh tế.

Trong nền kinh tế thị trường, các chủ thể luôn có cơ hội để tìm ra

động lực cho sự sáng tạo của mình. Thông qua vai trò của thị trường mà nền kinh tế thị trường trở thành phương thức hữu hiệu kích thích sự sáng tạo trong hoạt động của các chủ thể kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động tự do của họ, qua đó, thúc tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả sản xuất, làm cho nền kinh tế hoạt động năng động, hiệu quả. Nền kinh tế thị trường chấp nhận những ý tưởng sáng tạo mới trong thực hiện sản xuất kinh doanh và quản lý. Nền kinh tế thị trường tạo môi trường rộng mở cho các mô hình kinh doanh mới theo sự phát triển của xã hội.

Hai là, nền kinh tế thị trường luôn phát huy tốt nhất tiềm năng của mọi chủ thể, các vùng miền cũng như lợi thế quốc gia.

Trong nền kinh tế thị trường, mọi tiềm năng, lợi thế đều có thể được phát huy, đều có thể trở thành lợi ích đóng góp cho xã hội. Thông qua vai trò gắn kết của thị trường mà nền kinh tế thị trường trở thành phương thức hiệu quả hơn hẳn so với nền kinh tế tự cấp tự túc hay nền kinh tế kế hoạch hóa để phát huy tiềm năng, lợi thế của từng thành viên, từng vùng miền trong quốc gia, của từng quốc gia trong quan hệ kinh tế với phần còn lại của thế giới.

Ba là, nền kinh tế thị trường tạo luôn tạo ra các phương thức để thỏa mãn tối đa nhu cầu của con người, từ đó thúc đẩy tiến bộ, văn minh xã hội.

Trong nền kinh tế thị trường, các thành viên của xã hội luôn có thể tìm thấy cơ hội tối đa để thỏa mãn nhu cầu của mình. Nền kinh tế thị trường với sự tác động của các quy luật thị trường luôn tạo ra sự phù hợp giữa khối lượng, cơ cấu sản xuất với khối lượng, cơ cấu nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Nhờ đó, nhu cầu tiêu dùng về các loại hàng hóa, dịch vụ khác nhau được đáp ứng kịp thời; người tiêu dùng được thỏa mãn nhu cầu cũng như đáp ứng đầy đủ mọi chủng loại hàng hóa, dịch vụ. Thông qua đó, nền kinh tế thị trường trở thành phương thức để thúc đẩy văn minh, tiến bộ xã hội.

- Khuyết tật của nền kinh tế thị trường

Bên cạnh những ưu thế, kinh tế thị trường cũng những khuyết tật vốn có. Những khuyết tật chủ yếu của kinh tế thị trường bao gồm:

Một là, trong nền kinh tế thị trường luôn tiềm ẩn những rủi ro khủng hoảng.

Sự vận động của cơ chế thị trường không phải khi nào cũng tạo được những cân đối, do đó, luôn tiềm ẩn những nguy cơ khủng hoảng. Khủng hoảng có thể diễn ra cục bộ, có thể diễn ra trên phạm vi tổng thể. Khủng

hoảng có thể xảy ra đối với mọi loại hình thị trường, với mọi nền kinh tế thị trường. Sự khó khăn đối với các nền kinh tế thị trường thể hiện ở chỗ, các quốc gia rất khó dự báo chính xác thời điểm xảy ra khủng hoảng. Nền kinh tế thị trường không tự khắc phục được những rủi ro tiềm ẩn này.

Hai là, nền kinh tế thị trường không tự khắc phục được xu hướng cạn kiệt tài nguyên không thể tái tạo, suy thoái môi trường tự nhiên, môi trường xã hội.

Do phần lớn các chủ thể sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường luôn đặt mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận tối đa nên luôn tạo ra ảnh hưởng tiềm ẩn đối với nguồn lực tài nguyên, suy thoái môi trường. Cũng vì động cơ lợi nhuận, các thủ thể sản xuất kinh doanh có thể vi phạm cả nguyên tắc đạo đức để chạy theo mục tiêu làm giàu thậm chi phi pháp, góp phần gây ra sự xói mòn đạo đức kinh doanh, thậm chí cả đạo đức xã hội. Đây là những mặt trái mang tính khuyết tật của bản thân nền kinh tế thị trường. Cũng vì mục tiêu lợi nhuận, các chủ thể hoạt động sản xuất kinh doanh có thể không tham gia vào các lĩnh vực thiết yếu cho nền kinh tế nhưng có lợi nhuận kỳ vọng thấp, rủi ro cao, quy mô đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài. Tự nền kinh tế thị trường không thể khắc phục được các khuyết tật này.

Ba là, nền kinh tế thị trường không tự khắc phục được hiện tượng phân hóa sâu sắc trong xã hội.

Trong nền kinh tế thị trường, hiện tượng phân hóa xã hội về thu nhập, về cơ hội là tất yếu. Bản thân nền kinh tế thị trường không thể tự khắc phục được khía cạnh phân hóa có xu hướng sâu sắc. Các quy luật thị trường luôn phân bổ lợi ích theo mức độ và loại hình hoạt động tham gia thị trường, cộng với tác động của cạnh tranh mà dẫn đến sự phân hóa như một tất yếu. Đây là khuyết tật của nền kinh tế thị trường cần phải có sự bổ sung và điều tiết bởi vai trò của nhà nước.

Do những khuyết tật của kinh tế thị trường nên trong thực tế không tồn tại một nền kinh tế thị trường thuần túy, mà thường có sự can thiệp của nhà nước để sửa chữa những thất bại của cơ chế thị trường. Khi đó, nền kinh tế được gọi là kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước hay nền kinh tế hỗn hợp.

2.2.2.2. Một số quy luật kinh tế chủ yếu của nền kinh tế thị trường

Có rất nhiều quy luật kinh tế điều tiết nền kinh tế thị trường. Là nền kinh tế hàng hóa phát triển ở trình độ cao, các quy luật của nền kinh tế hàng

hóa cũng phát huy tác dụng trong nền kinh tế thị trường, với ý nghĩa như vậy, sau đây sẽ nghiên cứu một số quy luật điển hình:

* Quy luật giá trị

Ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hoá thì ở đó có sự hoạt động của quy luật giá trị.

Về nội dung, quy luật giá trị yêu cầu việc sản xuất và trao đổi hàng hóa phải được tiến hành trên cơ sở của hao phí lao động xã hội cần thiết. Theo yêu cầu của quy luật giá trị, người sản xuất muốn bán được hàng hóa trên thị trường, muốn được xã hội thừa nhận sản phẩm thì lượng giá trị của *một hàng hoá cá biệt phải phù hợp với thời gian lao động xã hội cần thiết.* Vì vậy họ phải luôn luôn tìm cách hạ thấp hao phí lao động cá biệt xuống nhỏ hơn hoặc bằng hao phí lao động xã hội cần thiết. Trong lĩnh vực trao đổi, phải tiến hành theo nguyên tắc ngang giá, lấy giá trị xã hội làm cơ sở, không dựa trên giá trị cá biệt.

Quy luật giá trị hoạt động và phát huy tác dụng thông qua sự vận động của giá cả xung quanh giá trị dưới sự tác động của quan hệ cung - cầu. Giá cả thị trường lên xuống xoay quanh giá trị hàng hóa trở thành cơ chế tác động của quy luật giá trị. Thông qua sự sự vận động của giá cả thị trường sẽ thấy được sự hoạt động của quy luật giá trị. Những người sản xuất và trao đổi hàng hóa phải tuân theo mệnh lệnh của giá cả thị trường. Trong nền kinh tế hàng hóa, quy luật giá trị có những tác động cơ bản sau:

Thứ nhất, điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Trong sản xuất, thông qua sự biến động của giá cả, người sản xuất sẽ biết được tình hình cung - cầu về hàng hóa đó và quyết định phương án sản xuất. *Nếu giá cả hàng hóa bằng hoặc lớn hơn giá trị thì việc sản xuất nên* được tiếp tục, mở rộng. Tư liệu sản xuất, sức lao động sẽ được tự phát dịch chuyển vào ngành đang có giá cả cao.

Trong lưu thông, quy luật giá trị điều tiết hàng hóa từ nơi có giá cả thấp đến nơi có giá cả cao, từ nơi cung lớn hơn cầu đến nơi cung nhỏ hơn cầu. Thông qua mệnh lệnh của giá cả thị trường, hàng hoá ở nơi có giá cả thấp được thu hút, chảy đến nơi có giá cả cao hơn, góp phần làm cho cung cầu hàng hoá giữa các vùng cân bằng, phân phối lại thu nhập giữa các vùng miền, điều chỉnh sức mua của thị trường (nếu giá cao thì mua ít, giá thấp mua nhiều)...

Thứ hai, kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất nhằm tăng năng suất lao động.

Trên thị trường, hàng hóa được trao đổi theo giá trị xã hội. Người sản xuất có giá trị cá biệt nhỏ hơn giá trị xã hội, khi bán theo giá trị xã hội sẽ thu được nhiều lợi nhuận hơn. Ngược lại, người sản xuất có giá trị cá biệt lớn hơn giá trị xã hội sẽ gặp bất lợi hoặc thua lỗ. Để đứng vững trong cạnh tranh và tránh không bị phá sản, người sản xuất phải luôn tìm cách làm cho giá trị cá biệt hàng hóa của mình nhỏ hơn hoặc bằng giá trị xã hội. Muốn vậy, phải cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới, đổi mới phương pháp quản lý, thực hiện tiết kiệm... Kết quả lực lượng sản xuất ngày càng phát triển, năng suất lao động xã hội tăng lên, chi phí sản xuất hàng hóa giảm xuống. Trong lưu thông, để bán được nhiều hàng hóa, người sản xuất phải không ngừng tăng chất lượng phục vụ, quảng cáo, tổ chức tốt khâu bán hàng... làm cho quá trình lưu thông được hiệu quả cao hơn, nhanh chóng, thuận tiện với chi phí thấp nhất.

Thứ ba, phân hoá những người sản xuất thành những người giàu, người nghèo một cách tự nhiên.

Trong quá trình cạnh tranh, những người sản xuất nhạy bén với thị trường, trình độ năng lực giỏi, sản xuất với hao phí cá biệt thấp hơn mức hao phí chung của xã hội sẽ trở nên giàu có. Ngược lại, những người do hạn chế về vốn, kinh nghiệm sản xuất thấp kém, trình độ công nghệ lạc hậu... thì giá trị cá biệt sẽ cao hơn giá trị xã hội và dễ lâm vào tình trạng thua lỗ, dẫn đến phá sản, thậm chí phải đi làm thuê. Trong nền kinh tế thị trường thuần túy, chạy theo lợi ích cá nhân, đầu cơ, gian lận, khủng hoảng kinh tế… là những yếu tố có thể làm tăng thêm tác động phân hóa sản xuất cùng những tiêu cực về kinh tế xã hội khác.

Quy luật giá trị vừa có tác dụng đào thải cái lạc hậu, lỗi thời, kích thích sự tiến bộ, làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ; vừa có tác dụng lựa chọn, đánh giá người sản xuất, bảo đảm sự bình đẳng đối với người sản xuất; vừa có cả những tác động tích cực lẫn tiêu cực. Các tác động đó diễn ra một cách khách quan trên thị trường.

* Quy luật cung - cầu

Quy luật cung cầu là quy luật kinh tế điều tiết quan hệ giữa cung (bên bán) và cầu (bên mua) hàng hóa trên thị trường. Quy luật này đòi hỏi cung - cầu phải có sự thống nhất.

Trên thị trường, cung - cầu có mối quan hệ hữu cơ với nhau, thường xuyên tác động lẫn nhau và ảnh hưởng trực tiếp đến giá cả. Nếu cung lớn hơn cầu thì giá cả thấp hơn giá trị; ngược lại, nếu cung nhỏ hơn cầu thì giá

cả cao hơn giá trị; nếu cung bằng cầu thì giá cả bằng với giá trị. Đây là sự tác động phức tạp theo nhiều hướng và nhiều mức độ khác nhau.

Quy luật cung - cầu có tác dụng điều tiết quan hệ giữa sản xuất và lưu thông hàng hoá; làm thay đổi cơ cấu và quy mô thị trường, ảnh hưởng tới giá của hàng hóa. Căn cứ quan hệ cung - cầu, có thể dự đoán xu thế biến động của giá cả. Ở đâu có thị trường thì ở đó quy luật cung - cầu tồn tại và hoạt động một cách khách quan. Nếu nhận thức được chúng thì có thể vận dụng để tác động đến hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hướng có lợi cho quá trình sản xuất. Nhà nước có thể vận dụng quy luật cung - cầu thông qua các chính sách, các biện pháp kinh tế như giá cả, lợi nhuận, tín dụng, hợp đồng kinh tế, thuế, thay đổi cơ cấu tiêu dùng... để tác động vào các hoạt động kinh tế, duy trì những tỷ lệ cân đối cung - cầu một cách lành mạnh và hợp lý.

* Quy luật lưu thông tiền tệ

Quy luật lưu thông tiền tệ yêu cầu việc lưu thông tiền tệ phải căn cứ trên yêu cầu của lưu thông hàng hóa và dịch vụ.

Theo yêu cầu của quy luật, việc đưa số lượng tiền cần thiết cho lưu thông trong mỗi thời kỳ nhất định phải thống nhất với lưu thông hàng hóa. Việc không ăn khớp giữa lưu thông tiền tệ với lưu thông hàng hóa có thể dẫn tới trì trệ hoặc lạm phát.

Về nguyên lý, số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hóa ở mỗi thời kỳ nhất định được xác định bằng công thức tổng quát sau:

$$M = \frac{P.Q}{V}$$

Trong đó M là số lượng tiền cần thiết cho lưu thông trong một thời gian nhất định; P là mức giá cả; Q là khối lượng hàng hóa dịch vụ đưa ra lưu thông; V là số vòng lưu thông của đồng tiền.

Như vậy, khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông tỷ lệ thuận với tổng số giá cả hàng hóa được đưa ra thị trường và tỷ lệ nghịch với tốc độ lưu thông của tiền tệ. Quy luật này có ý nghĩa chung cho các nền sản xuất hàng hóa.

Khi lưu thông hàng hóa phát triển, việc thanh toán không dùng tiền mặt trở nên phổ biến thì số lượng tiền cần thiết cho lưu thông được xác định như sau:

$$M = \frac{P.Q - (G1 + G2) + G3}{V}$$

Trong đó P.Q là tổng giá cả hàng hóa; G1 là tổng giá cả hàng hóa bán chịu; G2 là tổng giá cả hàng hóa khấu trừ cho nhau; G3 là tổng giá cả hàng hóa đến kỳ thanh toán; V là số vòng quay trung bình của tiền tệ.

Nội dung nêu trên mang tính nguyên lý, trong điều kiện nền kinh tế thị trường ngày nay việc xác định lượng tiền cần thiết cho lưu thông trở nên phức tạp hơn song không vượt ra ngoài khuôn khổ nguyên lý nêu trên.

Khi tiền giấy ra đời, nếu được phát hành quá nhiều sẽ làm cho đồng tiền bị mất giá trị, giá cả hàng hóa tăng lên dẫn đến lạm phát. Bởi vậy, nhà nước không thể in và phát hành tiền giấy một cách tùy tiện mà phải tuân theo nguyên lý của quy luật lưu thông tiền tệ.

* Quy luật canh tranh

Quy luật cạnh tranh là quy luật kinh tế điều tiết một cách khách quan mối quan hệ ganh đua kinh tế giữa các chủ thể trong sản xuất và trao đổi hàng hoá. Quy luật cạnh tranh yêu cầu, khi đã tham gia thị trường, các chủ thể sản xuất kinh doanh, bên cạnh sự hợp tác, luôn phải chấp nhận cạnh tranh.

Cạnh tranh là sự ganh đua giữa những chủ thể kinh tế với nhau nhằm có được những ưu thế về sản xuất cũng như tiêu thụ và thông qua đó mà thu được lợi ích tối đa.

Kinh tế thị trường càng phát triển thì cạnh tranh trên thị trường càng trở nên thường xuyên, quyết liệt hơn.

Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh có thể diễn ra giữa các chủ thể trong nội bộ ngành, cũng có thể diễn ra giữa các chủ thể thuộc các ngành khác nhau.

- Cạnh tranh trong nội bộ ngành

Cạnh tranh trong nội bộ ngành là cạnh tranh giữa các chủ thể kinh doanh trong cùng một ngành hàng hóa. Đây là một trong những phương thức để thực hiện lợi ích của doanh nghiệp trong cùng một ngành sản xuất.

Biện pháp cạnh tranh là các doanh nghiệp ra sức cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động để hạ thấp giá trị cá biệt của hàng hóa, làm cho giá trị hàng hoá của doanh nghiệp sản

xuất ra thấp hơn giá trị xã hội của hàng hoá đó.

Kết quả của cạnh tranh trong nội bộ ngành là hình thành giá trị thị trường của từng loại hàng hoá. Cùng một loại hàng hóa được sản xuất ra trong các doanh nghiệp sản xuất khác nhau, do điều kiện sản xuất (điều kiện trang bị kỹ thuật, trình độ tổ chức sản xuất, trình độ tay nghề của người lao động ...) khác nhau, cho nên hàng hoá sản xuất ra có giá trị cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường các hàng hoá được trao đổi theo giá trị thị thị trường chấp nhận.

Theo C.Mác, "Một mặt phải coi giá trị thị trường là giá trị trung bình của những hàng hoá được sản xuất ra trong một khu vực sản xuất nào đó. Mặt khác, lại phải coi giá trị thị trường là giá trị cá biệt của những hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình của khu vực đó và chiếm một khối lượng lớn trong tổng số những sản phẩm của khu vực này"[5].

- Cạnh tranh giữa các ngành

Cạnh tranh giữa các ngành là cạnh tranh giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh giữa các ngành khác nhau.

Cạnh tranh giữa các ngành, vì vậy, cũng trở thành phương thức để thực hiện lợi ích của các chủ thể thuộc các ngành sản xuất khác nhau trong điều kiện kinh tế thị trường.

Cạnh tranh giữa các ngành là phương thức để các chủ thể sản xuất kinh doanh ở các ngành sản xuất khác nhau tìm kiếm lợi ích của mình. Mục đích của cạnh tranh giữa các ngành là nhằm tìm nơi đầu tư có lợi nhất.

Biện pháp cạnh tranh giữa các ngành là các doanh nghiệp tự do di chuyển nguồn lực của mình từ ngành này sang ngành khác, vào các ngành sản xuất kinh doanh khác nhau.

- Tác động của cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường

+ Những tác động tích cực của cạnh tranh

Thứ nhất, cạnh tranh thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất.

Trong nền kinh tế thị trường, để nâng cao năng lực cạnh tranh, các chủ thể sản xuất kinh doanh không ngừng tìm kiếm và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất, từ đó kéo theo sự đổi mới về trình độ tay nghề, tri thức của người lao động. Kết quả là, cạnh tranh thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển nhanh hơn.

---

[5] C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, t.25, phần I, tr.74.

Thứ hai, cạnh tranh thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế thị trường.

Trong nền kinh tế thị trường, mọi hành vi của mọi chủ thể kinh tế đều hoạt động trong môi trường cạnh tranh. Hơn nữa, mọi hoạt động của các chủ thể kinh tế hoạt động trong nền kinh tế thị trường đều nhằm mục đích lợi nhuận tối đa, muốn vậy ngoài việc hợp tác, họ cũng cạnh tranh với nhau để có được những điều kiện thuận lợi trong sản xuất và kinh doanh để thu được lợi nhuận cao nhất. Thông qua đó, nền kinh tế thị trường không ngừng được hoàn thiện hơn.

Thứ ba, cạnh tranh là cơ chế điều chỉnh linh hoạt việc phân bổ các nguồn lực.

Nền kinh tế thị trường đòi hỏi việc tiếp cận các nguồn lực phải dựa trên nguyên tắc cạnh tranh để phân bổ vào chủ thể có thể sử dụng hiệu quả hơn cả. Theo đó, các chủ thể sản xuất kinh doanh phải thực hiện cạnh tranh để có được cơ hội sử dụng các nguồn lực để phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

Thứ tư, cạnh tranh thúc đẩy năng lực thỏa mãn nhu cầu của xã hội.

Trong nền kinh tế thị trường, mục đích của các chủ thể kinh tế là lợi nhuận tối đa. Chỉ có những sản phẩm hàng hóa và dịch vụ mà người tiêu dùng lựa chọn thì mới bán được và do đó người sản xuất mới có lợi nhuận. Vì vậy, những người sản xuất phải tìm mọi cách tạo ra khối lượng sản phẩm đa dạng, dồi dào, phong phú, chất lượng tốt, giá thành hạ, làm cho nhu cầu của người tiêu dùng và xã hội được đáp ứng.

Hộp 2.5. Tác động của cạnh tranh trong quan điểm của kinh tế học vi mô

Với các nguồn lực và công nghệ cho trước của xã hội, ngay cả những nhà lập kế hoạch thành thạo nhất hoặc một chương trình tái tổ chức thông minh nhất cũng không thể tìm ra được một giải pháp tốt hơn so với thị trường cạnh tranh.

Nguồn: P. Samuelson, *Kinh tế học, tập 1*, Nxb. Chính trị quốc gia, 1997, Hà Nội, tr. 547.

+ Những tác động tiêu cực của cạnh tranh

Khi thực hiện cạnh tranh thiếu lành mạnh, cạnh tranh có thể dẫn tới các tác động tiêu cực như:

Một là, cạnh tranh không lành mạnh gây tổn hại môi trường kinh doanh.

Khi các chủ thể thực hiện các biện pháp cạnh tranh thiếu lành mạnh,

thậm chí là các thủ đoạn xấu để tìm kiếm lợi thế sẽ làm xói mòn đến môi trường kinh doanh, thậm chí xói mòn giá trị đạo đức xã hội. Do đó, các biện pháp, thủ đoạn cạnh tranh thiếu lành mạnh cần được loại trừ.

Hai là, cạnh tranh không lành mạnh gây lãng phí nguồn lực xã hội.

Để giành ưu thế trong cạnh tranh, có thể có chủ thể chiếm giữ các nguồn lực mà không phát huy vai trò của các nguồn lực đó trong sản xuất kinh doanh, không đưa vào sản xuất để tạo ra hàng hóa, dịch vụ cho xã hội. Trong những trường hợp như vậy, cạnh tranh đã làm cho nguồn lực xã hội bị lãng phí.

Ba là, cạnh tranh không lành mạnh gây làm tổn hại phúc lợi của xã hội.

Khi các nguồn lực bị lãng phí, cạnh tranh không lành mạnh đã khiến cho phúc lợi xã hội bị tổn thất. Thay vì nếu sử dụng hiệu quả, xã hội sẽ có nhiều cơ hội lựa chọn hơn để thỏa mãn nhu cầu. Cho nên, khi các chủ thể sử dụng các biện pháp cạnh tranh thiếu lành mạnh, phúc lợi xã hội sẽ bị ảnh hưởng.

2.3. VAI TRÒ CỦA MỘT SỐ CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG

Có rất nhiều chủ thể khác nhau tham gia trị trường, mỗi chủ thể có những vai trò quan trọng riêng. Sau đây sẽ xem xét vai trò của một số chủ thể chính, đó là: người sản xuất, người tiêu dùng, các chủ thể trung gian trong thị trường và nhà nước. Cụ thể:

2.3.1. Người sản xuất

Người sản xuất hàng hóa là những người sản xuất và cung cấp hàng hóa, dịch vụ ra thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Người sản xuất bao gồm các nhà sản xuất, đầu tư, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ... Họ là những người trực tiếp tạo ra của cải vật chất, sản phẩm cho xã hội để phục vụ tiêu dùng.

Người sản xuất là những người sử dụng các yếu tố đầu vào để sản xuất, kinh doanh và thu lợi nhuận. Nhiệm vụ của họ không chỉ làm thỏa mãn nhu cầu hiện tại của xã hội, mà còn tạo ra và phục vụ cho những nhu cầu trong tương lai với mục tiêu đạt lợi nhuận tối đa trong điều kiện nguồn *lực có hạn. Vì vậy, người sản xuất luôn phải quan tâm đến việc lựa chọn* sản xuất hàng hóa nào, số lượng bao nhiêu, sản xuất với các yếu tố nào sao cho có lợi nhất.

Ngoài mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận, người sản xuất cần phải có trách

nhiệm đối với con người, trách nhiệm cung cấp những hàng hóa dịch vụ không làm tổn hại tới sức khỏe và lợi ích của con người trong xã hội.

2.3.2.Người tiêu dùng

Người tiêu dùng là những người mua hàng hóa, dịch vụ trên thị trường để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng. Sức mua của người tiêu dùng là yếu tố quyết định sự phát triển bền vững của người sản xuất. Sự phát triển đa dạng về nhu cầu của người tiêu dùng là động lực quan trọng của sự phát triển sản xuất, ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất.

Người tiêu dùng có vai trò rất quan trọng trong định hướng sản xuất. Do đó, trong điều kiện nền kinh tế thị trường, người tiêu cùng ngoài việc thỏa mãn nhu cầu của mình, cần phải có trách nhiệm đối với sự phát triển bền vững của xã hội.

Lưu ý, việc phân chia người sản xuất, người tiêu dùng chỉ có tính chất tương đối để thấy được chức năng chính của các chủ thể này khi tham gia thị trường. Trên thực tế, doanh nghiệp luôn đóng vai trò vừa là người mua cũng vừa là người bán.

2.3.3. Các chủ thể trung gian trong thị trường

Chủ thể trung gian là những cá nhân, tổ chức đảm nhiệm vai trò cầu nối giữa các chủ thể sản xuất, tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ trên thị trường.

Do sự phát triển của sản xuất và trao đổi dưới tác động của phân công lao động xã hội, làm cho sự tách biệt tương đối giữa sản xuất và trao đổi ngày càng sâu sắc. Trên cơ sở đó xuất hiện những chủ thể trung gian trong thị trường. Những chủ thể này có vai trò ngày càng quan trọng để kết nối, thông tin trong các quan hệ mua, bán.

Nhờ vai trò của các trung gian này mà nền kinh tế thị trường trở nên sống động, linh hoạt hơn. Hoạt động của các trung gian trong thị trường làm tăng cơ hội thực hiện giá trị của hàng hóa cũng như thỏa mãn nhu cầu của người tiêu dùng. Các chủ thể trung gian làm tăng sự kết nối giữa sản xuất và tiêu dùng, làm cho sản xuất và tiêu dùng trở nên ăn khớp với nhau.

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện đại ngày nay, các chủ thể trung gian thị trường không phải chỉ có các trung gian thương nhân mà còn rất nhiều các chủ thể trung gian phong phú trên tất cả các quan hệ kinh tế như: trung gian môi giới chứng khoán, trung gian môi giới nhà đất, trung gian môi giới khoa học công nghệ...Các trung gian trong thị trường không những hoạt động trên phạm vi thị trường trong nước mà còn trên phạm vi

quốc tế. Bên cạnh đó cũng có nhiều loại hình trung gian không phù hợp với các chuẩn mực đạo đức (lừa đảo, môi giới bất hợp pháp...). Những trung gian này cần được loại trừ.

2.3.4. Nhà nước

Trong nền kinh tế thị trường, xét về vai trò kinh tế, nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế đồng thời thực hiện những biện pháp để khắc phục những khuyết tật của thị trường.

Với trách nhiệm như vậy, một mặt, nhà nước thực hiện quản trị phát triển nền kinh tế thông qua việc tạo lập môi trường kinh tế tốt nhất cho các chủ thể kinh tế phát huy sức sáng tạo của họ. Việc tạo ra các rào cản đối với hoạt động sản xuất kinh doanh từ phía nhà nước sẽ làm kìm hãm động lực sáng tạo của các chủ thể sản xuất kinh doanh. Các rào cản như vậy phải được loại bỏ. Việc này đòi hỏi mỗi cá nhân có trách nhiệm trong bộ máy quản lý nhà nước cần phải nhận thức được trách nhiệm của mình là thúc đẩy phát triển, không gây cản trở sự phát triển của nền kinh tế thị trường.

Cùng với đó, nhà nước còn sử dụng các công cụ kinh tế để khắc phục các khuyết tật của nền kinh tế thị trường, làm cho nền kinh tế thị trường hoạt động hiệu quả.

Hộp 2.5. Quan niệm của Kinh tế vi mô về vai trò của chính phủ

Chính phủ điều chỉnh các khuyết tật của thị trường độc quyền, ô nhiễm nhằm khuyến khích hiệu quả. Các chương trình của chính phủ khuyến khích công bằng. Chính phủ ổn định kinh tế vĩ mô.

Nguồn: P.Samuelson, *Kinh tế học, tập 1*, Nxb Chính trị quốc gia, H, tr.84-85.

Tóm lại, trong nền kinh tế thị trường, mọi quan hệ sản xuất và trao đổi, các hoạt động của các chủ thể đều chịu sự tác động của các quy luật kinh tế khách quan của thị trường; đồng thời chịu sự điều tiết, can thiệp của nhà nước qua việc thực hiện hệ thống pháp luật và các chính sách kinh tế. Mô hình kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước ở từng nước, từng giai đoạn có thể khác nhau tùy thuộc vào mức độ can thiệp của chính phủ đối với thị trường, song tất cả các mô hình đều có điểm chung là không thể thiếu vai trò kinh tế của nhà nước.

*****

TÓM TẮT CHƯƠNG

Hàng hóa là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn một nhu cầu

nào đó của con người được sản xuất ra nhằm mục đích trao đổi, mua bán.

Hàng hóa có hai thuộc tính là do lao động của người sản xuất hàng hóa có tính hai mặt, lao động cụ thể và lao động trừu tượng; lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng, lao động trừu tượng tạo ra giá trị hàng hóa. Việc phát hiện ra tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa là phát kiến quan trọng của C.Mác, giúp ông luận giải triệt để và khoa học về nguồn gốc, bản chất của giá trị - điều mà các nhà kinh tế học trước Mác chưa giải quyết được.

Trên thị trường, các quy luật kinh tế hoạt động, tác động lẫn nhau và điều tiết toàn bộ quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng. Kinh tế thị trường là giai đoạn phát triển cao của kinh tế hàng hóa; ở đó, mọi quan hệ kinh tế đều được thực hiện trên thị trường, dưới hình thức quan hệ hàng hóa - tiền tệ. Nền kinh tế thị trường được vận hành theo cơ chế thị trường.

Kinh tế thị trường có nhiều ưu thế trong phát triển sản xuất. Tuy nhiên, kinh tế thị trường cũng có những khuyết tật. Những khuyết tật này có thể khắc phục thông qua phát huy vai trò kinh tế của nhà nước.

Có nhiều chủ thể tham gia thị trường. Mỗi chủ thể có vai trò, vị trí khác nhau. Hoạt động của mỗi chủ thể đều chịu sự tác động của các quy luật kinh tế thị trường; đồng thời tuân thủ sự điều tiết, định hướng của nhà nước thông qua hệ thống pháp luật và chính sách kinh tế.

Các thuật ngữ cần ghi nhớ:

Sản xuất hàng hóa, hàng hóa, giá trị sử dụng, giá trị, lượng giá trị, năng suất lao động, cường độ lao động, lao động cụ thể, lao động trừu tượng, lao động giản đơn, lao động phức tạp, tiền tệ, thị trường, quy luật giá trị, quy luật cung cầu, lưu thông tiền tệ, cạnh tranh, quy luật cạnh tranh, thị trường, cơ chế thị trường, kinh tế thị trường, người sản xuất, người tiêu dùng.

Vấn đề thảo luận

1. Hãy chọn một loại hàng hóa và đóng vai người sản xuất ra loại hàng hóa đó để thảo luận về thuộc tính và chỉ ra tầm quan trọng của hàng hóa đó đối với xã hội? Phân tích trách nhiệm xã hội của mình đối với người tiêu dùng, cảm nhận tác động của quy luật cạnh tranh và đề ra phương án để duy trì vị trí sản xuất của mình trên thị trường?.

2. Với tư cách là người tiêu dùng, từ kinh nghiệm thực tế của bản thân, hãy thảo luận và chỉ ra vai trò và biện pháp của người tiêu dùng cần

phải làm để bảo vệ quyền lợi của mình đặt trong mối quan hệ với người sản xuất và xã hội khi tiêu dùng hàng hóa?.

Câu hỏi ôn tập

1. Điều kiện ra đời của nền sản xuất hàng hóa? Hàng hoá? Thuộc tính của hàng hoá? Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá? Lượng giá trị hàng hoá? Những nhân tố ảnh hưởng lượng giá trị của hàng hoá? Bản chất và chức năng của tiền?.

2. Thị trường? Vai trò của thị trường? các chức năng của thị trường? *Ưu thế và khuyết tật của nền kinh tế thị trường? Các quy luật cơ bản của thị* trường?.

3. Vai trò của các chủ thể chính tham gia thị trường?.

Tài liệu học tập:

1. C.Mác - Ăngghen Toàn tập, NXB CTQG Hà Nội 1994, tập 20.

2. C.Mác - Ăngghen Toàn tập, NXB CTQG Hà Nội 1994, tập 23.

3. David Begg, Stanley Fisher, Rudiger Dornbusch, Kinh tế học, Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội 1992

Chương 3
GIÁ TRỊ THẶNG DƯ
TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Sau khi đã nghiên cứu lý luận giá trị của C.Mác, chương 3 sẽ tiếp tục trang bị hệ thống tri thức lý luận về giá trị thặng dư của C.Mác trong điều kiện nền kinh tế thị trường tự do cạnh tranh tư bản chủ nghĩa để thấy được các quan hệ lợi ích cơ bản nhất thông qua phân phối giá trị mới do lao động tạo ra giữa các chủ thể cơ bản trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Trên cơ sở đó, giúp cho sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết có căn cứ khoa học quan hệ lợi ích của mình khi khởi nghiệp hoặc tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội trong bối cảnh xã hội hiện đại.

Chương 3 sẽ được trình bày với ba nội dung: *i)* Lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư, đây cũng chính là nội dung cốt lõi học thuyết giá trị thặng dư của C.Mác, hòn đá tảng trong lý luận kinh tế chính trị của C.Mác; *ii)* Tích lũy tư bản (cách thức sử dụng giá trị thặng dư); *iii)* Phân phối giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tự do cạnh tranh tư bản chủ nghĩa

3.1. LÝ LUẬN CỦA C.MÁC VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Lý luận giá trị thặng dư của C.Mác, được trình bày cô đọng nhất trong tác phẩm "Tư bản". Trong đó, C.Mác luận giải khoa học về nguồn gốc và bản chất của giá trị thặng dư.

3.1.1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư

3.1.1.1. Công thức chung của tư bản

Để tìm ra công thức chung của tư bản cần xem xét vai trò của tiền trong lưu thông hàng hóa giản đơn tiền trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Tiền trong nền sản xuất hàng hóa giản đơn vận động trong quan hệ H-T-H.

Tiền trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động trong quan hệ T-H-T.

Điểm khác nhau cơ bản giữa hai hình thức vận động nêu trên thể hiện ở mục đích của quá trình lưu thông. Mục đích trong lưu thông hàng hóa giản đơn là giá trị sử dụng. Mục đích trong lưu thông tư bản là giá trị lớn hơn vì nếu không thu được lượng giá trị lớn hơn thì sự lưu thông này

không có ý nghĩa. Do vậy, tư bản vận động theo công thức: T-H-T' hay đây là công thức chung của tư bản. Các hình thái tư bản đều vận động theo công thức này.

Trong đó, trong đó T'= T + t (t>0).

Số tiền trội ra lớn hơn được gọi là giá trị thặng dư; số tiền ứng ra ban đầu với mục đích thu được giá trị thặng dư trở thành tư bản. Tiền biến thành tư bản khi được dùng để mang lại giá trị thặng dư.

Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư.

Nguồn gốc của giá trị thặng dư từ đâu mà có?.

Việc mua, bán hàng hóa thấp hơn hoặc bằng giá trị sẽ không có giá trị tăng thêm, nếu người mua hàng hóa để rồi bán hàng hóa đó cao hơn giá trị thì chỉ được lợi xét về người bán, nhưng xét về người mua thì lại bị thiệt. Trong nền kinh tế thị trường, mỗi người đều đóng vai trò là người bán và đồng thời cũng là người mua. Cho nên, nếu được lợi khi bán thì lại bị thiệt khi mua. Lưu thông (mua, bán thông thường) không tạo ra giá trị tăng thêm) xét trên phạm vi xã hội.

Bí mật ở đây là nhà tư bản đã mua được một loại hàng hóa đặc biệt nào đó mà trong quá trình sử dụng loại hàng hóa này, giá trị của nó không những được bảo tồn mà còn tạo ra được giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó. Đó là hàng hóa sức lao động.

3.1.1.2. Hàng hóa sức lao động

C.Mác viết: "Sức lao động hay năng lực lao động là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong cơ thể, trong một con người đang sống, và được người đó đem ra vận dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó"[6]

* Hai điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa.

Một, người lao động được tự do về thân thể

Hai, người lao động không có đủ các tư liệu sản xuất cần thiết để tự kết hợp với sức lao động của mình tạo ra hàng hóa để bán, cho nên họ phải bán sức lao động.

* Thuộc tính của hàng hóa sức lao động.

Hàng hóa sức lao động cũng có hai thuộc tính: giá trị và giá trị sử

---

[6] *C.Mác - Ph. Ăngghen, Toàn tập, tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, H, 1993, tr.251.*

dụng.

- Giá trị của hàng hóa sức lao động cũng do số lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định.

Sức lao động chỉ tồn tại như năng lực con người sống, muốn tái sản xuất ra năng lực đó người lao động phải tiêu dùng một lượng tư liệu sinh hoạt nhất định.

Do vậy, thời gian lao động xã hội cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động sẽ được quy thành thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt ấy. Diễn đạt theo cách khác, giá trị của hàng hóa sức lao động được đo lường gián tiếp thông qua lượng giá trị của các tư liệu sinh hoạt để tái sản xuất ra sức lao động.

Giá trị của hàng hóa sức lao động do các bộ phận sau đây hợp thành:

Một là, giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết (cả vật chất, tinh thần) để tái sản xuất ra sức lao động;

Hai là, phí tổn đào tạo người lao động;

Ba là, giá trị những tư liệu sinh hoạt cần thiết (vật chất và tinh thần) nuôi con của người lao động.

Nếu đúng theo nguyên tắc ngang giá trong nền kinh tế thị trường thì giá cả của hàng hóa sức lao động phải phản ánh lượng giá trị nêu trên.

- Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động cũng là để thỏa mãn nhu cầu của người mua.

Người mua hàng hóa sức lao động mong muốn thỏa mãn nhu cầu có được giá trị lớn hơn, giá trị tăng thêm. Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động được thể hiện trong quá trình sử dụng sức lao động.

Hàng hóa sức lao động là loại hàng hóa đặc biệt, nó mang yếu tố tinh thần và lịch sử. Hơn thế, giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động có tính năng đặc biệt mà không hàng hóa thông thường nào có được, đó là trong khi sử dụng nó, không những giá trị của nó được bảo tồn mà còn tạo ra được lượng giá trị lớn hơn. Đây chính là chìa khóa chỉ rõ nguồn gốc của giá trị lớn hơn nêu trên do đâu mà có.

Nguồn gốc của giá trị thặng dư là do hao phí sức lao động mà có.

3.1.1.3. Sự sản xuất giá trị thặng dư

Quá trình sản xuất giá trị thặng dư là sự thống nhất của quá trình tạo

ra và làm tăng giá trị.

Để có được giá trị thặng dư, nền sản xuất xã hội phải đạt đến một trình độ nhất định. Trình độ đó phản ánh, người lao động chỉ phải hao phí một phần thời gian lao động (trong thời gian lao động đã được thỏa thuận mua bán theo nguyên tắc ngang giá) là có thể bù đắp được giá trị hàng hóa sức lao động, bộ phận này là thời gian lao động tất yếu.

Ngoài thời gian tất yếu đó, vẫn trong nguyên tắc ngang giá đã thoả thuận, người lao động phải làm việc trong sự quản lý của người mua hàng hóa sức lao động, và sản phẩm làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản, thời gian đó là thời gian lao động thặng dư.

Thí dụ:

Giả sử sản xuất giá trị thặng dư được thực hiện dưới hình thái sản xuất cụ thể là sản xuất sợi và trong quá trình sản xuất này, nhà tư bản thuần tuý chỉ đóng vai trò là chủ sở hữu và chỉ có người công nhân là người lao động trực tiếp.

Để tiến hành sản xuất sợi, nhà tư bản phải ứng ra số tiền như sau:

50 USD để mua 50 kg bông,

3 USD hao mòn máy móc để kéo 50 kg bông thành sợi,

15 USD mua hàng hoá sức lao động để sử dụng trong 1 ngày làm việc 8 giờ và *điều này được người công nhân thoả thuận chấp nhận*.

Nhà tư bản ứng ra tổng số 68 USD.

Trong quá trình sản xuất sợi, bằng lao động cụ thể, người công nhân biến bông thành sợi. Giá trị của bông và hao mòn máy móc được chuyển vào giá trị của sợi. Bằng lao động trừu tượng người công nhân tạo ra giá trị mới, giả định, trong 4 giờ lao động công nhân đã chuyển toàn bộ 50 kg bông thành sợi. Giá trị sợi gồm:

Giá trị 50 kg bông chuyển vào :	50 USD
Hao mòn máy móc:	3 USD
Giá trị mới bằng giá trị sức lao động:	15 USD
Tổng cộng:	***68 USD***

Nhà tư bản ứng ra 68 USD, giả định sợi được bán hết, thu về 68 USD. Nếu quá trình lao động dừng lại tại điểm này thì không có giá trị thặng dư, tiền ứng ra chưa trở thành tư bản.

Để có giá trị thặng dư, thời gian lao động phải vượt quá cái điểm bù lại giá trị sức lao động. Lưu ý là nhà tư bản mua sức lao động của công nhân để sử dụng trong 8 giờ (*với 15 USD như đã thỏa thuận*), không phải là 4 giờ.

Công nhân phải tiếp tục làm việc trong 4 giờ nữa. Trong 4 giời này, nhà tư bản chỉ phải bỏ thêm 50 USD để mua 50 kg bông và 3 USD hao mòn máy móc.

Quá trình lao động 4 giờ sau diễn ra như quá trình đầu. Số sợi được tạo ra trong 4 giờ lao động sau cũng có giá trị 68 USD. Con số này bao gồm:

Giá trị của bông chuyển vào:	50 USD
Hao mòn máy móc:	3 USD
Giá trị mới tạo thêm:	15 USD

Sau khi sợi được bán hết, giá trị thu về sau 8h lao động của công nhân là: 68 USD + 68 USD = 136 USD.

Tổng cộng, nhà tư bản ứng ra 100 USD + 6 USD + 15 USD = 121 USD, trong khi đó số sợi sản xuất ra có giá trị 136 USD.

Do đó, nhà tư bản thu được lượng giá trị thặng dư là 136 USD – 121 USD = 15 USD.

Phần chênh lệch này là giá trị thặng dư. Đây là giá trị mới do người lao động tạo ra ngoài hao phí lao động tất yếu. Phần giá trị mới này nhà tư bản nắm lấy do địa vị là người chủ sở hữu.

Như vậy, *giá trị thặng dư là bộ phận giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân tạo ra, là kết quả của lao động không công của công nhân cho nhà tư bản.*

Ký hiệu giá trị thặng dư là m.

Sở dĩ được gọi là dôi ra vì người lao động chỉ cần một phần nhất định thời gian hao phí sức lao động đã được thỏa thuận theo nguyên tắc ngang giá là đã đủ để bù đắp giá trị hàng hóa sức lao động của mình. Thoả thuận này được phản ánh ở một bản hợp đồng lao động giữa người mua và người bán hàng hóa sức lao động. Tất nhiên, trên thực tế trong nền kinh tế thị trường, thỏa thuận này rất khó đạt được mức ngang giá, nghĩa là tiền công của người bán sức lao động rất khó phản ánh lượng giá trị đầy đủ như ba yếu tố cấu thành như đã nêu.

Trong ví dụ xét nêu trên này, đã giả định người mua sức lao động là nhà tư bản với tư cách là chủ sở hữu thuần tuý để phân biệt với người lao động làm thuê. Trong trường hợp việc quản lý doanh nghiệp cũng do người lao động được thuê thì giá trị mới là thuần tuý do lao động làm thuê tạo ra.

Còn trong trường hợp người mua hàng hóa sức lao động cũng phải hao phí sức lao động dưới dạng quản lý thì giá trị mới đó cũng có sự đóng góp một phần từ lao động quản lý với tư cách là lao động phức tạp. Trên thực tế, đa số người mua sức lao động cũng phải tham gia quản lý và hao phí sức lao động.

Như vậy, đến đây có thể khái quát: tư bản là giá trị đem lại giá trị thặng dư.

Quá trình sản xuất giá trị thặng dư, xét từ phía nhà tư bản, là quá trình ứng ra và sử dụng tư bản với tư cách là giá trị mang lại giá trị thặng dư. Để tiến hành sản xuất, nhà tư bản phải ứng tư bản ra mua tư liệu sản xuất và sức lao động.

Để khẳng định rõ hơn nguồn gốc của giá trị thặng dư là do hao phí sức lao động tạo ra, cần phân tích vai trò của tư liệu sản xuất trong mối quan hệ với người lao động trong quá trình làm tăng giá trị. Việc phân tích này được C.Mác nghiên cứu dưới nội hàm của hai thuật ngữ: Tư bản bất biến và tư bản khả biến.

3.1.1.4. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

Để tiến hành sản xuất, nhà tư bản cần mua tư liệu sản xuất và hàng hóa sức lao động.

- Tư bản bất biến

Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất mà giá trị được lao động cụ thể của công nhân làm thuê bảo tồn và chuyển nguyên vẹn vào giá trị sản phẩm, tức là giá trị không biến đổi trong quá trình sản xuất được C.Mác gọi là tư bản bất biến (ký hiệu là c).

Tư bản bất biến không tạo ra giá trị thặng dư nhưng là điều kiện cần thiết để cho quá trình tạo ra giá trị thặng dư được diễn ra.

Máy móc dù hiện đại, dù được tự động hóa thì vai trò của nó, C.Mác so sánh, giống như vai trò của chiếc bình thủy tinh trong thí nghiệm phản ứng hóa học. Máy móc, nguyên nhiên vật liệu là điều kiện để cho quá trình làm tăng giá trị được diễn ra. Không có máy móc, không có quá trình tổ chức kinh doanh thì đương nhiên không có quá trình sản xuất giá trị thặng

dư.

Ngày nay máy móc được tự động hóa như người máy, thì người máy cũng chỉ có vai trò là máy móc, chừng nào việc sử dụng sức lao động còn có lợi hơn cho người mua hàng hóa sức lao động so với sử dụng người máy, thì chừng đó nhà tư bản còn sử dụng sức lao động sống của người bán sức lao động làm thuê.

Tuy nhiên, cần lưu ý, việc ứng dụng thiết bị công nghệ tiên tiến vào trong sản xuất là tiền đề để tăng năng suất lao động xã hội, do đó, máy móc, công nghệ tiên tiến rất cần thiết cho quá trình làm tăng giá trị.

- Tư bản khả biến

Bộ phận tư bản dùng để mua hàng hóa sức lao động thì khác. Giá trị của nó được chuyển cho công nhân làm thuê, biến thành tư liệu sinh hoạt cần thiết và mất đi trong quá trình tái sản xuất sức lao động của công nhân làm thuê. Tuy nhiên, trong quá trình sản xuất, công nhân làm thuê bằng lao động trừu tượng tạo ra giá trị mới với lượng lớn hơn giá trị sức lao động.

Vậy, C.Mác kết luận, *bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng của công nhân mà tăng lên, tức biến đổi về số lượng trong quá trình sản xuất, được Mác gọi là tư bản khả biến (ký hiệu là v).*

Như vậy, đến đây, nếu gọi G là giá trị hàng hóa thì có thể công thức hóa về giá trị hàng hóa dưới dạng như sau:

$$G = c + (v+m)$$

Trong đó: (v+m) là bộ phận giá trị mới của hàng hóa, do hao phí lao động tạo ra; c là giá trị của những tư liệu sản xuất đã được tiêu dùng, là bộ phận lao động quá khứ đã được kết tinh trong máy móc, nguyên nhiên vật liệu. Bộ phận này được chuyển vào giá trị sản phẩm mới.

3.1.1.5. Tiền công

Tiền công là giá cả của hàng hóa sức lao động. Đó là bộ phận của giá trị mới do chính hao phí sức lao động của người lao động làm thuê tạo ra, nhưng nó lại thường được hiểu là do người mua sức lao động trả cho người lao động làm thuê.

Cứ sau một thời gian lao động nhất định, người lao động làm thuê được trả một khoản tiền công nhất định. Điều đó thậm chí làm cho người lao động cũng nhầm hiểu là người mua sức lao động đã trả công cho mình.

Trái lại, nguồn gốc của tiền công chính là do hao phí sức lao động của người lao động làm thuê tự trả cho mình thông qua sổ sách của người mua hàng hóa sức lao động mà thôi.

Cần nhấn mạnh điểm này để người lao động cũng như người chủ mua hàng hóa sức lao động phải đặt địa vị của mỗi bên trong một quan hệ lợi ích thống nhất. Nếu tự khởi nghiệp, lập doanh nghiệp và mua hàng hóa sức lao động thì cũng cần phải đối xử với người lao động thật trách nhiệm vì người lao động đang là nguồn gốc cho sự giàu có của mình. Trái lại, nếu phải bán hàng hóa sức lao động thì cần phải biết bảo vệ lợi ích của bản thân trong quan hệ lợi ích với người mua hàng hóa sức lao động.

Lưu ý, khi khẳng định nguồn gốc của giá trị thặng dư là do lao động của người lao động làm thuê hao phí tạo ra thì không có nghĩa là người mua hàng hóa sức lao động đã thu được ngay giá trị thặng dư dưới dạng hình thái tiền. Trái lại, để thu được giá trị thặng dư dưới hình thái tiền, gọi là thực hiện giá trị thặng dư, thì hàng hóa được sản xuất ra ấy phải được bán đi, nghĩa là nó phải được thị trường chấp nhận. Khi hàng hóa không bán được, chủ doanh nghiệp sẽ bị phá sản.

Vì vậy, C.Mác nhấn mạnh, để có giá trị thặng dư, nhà tư bản không những cần phải thực hiện quá trình sản xuất giá trị thặng dư, mà còn cần phải chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho quá trình đó và thực hiện giá trị, giá trị thặng dư chứa đựng trong những hàng hóa đã được sản xuất ra. Tổng thể những hoạt động đó biểu hiện sự vận động tuần hoàn, chu chuyển của tư bản.

3.1.1.6. Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản

* Tuần hoàn tư bản

Tuần hoàn của tư bản là sự vận động của tư bản lần lượt trải qua ba giai đoạn dưới ba hình thái kế tiếp nhau (tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất, tư bản hàng hóa) gắn với thực hiện những chức năng tương ứng (chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sản xuất giá trị thặng dư, sản xuất giá trị thặng dư, thực hiện giá trị thặng dư) và quay trở về hình thái ban đầu cùng với giá trị thặng dư.

Mô hình của tuần hoàn tư bản là:

$$T - H < \begin{matrix} SLĐ \\ TLSX \end{matrix} \ldots SX \ldots H' - T'$$

Qua mô hình này càng thấy rõ hơn nguồn gốc của giá trị thặng dư được tạo ra trong sản xuất và do hao phí sức lao động của người lao động chứ không phải do mua rẻ bán đắt mà có. Kết quả của quá trình sản xuất là H' trong giá trị của H' có bao hàm giá trị thặng dư. Khi bán được H' người ta thu được T'. Trong T' có giá trị thặng dư dưới hình thái tiền.

Tuần hoàn tư bản phản ánh những mối quan hệ khách quan giữa các hoạt động cần kết hợp nhịp nhàng, kịp thời, đúng lúc trong quá trình sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa nói riêng.

Để sản xuất kinh doanh hiệu quả, chủ thể kinh doanh phải có các yếu tố sản xuất cần thiết với số lượng, chất lượng, cơ cấu phù hợp, phải có trình độ tổ chức sắp xếp và thực hiện công việc theo quy trình, đồng thời cần có những điều kiện bên ngoài thuận lợi cho việc thực hiện quá trình đó, do đó, không những cần có nỗ lực to lớn của doanh nhân, mà còn cần tới sự hỗ trợ tích cực của nhà nước thông qua kiến tạo môi trường kinh doanh thuận lợi.

Trong điều kiện môi trường kinh doanh cụ thể nhất định, các nhà tư bản khác nhau cùng thực hiện đầy đủ các bước của quy trình kinh doanh có thể nhận được những mức hiệu quả khác nhau do chu chuyển tư bản của họ khác nhau.

* Chu chuyển của tư bản

Chu chuyển tư bản là tuần hoàn tư bản được xét là quá trình định kỳ, thường xuyên lặp đi lặp lại và đổi mới theo thời gian.

Chu chuyển tư bản được đo lường bằng thời gian chu chuyển hoặc tốc độ chu chuyển tư bản.

Thời gian chu chuyển tư bản là khoảng thời gian mà một tư bản kể từ khi được ứng ra dưới một hình thái nhất định cho đến khi quay trở về dưới hình thái đó cùng với giá trị thặng dư. Thời gian chu chuyển tư bản bao gồm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

Tốc độ chu chuyển tư bản là số lần mà một tư bản được ứng ra dưới một hình thái nhất định quay trở về dưới hình thái đó cùng với giá trị thặng dư tính trong một đơn vị thời gian nhất định. Thông thường, tốc độ chu chuyển được tính bằng số vòng chu chuyển của tư bản trong thời gian 1 năm.

Nếu ký hiệu số vòng chu chuyển của tư bản là n, thời gian của một năm là CH, thời gian một vòng chu chuyển là ch, thì tốc độ chu chuyển của từng bộ phận tư bản được tính như sau:

$$n = \frac{CH}{ch}$$

Xét theo phương thức chu chuyển giá trị của tư bản sản xuất vào giá trị sản phẩm, tư bản được chia thành các bộ phận là tư bản cố định và tư bản lưu động.

Tư bản cố định là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái tư liệu lao động tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất nhưng giá trị của nó chỉ chuyển dần dần, từng phần vào giá trị sản phẩm theo mức độ hao mòn.

Hao mòn của tư bản cố định bao gồm hao mòn hữu hình (sự mất mát về giá trị sử dụng và giá trị) do sử dụng và tác động của tự nhiên gây ra và hao mòn vô hình (sự mất giá thuần túy) do sự tăng lên của năng suất lao động sản xuất tư liệu lao động và sự xuất hiện của những thế hệ tư liệu lao động mới có năng suất cao hơn.

Tư bản lưu động là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái sức lao động, nguyên nhiên vật liệu, vật liệu phụ, giá trị của nó được chuyển một lần, toàn phần vào giá trị sản phẩm khi kết thúc từng quá trình sản xuất.

Để thu được hiệu quả sản xuất kinh doanh cao, các nhà tư bản phải nỗ lực rút ngắn thời gian chu chuyển hay đẩy nhanh tốc độ chu chuyển tư bản trên cơ sở nắm vững các yếu tố ảnh hưởng đến thời gian chu chuyển tư bản, đồng thời sử dụng hiệu quả tư bản cố định và tư bản lưu động.

Khái quát lại, *nguồn gốc của giá trị thặng dư là do hao phí lao động tạo ra.*

3.1.2. Bản chất của giá trị thặng dư

Nghiên cứu về nguồn gốc của giá trị thặng dư trên đây cho chúng ta thấy, giá trị thặng dư, như vậy, là kết quả của sự hao phí sức lao động trong sự thống nhất của quá trình tạo ra và làm tăng giá trị.

Quá trình đó được diễn ra trong quan hệ xã hội giữa người mua hàng hóa sức lao động với người bán hàng hóa sức lao động. Do đó, nếu giả định xã hội chỉ có hai giai cấp, là giai cấp tư sản và giai cấp công nhân, thì giá giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa mang *bản*

chất kinh tế - xã hội là quan hệ giai cấp. Trong đó, giai cấp các nhà tư bản *làm giàu dựa trên cơ sở thuê mướn lao động của giai cấp công nhân.*

Ở đó, mục đích của nhà tư bản là giá trị thặng dư, người lao động làm thuê phải bán sức lao động cho nhà tư bản ấy.

Sinh thời, chứng kiến cảnh người lao động bị áp bức lao động với tiền công rẻ mạt, trong khi nhà tư bản thì không ngừng giàu có, C.Mác nhận thấy có một sự bất công sâu sắc về mặt xã hội. C.Mác gọi đó là quan hệ bóc lột, mặc dù về mặt kinh tế, nhà tư bản không vi phạm quy luật kinh tế về trao đổi ngang giá (ví dụ về sự sản xuất giá trị thặng dư nêu trên cho thấy, nhà tư bản đã trả cho công nhân đúng bằng giá trị hàng hóa sức lao động, nhà tư bản tuân thủ quy luật giá trị)

Sự giải thích khoa học của C.Mác ở đây đã vượt hẳn so với các nhà kinh tế trước đó. Tính khoa học thể hiện ở chỗ, C.Mác đã mô tả được một thực tế, nhà tư bản đã không vi phạm quy luật kinh tế về trao đổi ngang giá thông qua ký hợp đồng thỏa thuận với người lao động làm thuê, song trong trao đổi ngang giá đó, giá trị thặng dư vẫn được tạo ra cho nhà tư bản bằng lao động sống chứ không phải do máy móc sinh ra.

Trong điều kiện ngày nay, quan hệ đó vẫn đang diễn ra nhưng với *trình độ và mức độ rất khác, rất tinh vi và dưới hình thức văn minh hơn* so với cách mà nhà tư bản đã từng thực hiện trong thế kỷ XIX.

Để hiểu sâu hơn bản chất của giá trị thặng dư, C.Mác làm rõ hai phạm trù tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư.

Mục đích của nhà tư bản trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa không những chỉ dừng lại ở mức có được giá trị thặng dư, mà quan trọng là phải thu được nhiều giá trị thặng dư, do đó cần có thước đo để đo lường giá trị thặng dư về lượng.

Tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến để sản xuất ra giá trị thặng dư đó.

Công thức tính tỷ suất giá trị thặng dư là:

$$m' = \frac{m}{v} x\, 100\%$$

Trong đó, m' là tỷ suất giá trị thăng dư; m là giá trị thặng dư; v là tư bản khả biến.

Tỷ suất giá trị thặng dư cũng có thể tính theo tỷ lệ phần trăm giữa

thời gian lao động thặng dư (t') và thời gian lao động tất yếu (t).

$$m' = \frac{t'}{t} x\ 100\%$$

Khối lượng giá trị thặng dư là hượng giá trị thặng dư bằng tiền mà nhà tư bản thu được. Công thức tính khối lượng giá trị thặng dư là:

$$M = m'.\ V$$

Trong đó, M là hối lượng giá trị thặng dư, V là tổng tư bản khả biến.

Tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh trình độ khai thác sức lao động làm thuê; khối lượng giá trị thặng dư phản ánh quy mô giá trị thặng dư mà chủ sở hữu tư liệu sản xuất thu được.

3.1.3. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư

Để thu được nhiều giá trị thặng dư cần có phương pháp nhất định. C.Mác đã chỉ ra nhà tư bản sử dụng hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư là sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

- Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối

Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài ngày lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

Ví dụ: nếu ngày lao động là 8 giờ, thời gian lao động tất yếu là 4 giờ, thời gian lao động thặng dư là 4 giờ, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%.

Giả định nhà tư bản kéo dài ngày lao động thêm 2 giờ nữa với mọi điều kiện không đổi thì giá trị thặng dư tuyệt đối tăng từ 4 giờ lên 6 giờ và tỷ suất giá trị thặng dư sẽ là:

$$m' = \frac{6\ \text{giờ}}{4\ \text{giờ}} x\ 100\% = 150\%$$

Để có nhiều giá trị thặng dư, người mua hàng hóa sức lao động phải tìm mọi cách để kéo dài ngày lao động và tăng cường độ lao động.

Tuy nhiên, ngày lao động chịu giới hạn về mặt sinh lý (công nhân phải có thời gian ăn, ngủ, nghỉ ngơi, giải trí) nên không thể kéo dài bằng ngày tự nhiên, còn cường độ lao động cũng không thể tăng vô hạn quá sức chịu đựng của con người.

Hơn nữa, công nhân kiến quyết đấu tranh đòi rút ngắn ngày lao động. Quyền lợi hai bên có mâu thuẫn, thông qua đấu tranh, tuỳ tương quan lực lượng mà tại các dân tộc trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể có thể quy định độ dài nhất định của ngày lao động. Tuy vậy, ngày lao động phải dài hơn thời gian lao động tất yếu và cũng không thể vượt giới hạn thể chất và tinh thần của người lao động.

- Sản xuất giá trị thặng dư tương đối

Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được nhờ rút ngắn thời gian lao động tất yếu; do đó kéo dài thời gian lao động thặng dư trong khi độ dài ngày lao động không thay đổi hoặc thậm chí rút ngắn.

Ví dụ: ngày lao động 8 giờ, với 4 giờ lao động tất yếu, 4 giờ lao động thặng dư, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Nếu giá trị sức lao động giảm khiến thời gian lao động tất yếu rút xuống còn 2 giờ thì thời gian lao động thặng dư sẽ là 6 giờ. Khi đó:

$$m' = \frac{6 \text{ giờ}}{2 \text{ giờ}} \text{x } 100\% = 300\%$$

Nếu ngày lao động giảm xuống còn 6 giờ nhưng giá trị sức lao động giảm khiến thời gian lao động tất yếu rút xuống còn 1 giờ thì thời gian lao động thặng dư sẽ là 5 giờ. Khi đó:

$$m' = \frac{5 \text{ giờ}}{1 \text{ giờ}} \text{x } 100\% = 500\%$$

Để hạ thấp giá trị sức lao động thì phải giảm giá trị các tư liệu sinh hoạt và dịch vụ cần thiết để tái sản xuất sức lao động, do đó phải tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt và các ngành sản xuất ra tư liệu sản xuất để chế tạo ra tư liệu sinh hoạt đó.

Trong thực tế, việc cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động diễn ra trước hết ở một hoặc vài xí nghiệp riêng biệt, làm cho hàng hoá do các xí nghiệp ấy sản xuất ra có giá trị cá biệt thấp hơn giá trị xã hội, và do đó, sẽ thu được một số giá trị thặng dư trội hơn so với các xí nghiệp khác. Phần giá trị thặng dư trội hơn đó là giá trị thặng dư siêu ngạch.

Xét từng trường hợp đơn vị sản xuất cá biệt, giá trị thặng dư siêu ngạch là một hiện tượng tạm thời, xuất hiện rồi mất đi, nhưng xét toàn bộ xã hội tư bản thì giá trị thặng dư siêu ngạch lại là hiện tượng tồn tại thường xuyên.

Giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản ra sức cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động. Hoạt động riêng lẻ đó của từng nhà tư bản đã dẫn đến kết quả làm tăng năng suất lao động xã hội, hình thành giá trị thặng dư tương đối, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Vì vậy, giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thái biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

Trong thực tiễn lịch sử phát triển kinh tế thị trường trên thế giới, giai cấp các nhà tư bản đã thực hiện những cuộc cách mạng lớn về sản xuất để không ngừng nâng cao năng suất lao động.

Đó là cách mạng về tổ chức, quản lý lao động thông qua thực hiện hiệp tác giản đơn, cách mạng về sức lao động thông qua thực hiện hiệp tác có phân công và cách mạng về tư liệu lao động thông qua sự hình thành phát triển của nền đại công nghiệp.

Sự hình thành và phát triển của nền đại công nghiệp thông qua cách mạng công nghiệp đã mở ra những điều kiện mới cho phát triển khoa học và công nghệ thúc đẩy sản xuất nói chung và sản xuất giá trị thặng dư phát triển nhanh.

Cùng với toàn cầu hóa kinh tế, khoa học và công nghệ ngày càng trở thành nhân tố quan trọng của sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường trên thế giới hiện nay.

3.2. TÍCH LŨY TƯ BẢN

Sau khi nghiên cứu bản chất của việc tạo giá trị thặng dư, nội dung tiếp theo sẽ nghiên cứu cách thức nhà tư bản sử dụng giá trị thặng dư. Để hiểu được nội dung này, cần nghiên cứu nội dung về tích luỹ tư bản. Việc nghiên cứu tích luỹ tư bản sẽ giúp vận dụng để rút ra kinh nghiệm cho việc phát triển doanh nghiệp nói chung.

3.2.1. Bản chất của tích lũy tư bản

Để chỉ ra bản chất của tích lũy tư bản, cần nghiên cứu về tái sản xuất.

Trong thực tế nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, quá trình sản xuất liên tục được lặp đi lặp lại không ngừng. Quá trình sản xuất được lặp đi, lặp lại không ngừng được gọi là tái sản xuất.

Tái sản xuất có hai hình thức chủ yếu là tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

Tái sản xuất giản đơn là sự lặp lại quá trình sản xuất với quy mô như cũ. Trong trường hợp này, ứng với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, toàn bộ giá trị thặng dư đã được nhà tư bản tiêu dùng cho cá nhân.

Tuy nhiên, tư bản không những được bảo tồn mà còn phải không ngừng lớn lên. Để thực hiện tái sản xuất mở rộng, nhà tư bản phải biến một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm. Sự chuyển hóa một phần *giá trị thặng dư thành tư bản gọi là tích luỹ tư bản.*

Bản chất của tích lũy tư bản là quá trình tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa thông qua việc chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm để tiếp tục mở rộng sản xuất kinh doanh thông qua mua thêm hàng hóa sức lao động, mở mang nhà xưởng, mua thêm nguyên vật liệu, trang bị thêm máy móc thiết bị... Nghĩa là, nhà tư bản không sử dụng hết giá thị thặng dư thu được cho tiêu dùng cá nhân mà biến nó thành tư bản phụ thêm. Cho nên, khi thị trường thuận lợi, nhà tư bản bán được hàng hóa, giá trị thặng dư vì thế sẽ ngày càng nhiều, nhà tư bản trở nên giàu có hơn.

Thực chất, nguồn gốc duy nhất của tư bản tích luỹ là giá trị thặng dư. Nhờ có tích lũy tư bản, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa không những trở thành thống trị, mà còn không ngừng mở rộng sự thống trị đó.

3.2.2. Những nhân tố ảnh hưởng tới quy mô tích luỹ

Với khối lượng giá trị thặng dư nhất định, quy mô tích luỹ tư bản phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia giữa tích luỹ và tiêu dùng. Nếu tỷ lệ giữa tích luỹ và tiêu dùng đã được xác định thì quy mô tích luỹ tư bản phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới quy mô tích luỹ gồm:

Thứ nhất, trình độ khai thác sức lao động

Tỷ suất giá trị thặng dư tăng sẽ tạo tiền đề để tăng quy mô giá trị thặng dư. Từ đó mà tạo điều kiện để tăng quy mô tích luỹ. Để nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư, ngoài sử dụng các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và sản xuất giá trị thặng dư tương đối, nhà tư bản còn có thể sử dụng các biện pháp cắt xén tiền công, tăng ca tăng kíp, tăng cường độ lao động.

Thứ hai, năng suất lao động xã hội.

Năng suất lao động tăng làm cho giá trị tư liệu sinh hoạt giảm xuống, làm giảm giá trị sức lao động giúp cho nhà tư bản thu được nhiều giá trị thặng dư hơn, góp phần tạo điều kiện cho phép tăng quy mô tích luỹ.

Thứ ba, sử dụng hiệu quả máy móc.

C.Mác gọi việc này là chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng. Theo C.Mác, máy móc được sử dụng toàn bộ tính năng của nó, song giá trị chỉ được tính dần vào giá trị sản phẩm qua khấu hao. Sau mỗi chu kỳ như thế, máy móc vẫn hoạt động toàn bộ nhưng giá trị của bản thân nó đã giảm dần do tính giá khấu hao để chuyển vào giá trị sản phẩm. Hệ quả là, mặc dù giá trị đã bị khấu hao, song tính năng hay giá trị sử dụng thì vẫn nguyên như cũ, như lực lượng phục vụ không công trong sản xuất. Sự phục vụ không công ấy được lao động sống nắm lấy và làm cho chúng hoạt động. Chúng được tích luỹ lại cùng với tăng quy mô tích luỹ tư bản. Đồng thời, sự lớn lên không ngừng của quỹ khấu hao trong khi chưa cần thiết phải đổi mới tư bản cố định cũng trở thành nguồn tài chính có thể sử dụng cho mở rộng sản xuất.

Thứ tư, đại lượng tư bản ứng trước.

Nếu thị trường thuận lợi, hàng hóa luôn bán được, tư bản ứng trước càng lớn sẽ là tiền đề cho tăng quy mô tích luỹ.

3.2.3. Một số hệ quả của tích luỹ tư bản

Theo C.Mác, quá trình tích lũy trong nền kinh tế thị trường tư bản dẫn tới các hệ quả kinh tế mang tính quy luật như sau:

Thứ nhất, tích lũy tư bản làm tăng cấu tạo hữu cơ tư bản.

Cấu tạo hữu cơ của tư bản (ký hiệu c/v) là cấu tạo giá trị được quyết định bởi cấu tạo kỹ thuật và phản ánh sự biến đổi của cấu tạo kỹ thuật của tư bản.

C.Mác cho rằng, nền sản xuất có thể được quan sát qua hình thái hiện vật. Cũng có thể quan sát qua hình thái giá trị.

Nếu quan sát qua hình thái hiện vật thì mối quan hệ tỷ lệ giữa số lượng tư liệu sản xuất và số lượng sức lao động được coi là cấu tạo kỹ thuật.

Cấu tạo kỹ thuật này, nếu quan sát qua hình thái giá trị nó phản ánh ở mối quan hệ tỷ lệ giữa tư bản bất biến với tư bản khả biến. Tỷ lệ giá trị này được gọi là cấu tạo hữu cơ. Cấu tạo hữu cơ luôn có xu hướng tăng do cấu tạo kỹ thuật cũng vận động theo xu hướng tăng lên về lượng.

Vì vậy, quá trình tích lũy tư bản không ngừng làm tăng cấu tạo hữu cơ tư bản.

Thứ hai, tích luỹ tư bản làm tăng tích tụ và tập trung tư bản.

Trong quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, quy mô của tư bản cá biệt tăng lên thông qua quá trình tích tụ và tập trung tư bản.

Tích tụ tư bản là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư.

Tích tụ tư bản làm tăng quy mô tư bản cá biệt đồng thời làm tăng quy mô tư bản xã hội do giá trị thặng dư được biến thành tư bản phụ thêm. Tích tụ tư bản là kết quả trực tiếp của tích luỹ tư bản.

Tập trung tư bản là sự tăng lên của quy mô tư bản cá biệt mà không làm tăng quy mô tư bản xã hội do hợp nhất các tư bản cá biệt vào một chỉnh thể tạo thành một tư bản cá biệt lớn hơn.

Tập trung tư bản có thể được thực hiện thông qua sáp nhập các tư bản cá biệt với nhau.

Tích tụ và tập trung tư bản đều góp phần tạo tiền đề để có thể thu được nhiều giá trị thặng dư hơn cho người mua hàng hóa sức lao động.

Thứ ba, quá trình tích luỹ tư bản làm không ngừng làm tăng chênh lệch giữa thu nhập của nhà tư bản với thu nhập của người lao động làm thuê cả tuyệt đối lẫn tương đối.

Thực tế, xét chung trong toàn bộ nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, thu nhập mà các nhà tư bản có được, lớn hơn gấp rất nhiều lần so với thu nhập dưới dạng tiền công của người lao động làm thuê. C.Mác đã quan sát thấy thực tế này và ông gọi đó là sự bần cùng hóa người lao động. Cùng với sự gia tăng quy mô sản xuất và cấu tạo hữu cơ của tư bản, tư bản khả biến có xu hướng giảm tương đối so với tư bản bất biến, dẫn tới nguy cơ thừa nhân khẩu. Do đó, quá trình tích luỹ tư bản có tính hai mặt, một mặt thể hiện sự tích luỹ sự giầu sang về phía giai cấp tư sản, và mặt khác tích lũy sự bần cùng về phía giai cấp công nhân làm thuê.

Bần cùng hoá giai cấp công nhân làm thuê biểu hiện dưới hai hình thái là bần cùng hoá tương đối và bần cùng hoá tuyệt đối. Bần cùng hoá tương đối là cùng với đà tăng trưởng lực lượng sản xuất, phần sản phẩm phân phối cho giai cấp công nhân làm thuê tuy có tăng tuyệt đối, nhưng lại giảm tương đối so với phần dành cho giai cấp tư sản. Bần cùng hoá tuyệt đối thể hiện sự sụt giảm tuyệt đối về mức sống của giai cấp công nhân làm thuê. Bần cùng hóa tuyệt đối thường xuất hiện đối với bộ phận giai cấp công nhân làm thuê đang thất nghiệp và đối với toàn bộ giai cấp công nhân

làm thuê trong các điều kiện kinh tế khó khăn, đặc biệt trong khủng hoảng kinh tế.

3.3. CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Nghiên cứu về hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư thực chất là phân tích về các quan hệ lợi ích giữa những nhà tư bản với nhau, giữa nhà tư bản với địa chủ trong việc phân chia giá trị thặng dư thu được trên cơ sở hao phí sức lao động của người lao động làm thuê.

3.3.1. Lợi nhuận

Để làm rõ bản chất của lợi nhuận, C.Mác bắt đầu phân tích làm rõ chi phí sản xuất.

3.3.1.1. Chí phí sản xuất

Mục đích của nhà tư bản là thu hồi được giá trị tư bản đã ứng ra từ giá trị hàng hóa đã bán được. Khái niệm chi phí sản xuất xuất hiện trong mối quan hệ đó.

Ví dụ:

Để sản xuất hàng hóa nhà tư bản phải đầu tư khối lượng tổng tư bản có giá trị là 1.000.000 USD. Trong đó:

Mua máy móc: 500.000 USD. Máy móc này được sử dụng trong 10 chu kỳ sản xuất (giả định là 10 năm).

Nghĩa là mỗi năm sẽ khấu hao 50.000 USD, phần này sẽ được *chuyển vào giá trị hàng hóa của 1 năm.*

Nguyên nhiên vật liệu cho một năm: 400.000 USD

Tư bản khả biến: 100.000 USD cho 1 năm;

Tỷ suất giá trị thặng dư: 100%

Trong trường hợp như vậy, giá trị hàng hóa được tạo ra trong một năm là:

450.000c + 100.000v + 100.000m = 650.000

Nếu trong giá trị 650.000 USD trừ đi 100.000 USD là giá trị thặng dư thì chỉ còn lại 550.000 USD. Phần này được gọi là chi phí sản xuất.

Khái niệm chi phí sản xuất:

Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là phần giá trị của hàng hóa, bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và giá cả của sức lao động đã được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa ấy.

Đó là chi phí mà nhà tư bản đã bỏ ra để sản xuất ra hàng hóa.

Chi phí sản xuất được ký hiệu là k.

Về mặt lượng, k = c+v.

Khi xuất hiện phạm trù chí phí sản xuất thì giá trị hàng hóa G = c + (v+m) sẽ biểu hiện thành: G = k + m.

Chi phí sản xuất có vai trò quan trọng: bù đắp tư bản về giá trị và hiện vật, đảm bảo điều kiện cho tái sản xuất trong kinh tế thị trường; tạo cơ sở cho cạnh tranh, là căn cứ quan trọng cho cạnh tranh về giá cả bán hàng giữa các nhà tư bản.

3.3.1.2. Bản chất lợi nhuận

Trong thực tế sản xuất kinh doanh, giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất có một khoảng chênh lệch. Cho nên sau khi bán hàng hóa (bán ngang giá), nhà tư bản không những bù đắp đủ số chi phí đã ứng ra mà còn thu được số chênh lệch bằng giá trị thặng dư. Số chênh lệch này C.Mác gọi là lợi nhuận.

Ký hiệu lơi nhuận là p.

Khi đó giá trị hàng hóa được viết là: G = k + p

Từ đó p = G - k.

Từ cách tính toán trên thực tế như vậy, người ta chỉ quan tâm tới khoản chênh lệch giữa giá trị hàng hóa bán được với chi phí phải bỏ ra mà không quan tâm đến nguồn gốc sâu xa của khoản chênh lệch đó chính là giá trị thặng dư chuyển hóa thành. Thậm chí, với nhà tư bản, lợi nhuận còn được quan niệm là do tư bản ứng trước sinh ra.

C.Mác khái quát: giá trị thặng dư, được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước, mang hình thái chuyển hóa là lợi nhuận.

Điều đó có nghĩa, lợi nhuận chẳng qua chỉ là hình thái biểu hiện của giá trị thặng dư trên bề mặt nền kinh tế thị trường.

Nhà tư bản cá biệt chỉ cần bán hàng hóa với giá cả cao hơn chi phí sản xuất là đã có lợi nhuận. Trong trường hợp bán đúng bằng chi phí sản xuất là không có lợi nhuận. Bán hàng hóa thấp hơn giá trị và cao hơn chi

phí sản xuất cũng có thể đã có lợi nhuận. Trong trường hợp này, lợi nhuận nhỏ hơn giá trị thặng dư. Lợi nhuận chính là mục tiêu, động cơ, động lực của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế thị trường.

Hộp 3.1. Quan niệm của P. Samuelson về lợi nhuận

Lợi nhuận là phần thu nhập thặng dư tính bằng hiệu quả giữa giá trị tổng doanh thu trừ đi tổng chi phí.

Lợi nhuận là phần thưởng cho việc gánh chịu rủi ro và cho sự đổi mới.

Nguồn: P.Samuelson, Kinh tế học, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, H, 1997, tr. 515, 533.

Tuy nhiên, lợi nhuận khi được đo bằng số tuyệt đối chỉ phản ánh quy mô của hiệu quả kinh doanh mà chưa phản ánh rõ mức độ hiệu quả của kinh doanh, do đó cần được bổ sung bằng số đo tương đối là tỷ suất lợi nhuận.

3.3.1.3. Tỷ suất lợi nhuận và các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận

* Tỷ suất lợi nhuận

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận và toàn bộ giá trị của tư bản ứng trước (ký hiệu là p').

Tỷ suất lợi nhuận được tính theo công thức:

$$p' = \frac{p}{c+v} x100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận phản ánh mức doanh lợi đầu tư tư bản.

Tỷ suất lợi nhuận thường được tính hàng năm, từ đây hình thành khái niệm tỷ suất lợi nhuận hàng năm. Mặc dù lợi nhuận có vai trò quan trọng đối với kinh doanh tư bản chủ nghĩa, vì sự hiện diện của nó thể hiện hiệu quả kinh tế, tuy nhiên so với lợi nhuận thì tỷ suất lợi nhuận phản ánh đầy đủ hơn mức độ hiệu quả kinh doanh. Chính vì vậy, tỷ suất lợi nhuận với tư cách là số đo tương đối của lợi nhuận, đã trở thành động cơ quan trọng nhất của hoạt động cạnh tranh tư bản chủ nghĩa.

Như vậy, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận là những phạm trù thể hiện lợi ích kinh tế của nhà tư bản trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, từ đó các nhà tư bản muốn làm giàu và làm giàu nhanh cần phải tìm ra cách thức để có được tỷ suất lợi nhuận cao nhất.

* Các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận

Quan sát từ công thức tính tỷ suất lợi nhuận có thể thấy, những nhân tố nào ảnh hưởng tới giá trị của tử số hoặc mẫu số, hoặc cả tử số cả mẫu số của phân thức cũng sẽ ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận. C.Mác nêu ra các nhân tố sau:

Thứ nhất, tỷ suất giá trị thặng dư. Sự gia tăng của tỷ suất giá trị thặng dư sẽ có tác động trực tiếp làm tăng tỷ suất lợi nhuận.

Thứ hai, cấu tạo hữu cơ tư bản. Cấu tạo hữu cơ c/v tác động tới chi phí sản xuất, do đó tác động tới lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận.

Thứ ba, tốc độ chu chuyển của tư bản. Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản càng lớn thì tỷ lệ giá trị thặng dư hàng năm tăng lên, do đó, tỷ suất lợi nhuận tăng.

*Thứ tư, tiết kiệm tư bản bất biến.*Trong điều kiện tư bản khả biến không đổi, nếu giá trị thặng dư giữ nguyên, tiết kiệm tư bản bất biến làm tăng tỷ suất lợi nhuận.

3.3.1.4. Lợi nhuận bình quân

Cạnh tranh giữa các ngành là cơ chế cho sự hình thành lợi nhuận bình quân.

Ở các ngành sản xuất kinh doanh khác nhau, do có những điều kiện tự nhiên, kinh tế, kỹ thuật và tổ chức quản lý khác nhau, nên tỷ suất lợi nhuận giữa các ngành cũng khác nhau.

Giả sử có ba ngành sản xuất (cơ khí, dệt và da), vốn của các ngành đều bằng nhau (bằng 100 đơn vị tiền tệ), tỷ suất giá trị thặng dư đều bằng nhau (bằng 100%), tốc độ chu chuyển của vốn ở các ngành đều bằng nhau.

Do đặc điểm của mỗi ngành sản xuất khác nhau, nên cấu tạo hữu cơ của vốn (tư bản) ở từng ngành khác nhau, tỷ suất lợi nhuận ở các ngành khác nhau (xem bảng).

Ngành sản xuất	Chi phí sản xuất	m' (%)	m	P' (%)	$(\overline{P'})$	$\overline{P}$	GCSX
Cơ khí	80 c + 20 v	100	20	20	30%	30	130
Dệt	70 c + 30 v	100	30	30	30%	30	130
Da	60 c + 40 v	100	40	40	30%	30	130

Ở đây, tỷ suất lợi nhuận ở ngành da là cao nhất, nên các doanh nghiệp ở ngành cơ khí (thậm trí cả ở ngành dệt) sẽ di chuyển vốn của mình sang đầu tư vào ngành da.

Đến một thời điểm nhất định, sản phẩm của ngành da sẽ tăng lên (cung lớn hơn cầu), làm cho giá cả hàng hoá ở ngành da sẽ hạ xuống thấp hơn giá trị của nó và tỷ suất lợi nhuận ở ngành này giảm xuống.

Ngược lại, sản phẩm của ngành cơ khí sẽ giảm đi (cung nhỏ hơn cầu), nên giá cả sẽ cao hơn giá trị và do đó tỷ suất lợi nhuận ở ngành cơ khí sẽ tăng lên.

Nếu tỷ suất lợi nhuận ở ngành cơ khí cao hơn ngành da thì các doanh nghiệp lại chuyển vốn đầu tư vào ngành cơ khí. Đây gọi là hiện tượng tự do di chuyển vốn sản xuất kinh doanh. Sự tự do di chuyển vốn vào các ngành chỉ tạm dừng lại khi tỷ suất lợi nhuận ở tất cả các ngành đều xấp xỉ bằng nhau, tức là hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân $(\overline{P}')$.

Về cách tính, lợi nhuận bình quân (ký hiệu là $\overline{P}$) được tính theo tỷ suất lợi nhuận bình quân (là con số trung bình của các tỷ suất lợi nhuận, ký hiệu là $\overline{P}'$).

Tỷ suất lợi nhuận bình quân được tính bằng số bình quân gia quyền của các tỷ suất lợi nhuận như sau:

$$\overline{p'} = \frac{\sum p}{\sum (c+v)} \times 100\%$$

Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh giữa các ngành tất yếu dẫn tới hình thành lợi nhuận bình quân.

Lợi nhuận bình quân là số lợi nhuận bằng nhau của như tư bản như nhau đầu tư vào các ngành khác nhau (ký hiệu là $\overline{P}$ *).*

Nếu ký hiệu giá trị tư bản ứng trước là K thì lợi nhuận bình quân được tính như sau:

$$\overline{P} = \overline{P}' \times K$$

Khi lợi nhuận chuyển hóa thành lợi nhuận bình quân thì giá trị của hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất. Giá cả sản xuất được tính như sau: $GCSX = k + \overline{P}$

Những điều kiện hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, lợi nhuận bình quân, giá cả sản xuất bao gồm: tư bản tự do di chuyển và sức lao động

tự do di chuyển. Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận bình quân đã trở thành căn cứ cho các doanh nghiệp lựa chọn ngành nghề, phương án kinh doanh sao cho có hiệu quả nhất.

3.3.1.5. Lợi nhuận thương nghiệp

Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, do sự phân công lao động xã hội, xuất hiện bộ phận chuyên môn hóa việc lưu thông hàng hóa. Bộ phận này gọi là tư bản thương nghiệp.

Lợi nhuận thương nghiệp là số chênh lệch giữa giá bán và giá mua hàng hóa.

Nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp chính là một phần của giá trị thặng dư mà nhà tư bản sản xuất trả cho nhà tư bản thương nghiệp do nhà tư bản thương nghiệp đã giúp cho việc tiêu thụ hàng hóa.

Cách thức thực hiện là nhà tư bản sản xuất bán hàng hóa cho nhà tư bản thương nghiệp với giá cả cao hơn chi phí sản xuất để đến lượt nhà tư bản thương nghiệp bán hàng hóa đúng giá trị của hàng hóa.

Khi đó lợi nhuận thương nghiệp là phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán song giá bán không nhất thiết phải cao hơn giá trị. Vẻ bề ngoài này làm cho người ta nhầm tưởng việc mua bán đã tạo ra lợi nhuận cho nhà tư bản thương nghiệp. Trái lại, lợi nhuận thương nghiệp thực chất là một phần của giá trị thặng dư.

3.3.2. Lợi tức

Trong nền kinh tế thị trường, luôn xuất hiện hiện tượng có chủ thể thì có lượng tiền nhàn rỗi, trong khi lại có những chủ thể khác lại cần tiền để mở rộng sản xuất kinh doanh. Tình hình đó thúc đẩy hình thành quan hệ cho vay và đi vay. Người cho vay sẽ thu được lợi tức. Người đi vay phải trả lợi tức cho người cho vay. Vậy lợi tức đó từ đâu?.

Người đi vay thu được lợi nhuận bình quân, do phải đi vay tiền của người khác cho nên người đi vay phải khấu trừ một phần của lợi nhuận bình quân thu được để trả cho người cho vay.

Vậy là, lợi tức là một phần của lợi nhuận bình quân mà người đi vay phải trả cho người cho vay vì đã sử dụng lượng tiền nhàn rỗi của người cho vay. Đây là quan hệ kinh tế phản ánh quan hệ lợi ích giữa người đi vay với người cho vay. Song về thực chất, lợi tức đó là một phần của giá trị thặng dư mà người đi vay đã thu được thông qua sử dụng tiền vay đó.

Tư bản cho vay trong chủ nghĩa tư bản có đặc điểm:

Thứ nhất, quyền sử dụng tách khỏi quyền sở hữu.

Chủ thể sở hữu tư bản không phải là chủ thể sử dụng, chủ thể sử dụng tư bản chỉ được sử dụng trong một thời hạn nhất định và không có quyền sở hữu.

Thứ hai, là hàng hóa đặc biệt.

Người bán không mất quyền sở hữu, người mua chỉ được quyền sử dụng trong một thời gian. Sau khi sử dụng, tư bản cho vay không mất giá trị sử dụng và giá trị mà được bảo tồn, thậm chí còn tăng thêm.

Giá cả của tư bản cho vay được quyết định bởi giá trị sử dụng của nó là khả năng thu được lợi nhuận bình quân, do đó không những không được quyết định bởi giá trị, mà còn thấp hơn nhiều so với giá trị

Thứ ba, là hình thái tư bản phiến diện nhất song được sùng bái nhất.

Tư bản cho vay vận động theo công thức T – T', tạo ra ảo tưởng là tiền đẻ ra tiền không phản ánh rõ nguồn gốc của lợi tức cho vay.

Tỷ suất lợi tức là tỷ lệ phần trăm giữa lợi tức và tư bản cho vay. Nếu ký hiệu tỷ suất lợi tức là z', tư bản cho vay là TBCV, thì công thức tính tỷ suất lợi tức như sau:

$$Z' = \frac{Z}{\text{TBCV}} \times 100\%$$

Tỷ suất lợi tức chịu ảnh hưởng của các nhân tố chủ yếu là tỷ suất lợi nhuận bình quân và tình hình cung cầu về tư bản cho vay.

Trong điều kiện quan hệ tín dụng ngày càng phát triển, các mô hình sản xuất kinh doanh ngày càng được đổi mới không ngừng, nền kinh tế thị trường thúc đẩy hình thành các công ty cổ phần. Các công ty này phát hành các loại cổ phiếu, trái phiếu. Các loại cổ phiếu, trái phiếu này được C.Mác gọi là tư bản giả do nó được giao dịch tách biệt tương đối với quá trình sản xuất kinh doanh thực. Tư bản giả được mua bán trên thị trường chứng khoán.

Với sự phát triển của sản xuất, kinh doanh và khoa học công nghệ, thị trường chứng khoán ngày càng phát triển mạnh mẽ, trở thành một loại hình thị trường chuyên biệt phục vụ các quan hệ giao dịch mua bán chứng khoán.

Với sự phát triển của thị trường chứng khoán và các công ty chứng

khoán, trong những năm gần đây, các công ty chứng khoán còn phát hành các chứng quyền, các chứng quyền này cũng được mua bán đem lại thu nhập cho người có chứng quyền.

3.3.3. Địa tô tư bản chủ nghĩa

Tư bản kinh doanh nông nghiệp là bộ phận tư bản xã hội đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

Cũng như các nhà tư bản kiinh doanh trên các lĩnh vực khác, nhà tư bản kinh doanh trên lĩnh vực nông nghiệp cũng thu được lợi nhuận bình quân.

Khác với các chủ thể kinh doanh khác, nhà tư bản kinh doanh trên lĩnh vực nông nghiệp phải trả một lượng tiền cho địa chủ vì đã thuê đất của họ.

Để có tiền trả cho địa chủ, ngoài số lợi nhuận bình quân thu được tương tự như kinh doanh trên các lĩnh vực khác, nhà tư bản kinh doanh trên lĩnh vực nông nghiệp còn thu thêm được một phần giá trị thặng dư dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân nữa, tức là lợi nhuận siêu ngạch, lợi nhuận siêu ngạch này phải trả cho địa chủ dưới dạng địa tô.

C.Mác khái quát, địa tô là phần giá trị thặng dư còn lại sau khi đã khấu trừ đi phần lợi nhuận bình quân mà các nhà tư bản kinh doanh trên lĩnh vực nông nghiệp phải trả cho địa chủ.

Theo C.Mác, có các hình thức địa tô như: i) Địa tô chênh lệch. Trong đó, địa tô chênh lệch I là địa tô mà địa chủ thu được do chỗ cho thuê ruộng đất tốt và độ màu mỡ cao, điều kiện tự nhiên thuận lợi. Địa tô chênh lệch II là địa tô mà địa chủ thu được do chỗ cho thuê mảnh đất đã được đầu tư, thâm canh và làm tăng độ màu mỡ của đất. ii) Địa tô tuyệt đối, là địa tô mà địa chủ thu được trên mảnh đất cho thuê, không kể độ màu mỡ tự nhiên thuận lợi hay do thâm canh. Đó là phần lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân được tính bằng số chênh lệch giữa giá trị nông sản và giá cả sản xuất chung của nông sản.

C.Mác ký hiệu địa tô là R.

Trong thực tế đời sống kinh tế, địa tô là một trong những căn cứ để tính toán giá cả ruộng đất khi thực hiện bán quyền sử dụng đất cho người khác.

Về nguyên lý, giá cả ruộng đất được tính trên cơ sở so sánh với tỷ lệ lãi suất ngân hàng, theo công thức:

$$\text{Giá cả đất đai} = \frac{\text{Địa tô}}{\text{Tỷ suất lợi tức nhận gửi của ngân hàng}}$$

Lý luận địa tô tư bản chủ nghĩa của C.Mác không những chỉ rõ bản chất quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp mà còn là cơ sở khoa học để xây dựng các chính sách kinh tế liên quan đến thuế, đến điều tiết các loại địa tô, đến giải quyết các quan hệ đất đai... nhằm kết hợp hài hoà các lợi ích, khuyến khích thâm canh, sử dụng đất đai tiết kiệm, phát triển một nền nông nghiệp hàng hoá bền vững./.

*****

TÓM TẮT CHƯƠNG

Giá trị thặng dư là giá trị mới dôi ra ngoài giá trị của hàng hóa sức lao động, do người lao động tạo ra.

Sức lao động là hàng hóa đặc biệt là nguồn gốc tạo ra giá trị thặng dư. Bản chất kinh tế - xã hội của giá trị thặng dư là quan hệ giữa lao động làm thuê và người mua hàng hóa sức lao động.

Các phương pháp cơ bản để gia tăng giá trị thặng dư bao gồm phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

Tư bản duy trì sự tồn tại và phát triển thông qua quá trình tích lũy tư bản. Quy mô tích lũy tư bản chịu ảnh hưởng của các nhân tố như tỷ suất giá trị thặng dư, năng suất lao động, sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng, quy mô tư bản ứng trước. Tích lũy tư bản dẫn tới gia tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản, thúc đẩy tích tụ và tập trung tư bản, phân hóa thu nhập trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

Giá trị thặng dư có biểu hiện cụ thể thông qua các hình thái lợi nhuận, lợi tức, địa tô.

Các thuật ngữ cần ghi nhớ:

Giá trị thặng dư, tư bản, tư bản bất biến, tư bản khả biến, tư bản cố định, tư bản lưu động, tích lũy tư bản, cấu tạo hữu cơ tư bản, tích tụ và tập trung tư bản, chi phí sản xuất, lợi nhuận, lợi nhuận bình quân, tỷ suất lợi nhuận, lợi tức, địa tô tư bản chủ nghĩa.

Vấn đề thảo luận

Giả định từ vị trí của người mua hàng hóa sức lao động, hãy thảo

luận trong nhóm và cảm nhận vai trò đồng thời lý giải về vai trò của người lao động làm thuê đối với hoạt động của doanh nghiệp do mình sở hữu? Nếu có một chủ thể chuyên lo khâu tiêu thụ hàng hóa cho đơn vị mình, làm thế nào để chia sẻ lợi ích với họ? Nếu giả định vốn kinh doanh cần phải đi vay, hàng hóa được tiêu thụ bởi trung gian thương mại và mặt bằng sản xuất đi thuê, vậy doanh nghiệp phải có trách nhiệm gì với những chủ thể này?.

Câu hỏi ôn tập:

1. Phân tích nguồn gốc và bản chất của giá trị thặng dư? Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư? Tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư? Ý nghĩa thực tiễn?.

2. Tích lũy tư bản và các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy? Liên hệ và vận dụng?.

3. Phân tích các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản? Ý nghĩa thực tiễn?.

Tài liệu học tập:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 55-132.

2. C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, Tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.250-296.

3. C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, Tập 25, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, Phần I, 47-83.

Chương 4

CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Chương 4 cung cấp hệ thống tri thức lý luận của V.I.Lênin về độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa tiếp sau khi sinh viên đã được trang bị hệ thống tri thức lý luận cốt lõi về kinh tế chính trị của C.Mác. Thông qua đó, sinh viên có thể hiểu được bối cảnh nền kinh tế thế giới đang có những đặc trưng mới và hình thành được tư duy thích ứng với bối cảnh thế giới luôn có nhiều thách thức.

Nội dung chương 4 trình bày ba chủ đề: *i)*Quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; *ii)* Lý luận của V.I.Lênin về độc quyền, độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa; *iii)* Những biểu hiện mới của các trình độ độc quyền và giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản.

4.1. CẠNH TRANH Ở CẤP ĐỘ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

4.1.1. Độc quyền, độc quyền nhà nước và tác động của độc quyền

4.1.1.1. Nguyên nhân hình thành độc quyền và độc quyền nhà nước

* Độc quyền và nguyên nhân hình thành độc quyền

Nghiên cứu chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, C.Mác và Ph.Ăngghen đã dự báo rằng: tự do cạnh tranh sẽ dẫn đến tích tụ và tập trung sản xuất, tích tụ và tập trung sản xuất phát triển đến một mức độ nào đó sẽ dẫn đến độc quyền.

Độc quyền là sự liên minh giữa các doanh nghiệp lớn, có khả năng thâu tóm việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hoá, có khả năng định ra giá cả độc quyền, nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

Trong nền kinh tế thị trường, độc quyền có thể được hình thành một cách tự nhiên, cũng có thể được hình thành bởi ý chí của nhà nước tạo ra các tổ chức độc quyền.

* Nguyên nhân hình thành độc quyền

Từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX trong nền kinh tế thị trường các nước tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện các tổ chức độc quyền. Các tổ chức độc quyền xuất hiện do những nguyên nhân chủ yếu sau:

Một là, sự phát triển của lực lượng sản xuất thúc đẩy các tổ chức độc quyền.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật, đòi hỏi các doanh nghiệp phải ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất kinh doanh. Điều đó, đòi hỏi các doanh nghiệp phải có vốn lớn mà từng doanh nghiệp khó đáp ứng được. Vì vậy, các doanh nghiệp phải đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, hình thành các doanh nghiệp quy mô lớn.

Cuối thế kỷ XIX, những thành tựu khoa học kỹ thuật mới xuất hiện như lò luyện kim mới; các máy móc mới ra đời, như: động cơ điêzen, máy phát điện; phát triển những phương tiện vận tải mới, như: xe hơi, tàu hỏa ... Những thành tựu khoa học kỹ thuật mới xuất hiện này, một mặt làm xuất hiện những ngành sản xuất mới đòi hỏi các doanh nghiệp phải có quy mô lớn; mặt khác thúc đẩy tăng năng suất lao động, tăng khả năng tích lũy, tích tụ và tập trung sản xuất, thúc đẩy phát triển sản xuất quy mô lớn.

Trong điều kiện phát triển của khoa học kỹ thuật, cùng với sự tác động của các quy luật kinh tế thị trường, như: quy luật giá trị thặng dư, quy luật tích lũy, tích tụ, tập trung sản xuất ... ngày càng mạnh mẽ, làm biến đổi cơ cấu kinh tế của xã hội theo hướng tập trung sản xuất quy mô lớn.

Hai là, do cạnh tranh.

Cạnh tranh gay gắt làm cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ bị phá sản hàng loạt, còn các doanh nghiệp lớn tồn tại được, nhưng cũng đã bị suy yếu, để tiếp tục phát triển họ phải tăng cường tích tụ, tập trung sản xuất, liên kết với nhau thành các doanh nghiệp với quy mô ngày càng to lớn hơn. V.I.Lênin khẳng định: "... tự do cạnh tranh đẻ ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này, khi phát triển đến mức độ nhất định, lại dẫn tới độc quyền"[7].

Ba là, do khủng hoảng sự phát triển của hệ thống tín dụng.

Cuộc khủng hoảng kinh tế lớn năm 1873 trong toàn bộ thế giới tư bản chủ nghĩa làm phá sản hàng loạt các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp lớn tồn tại, nhưng để tiếp tục phát triển được, họ phải thúc đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản suất hình thành các doanh nghiệp có quy mô lớn.

---

[7] V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, 2005, t.27, tr.402.

Sự phát triển của hệ thống tín dụng trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy tập trung sản xuất, nhất là việc hình thành, phát triển các công ty cổ phần, *tạo tiền đề cho sự ra đời của các tổ chức độc quyền. Khi các tổ chức* độc quyền xuất hiện các tổ chức độc quyền có thể ấn định giá cả độc quyền mua, độc quyền bán để thu lợi nhuận độc quyền cao.

Hộp 4.1. P.Samuelson bàn về độc quyền

Độc quyền là hiện tượng các hãng cam kết lại, thỏa thuận cùng nhau quy định mức giá và sản phẩm làm ra, chia nhau thị trường hoặc cùng nhau vạch ra các quyết định kinh doanh.

Nguồn: P.Samuelson, *Kinh tế học,* tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia,1997, Hà Nội, tr.350

Nguồn gốc của lợi nhuận độc quyền cao thực chất vẫn do lao động của công nhân làm việc trong các xí nghiệp độc quyền; thêm vào đó là lao động không công của công nhân làm việc trong các xí nghiệp ngoài độc quyền; giá trị thặng dư của các nhà tư bản vừa và nhỏ bị mất đi do thua thiệt trong cuộc cạnh tranh; lao động thặng dư và đôi khi cả một phần lao động tất yếu của những người sản xuất nhỏ, nhân dân lao động ở các nước tư bản và các nước thuộc địa và phụ thuộc.

Giá cả độc quyền là giá cả do các tổ chức độc quyền áp đặt trong mua và bán hàng hóa. Do chiếm được vị trí độc quyền về sản xuất và tiêu thụ hàng hóa nên các tổ chức độc quyền áp đặt được giá cả độc quyền.

Các tổ chức độc quyền luôn áp đặt giá cả cao khi bán và giá cả thấp khi mua. Như vậy, giá cả độc quyền gồm có giá cả độc quyền cao (khi bán) và giá cả độc quyền thấp (khi mua).

* Độc quyền nhà nước - nguyên nhân hình thành và bản chất của độc quyền nhà nước

- Độc quyền nhà nước

Độc quyền nhà nước là kiểu độc quyền trong đó nhà nước thực hiện nắm giữ vị thế độc quyền trên cơ sở duy trì sức mạnh của các tổ chức độc quyền ở những lĩnh vực then chốt của nền kinh tế nhằm tạo ra sức mạnh vật chất cho sự ổn định của chế độ chính trị xã hội ứng với điều kiện phát triển nhất định trong các thời kỳ lịch sử.

Độc quyền nhà nước mang tính phổ biến trong nền kinh tế thị trường. Để duy trì sức mạnh của mình, các quốc gia, ở các mức độ khác *nhau luôn nắm giữ những vị thế độc quyền theo phạm vi nhất định. Tuỳ* theo trình độ phát triển mà có thể xuất hiện ở những mức độ khác nhau. Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, độc quyền nhà nước được hình thành trên cơ sở cộng sinh giữa độc quyền tư nhân, độc quyền nhóm và sức mạnh kinh tế của nhà nước, sự chi phối của tầng lớp tư bản độc quyền (đặc biệt là của tư bản tài chính) đối với bộ máy nhà nước.

- Nguyên nhân hình thành độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa

Độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản ra đời do những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

Một là, tích tụ và tập trung vốn càng lớn thì tích tụ và tập trung sản xuất càng cao, sinh ra những cơ cấu kinh tế to lớn đòi hỏi phải có một sự điều tiết từ một trung tâm đối với sản xuất và phân phối.

Sự phát triển của trình độ xã hội hoá lực lượng sản xuất đã dẫn đến yêu cầu khách quan là nhà nước với tư cách đại biểu cho toàn bộ xã hội phải quản lý nền kinh tế. Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, sản xuất càng phát triển thì lực lượng sản xuất xã hội hoá ngày càng cao, nhưng quan hệ sản xuất lại dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, do đó tất yếu đòi hỏi phải có một hình thức mới của quan hệ sản xuất để mở đường cho lực lượng sản xuất có thể tiếp tục phát triển. Hình thức mới của quan hệ sản xuất đó chính là độc quyền nhà nước.

Hai là, sự phát triển của phân công lao động xã hội làm xuất hiện một số ngành mới có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội, nhưng các tổ chức độc quyền tư nhân không thể hoặc không muốn đầu tư, do vốn đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm và ít lợi nhuận, nhất là các ngành thuộc kết cấu hạ tầng như năng lượng, giao thông vận tải, giáo dục, nghiên cứu khoa học cơ bản, ... Vì vậy, nhà nước phải đứng ra đảm nhận phát triển *các ngành đó, tạo điều kiện cho các tổ chức độc quyền tư nhân kinh doanh* các ngành khác có lợi hơn.

Ba là, sự thống trị của độc quyền tư nhân đã làm gia tăng sự phân hóa giàu nghèo, làm sâu sắc thêm sự mâu thuẫn giai cấp trong xã hội. Trong điều kiện như vậy đòi hỏi nhà nước phải có những chính sách xã hội để xoa dịu những mâu thuẫn đó, như các chính sách trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân, phát triển phúc lợi xã hội để duy trì sự ổn định

chế độ chính trị và trật tự xã hội.

Bốn là, cùng với xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế, sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới. Tình hình đó đòi hỏi phải có sự điều tiết các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế, trong đó không thể thiếu vai trò của nhà nước.

Ngoài ra, việc thi hành chủ nghĩa thực dân mới và tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại cũng đòi hỏi sự can thiệp của nhà nước vào đời sống kinh tế.

- Bản chất của độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản

Độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản hình thành nhằm phục vụ lợi ích của các tổ chức độc quyền tư nhân và tiếp tục duy trì, phát triển chủ nghĩa tư bản.

Độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa có sự thống nhất của những quan hệ kinh tế - chính trị gắn bó chặt chẽ với nhau: tăng sức mạnh của các tổ chức độc quyền, tăng vai trò của nhà nước vào kinh tế, kết hợp sức mạnh của độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước trong một cơ chế thống nhất và làm cho bộ máy nhà nước ngày càng phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền.

Trong cơ cấu của độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản, nhà nước đã trở thành một tập thể tư bản khổng lồ. Nhà nước cũng là chủ sở hữu những doanh nghiệp, là nhà tư bản tập thể, và nhà nước ấy càng chuyển nhiều lực lượng sản xuất thành tài sản của nó bao nhiêu thì nó lại càng biến thành nhà tư bản tập thể thực sự bấy nhiêu.

Bất cứ nhà nước nào cũng có vai trò kinh tế nhất định đối với xã hội mà nó thống trị, song ở mỗi chế độ xã hội, vai trò kinh tế của nhà nước có sự biến đổi thích hợp đối với xã hội đó. Ngày nay vai trò của nhà nước tư sản đã có sự biến đổi, không chỉ can thiệp vào nền sản xuất xã hội bằng thuế, luật pháp mà còn có vai trò tổ chức và quản lý các tổ chức thuộc khu vực kinh tế nhà nước, điều tiết bằng các đòn bẩy kinh tế vào tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất là sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng.

Độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản là hình thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện nay vẫn còn những sự phù hợp nhất định với trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất, làm cho chủ nghĩa tư bản vẫn thích nghi với

điều kiện lịch sử mới và do đó vẫn tiếp tục phát triển.

4.1.1.2. Tác động của độc quyền trong nền kinh tế thị trường

** Tác động của độc quyền đối với nền kinh tế*

Tác động của độc quyền, dù ở trình độ độc quyền tư nhân hay độc quyền nhà nước, thể hiện ở cả mặt tích cực và tiêu cực.

- Tác động tích cực:

Thứ nhất, độc quyền tạo ra khả năng to lớn trong việc nghiên cứu và triển khai các hoạt động khoa học kỹ thuật, thúc đẩy sự tiến bộ kỹ thuật.

Độc quyền là kết quả của quá trình tích tụ, tập trung sản xuất ở mức độ cao. Do đó, các tổ chức độc quyền có khả năng tập trung được các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực về tài chính trong việc nghiên cứu và triển khai các hoạt động khoa học kỹ thuật, thúc đẩy sự tiến bộ kỹ thuật. Tuy nhiên, đây chỉ là khả năng, còn khả năng có trở thành hiện thực hay không còn phụ thuộc và nhiều yếu tố, nhất là phụ thuộc vào mục đích kinh tế của các tổ chức độc quyền trong nền kinh tế thị trường.

Thứ hai, độc quyền có thể làm tăng năng suất lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh của bản thân tổ chức độc quyền.

Là kết quả của tập trung sản xuất và sự liên minh các doanh nghiệp lớn, độc quyền tạo ra được ưu thế về vốn trong việc ứng dụng những thành tựu kỹ thuật, công nghệ sản xuất mới, hiện đại, áp dụng những phương pháp sản xuất tiên tiến, làm tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, do đó nâng cao được năng lực cạnh tranh trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thứ ba, độc quyền tạo được sức mạnh kinh tế góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướng sản xuất lớn hiện đại.

Với ưu thế tập trung được sức mạnh kinh tế to lớn vào trong tay mình, nhất là sức mạnh về tài chính, tạo cho độc quyền có điều kiện đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế trọng tâm, mũi nhọn, do đó thúc đẩy nền kinh tế thị trường phát triển theo hướng sản xuất tập trung, quy mô lớn, hiện đại. V.I.Lênin viết: "Nhưng trước mắt chúng ta cạnh tranh tự do biến thành độc quyền và tạo ra nền sản xuất lớn, loại bỏ nền sản xuất nhỏ, thay thế nền sản xuất lớn bằng một nền sản xuất lớn hơn nữa"[8].

- Tác động tiêu cực:

---

[8] *Sđd:* tr.488

Một là, độc quyền xuất hiện làm cho cạnh tranh không hoàn hảo gây thiệt hại cho người tiêu dùng và xã hội.

Với sự thống trị của độc quyền và vì mục đích lợi nhuận độc quyền cao, mặc dù như đã phân tích ở trên, độc quyền tạo ra sản xuất lớn, có thể giảm chi phí sản xuất và do đó giảm giá cả hàng hóa, nhưng độc quyền không giảm giá, mà họ luôn áp đặt giá bán hàng hóa cao và giá mua thấp, thực hiện sự trao đổi không ngang giá, hạn chế khối lượng hàng hóa... tạo ra sự cung cầu giả tạo về hàng hóa, gây thiệt hại cho người tiêu dùng và xã hội.

Hai là, độc quyền có thể kìm hãm sự tiến bộ kỹ thuật, theo đó kìm hãm sự phát triển kinh tế, xã hội.

Độc quyền tập trung được các nguồn lực lớn, tạo ra khả năng nghiên cứu, phát minh các sáng chế khoa học, kỹ thuật. Nhưng vì lợi ích độc quyền, hoạt động nghiên cứu, phát minh, sáng chế chỉ được thực hiện khi vị thế độc quyền của chúng không có nguy cơ bị lung lay. Do vậy, mặc dù có khả năng về nguồn lực tài chính tạo ra khả năng trong nghiên cứu, phát minh các sáng chế khoa học, kỹ thuật, nhưng các tổ chức độc quyền không tích cực thực hiện các công việc đó. Điều này chứng tỏ, độc quyền đã ít nhiều kìm hãm thúc đẩy sự tiến bộ kỹ thuật, theo đó kìm hãm sự phát triển kinh tế, xã hội.

Ba là, khi độc quyền nhà nước bị chi phối bởi nhóm lợi ích cục bộ hoặc khi độc quyền tư nhân chi phối các quan hệ kinh tế, xã hội sẽ gây ra hiện tượng làm tăng sự phân hóa giàu nghèo.

Với địa vị thống trị kinh tế của mình và mục đích lợi nhuận độc quyền cao, độc quyền có khả năng và không ngừng bành trướng sang các lĩnh vực chính trị, xã hội, kết hợp với các nhân viên chính phủ để thực hiện mục đích lợi ích nhóm, kết hợp với sức mạnh nhà nước hình thành độc quyền nhà nước, chi phối cả quan hệ, đường lối đối nội, đối ngoại của quốc gia, vì lợi ích của các tổ chức độc quyền, không vì lợi ích của đại đa số nhân dân lao động.

4.1.2. Quan hệ cạnh tranh trong trạng thái độc quyền

Khái niệm cạnh tranh và quy luật cạnh tranh đã được trình bày trong chương 2. Ở đây tiếp tục xem xét cạnh tranh ở trạng thái độc quyền.

Độc quyền sinh ra từ cạnh tranh tự do. Nhưng sự xuất hiện của độc quyền không thủ tiêu cạnh tranh. Trái lại, độc quyền làm cho cạnh tranh trở nên đa dạng, gay gắt hơn.

Trong nền kinh tế thị trường, nhìn chung, không chỉ tồn tại sự cạnh

tranh giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh nhỏ và vừa mà còn có thêm các loại cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền. Đó là:

Một là, cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với các doanh nghiệp ngoài độc quyền. Các tổ chức độc quyền thường tìm cách để chi phối, thôn tính các doanh nghiệp ngoài độc quyền bằng nhiều biện pháp như: độc quyền mua nguyên liệu đầu vào; độc quyền phương tiện vận tải; độc quyền tín dụng... để có thể loại bỏ các chủ thể yếu thế hơn ra khỏi thị trường.

Hai là, cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau. Loại hình cạnh tranh này có nhiều hình thức: cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền trong cùng một ngành, kết thúc bằng một sự thỏa hiệp hoặc bằng sự phá sản của một bên cạnh tranh; cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền khác ngành có liên quan với nhau về nguồn lực đầu vào...

Ba là, cạnh tranh trong nội bộ các tổ chức độc quyền. Những doanh nghiệp tham gia các tổ chức độc quyền cũng có thể cạnh tranh với nhau để giành lợi thế trong hệ thống. Các thành viên trong các tổ chức độc quyền cũng có thể cạnh tranh nhau để chiếm tỷ lệ cổ phần khống chế, từ đó chiếm địa vị chi phối và phân chia lợi ích có lợi hơn.

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, cạnh tranh và độc quyền luôn cùng tồn tại song hành với nhau. Mức độ khốc liệt của cạnh tranh và mức độ độc quyền hóa phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của mỗi nền kinh tế thị trường khác nhau.

4.2. LÝ LUẬN CỦA V.I. LÊNIN VỀ CÁC ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ CỦA ĐỘC QUYỀN VÀ ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

4.2.1. Lý luận của V.I. Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền

Tổng kết thực tiễn vai trò của độc quyền trong nền kinh tế các nước tư bản phát triển nhất giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, V.I.Lênin khái quát năm đặc điểm của độc quyền tư bản chủ nghĩa như sau:

4.2.1.1. Các tổ chức độc quyền có quy mô tích tụ và tập trung tư bản lớn

Dưới chủ nghĩa tư bản tích tụ và tập trung sản xuất cao, biểu hiện số lượng các xí nghiệp tư bản lớn chiếm tỷ trọng nhỏ trong nền kinh tế, nhưng nắm giữ và chi phối thị trường.

Sự tích tụ và tập trung sản xuất đến mức cao như vậy đã trực tiếp dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền. Vì một mặt, do số lượng các doanh nghiệp lớn ít nên có thể dễ dàng thoả thuận với nhau; mặt khác, các doanh

nghiệp có quy mô lớn, kỹ thuật cao nên cạnh tranh sẽ rất gay gắt, quyết liệt, khó đánh bại nhau, do đó đã dẫn đến khuynh hướng thoả hiệp với nhau để nắm lấy địa vị độc quyền.

Khi mới bắt đầu quá trình độc quyền hoá, các tổ chức độc quyền hình thành theo liên kết ngang, nghĩa là mới chỉ liên kết những doanh nghiệp trong cùng một ngành, nhưng về sau theo mối liên hệ dây chuyền, các tổ chức độc quyền đã phát triển theo liên kết dọc, mở rộng ra nhiều ngành khác nhau.

Về mặt lịch sử, các hình thức tổ chức độc quyền cơ bản từ thấp đến cao, bao gồm: Cartel (Các-ten), Syndicate (Xanh-đi-ca), Trust (Tờ-rớt), Consortium (Công-xoóc-xi-om).

Cartel là hình thức tổ chức độc quyền trong đó các xí nghiệp tư bản lớn ký các hiệp nghị thoả thuận với nhau về giá cả, sản lượng hàng hóa, thị trường tiêu thụ, kỳ hạn thanh toán, ...

Các xí nghiệp tư bản tham gia Cartel vẫn độc lập cả về sản xuất và lưu thông hàng hóa. Họ chỉ cam kết thực hiện đúng hiệp nghị đã ký, nếu làm sai sẽ bị phạt tiền theo quy định của hiệp nghị. Vì vậy, Cartel là liên minh độc quyền không vững chắc. Trong nhiều trường hợp những thành viên thấy ở vào vị trí bất lợi đã rút ra khỏi Cartel, làm cho Cartel thường tan vỡ trước kỳ hạn.

Syndicate là hình thức tổ chức độc quyền cao hơn, ổn định hơn Cartel. Các xí nghiệp tư bản tham gia Syndicate vẫn giữ độc lập về sản xuất, chỉ mất độc lập về lưu thông hàng hóa (mọi việc mua, bán do một ban quản trị chung của Syndicate đảm nhận). Mục đích của Syndicate là thống nhất đầu mối mua và bán để mua nguyên liệu với giá rẻ, bán hàng hoá với giá đắt nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

Trust là hình thức độc quyền cao hơn Cartel và Syndicate. Trong Trust thì cả việc sản xuất, tiêu thụ hàng hóa đều do một ban quản trị chung thống nhất quản lý. Các xí nghiệp tư bản tham gia Trust trở thành những cổ đông để thu lợi nhuận theo số lượng cổ phần.

Consortium là hình thức tổ chức độc quyền có trình độ và quy mô lớn hơn các hình thức độc quyền trên. Tham gia Consortium không chỉ có các xí nghiệp tư bản lớn mà còn có cả các Syndicate, các Trust, thuộc các ngành khác nhau nhưng liên quan với nhau về kinh tế, kỹ thuật. Với kiểu liên kết dọc như vậy, một Consortium có thể có hàng trăm xí nghiệp liên kết trên cơ sở hoàn toàn phụ thuộc về tài chính vào một nhóm các nhà tư

bản kếch xù.

4..2.1.2. Sức mạnh của các tổ chức độc quyền do tư bản tài chính và hệ thống tài phiệt chi phối

Song song với quá trình tích tụ và tập trung sản xuất trong công nghiệp, trong ngân hàng cũng diễn ra quá trình tích tụ, tập trung dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền trong ngân hàng.

Quy luật tích tụ, tập trung trong ngân hàng cũng giống như trong công nghiệp, do quá trình cạnh tranh các ngân hàng vừa và nhỏ bị phá sản hoặc bị thôn tính và hình thành những ngân hàng lớn.

Khi sản xuất trong ngành công nghiệp tích tụ, tập trung ở mức độ cao, thì các ngân hàng nhỏ không đủ tiềm lực và uy tín phục vụ cho công việc kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp lớn. Trong điều kiện đó, các ngân hàng vừa và nhỏ phải tự sáp nhập vào các ngân hàng lớn hoặc *phải phá sản trước quy luật khốc liệt của cạnh tranh. Quá trình này đã thúc* đẩy các tổ chức độc quyền ngân hàng ra đời.

Sự xuất hiện, phát triển của các tổ chức độc quyền trong ngân hàng đã làm thay đổi quan hệ giữa các doanh nghiệp ngân hàng và công nghiệp, làm cho ngân hàng có vai trò mới: từ chỗ ngân hàng chỉ là trung gian trong việc thanh toán và tín dụng, thì nay đã nắm được hầu hết lượng tiền tệ của xã hội nên có quyền lực "vạn năng", khống chế mọi hoạt động của nền kinh tế xã hội.

Dựa trên địa vị người chủ cho vay, độc quyền ngân hàng "cử" đại diện của mình vào các cơ quan quản lý của độc quyền công nghiệp để theo dõi việc sử dụng tiền vay hoặc các tổ chức độc quyền ngân hàng còn trực tiếp đầu tư vào công nghiệp. Trước sự khống chế và chi phối ngày càng mạnh mẽ của ngân hàng, một quá trình xâm nhập tương ứng trở lại của các độc quyền công nghiệp vào ngân hàng cũng diễn ra. Các tổ chức độc quyền công nghiệp cũng tham gia vào công việc của ngân hàng bằng cách mua cổ phần của các ngân hàng lớn để chi phối hoạt động của ngân hàng. Quá trình độc quyền hoá trong công nghiệp và ngân hàng có quan hệ chặt chẽ với nhau làm nảy sinh một loại hình tư bản mới, gọi là tư bản tài chính.

V.I.Lênin viết: "*Tư bản tài chính là kết quả của sự hợp nhất giữa tư bản ngân hàng của một số ít ngân hàng độc quyền lớn nhất, với tư bản của những liên minh độc quyền các nhà công nghiệp*"[9].

---

[9] V.I. Lênin: *Toàn tập, Nxb.* Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.27, tr.489.

Sự phát triển của tư bản tài chính dần dần dẫn đến sự hình thành một nhóm nhỏ những nhà tư bản kếch xù chi phối toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị của toàn xã hội, gọi là tài phiệt (hay đầu sỏ tài chính, trùm tài chính).

Các tài phiệt thực hiện sự thống trị của mình thông qua "chế độ tham dự". Thực chất của "chế độ tham dự" là một nhà tài chính lớn, hoặc một tập đoàn tài chính mua số cổ phiếu khống chế, chi phối một công ty lớn nhất - công ty gốc gọi là "công ty mẹ"; công ty này lại mua được cổ phiếu khống chế, thống trị các "công ty con"; "công ty con" đến lượt nó lại chi phối các "công ty cháu", ...

Nhờ có "chế độ tham dự" và phương pháp tổ chức tập đoàn theo kiểu móc xích như vậy, bằng một lượng tư bản đầu tư nhỏ, mà tài phiệt có thể khống chế và điều tiết được một lượng tư bản lớn gấp nhiều lần.

Ngoài "chế độ tham dự", tài phiệt còn sử dụng những thủ đoạn như lập công ty mới, phát hành trái khoán, kinh doanh công trái, đầu cơ chứng khoán ở sở giao dịch, đầu cơ ruộng đất... để thu lợi nhuận độc quyền cao. Về mặt chính trị, hệ thống các nhà tài phiệt chi phối mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước, đặc biệt là chi phối các chính sách đối nội, đối ngoại của nhà nước, biến nhà nước tư sản thành công cụ phục vụ lợi ích cho chúng, do chúng thống trị được về kinh tế.

4.2.1.3. Xuất khẩu tư bản trở thành phổ biến

Đối với các tập đoàn độc quyền, việc đưa tư bản ra nước ngoài để tìm kiếm nơi đầu tư có lợi nhất trở thành phổ biến, gắn liền với sự tồn tại của các tổ chức độc quyền.

Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài (đầu tư tư bản ra nước ngoài) nhằm mục đích giá trị thặng dư và các nguồn lợi nhuận khác ở các nước nhập khẩu tư bản.

Xuất khẩu tư bản có thể được thực hiện dưới hình thức đầu tư trực tiếp hoặc đầu tư gián tiếp.

Đầu tư trực tiếp là hình thức xuất khẩu tư bản để xây dựng những xí nghiệp mới hoặc mua lại những xí nghiệp đang hoạt động ở nước nhận đầu tư để trực tiếp kinh doanh thu lợi nhuận cao, biến nó thành một chi nhánh của "công ty mẹ" ở chính quốc. Các xí nghiệp mới hình thành thường tồn tại dưới dạng hỗn hợp song phương hoặc đa phương, nhưng cũng có những xí nghiệp toàn bộ vốn là của công ty nước ngoài.

Đầu tư gián tiếp là hình thức đầu tư thông qua việc cho vay để thu lợi tức, mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, quỹ đầu tư chứng khoán và thông qua các định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

4.2.1.4. Cạnh tranh để phân chia thị trường thế giới là tất yếu giữa các tập đoàn độc quyền

Quá trình tích tụ và tập trung tư bản phát triển, việc xuất khẩu tư bản tăng lên cả về quy mô và phạm vi tất yếu dẫn tới sự phân chia thế giới về mặt kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền và hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế.

Lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản đã chứng tỏ thị trường trong nước luôn gắn với thị trường ngoài nước. Đặc biệt trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, thị trường ngoài nước còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các nước tư bản. V.I.Lênin nhận xét: "Bọn tư sản chia nhau thế giới, không phải do tính độc ác đặc biệt của chúng, mà do sự tập trung đã tới mức độ buộc chúng phải đi vào con đường ấy để kiếm lời"[10].

Sự đụng độ trên trường quốc tế giữa các tổ chức độc quyền có sức mạnh kinh tế hùng hậu lại được sự ủng hộ của nhà nước "của mình" và các cuộc cạnh tranh khốc liệt giữa chúng tất yếu dẫn đến xu hướng thoả hiệp, ký kết các hiệp định, để củng cố địa vị độc quyền của chúng trong những lĩnh vực và những thị trường nhất định. Từ đó hình thành các liên minh độc quyền quốc tế dưới dạng Cartel, Syndicate, Trust quốc tế.

4.2.1.5. Lôi kéo, thúc đẩy các chính phủ vào việc phân định khu vực lãnh thổ ảnh hưởng là cách thức để bảo vệ lợi ích độc quyền

V.I.Lênin đã chỉ ra rằng: "Chủ nghĩa tư bản phát triển càng cao, nguyên liệu càng thiếu thốn, sự cạnh tranh càng gay gắt và việc tìm kiếm các nguồn nguyên liệu trên toàn thế giới càng ráo riết, thì cuộc đấu tranh để chiếm thuộc địa càng quyết liệt hơn"[11].

Do sự phân chia lãnh thổ và phát triển không đều của các cường quốc tư bản, tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh đòi chia lại lãnh thổ thế giới. Đó là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến các cuộc chiến tranh , thậm chí chiến tranh thế giới. V.I.Lênin viết: "Khi nói đến chính sách thực dân trong thời đại chủ nghĩa đế quốc tư bản, thì cần chú ý rằng tư bản tài

---

[10] V.I. Lênin, Toàn tập, tập 27, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2005, tr.472

[11] V.I.Lênin, Toàn tập, tập 27, Nxb Chính trị quốc gia, 2005, H, tr.481

chính và chính sách quốc tế thích ứng với nó... đã tạo nên hàng loạt hình thức lệ thuộc có tính chất quá độ của các nước. Tiêu biểu cho thời đại đó, không những chỉ có hai loại nước chủ yếu: Những nước chiếm thuộc địa và những thuộc địa, mà còn có nhiều nước phụ thuộc với những hình thức khác nhau, những nước này trên hình thức thì được độc lập về chính trị, nhưng thực tế lại mắc vào cái lưới phụ thuộc về tài chính và ngoại giao"[12]. Từ những năm 50 của thế kỷ XX trở đi, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ đã làm sụp đổ và tan rã hệ thống thuộc địa kiểu cũ, nhưng điều đó không có nghĩa là chủ nghĩa thực dân đã bị thủ tiêu. Trái lại, các cường quốc tư bản chuyển sang thi hành chính sách thực dân mới, mà nội dung chủ yếu của nó là dùng viện trợ kinh tế, kỹ thuật, quân sự để duy trì sự lệ thuộc của các nước đang phát triển. Đứng đằng sau, hậu thuẫn cho các hoạt động của các quốc gia tư bản luôn có vai trò của các tập đoàn tư bản độc quyền.

Năm đặc điểm kinh tế cơ bản của độc quyền dưới chủ nghĩa tư bản có quan hệ chặt chẽ với nhau, nói lên bản chất sự thống trị của tư bản độc quyền. Đó cũng là biểu hiện của phương thức thực hiện lợi ích của các tập đoàn độc quyền trong giai đoạn phát triển độc quyền của chủ nghĩa tư bản.

4.2.2. Lý luận của V.I. Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản

Sự thống trị và bành trướng sức mạnh của độc quyền tư nhân trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, một mặt thúc đẩy nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa phát triển, mặc khác, kìm hãm và đe doạ tới sự ổn định của chế độ chính trị. Sự phát triển của lực lượng sản xuất, trong tình hình đó, thúc đẩy trình độ độc quyền lên trạng thái cao hơn - độc quyền nhà nước. Độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản có các đặc trưng kinh tế chủ yếu sau:

4.2.2.1. Sự kết hợp về nhân sự giữa tổ chức độc quyền và nhà nước

V.I.Lênin đã từng nhấn mạnh rằng sự liên minh cá nhân của các ngân hàng với công nghiệp được bổ sung bằng sự liên minh cá nhân của các ngân hàng và công nghiệp với chính phủ: "Hôm nay là bộ trưởng, ngày mai là chủ ngân hàng; hôm nay là chủ ngân hàng, ngày mai là bộ trưởng"[13]. Sự kết hợp về nhân sự được thực hiện thông qua các đảng phái. Chính các đảng phái này đã tạo cho tư bản độc quyền một cơ sở xã hội để thực hiện

---

[12] V.I.Lênin, Toàn tập, tập 27, Nxb Chính trị quốc gia, H, tr.485.

9.V.I. Lênin: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tập 31, tr.272.

sự thống trị và trực tiếp xây dựng đội ngũ công chức cho bộ máy nhà nước.

Đứng đằng sau các đảng phái này là một lực lượng có quyền lực rất hùng hậu, đó chính là các Hội chủ xí nghiệp độc quyền, như: Hội Công nghiệp toàn quốc Mỹ, Tổng Liên đoàn công nghiệp Italia, Liên đoàn các nhà kinh tế Nhật Bản, Liên minh Liên bang công nghiệp Đức, Hội đồng quốc gia giới chủ Pháp, Tổng Liên đoàn công thương Anh, ... Chính các Hội chủ xí nghiệp này trở thành lực lượng chính trị, kinh tế to lớn, là chỗ dựa cho nhà nước tư sản. Các Hội chủ này hoạt động thông qua các đảng phái của giai cấp tư sản, cung cấp kinh phí cho các đảng, quyết định về mặt nhân sự và đường lối chính trị, kinh tế của các đảng, tham gia vào việc thành lập bộ máy nhà nước ở các cấp. Vai trò của các hội lớn đến mức mà dư luận thế giới đã gọi chúng là "những chính phủ đằng sau chính phủ", "một quyền lực thực tế đằng sau quyền lực" của chính quyền. Thông qua các Hội chủ, một mặt các đại biểu của các tổ chức độc quyền tham gia vào bộ máy nhà nước với những cương vị khác nhau; mặt khác, các quan chức và nhân viên chính phủ được "cài cắm" vào ban quản trị của các tổ chức độc quyền, giữ những chức vụ trọng yếu chính thức hoặc danh dự hoặc trở thành những người đỡ đầu cho các tổ chức độc quyền. Sự thâm nhập lẫn nhau này (còn gọi là sự kết hợp) đã tạo ra những biểu hiện mới trong mối quan hệ giữa các tổ chức độc quyền và cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương.

4.2.2.2. Sự hình thành, phát triển sở hữu nhà nước

Sở hữu trong độc quyền nhà nước là sở hữu tập thể của giai cấp tư sản, của tư bản độc quyền có nhiệm vụ ủng hộ và phục vụ lợi ích của tư bản độc quyền nhằm duy trì sự tồn tại, phát triển của chủ nghĩa tư bản. Nó biểu hiện không những ở chỗ sở hữu nhà nước tăng lên mà còn ở sự tăng cường mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và sở hữu độc quyền tư nhân. Hai loại sở hữu này đan kết với nhau trong quá trình tuần hoàn của tổng tư bản xã hội. Sở hữu nhà nước không chỉ bao gồm những động sản và bất động sản cần cho hoạt động của bộ máy nhà nước, mà gồm cả những doanh nghiệp nhà nước trong công nghiệp và trong các lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, như: giao thông vận tải, giáo dục, y tế, bảo hiểm xã hội, ... Sở hữu nhà nước được hình thành dưới nhiều hình thức khác nhau: xây dựng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn của ngân sách; quốc hữu hoá các doanh nghiệp tư nhân bằng cách mua lại; nhà nước mua cổ phần của các doanh nghiệp tư nhân; mở rộng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn tích lũy của các doanh nghiệp tư nhân...

Sở hữu nhà nước thực hiện được các chức năng cơ bản sau: *Thứ nhất,*

mở rộng sản xuất tư bản chủ nghĩa, bảo đảm địa bàn rộng lớn cho sự phát triển của độc quyền. *Thứ hai,* tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc di chuyển tư bản của các tổ chức độc quyền đầu tư vào các ngành sản xuất kinh doanh khác nhau, chuyển từ những ngành ít lãi sang những ngành kinh doanh có hiệu quả hơn một cách dễ dàng, thuận lợi. *Thứ ba,* làm chỗ dựa cho sự điều tiết kinh tế của nhà nước theo những chương trình nhất định.

Cùng với sự phát triển của sở hữu nhà nước thì thị trường độc quyền cũng hình thành và phát triển. Sự hình thành thị trường nhà nước thể hiện ở việc nhà nước chủ động mở rộng thị trường trong nước bằng việc bao mua sản phẩm của các doanh nghiệp độc quyền thông qua những hợp đồng được ký kết. Việc ký kết các hợp đồng giữa nhà nước và các tổ chức độc quyền tư nhân đã giúp các tổ chức độc quyền tư nhân khắc phục được một phần khó khăn trong thời kỳ khủng hoảng thừa, góp phần bảo đảm cho quá trình tái sản xuất được diễn ra bình thường. Các hợp đồng ký kết với nhà nước giúp cho các tổ chức độc quyền tư nhân vừa tiêu thụ được hàng hoá vừa đảm bảo lợi nhuận ổn định, vừa khắc phục được tình trạng thiếu nhiên liệu, nguyên liệu *chiến lược. Sự tiêu thụ của nhà nước được thực hiện qua những đơn đặt hàng* của nhà nước với độc quyền tư nhân, quan trọng hơn cả là các đơn đặt hàng quân sự do ngân sách chi mỗi ngày một tăng. Các hợp đồng này đảm bảo cho các độc quyền tư nhân kiếm được một khối lượng lợi nhuận lớn và ổn định, vì tỷ suất lợi nhuận của việc sản xuất các loại hàng hoá đó cao hơn hẳn tỷ suất lợi nhuận thông thường.

4.2.2.3. Độc quyền nhà nước trở thành công cụ để nhà nước điều tiết nền kinh tế

Để điều tiết nền kinh tế, nhà nước tư sản sử dụng nhiều công cụ, trong đó có công cụ độc quyền nhà nước. Hệ thống điều tiết của nhà nước tư sản hình thành một tổng thể những thiết chế và thể chế kinh tế của nhà nước. Nó bao gồm bộ máy quản lý gắn với hệ thống chính sách, công cụ có khả năng điều tiết sự vận động của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội. Sự điều tiết kinh tế của nhà nước được thực hiện dưới nhiều hình thức như: hướng dẫn, kiểm soát, uốn nắn những lệch lạc bằng các công cụ kinh tế và các công cụ hành chính - pháp lý, bằng cả ưu đãi và trừng phạt; bằng những giải pháp chiến lược dài hạn như lập chương trình, kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường, bảo hiểm xã hội, ... và bằng cả các giải pháp ngắn hạn.

Các công cụ chủ yếu của nhà nước để điều tiết kinh tế và thực hiện các chính sách kinh tế như ngân sách, thuế, hệ thống tiền tệ, tín dụng, các

doanh nghiệp nhà nước, kế hoạch hoá hay chương trình hoá kinh tế và các công cụ hành chính, pháp lý.

Bộ máy điều tiết kinh tế gồm cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp và về mặt nhân sự có sự tham gia của những đại biểu của tập đoàn tư bản độc quyền lớn và các quan chức nhà nước. Bên cạnh bộ máy này còn có hàng loạt các tiểu ban được tổ chức dưới những hình thức khác nhau, thực hiện "tư vấn" nhằm "lái" đường lối phát triển kinh tế theo mục tiêu riêng của các tổ chức độc quyền.

Cơ chế điều tiết kinh tế độc quyền nhà nước là sự dung hợp cả ba cơ chế: thị trường, độc quyền tư nhân và điều tiết của nhà nước nhằm phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của từng cơ chế. Hay nói cách khác, đó là cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước nhằm phục vụ lợi ích của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

4.3. BIỂU HIỆN MỚI CỦA ĐỘC QUYỀN, ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG ĐIỀU KIỆN NGÀY NAY; VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

4.3.1. Biểu hiện mới của độc quyền

4.3.1.1. Biểu hiện mới của tích tụ và tập trung tư bản

Hiện nay, đặc điểm tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền có những biểu hiện mới, đó là *sự xuất hiện các công ty độc quyền xuyên quốc gia bên cạnh sự phát triển của các xí nghiệp vừa và nhỏ.*

Do sự phát triển của lực lượng sản xuất, của khoa học và công nghệ nên đã diễn ra quá trình hình thành những sự liên kết giữa các độc quyền theo cả hai chiều: chiều dọc và chiều ngang, ở cả trong và ngoài nước. Từ đó, những hình thức tổ chức độc quyền mới đã ra đời. Đó là các Concern (Consơn) và các Conglomerate (Công-gơ-lô-mê-rết).

Concern: Là tổ chức độc quyền đa ngành, thành phần của nó có hàng trăm xí nghiệp có quan hệ với những ngành khác nhau và được phân bố ở nhiều nước. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến độc quyền đa ngành là do cạnh tranh gay gắt việc kinh doanh chuyên môn hoá hẹp dễ bị phá sản. Hơn nữa, hình thức độc quyền đa ngành còn để đối phó với luật chống độc quyền ở hầu hết các nước tư bản chủ nghĩa (luật này cấm độc quyền 100% mặt hàng trong một ngành).

Conglomerate: Là sự kết hợp của hàng chục những hãng vừa và nhỏ không có sự liên quan trực tiếp về sản xuất hoặc dịch vụ cho sản xuất. Mục

đích chủ yếu của các Conglomerate là thu lợi nhuận từ kinh doanh chứng khoán. Do vậy phần lớn các Conglomerate dễ bị phá sản nhanh hoặc chuyển thành các Concern. Tuy nhiên một bộ phận các Conglomerate vẫn tồn tại vững chắc bằng cách kinh doanh trong lĩnh vực tài chính trong những điều kiện thường xuyên biến động của nền kinh tế thế giới.

Ở các nước tư bản phát triển hiện nay, bên cạnh các tổ chức độc quyền lớn lại ngày càng xuất hiện nhiều doanh nghiệp (công ty, hãng) vừa và nhỏ có vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Sự xuất hiện nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ là do:

Thứ nhất, việc ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ cho phép tiêu chuẩn hoá và chuyên môn hoá sản xuất sâu, dẫn đến hình thành hệ thống gia công. Đây cũng chính là biểu hiện của độc quyền dưới một dạng mới, thể hiện ở chỗ là: các hãng, công ty vừa và nhỏ phụ thuộc vào các Concern và Conglomerate về nhiều mặt. Sự kiểm soát của độc quyền được thực hiện dưới những hình thức mới thông qua quan hệ hợp tác giữa độc quyền lớn với các hãng vừa và nhỏ. Thông qua quan hệ hợp tác này, các độc quyền lớn sẽ mở rộng khả năng kiểm soát sản xuất nói chung, tiến bộ khoa học và công nghệ nói riêng.

Thứ hai, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có những thế mạnh của nó, đó là: nhạy cảm đối với thay đổi trong sản xuất; linh hoạt ứng phó với sự biến động của thị trường; mạnh dạn đầu tư vào những ngành mới đòi hỏi sự mạo hiểm; dễ đổi mới trang thiết bị, kỹ thuật mà không cần nhiều chi phí bổ sung; có thể kết hợp nhiều loại hình kỹ thuật để sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng cao trong điều kiện kết cấu hạ tầng hạn chế.

Ngoài ra, độc quyền cũng bắt đầu xuất hiện cả ở những nước đang phát triển. Đó là kết quả của sự thâm nhập của các công ty xuyên quốc gia vào các nước này và sự ứng dụng những thành tựu khoa học - kỹ thuật hiện đại khiến cho chỉ một doanh nghiệp lớn cũng đủ sức mạnh chi phối việc sản xuất và tiêu thụ của cả một ngành mới ra đời ở một nước đang phát triển và tới mức độ nhất định có thể bành trướng ra bên ngoài.

Các tổ chức độc quyền luôn có xu hướng bành trướng quốc tế. Trong điều kiện hiện nay, xu hướng vận động của chúng là trở thành các công ty xuyên quốc gia và liên minh với nhà nước hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Đó là biểu hiện mới của độc quyền và là hình thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong những điều kiện mới.

4.3.1.2. Biểu hiện về vai trò của tư bản tài chính trong các tập đoàn độc quyền

Từ cuối thế kỷ XX đến nay, tư bản tài chính đã có sự thay đổi và những biểu hiện mới, đó là:

Do sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện và phát triển nhiều ngành kinh tế mới, đặc biệt là các ngành thuộc "phần mềm" như dịch vụ, bảo hiểm ... ngày càng chiếm tỷ trọng lớn. Thích ứng với sự biến đổi đó, phạm vi liên kết và xâm nhập vào nhau được mở rộng ra nhiều ngành, dưới hình thức một tổ hợp đa dạng kiểu: *công - nông - thương - tín - dịch vụ* hay *công nghiệp - quân sự - dịch vụ quốc phòng*; ... Nội dung của sự liên kết cũng đa dạng hơn, tinh vi hơn và phức tạp hơn.

Cơ chế tham dự của tư bản tài chính cũng có sự biến đổi, cổ phiếu có mệnh giá nhỏ được phát hành rộng rãi, khối lượng cổ phiếu tăng lên, nhiều tầng lớp dân cư cũng có thể mua được cổ phiếu và trở thành các cổ động nhỏ, ... kéo theo đó là "chế độ tham dự" được bổ sung thêm bằng "chế độ uỷ nhiệm", nghĩa là những đại cổ đông được "uỷ nhiệm" thay mặt cho đa số cổ đông có ít cổ phiếu (các cổ đông nhỏ) quyết định phương hướng hoạt động của công ty cổ phần. Các chủ sở hữu lớn giờ đây vừa khống chế trực tiếp vừa khống chế gián tiếp thông qua biến động trên thị trường tài chính, buộc các nhà quản lý phải tuân theo lợi ích của chúng.

Để thích ứng với quá trình quốc tế hoá đời sống kinh tế, các tập đoàn tư bản tài chính đã thành lập các ngân hàng đa quốc gia và xuyên quốc gia, thực hiện việc điều tiết các Concern và Conglomerate xâm nhập vào nền kinh tế của các quốc gia khác. Sự ra đời của các trung tâm tài chính của thế giới là kết quả hoạt động của các tập đoàn tài chính quốc tế.

4.3.1.3. Biểu hiện mới của xuất khẩu tư bản

Thứ nhất, trước kia luồng tư bản xuất khẩu chủ yếu từ các nước tư bản phát triển sang các nước kém phát triển. Nhưng những thập kỷ gần đây đại bộ phận dòng đầu tư lại chảy qua lại giữa các nước tư bản phát triển với nhau. Đó là do: ở các nước tư bản phát triển đã phát triển các ngành có hàm lượng khoa học - kỹ thuật cao và hàm lượng vốn lớn, nên đầu tư vào đây lại thu được lợi nhuận cao. Ở các nước đang phát triển lại có kết cấu hạ tầng lạc hậu, tình hình chính trị kém ổn định, nên đầu tư có phần rủi ro và tỷ suất lợi nhuận của tư bản đầu tư không còn cao như trước đây.

Thứ hai, chủ thể xuất khẩu tư bản có sự thay đổi lớn, trong đó vai trò

của các công ty xuyên quốc gia (Transnational Corporation - TNCs) trong xuất khẩu tư bản ngày càng to lớn, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment - FDI). Mặt khác, đã xuất hiện nhiều chủ thể xuất khẩu tư bản từ các nước đang phát triển.

Thứ ba, hình thức xuất khẩu tư bản rất đa dạng, sự đan xen giữa xuất khẩu tư bản và xuất khẩu hàng hoá tăng lên. Chẳng hạn trong đầu tư trực tiếp xuất hiện những hình thức mới như: xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (Build-Operate-Transfer - BOT); xây dựng - chuyển giao (Built and Transfer – BT) ... Sự kết hợp giữa xuất khẩu tư bản với các hợp đồng buôn bán hàng hoá, dịch vụ, chất xám, … không ngừng tăng lên.

Thứ tư, sự áp đặt mang tính chất thực dân trong xuất khẩu tư bản đã được gỡ bỏ dần và nguyên tắc cùng có lợi trong đầu tư được đề cao.

4.3.1.4. Biểu hiện mới của sự phân chia thị trường thế giới giữa các liên minh độc quyền

Ngày nay, sự phân chia thị trường thế giới giữa các liên minh độc quyền có những biểu hiện mới do tác động của xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá kinh tế ngày càng tăng bên cạnh xu hướng khu vực hoá nền kinh tế.

Sức mạnh và phạm vi bành trướng của các công ty xuyên quốc gia (TNCs) tăng lên đã thúc đẩy xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá kinh tế và sự phân chia phạm vi ảnh hưởng giữa chúng với nhau, đồng thời thúc đẩy việc hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền quốc tế.

Cùng với xu hướng toàn cầu hoá kinh tế lại diễn ra xu hướng khu vực hoá kinh tế, hình thành nhiều liên minh kinh tế khu vực như: Liên minh châu Âu (EU) ra đời từ ngày 1-1-1999 với đồng tiền chung châu Âu (EURO). Đến nay liên minh này đã bao gồm hầu hết quốc gia châu Âu tham gia. Khối Mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA) gồm: Canada, Mêhicô và Mỹ…Việc phân chia thế giới về kinh tế cũng có sự tham gia của một loạt nước đang phát triển nhằm chống lại sức ép của các cường quốc tư bản. Đó là việc thành lập tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC); thị trường chung vùng Nam Mỹ (MERCOSUS) gồm: Brazin, Achentina, Urugoay, Paragoay; ... Ngày càng có nhiều nước tham gia vào các Liên minh mậu dịch tự do (FTA) và các Liên minh thuế quan (CU), …Tư bản độc quyền quốc tế là thế lực đang chi phối quá trình toàn cầu hoá thông qua các tổ chức kinh tế quốc tế và đang ra sức hạn chế sự phát triển của các tổ chức khu vực.

4.3.1.5. Biểu hiện mới về sự phân chia lãnh thổ ảnh hưởng dưới sự chi phối của các tập đoàn độc quyền

Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc tư bản vẫn tiếp tục dưới những hình thức cạnh tranh và thống trị mới:

Vào nửa cuối thế kỷ XX, tuy chủ nghĩa thực dân cũ đã hoàn toàn sụp đổ và chủ nghĩa thực dân mới đã suy yếu, nhưng các cường quốc tư bản vẫn tranh giành nhau phạm vi ảnh hưởng bằng cách thực hiện "chiến lược biên giới mềm", ra sức bành trướng "biên giới kinh tế" rộng hơn biên giới địa lý, ràng buộc, chi phối các nước kém phát triển từ sự lệ thuộc về vốn, công nghệ đi đến sự lệ thuộc về chính trị vào các cường quốc tư bản dưới mọi hình thức lúc ngấm ngầm, lúc công khai.

Sang đầu thế kỷ XXI, chiến tranh lạnh kết thúc, nguy cơ chiến tranh thế giới bị đẩy lùi, nhưng vẫn tiềm ẩn những nguy cơ chạy đua vũ trang mới, thực chất là nguy cơ chiến tranh lạnh phục hồi trở lại. Mặt khác, sự phân chia lãnh thổ thế giới lại được thay thế bằng những cuộc chiến tranh thương mại, những cuộc chiến tranh sắc tộc, tôn giáo mà đứng bên trong hoặc núp đằng sau, trực tiếp hoặc gián tiếp các cuộc đụng độ đó chính là các cường quốc tư bản.

4.3.2. Biểu hiện mới của độc quyền nhà nước dưới chủ nghĩa tư bản

4.3.2.1. Những biểu hiện mới về cơ chế quan hệ nhân sự

Sự phát triển của trình độ dân trí và quy luật cạnh tranh trong xã hội tư bản ngày nay dẫn đến sự thay đổi về quan hệ nhân sự trong bộ máy chính quyền nhà nước. Thể chế đa nguyên trong phân chia quyền lực nhà nước trở thành phổ biến. Tại các nước tư bản phát triển nhất xuất hiện cơ chế thỏa hiệp để cùng tồn tại, cùng phân chia quyền lực giữa các thế lực tư bản độc quyền không cho phép bất kỳ một thế lực tư bản nào độc tôn, chuyên quyền ở các nước tư bản phát triển.

Trong không ít trường hợp trọng tâm quyền lực nhà nước lại thuộc về một thế lực trung dung có vị thế cân bằng giữa các thế lực đối địch nhau. Đến lượt nó, vị thế quyền lực đó tạo nên những thể chế kinh tế, chính trị, xã hội,... ôn hòa hơn, ít cực đoan hơn so với những thời kỳ trước.

4.3.2.2. Những biểu hiện mới về sở hữu nhà nước

Chi tiêu ngân sách nhà nước là công việc thuộc quyền của giới lập pháp. Giới hành pháp bị giới hạn, thậm chí bị quản lý chặt chẽ bằng luật Ngân sách nhà nước. Chống lạm phát và chống thất nghiệp được ưu tiên.

Dự trữ quốc gia trở thành nguồn vốn chỉ có thể được sử dụng trong những tình huống đặc biệt; Cổ phần của nhà nước trong các ngân hàng và công ty lớn trở thành phổ biến.

Vai trò của đầu tư Nhà nước để khắc phục những chi phí tốn kém trong nghiên cứu khoa học cơ bản, trong xây dựng kết cấu hạ tầng và giải quyết các nhu cầu mang tính xã hội ngày càng tăng lên ở các nước tư bản phát triển. Nhà nước đã dùng ngân sách của mình để tạo nên những cơ sở vật chất, gánh chịu các rủi ro lớn, còn các công ty tư nhân tập trung vào các lĩnh vực có lợi nhuận hấp dẫn.

Nhờ lợi thế vượt trội của mình về tiềm lực khi tham gia đấu thầu các dự án đầu tư bằng Ngân sách nhà nước cho nên các tập đoàn độc quyền lớn thường thu được lợi nhuận khổng lồ trong thực hiện các đơn đặt hàng trong các dự án đầu tư của Nhà nước.

Nhà nước tư sản hiện đại là nhân tố quyết định trong ổn định kinh tế vĩ mô thông qua thu - chi ngân sách, kiểm soát lãi suất, trợ cấp và trợ giá, kiểm soát tỉ giá hối đoái, mua sắm công,... Trong những điều kiện nhất định như khủng hoảng kinh tế, ngân sách nhà nước còn được dùng để cứu những tập đoàn lớn khỏi nguy cơ phá sản. Ví dụ: Ngày 28/02/2009 Chính phủ Mỹ nâng cổ phần nắm giữ trong Citigroup lên mức 36%. Citigroup đã được Chính phủ Mỹ bơm cho 45 tỷ USD và bảo lãnh cho 301 tỷ USD tài sản độc hại. AIG đã được Chính phủ Mỹ giải cứu hai lần bằng tổng số tiền lên tới 150 tỷ USD trong năm 2008. Đổi lại, Chính phủ Mỹ đã kiểm soát mức cổ phần gần 80% của hãng bảo hiểm này. Chính phủ Anh đã tung ra một gói giải cứu ngân hàng thứ hai trị giá khoảng 145 tỷ USD.

Tại một số nước, định hướng ưu tiên cho các vấn đề xã hội trong chi tiêu ngân sách nhà nước được luật pháp hóa. Trong số đó có phần chi cho các hoạt động bảo vệ môi trường, an sinh xã hội. Nhờ đó ở những nước phát triển có môi trường xanh và sạch hơn, có nước như Na-uy có giáo dục và y tế miễn phí toàn dân, ở một số nước châu Âu người dân thực tế được hưởng phúc lợi xã hội khá cao. Nhưng sẽ là sai lầm nếu như coi những điều tốt đẹp đó là sự thức tỉnh của giai cấp tư sản hay là sự nhân đạo hóa của chủ nghĩa tư bản. Đó thực ra là những thành quả của cuộc đấu tranh bền bỉ nhiều năm của nhân dân tiến bộ ở những nơi đó, là những sự "chuẩn bị vật chất của chủ nghĩa xã hội" mà chủ nghĩa tư bản tạo ra trong quá trình phát triển của nó.

4.3.2.3. Biểu hiện mới trong vai trò công cụ điều tiết kinh tế của độc quyền nhà nước

Độc quyền nhà nước trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ngày nay tập trung trong một số hạn chế lĩnh vực. Về chính trị, thì các chính phủ, nghị viện tư sản hiện đại cũng được tổ chức như một công ty cổ phần tư bản chủ nghĩa. Sự tham dự của các đảng đối lập kể cả Đảng cộng sản trong Chính phủ hoặc trong Nghị viện cũng chỉ được chấp nhận ở mức độ chưa đe dọa quyền lực khống chế của giai cấp tư sản độc quyền. Với ý nghĩa đó "đa nguyên tư sản" được tầng lớp tư sản độc quyền sử dụng vừa để làm dịu đi làn sóng đấu tranh của các tầng lớp nhân dân tiến bộ chống sự bóc lột, khống chế của tư bản lũng đoạn vừa làm suy yếu sức mạnh của các lực lượng đối lập. Còn một khi thấy xuất hiện nguy cơ bị mất quyền chi phối thì ngay lập tức sẽ có giải tán chính phủ, quốc hội hoặc thiết quân luật, tình trạng khẩn cấp thậm chí đảo chính quân sự. Những gì xảy ra ở Chi-lê năm 1973, nước Nga năm 1993 và rất nhiều nơi khác cho thấy rõ điều đó…

Viện trợ ưu đãi từ nguồn lực nhà nước có xu hướng gia tăng. Viện trợ cho nước ngoài của Chính phủ trở thành một bộ phận của điều tiết kinh tế trong nước. Được chỉ định thực hiện những dự án đó là một cơ hội lớn mà không có tập đoàn độc quyền nào không quan tâm. Đó có thể là một phương thuốc cứu nguy trong bối cảnh hàng hóa tồn đọng, công nghệ lỗi thời hoặc thị giá cổ phiếu sụt giảm,… Chỉ cần điều này thôi cũng đủ lý giải cho thực tế là trong các dự án viện trợ song phương, nước tiếp nhận chỉ được nhận một phần ít ỏi bằng ngoại tệ còn đa phần là hàng hóa, công nghệ, thiết bị và chuyên gia của nước cung cấp.

4.3.3. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản

4.3.3.1. Vai trò tích cực của chủ nghĩa tư bản

* Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng

Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản đã làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao: chuyển từ kỹ thuật lao động thủ công lên kỹ thuật cơ khí, sang tự động hóa, tin học hóa, …. Cùng với sự phát triển của kỹ thuật và công nghệ là quá trình giải phóng sức lao động, nâng cao hiệu quả khám phá và chinh phục tự nhiên của con người. Chủ nghĩa tư bản có công lớn trong phát triển các cuộc cách mạng công nghiệp và hiện nay là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 xuất hiện vào đầu thế kỷ XXI, chuyển nền kinh tế của nhân loại bước

vào một thời đại mới - thời đại của kinh tế tri thức.

* Chuyển nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất lớn hiện đại

Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản đã thúc đẩy chuyển kinh tế hàng hóa giản đơn lên kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa phát triển, chuyển nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất tập trung quy mô lớn, hiện đại, năng suất cao. Dưới tác động của quy luật của nền kinh tế thị trường, chủ nghĩa tư bản đã kích thích cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động, tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hóa khổng lồ, phong phú.

* Thực hiện xã hội hóa sản xuất

Chủ nghĩa tư bản đã thúc đẩy nền sản xuất hàng hóa phát triển mạnh và đạt tới mức điển hình nhất trong lịch sử, cùng với nó là quá trình xã hội hóa sản xuất cả về chiều rộng và chiều sâu. Đó là sự phát triển của phân công lao động xã hội; sản xuất tập trung với quy mô lớn, hợp lý; chuyên môn hóa sản xuất và hợp tác lao động sâu sắc; mối liên hệ kinh tế giữa các đơn vị, các ngành, các lĩnh vực, giữa các quốc gia ngày càng chặt chẽ... làm cho các quá trình sản xuất phân tán được liên kết với nhau và phụ thuộc lẫn nhau thành một hệ thống, một quá trình sản xuất xã hội thống nhất. Đây cũng là một trong những điều kiện về kinh tế thuận lợi thúc đẩy nền sản xuất xã hội phát triển ngày càng cao hơn.

4.3.3.2. Những giới hạn phát triển của chủ nghĩa tư bản

Bên cạnh những mặt tích cực trên, trong quá trình phát triển chủ nghĩa tư bản cũng có giới hạn lịch sử.

* Mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn tập trung chủ yếu vì lợi ích của thiểu số giai cấp tư sản

Mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải vì lợi ích của đông đảo quần chúng nhân dân lao động, mà chủ yếu là vì lợi ích thiểu số giai cấp tư sản, của bọn tư bản độc quyền, nhất là tư bản tài chính. Mục đích này không phù hợp với thời đại phát triển của cách mạng công nghiệp hiện đại, không phù hợp với yêu cầu của trình độ xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất, với quy luật phát triển của xã hội loài người. Đó là do cở sở kinh tế của chủ nghĩa tư bản là dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, trong đó giai cấp công nhân là những người lao động không có hoặc về cơ bản không có tư liệu sản xuất, họ phải bán sức lao động cho các nhà tư bản và bị bóc lột giá trị thặng dư. Trong chủ

nghĩa tư bản hiện đại, tư liệu sản xuất vẫn tập trung trong tay các nhà tư bản, đặc biệt là nằm trong tay các tập đoàn tư bản độc quyền, do đó họ là người chi phối việc phân phối sản phẩm xã hội sản xuất ra vì lợi ích của thiểu số giai cấp tư sản, của một nhóm nhỏ tư bản độc quyền. *Vì mục đích* lợi nhuận độc quyền cao, các tập đoàn độc quyền không giảm giá cả hàng hóa sản xuất ra, mà họ luôn áp đặt giá bán cao và giá mua thấp, hạn chế sản lượng hàng hóa; các hoạt động nghiên cứu, phát minh, sáng chế chỉ được thực hiện khi vị thế độc quyền của họ được đảm bảo, không có nguy cơ bị lung lay. Do vậy, độc quyền cũng góp phần làm kìm hãm cơ hội có thể phát triển tốt hơn cho nhân loại, mặc dù nền kinh tế của các nước tư bản chủ *nghĩa hiện nay vẫn đang phát triển ở những mức độ nhất định. Xu thế phát triển nhanh* của nền kinh tế biểu hiện ở chỗ: trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới đã xuất hiện thời kỳ tăng trưởng với tốc độ cao hiếm thấy. *Xu thế trì trệ* của nền kinh tế hay xu thế kìm hãm là do sự thống trị của độc quyền đã tạo ra những nhân tố ngăn cản sự tiến bộ kỹ thuật và phát triển sản xuất.

* Chủ nghĩa tư bản đã và đang tiếp tục tham gia gây ra chiến tranh và xung đột nhiều nơi trên thế giới

Vì sự tồn tại, phát triển, các cường quốc tư bản ra sức chiếm lĩnh thuộc địa, chiếm lĩnh thị trường, các cường quốc tư bản đã tiến hành phân chia lãnh thổ, thị trường thế giới. Nhưng do sự phân chia lãnh thổ và thị trường thế giới dựa vào sức mạnh của các cường quốc tư bản, hơn nữa do sự phát triển không đều về kinh tế và chính trị của các nước tư bản, tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh đòi phân chia lại thị trường thế giới sau khi đã chia xong. Đó chính là nguyên nhân chính dẫn đến hai cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918) và lần thứ hai (1939-1945) cùng với hàng trăm các cuộc chiến tranh khác trên thế giới và là nguyên nhân của các cuộc chạy đua vũ trang, chiến tranh lạnh đã kéo tụt lùi kinh tế thế giới hàng chục năm. Sang đầu thế kỷ XXI, chiến tranh lạnh đã tạm thời kết thúc; nguy cơ chiến tranh thế giới cũng đã bị đẩy lùi, nhưng điều đó không có nghĩa là chiến tranh đã bị loại trừ hoàn toàn. Hiện nay trên thế giới hàng chục các cuộc chiến tranh cục bộ, chiến tranh khu vực, chiến tranh sắc tộc và chiến tranh thương mại vẫn liên tiếp xảy ra, trong đó hoặc đứng bên trong hay đằng sau, hoặc trực tiếp hay gián tiếp, hoặc ngấm ngầm hay công khai đều có "bàn tay" của các cường quốc tư bản.

* Sự phân hóa giàu nghèo trong lòng các nước tư bản và có xu hướng ngày càng sâu sắc

Sự phân hóa, chênh lệch giàu nghèo trong các nước tư bản đã tồn tại ngay từ khi chủ nghĩa tư bản ra đời bằng quá trình tích lũy nguyên thủy của tư bản - giai cấp tư sản dùng "bạo lực" để tước đoạt những người sản xuất nhỏ, đặc biệt là những người nông dân cá thể. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển, tích lũy, tích tụ và tập trung tư bản càng cao, giá trị thặng dư mà các tập đoàn tư bản độc quyền thu được càng lớn, làm cho thu nhập của giai cấp công nhân ngày càng giảm tương đối, còn thu nhập của giai cấp tư sản thì ngược lại.

Hộp 4.2. Tổng thống thứ 45 của Hoa Kỳ Donald J.Trump nói về bất bình đẳng tại Mỹ

Tôi rất quan ngại về con số 46,5 triệu người đang sống trong cảnh nghèo đói, và về việc đại đa số người Mỹ trung lưu khó lòng mua nổi căn nhà cho họ (hoặc đã mất nhà). Tôi rất quan ngại về những người không thể trả tiền học cho con cái họ. Nói ngắn gọn, tôi quan ngại cho những ai không thể tin tưởng vào giấc mơ Mỹ vì những chương trình tài chính của đất nước này quá thiên vị lợi ích của người giàu. Không ngạc nhiên khi sự căng thẳng trong xã hội chúng ta đang ở mức cao nhất chưa từng có.

Nguồn: Donald J.Trump, *Nước Mỹ nhìn từ bên trong*, bản tiếng Việt, Nxb. Thế giới, 2016, tr.106,108.

Vì mục đích giá trị thặng dư, mục đích làm giàu và thống trị thế giới, trước đây các tập đoàn tư bản độc quyền và các cường quốc tư bản đã không ngừng tăng cường xâm chiếm thuộc địa. Nhưng đến nửa cuối thế kỷ XX, hệ thống thuộc địa kiểu cũ tan rã làm cho chủ nghĩa thực dân cũ bị sụp đổ hoàn toàn. Các cường quốc tư bản chuyển sang thi hành chính sách thực dân mới, mà nội dung chủ yếu của nó là dùng viện trợ kinh tế, kỹ thuật, quân sự, thực hiện "chiến lược biên giới mềm", để duy trì sự lệ thuộc của các nước đang phát triển. Đây chính là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho sự phân cực giàu - nghèo giữa các quốc gia trên thế giới ngày càng cao. Một nhóm nhỏ các cường quốc tư bản ngày càng giàu lên nhanh chóng, còn đại bộ phận các quốc gia còn lại, nhất là các nước chậm phát triển thì vẫn chìm sâu trong nạn đói nghèo và bệnh tật của hàng trăm triệu người. Theo số liệu thống kê, hiện nay có những tập đoàn tư bản lớn ở Mỹ lợi nhuận thu được một năm của họ còn lớn hơn cả GDP của một quốc gia.

Những hạn chế trên đây của chủ nghĩa tư bản bắt nguồn từ mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, đó là mâu thuẫn giữa trình độ xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất dựa trên quan hệ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Trong chủ nghĩa tư bản, vì mục đích lợi nhuận, các nhà tư bản ra sức cải tiến kỹ thuật,

ứng dụng những thành tựu công nghệ hiện đại, những phương pháp sản xuất tiến tiến, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động để hạ giá trị cá biệt của hàng hóa. Do đó, chủ nghĩa tư bản càng phát triển, trình độ xã hội hóa của lực lượng sản xuất ngày càng cao. Trong khi quan hệ sản xuất lại dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Mặc dù trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong những chừng mực nhất định cũng đã không ngừng được điều chỉnh, mở rộng để mang tính xã hội hơn về hình thức cả về quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý và quan hệ phân phối. Đặc biệt quan hệ sở hữu tư bản chủ nghĩa đã có sự vận động về mặt hình thức từ sở hữu tư nhân của các nhà tư bản (trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh) đến sở hữu tập thể của các nhà tư bản (chủ nghĩa tư bản độc quyền) và hình thức sở hữu nhà nước tư sản với tư cách là đại diện xã hội (chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước). Những sự điều chỉnh về quan hệ sở hữu đó đã có những sự phù hợp nhất định với trình độ xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất. Điều này cho thấy, nền sản xuất ở các nước tư bản chủ nghĩa hiện nay vẫn có những sự thích ứng và những sự phát triển nhất định. Mặc dù vậy, trong xã hội tư bản hiện đại mẫu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản vẫn tồn tại.

Trong thời đại ngày nay, mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản vẫn không tự giải quyết được. Vì vậy, chủ nghĩa tư bản càng phát triển, mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản ngày càng gay gắt và chủ nghĩa *tư bản phát triển đến một trình độ nhất định thì quan hệ sản xuất tư bản* chủ nghĩa sẽ bị thay bằng một quan hệ sản xuất khác dựa trên sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất để phù hợp với trình độ xã hội hóa ngày càng cao *của lực lượng sản xuất. Đó là do yêu cầu của quy luật quan hệ sản xuất* phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quy định. Lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định: chủ nghĩa tư bản không tồn tại *vĩnh viễn, mà phát triển đến một trình độ nhất định sẽ bị thay thế bởi* một hình thái kinh tế - xã hội mới tiến bộ hơn.

***

TÓM TẮT CHƯƠNG

Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh tất yếu dẫn đến độc quyền. Theo V.I.Lênin, độc quyền trong chủ nghĩa tư bản có năm đặc điểm kinh tế

cơ bản. Các đặc điểm này trong điều kiện hiện nay có những biểu hiện mới.

Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa độc quyền phát triển đến một trình độ nhất định sẽ xuất hiện độc quyền nhà nước. Độc quyền nhà nước có vai trò quan trọng đối vưới sự ổn định của nhà nước tư sản.

Chủ nghĩa tư bản có vai trò rất lớn trong quá trình phát triển của xã hội, nhưng chủ nghĩa tư bản cũng có những giới hạn lịch sử không thể tự vượt qua được. Những giới hạn đó sẽ làm cho chủ nghĩa tư bản không thể tồn tại vĩnh viễn.

Các thuật ngữ cần ghi nhớ:

Cạnh tranh; độc quyền; lợi nhuận độc quyền; giá cả độc quyền; độc quyền nhà nước; vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản.

Vấn đề thảo luận:

1. Những hệ luỵ kinh tế gì sẽ xảy ra khi xuất hiện sự cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền trong nền kinh tế thị trường? Hãy thảo luận để làm rõ tính quy luật của sự hình thành các tổ chức độc quyền trong nền kinh tế thị trường?.

2. Độc quyền có tác động tích cực đối với nền kinh tế, vậy vì sao cần kiểm soát độc quyền? Có thể kiểm soát độc quyền thực hiện lợi ích của các tổ chức này trong quan hệ lợi ích với xã hội bằng những phương thức nào?.

Câu hỏi ôn tập:

1. Trình bày nguyên nhân hình thành và những đặc điểm kinh tế cơ bản của độc quyền trong chủ nghĩa tư bản? Những biểu hiện mới về kinh tế của độc quyền trong chủ nghĩa tư bản ngày nay?.

2. Phân tích nguyên nhân hình thành và đặc điểm của độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa? Vai trò và hạn chế phát triển của chủ nghĩa tư bản ngày nay?.

Tài liệu học tập:

1. Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.

2. C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, t.25, phần I.

3. V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, 2005, t.27; tr.31.

Chương 5

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Sau khi nghiên cứu một cách hệ thống lý luận của C.Mác - Ph. Ăngghen và V.I.Lênin về các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, chương 5 cung cấp tri thức lý luận cơ bản về nền kinh tế thị trường mang đặc thù phát triển của Việt Nam và vấn đề quan hệ lợi ích và bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích trong phát triển ở Việt Nam. Thông qua nhận thức một cách khoa học về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vấn đề giải quyết các quan hệ lợi ích, sinh viên sẽ hiểu được lý do khách quan phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hình thành kỹ năng tư duy, vận dụng lý luận nền tảng vào giải quyết các về các vấn đề kinh tế khi tham gia các quan hệ kinh tế xã hội, các quan hệ lợi ích trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Nội dung chương 5 sẽ được trình bày trong ba phần: *i)* kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Cơ sở lý luận và tri thức tiền đề của nội dung này là hệ thống những tri thức đã được nghiên cứu trong các chương trước. *ii)* Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; *iii)* Quan hệ lợi ích và bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích trong phát triển ở Việt Nam.

5.1. KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

5.1.1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Như đã chỉ ra trong chương 2, kinh tế thị trường là sản phẩm của văn minh nhân loại; không có mô hình kinh tế thị trường chung cho mọi quốc gia và mọi giai đoạn phát triển. Mỗi nước có những mô hình kinh tế thị trường khác nhau phù hợp với điều kiện của quốc gia đó. Mỗi nền kinh tế thị trường vừa có những đặc trưng tất yếu không thể thiếu của nền kinh tế thị trường nói chung vừa có những đặc trưng phản ánh điều kiện lịch sử, chính trị, kinh tế - xã hội của quốc gia đó. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một kiểu nền kinh tế thị trường phù hợp với Việt Nam, phản ánh trình độ phát triển và điều kiện lịch sử của Việt Nam.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế vận hành theo các quy luật của thị trường đồng thời góp phần hướng tới từng bước xác lập một xã hội mà ở đó dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; có sự điều tiết của Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Thực chất, giá trị dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh là những giá trị của xã hội tương lai mà loài người còn tiếp tục phải phấn đấu. Bởi lẽ, nhìn từ thế giới hiện nay mà xét, có quốc gia dân rất giàu nhưng nước chưa mạnh, xã hội thiếu văn minh, có quốc gia nước rất mạnh, dân chủ song lại thiếu công bằng.

Như vậy, một hệ giá trị toàn diện gồm cả dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh là hệ giá trị của xã hội tương lai mà loài người còn cần phải phấn đấu mới có thể đạt được một cách đầy đủ trên hiện thực xã hội. Do đó, định hướng xã hội chủ nghĩa thực chất là hướng tới các giá trị cốt lõi của xã hội mới ấy. Nền kinh tế thị trường mà trong các hoạt động kinh tế của các chủ thể, hướng tới góp phần xác lập được các giá trị xã hội thực tế với hệ giá trị toàn diện như vậy là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để đạt được hệ giá trị như vậy, nền kinh tế thị trường Việt Nam, cũng như các nền kinh tế thị trường khác, cần có vai trò điều tiết của nhà nước, nhưng đối với Việt Nam, nhà nước phải được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng cầm quyền do lịch sử khách quan quy định.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vừa phải bao hàm đầy đủ các đặc trưng chung vốn có của kinh tế thị trường nói chung (*đã được nghiên cứu tại chương 2*), vừa có những đặc trưng riêng của Việt Nam. Đây là kiểu mô hình kinh tế thị trường phù hợp với đặc trưng lịch sử, trình độ phát triển, hoàn cảnh chính trị - xã hội của Việt Nam. Muốn thành công phải do nhân dân nỗ lực xây dựng mới có thể đạt được.

Hộp 5.1. Quá trình hình thành nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về kinh tế thị trường định hướng XHCN.

- Khi bắt đầu đổi mới (1986) Đảng ta quan niệm kinh tế hàng hóa có những mặt tích cực cần vận dụng cho xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Trong quá trình đổi mới, từ tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận Đảng ta đã nhận thức rõ hơn, kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường là phương thức, điều kiện tất yếu để xây dựng chủ nghĩa xã hội; từ áp dụng cơ chế thị trường đến phát triển kinh tế thị

trường; đưa ra quan niệm và từng bước cụ thể hóa mô hình và thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Tổng kết thực tiễn đổi mới kinh tế, Đại hội IX khẳng định "Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta".

- Đại hội XI khẳng định: "Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

- Đại hội XII của Đảng có sự phát triển mới bằng việc đưa ra quan niệm: "Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh"

Nguồn: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện các đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII.*

5.1.2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là tất yếu ở Việt Nam xuất phát từ những lý do cơ bản sau:

Một là, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phù hợp với xu hướng phát triển khách quan của Việt Nam trong bối cảnh thế giới hiện nay.

Như đã chỉ ra, nền kinh tế thị trường là nền kinh tế hàng hóa phát triển ở trình độ cao. Khi có đủ các điều kiện cho sự tồn tại và phát triển, nền kinh tế hàng hóa tự hình thành. Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa theo các quy luật tất yếu đạt tới trình độ nền kinh tế thị trường. Đó là tính quy luật. Ở Việt Nam, các điều kiện cho sự hình thành và phát triển kinh tế kinh tế thị trường đang tồn tại khách quan. Do đó, sự hình thành kinh tế thị trường ở Việt Nam là tất yếu khách quan.

Mong muốn dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ, văn minh là mong muốn chung của các quốc gia trên thế giới. Do đó, việc định hướng tới xác lập những giá trị đó trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam là phù hợp và tất yếu trong phát triển. Song trong sự tồn tại hiện thực sẽ không thể có một nền kinh tế thị trường trừu tượng, chung chung cho mọi hình thái kinh tế - xã hội, mọi quốc gia, dân tộc.

Trong lịch sử đã có kinh tế hàng hóa giản đơn kiểu chiếm hữu nô lệ và phong kiến hay kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Nó tồn tại trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội cụ thể, gắn bó hữu cơ và chịu sự chi phối của các quan hệ sản xuất thống trị trong xã hội đó. Ngay như trong cùng một chế độ tư bản chủ nghĩa, kinh tế thị trường của mỗi quốc gia, dân tộc cũng khác nhau, mang đặc tính khác nhau.

Thực tiễn lịch sử cho thấy, mặc dù kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa đã đạt tới giai đoạn phát triển cao và phồn thịnh ở các nước tư bản phát triển, nhưng những mâu thuẫn vốn có của nó không thể nào khắc phục được trong lòng xã hội tư bản, nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa đang có xu hướng tự phủ định, tự tiến hóa tạo ra những điều kiện cần và đủ cho một cuộc cách mạng xã hội - cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Do vậy, nhân loại muốn tiếp tục phát triển thì không chỉ dừng lại ở kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Với ý nghĩa đó, sự lựa chọn mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam là phù hợp với xu thế của thời đại và đặc điểm phát triển của dân tộc, sự lựa chọn đó không hề mâu thuẫn với tiến trình phát triển của đất nước. Đây thực sự là bước đi, cách làm mới hiện nay của các dân tộc, quốc gia đang trên con đường hướng tới xã hội xã hội chủ nghĩa.

Hai là, do tính ưu việt của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong thúc đẩy phát triển đối với Việt Nam

Thực tiễn trên thế giới và Việt Nam cho thấy kinh tế thị trường là phương thức phân bổ nguồn lực hiệu quả mà loài người đã đạt được so với các mô hình kinh tế phi thị trường. Kinh tế thị trường luôn là động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh và có hiệu quả. Dưới tác động của các quy luật thị trường nền kinh tế luôn phát triển theo hướng năng động, kích thích tiến bộ kỹ thuật - công nghệ, nâng cao năng xuất lao động, chất lượng sản phẩm và giá thành hạ. Xét trên góc độ đó, sự phát triển của kinh tế thị trường không hề mâu thuẫn với mục tiêu của chủ nghĩa xã hội.

Do vậy, trong phát triển của Việt Nam cần phải phát triển kinh tế thị trường để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh và có hiệu quả, thực hiện mục tiêu của chủ nghĩa xã hội là "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh". Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế thị trường cần chú ý tới những thất bại và khuyết tật của thị trường để có sự can thiệp, điều tiết kịp thời của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là sự lựa

chọn cách làm, bước đi đúng quy luật kinh tế khách quan để đi đến mục tiêu của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Ba là, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với nguyện vọng mong muốn dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh của người dân Việt Nam.

Trên thế giới có nhiều mô hình kinh tế thị trường, nhưng nếu việc phát triển mà dẫn tới tình trạng dân không giàu, nước không mạnh, thiếu dân chủ, kém văn minh thì không quốc gia nào mong muốn. Cho nên, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh là khát vọng của nhân dân Việt Nam. Để hiện thực hóa khát vọng như vậy, việc thực hiện kinh tế thị trường mà trong đó hướng tới những giá trị mới, do đó, là tất yếu khách quan.

Mặt khác, kinh tế thị trường sẽ còn tồn tại lâu dài ở nước ta là một tất yếu khách quan, là sự cần thiết cho công cuộc xây dựng và phát triển. Bởi lẽ sự tồn tại hay không tồn tại của kinh tế thị trường là do những điều kiện kinh tế - xã hội khách quan sinh ra nó quy định. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam những điều kiện cho sự ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa như: phân công lao động xã hội, các hình thức khác nhau của quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất không hề mất đi thì việc sản xuất và phân phối sản phẩm vẫn phải được thực hiện thông qua thị trường.

Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa sẽ phá vỡ tính chất tự cấp, tự túc, lạc hậu của nền kinh tế; đẩy mạnh phân công lao động xã hội, phát triển ngành nghề; tạo việc làm cho người lao động; thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ, khuyến khích ứng dụng kỹ thuật công nghệ mới bảo đảm tăng năng xuất lao động, tăng số lượng, chất lượng và chủng loại hàng hóa, dịch vụ góp phần từng bước cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân; thúc đẩy tích tụ và tập trung sản xuất, mở rộng giao lưu kinh tế giữa các vùng miền trong nước và với nước ngoài; khuyến khích tính năng động, sáng tạo trong các hoạt động kinh tế; tạo cơ chế phân bổ và sử dụng các nguồn lực xã hội một cách hợp lý, tiết kiệm...Điều này phù hợp với khát vọng của người dân Việt Nam.

5.1.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phản ánh điều kiện lịch sử khách quan ở Việt Nam. Nội dung tiếp theo ở đây sẽ trình bày làm rõ hơn những đặc trưng của nền kinh tế thị trường định

hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trên một số tiêu chí cơ bản. Tuy nhiên, cần lưu ý, khi nghiên cứu về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cần tránh cách tư duy đối lập một cách trừu tượng giữa kinh tế thị trường ở Việt Nam với các nền kinh tế thị trường trên thế giới. Sự phát triển của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngoài một số rất ít đặc trưng phản ánh điều kiện lịch sử khách quan của Việt Nam thì về cơ bản nó bao hàm những đặc điểm chung của nền kinh tế thị trường trên thế giới.

5.1.3.1. Về mục tiêu

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là hướng tới phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội; nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

Đây là sự khác biệt về mục tiêu giữa kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Mục tiêu đó bắt nguồn từ cơ sở kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và là sự phản ánh mục tiêu chính trị - xã hội mà nhân dân ta đang phấn đấu dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Mặt khác, đi đôi với việc phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, quá trình phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam còn gắn với xây dựng quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp nhằm ngày càng hoàn thiện cơ sở kinh tế - xã hội của chủ nghĩa xã hội.

Việt Nam đang ở chặng đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, lực lượng sản xuất còn yếu kém, lạc hậu nên việc sử dụng cơ chế thị trường cùng các hình thức và phương pháp quản lý của kinh tế thị trường là để kích thích sản xuất, khuyến khích sự năng động, sáng tạo của người lao động, giải phóng sức sản xuất, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo đảm từng bước xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

5.1.3.2. Về quan hệ sở hữu và thành phần kinh tế

Sở hữu được hiểu là quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội trên cơ sở chiếm hữu nguồn lực của quá trình sản xuất và kết quả lao động tương ứng của quá trình sản xuất hay tái sản xuất ấy trong một điều kiện lịch sử nhất định.

Khi đề cập tới sở hữu hàm ý trong đó có chủ thể sở hữu, đối tượng sở hữu và lợi ích từ đối tượng sở hữu. Mục đích của chủ sở hữu là nhằm thực hiện những lợi ích từ đối tượng sở hữu.

Khác với việc chiếm hữu các sản phẩm tự nhiên, sở hữu phản ánh việc chiếm hữu trước hết các yếu tố tiền đề (các nguồn lực) của sản xuất, kế đến là chiếm hữu kết quả của lao động trong quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội. Trong sự phát triển của các xã hội khác nhau, đối tượng sở hữu trong các nấc thang phát triển có thể là nô lệ, có thể là ruộng đất, có thể là tư bản, có thể là trí tuệ.

Cơ sở sâu xa cho sự hình thành sở hữu hiện thực trước hết, xuất *phát từ quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội.* Chừng nào còn sản xuất xã hội, chừng đó con người còn cần phải chăm lo, thúc đẩy sở hữu. Trình độ phát triển của kinh tế xã hội đến đâu, sẽ phản ánh trình độ phát triển của sở hữu tương ứng. Mà trình độ phát triển của xã hội ấy lại chịu sự quy định của trình độ lực lượng sản xuất tương ứng. Cho nên, sở hữu, chịu sự quy định trực tiếp của trình độ lực lượng sản xuất mà trong đó xã hội ấy đang vận động.

Sở hữu bao hàm nội dung kinh tế và nội dung pháp lý.

Về nội dung kinh tế, sở hữu là cơ sở, là điều kiện của sản xuất[14]. Nội dung kinh tế của sở hữu biểu hiện ở khía cạnh những lợi ích, trước hết là những lợi ích kinh tế mà chủ thể sở hữu sẽ được thụ hưởng khi xác định đối tượng sở hữu đó thuộc về mình trước các quan hệ với người khác. Không xác lập quan hệ sở hữu, không có cơ sở để thực hiện lợi ích kinh tế. Vì vậy, khi có sự thay đổi phạm vi và quy mô các đối tượng sở hữu, địa vị của các chủ thể sở hữu sẽ thay đổi trong đời sống xã hội hiện thực.

Về nội dung pháp lý, sở hữu thể hiện những quy định mang tính chất pháp luật về quyền hạn, nghĩa vụ của chủ thể sở hữu. Trong trường hợp này, sở hữu luôn là vấn đề quan trọng hàng đầu khi xây dựng và hoạch định cơ chế quản lý nhà nước với quá trình phát triển nói chung. Vì vậy, về mặt pháp lý, sở hữu giả định và đòi hỏi sự thừa nhận về mặt luật pháp. Khi đó, những lợi ích kinh tế mà chủ thể sở hữu được thụ hưởng sẽ không bị các chủ thể khác phản đối. Khi đó việc thụ hưởng được coi là chính đáng và hợp pháp.

Nội dung kinh tế và nội dung pháp lý của sở hữu thống nhất biện chứng trong một chỉnh thể. Nội dung pháp lý là phương thức để thực hiện lợi ích một cách chính đáng. Khi không xét trong nội dung pháp lý, lợi ích - biểu hiện tập trung của nội dung kinh tế không được thực hiện một cách hợp pháp. Khi không xét tới nội dung kinh tế, nội dung pháp lý của sở hữu

---

[14] C.Mác – Ph. Ăngghen, Toàn tập, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, trang 860.

chỉ mang giá trị về mặt hình thức. Cho nên, trong thực tế, việc thúc đẩy phát triển quan hệ sở hữu tất yếu cần chú ý tới cả khía cạnh pháp lý cũng như khía cạnh kinh tế của sở hữu.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác, cạnh tranh cùng phát triển theo pháp luật.

Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam không chỉ củng cố và phát triển các thành phần kinh tế dựa trên chế độ công hữu là kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể mà còn phải khuyến khích các thành phần kinh tế dựa trên sở hữu tư nhân coi đó là động lực quan trọng, thực hiện sự liên kết giữa các loại hình công hữu – tư hữu sâu rộng ở cả trong và ngoài nước. Mỗi thành phần kinh tế đều là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc dân, bình đẳng trước pháp luật, cùng tồn tại và phát triển, cùng hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Chỉ có như vậy mới có thể khai thác được mọi nguồn lực, nâng cao hiệu quả kinh tế, phát huy *được tiềm năng to lớn của các thành phần kinh tế* vào sự phát triển chung của đất nước nhằm thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng tăng của các tầng lớp nhân dân.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Với vai trò của mình kinh tế nhà nước không đứng độc lập, tách rời mà luôn có mối quan hệ gắn bó hữu cơ với toàn bộ nền kinh tế và trong suốt cả quá trình phát triển. Phần sở hữu nhà nước không chỉ có trong kinh tế nhà nước mà *có thể được sử dụng* ở nhiều thành phần kinh tế khác. Bằng thực lực của mình kinh tế nhà nước phải là đòn bẩy để thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững và giải quyết các vấn đề xã hội; mở đường, hướng dẫn, hỗ trợ các thành phần kinh tế khác cùng phát triển; làm lực lượng vật chất để nhà nước thực hiện chức năng điều tiết, quản lý nền kinh tế. Các doanh nghiệp nhà nước chỉ đầu tư vào những ngành kinh tế then chốt vừa chi phối được nền kinh tế vừa đảm bảo được an ninh, quốc phòng và phục vụ lợi ích công cộng…Với ý nghĩa đó, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam *không chỉ là phát triển lực lượng* sản xuất, mà còn là từng bước xây dựng quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

5.1.3.3. Về quan hệ quản lý nền kinh tế

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại ở mọi quốc gia trên thế giới, nhà nước đều phải can thiệp (điều tiết) quá trình phát triển kinh tế của đất nước nhằm khắc phục những hạn chế, khuyết tật của kinh tế thị trường và định hướng chúng theo mục tiêu đã định. Tuy nhiên, quan hệ quản lý và cơ chế quản lý trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam có đặc trưng riêng đó là: Nhà nước quản lý và thực hành cơ chế quản lý là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, sự làm chủ và giám sát của nhân dân.

Đảng lãnh đạo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thông qua cương lĩnh, đường lối phát triển kinh tế - xã hội và các chủ trương, quyết sách lớn trong từng thời kỳ phát triển của đất nước, là yếu tố quan trọng bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường.

Nhà nước quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thông qua pháp luật, các chiến lược, kế hoạch, quy hoạch và cơ chế chính sách cùng các công cụ kinh tế trên cơ sở tôn trọng những nguyên tắc của thị trường, phù hợp với yêu cầu xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nhà nước chăm lo xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường để phát triển đồng bộ các loại thị trường, khuyến khích các thành phần kinh tế phát huy mọi nguồn lực để mở mang kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh, có trật tự, kỷ cương. Cùng với đó thông qua cơ chế, chính sách và các công cụ quản lý kinh tế, nhà nước tác động vào thị trường nhằm bảo đảm tính bền vững của các cân đối kinh tế vĩ mô; khắc phục những khuyết tật của kinh tế thị trường, khủng hoảng chu kỳ, khủng hoảng cơ cấu, khủng hoảng tài chính - tiền tệ, thảm họa thiên tai, nhân tai…Nhà nước hỗ trợ thị trường trong nước khi cần thiết, hỗ trợ các nhóm dân cư có thu nhập thấp, gặp rủi ro trong cuộc sống… nhằm giảm bớt sự phân hóa giàu nghèo và sự bất bình đẳng trong xã hội mà kinh tế thị trường mang lại.

5.1.3.4. Về quan hệ phân phối

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam thực hiện phân phối công bằng các yếu tố sản xuất, tiếp cận và sử dụng các cơ hội và điều kiện phát triển của mọi chủ thể kinh tế (phân phối đầu vào) để tiến tới xây dựng xã hội mọi người đều giàu có, đồng thời phân phối kết quả làm ra (đầu ra) chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua hệ thống an sinh

xã hội, phúc lợi xã hội.

Quan hệ phân phối bị chi phối và quyết định bởi quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế nhiều thành phần với sự đa dạng hóa các loại hình sở hữu và do vậy thích ứng với nó là các loại hình phân phối khác nhau (cả đầu vào và đầu ra của các quá trình kinh tế). Thực hiện nhiều hình thức phân phối (thực chất là thực hiện các lợi ích kinh tế) ở nước ta sẽ có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội, góp phần cải thiện và nâng đời sống cho mọi tầng lớn nhân dân trong xã hội, bảo đảm công bằng xã hội trong sử dụng các nguồn lực kinh tế và đóng góp của họ trong quá trình lao động và sản xuất, kinh doanh.

Trong các hình thức phân phối đó, phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế, phân phối theo phúc lợi là những hình thức phân phối phản ánh định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường.

5.1.3.5. Về quan hệ giữa gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam thực hiện gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội; phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa - xã hội; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và từng giai đoạn phát triển của kinh tế thị trường.

Đây là đặc trưng phản ánh thuộc tính quan trọng mang tính định hướng xã hội chủ nghĩa nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Bởi tiến bộ và công bằng xã hội vừa là điều kiện bảo đảm cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế, vừa là mục tiêu thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa mà chúng ta phải hiện thực hóa từng bước trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Ngày nay, ở các nước tư bản chủ nghĩa người ta cũng đặt ra vấn đề giải quyết công bằng xã hội. Song thực chất nó chỉ được đặt ra khi tác động tiêu cực của cơ chế thị trường đã làm gay gắt các vấn đề xã hội, tạo ra bùng nổ các vấn đề xã hội, đe dọa sự tồn vong của chế độ tư bản. Vì thế họ giải quyết vấn đề xã hội chỉ trong khuôn khổ tính chất tư bản chủ nghĩa, cách thức để duy trì sự phát triển của chế độ tư bản chủ nghĩa. Còn trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giải quyết công bằng xã hội không chỉ là phương tiện để duy trì sự tăng trưởng ổn định, bền vững mà còn là mục tiêu phải hiện thực hóa. Do đó, ở bất cứ giai đoạn nào, mỗi chính sách kinh tế cũng đều phải hướng đến mục tiêu phát triển xã hội và

mỗi chính sách xã hội cũng phải nhằm tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; phải coi đầu tư cho các vấn đề xã hội (giáo dục, văn hóa, y tế, thể dục, thể thao...) là đầu tư cho sự phát triển bền vững. Không đợi tới khi có nền kinh tế phát triển cao mới thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội và càng không thể "hy sinh" tiến bộ và công bằng xã hội để chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần.

Tuy nhiên, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội không phải là cào bằng hay kiểu bình quân, chia đều các nguồn lực và của cải làm ra bất chấp chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh và sự đóng góp của mỗi người cho sự phát triển chung của nền kinh tế. Cũng không dồn mọi nguồn lực cho phát triển xã hội vượt quá khả năng của nền kinh tế. Ngày nay, thực hiện công bằng xã hội ở nước ta không chỉ dựa vào chính sách điều tiết thu nhập, an sinh xã hội và phúc lợi xã hội mà còn phải tạo ra những điều kiện, tiền đề cần thiết để bảo đảm cho mọi người dân đều có cơ hội như nhau trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như: Giáo dục, y tế, việc làm...để họ có thể tự lo liệu và cải thiện đời sống của bản thân, gia đình, đồng thời góp phần xây dựng đất nước. Cần kết hợp sức mạnh của cả nhà nước, cộng đồng và mỗi người dân trong các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Nhà nước vừa phải quan tâm đầu tư thỏa đáng vừa phải coi trọng huy động các nguồn lực trong nhân dân để đem lại lợi ích chung cho xã hội và mỗi người.

Với những đặc trưng trên, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là sự kết hợp những mặt tích cực, ưu điểm của kinh tế thị trường với bản chất ưu việt của chủ nghĩa xã hội để hướng tới một nền kinh tế thị trường hiện đại, văn minh. Tuy nhiên, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đang trong quá trình hình thành và phát triển tất sẽ còn bộc lộ nhiều yếu kém cần phải khắc phục và hoàn thiện.

5.2. HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

5.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Thể chế và thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Thể chế

Thể chế là những quy tắc, luật pháp, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh các hoạt động của con người trong một chế độ xã hội.

Thể chế kinh tế

Là hệ thống quy tắc, luật pháp, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh hành vi của các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế.

Theo đó, các bộ phận cơ bản của thể chế kinh tế bao gồm: Hệ thống pháp luật về kinh tế của nhà nước và các quy tắc xã hội được nhà nước thừa nhận; hệ thống các chủ thể thực hiện các hoạt động kinh tế; các cơ chế, phương pháp, thủ tục thực hiện các quy định và vận hành nền kinh tế.

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa:

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là hệ thống đường lối, chủ trương chiến lược, hệ thống luật pháp, chính sách quy định xác lập cơ chế vận hành, điều chỉnh chức năng, hoạt động, mục tiêu, phương thức hoạt động, các quan hệ lợi ích của các tổ chức, các chủ thể kinh tế nhằm hướng tới xác lập đồng bộ các yếu tố thị trường, các loại thị trường hiện đại theo hướng góp phần thúc đẩy dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Lý do phải thực hiện hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Thứ nhất, do thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn chưa đồng bộ.

Do mới được hình thành và phát triển, cho nên, việc tiếp tục hoàn thiện thể chế là yêu cầu mang tính khách quan. Nhà nước quản lý, điều tiết nền kinh tế thị trường bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các công cụ khác để giảm thiểu các thất bại của thị trường, thực hiện công bằng xã hội. Do đó, cần phải xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường để phát huy mặt tích cực, khắc phục mặt tiêu cực và khuyết tật của nó.

Thứ hai: hệ thống thể chế chưa đầy đủ.

Xuất phát từ yêu cầu nâng cao năng lực quản lý của nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bởi vì, thể chế kinh tế thị trường là sản phẩm của nhà nước, nhà nước với tư cách là tác giả của thể chế chính thức đương nhiên là nhân tố quyết định số, chất lượng của thể chế cũng như toàn bộ tiến trình xây dựng và hoàn thiện thể chế. Với bản chất nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân và do vậy thể chế kinh tế thị trường ở Việt

Nam phải là thể chế phục vụ lợi ích, vì lợi ích của nhân dân. Trình độ và năng lực tổ chức và quản lý nền kinh tế thị trường của nhà nước thể hiện chủ yếu ở năng lực xây dựng và thực thi thể chế. Do vậy, nhà nước phải xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường để thực hiện mục tiêu của nền kinh tế.

Thứ ba, hệ thống thể chế còn kém hiệu lực, hiệu quả, thiếu các yếu tố thị trường và các loại thị trường.

Trên thực tế, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam còn nhiều khiếm khuyết, hệ thống thể chế vừa chưa đủ mạnh, vừa hiệu quả thực thi chưa cao. Các yếu tố thị trường, các loại hình thị trường mới ở trình độ sơ khai. Do đó, cần tiếp tục thực hiện thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là yêu cầu khách quan.

Hộp 5.2. Đánh giá của Đảng Cộng sản Việt Nam về một số hạn chế trong thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Một là, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta thực hiện còn chậm. Một số quy định pháp luật, cơ chế, chính sách còn chồng chéo, mâu thuẫn, thiếu ổn định, nhất quán; chưa tạo được đột phá trong huy động, phân bổ và *sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển.*

Hai là, hiệu quả hoạt động của các chủ thể kinh tế, các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế còn nhiều hạn chế. Việc tiếp cận một số nguồn lực xã hội chưa bình đẳng giữa các chủ thể kinh tế. Cải cách hành chính còn chậm.

Ba là, môi trường đầu tư, kinh doanh chưa thật sự thông thoáng, mức độ minh bạch, ổn định chưa cao. Quyền tự do kinh doanh chưa được tôn trọng đầy đủ. Quyền sở *hữu tài sản chưa được bảo đảm thực thi nghiêm minh.*

Bốn là, một số thị trường chậm hình thành và phát triển, vận hành còn nhiều vướng mắc, kém hiệu quả; giá cả một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu chưa phù hợp với cơ chế thị trường.

Năm là, thể chế bảo đảm thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội còn nhiều bất cập. Bất bình đẳng xã hội, phân hóa giàu - nghèo có xu hướng gia tăng. Xóa đói, giảm nghèo *còn chưa bền vững.* Hội nhập kinh tế quốc tế hiệu quả chưa cao, thiếu chủ động phòng ngừa và xử lý tranh chấp thương mại quốc tế.

Sáu là, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới về kinh tế; cơ chế kiểm soát quyền lực, phân công, phân cấp còn nhiều bất cập. Quản lý nhà nước chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; hiệu lực, hiệu quả chưa cao; kỷ luật, kỷ cương chưa nghiêm.

Nguồn: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 về*

hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, H. 2017.

5.2.2. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

5.2.2.1. Hoàn thiện thể chế về sở hữu và phát triển các thành phần kinh tế

Để hoàn thiện thể chế về *sở hữu trong nền kinh tế thị trường* định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam cần thực hiện các nội dung sau:

Một là: Thể chế *hóa đầy đủ quyền tài sản* (quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt và hưởng lợi từ tài sản) của nhà nước, tổ chức và cá nhân. Bảo đảm công khai, minh bạch về *nghĩa vụ và trách nhiệm trong thủ* tục hành chính nhà nước và dịch vụ công để quyền tài sản được giao dịch thông suốt; bảo đảm hiệu lực thực thi và bảo vệ có hiệu quả *quyền sở hữu* tài sản.

Hai là: Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về *đất đai để huy động và sử* dụng hiệu quả đất đai, khắc phục tình trạng sử dụng đất lãng phí.

Ba là: Hoàn thiện *pháp luật về quản lý, khai thác và sử dụng tài* nguyên thiên nhiên.

Bốn là: Hoàn thiện *pháp luật về đầu tư vốn nhà nước*, sử dụng có hiệu quả các tài sản công; phân biệt rõ tài sản đưa vào kinh doanh và tài sản để thực hiện mục tiêu chính sách xã hội.

Năm là: Hoàn thiện hệ thống thể chế liên quan đến sở hữu trí tuệ theo hướng khuyến khích *đổi mới, sáng tạo, bảo đảm tính* minh bạch và độ tin cậy, bảo vệ quyền *sở hữu trí tuệ.*

Sáu là: Hoàn thiện khung pháp luật về hợp đồng và giải quyết tranh chấp dân sự theo hướng thống nhất, đồng bộ. Phát triển hệ thống đăng ký các loại tài sản, nhất là *bất động sản.*

Bảy là: Hoàn thiện thể chế cho sự phát triển các thành phần kinh tế, *các loại hình doanh nghiệp. Cụ thể:*

Thực hiện nhất quán một mặt bằng pháp lý và điều kiện kinh doanh cho các loại hình doanh nghiệp, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế. Mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đều hoạt *động theo cơ chế thị trường*, bình đẳng và cạnh tranh theo pháp luật.

Hoàn thiện pháp luật về đầu tư, kinh doanh, xóa bỏ các rào cản đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh; bảo đảm đầy đủ quyền tự do kinh doanh của các chủ thể kinh tế đã được Hiến pháp quy định.

Hoàn thiện thể chế về cạnh tranh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh; xử lý dứt điểm tình trạng chồng chéo các quy định về điều kiện kinh doanh.

Rà soát, hoàn thiện pháp luật về đấu thầu, đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan, kiên quyết xóa bỏ các quy định bất hợp lý.

Hoàn thiện thể chế về các mô hình sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả của các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, các đơn vị sự nghiệp, các nông lâm trường. Trong đó chú ý các khía cạnh như: i) Thể chế hóa việc cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước chỉ tập trung vào các lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn chiến lược và quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư. Quản lý chặt chẽ vốn nhà nước tại các doanh nghiệp. ii) Hoàn thiện thể chế về huy động các nguồn lực đầu tư và đổi mới cơ chế quản lý của nhà nước để các đơn vị sự nghiệp công lập phát triển có hiệu quả. iii) Thể chế hóa nội dung và phương thức hoạt động của kinh tế tập thể. Tăng cường các hình thức hợp tác, liên kết, hỗ trợ cho nông dân trong sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế, thúc đẩy các thành phần kinh tế, các khu vực kinh tế phát triển đồng bộ để góp phần xác lập trình độ phát triển dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng văn minh. Trong đó cần tạo thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Thúc đẩy hình thành và phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh, có công nghệ hiện đại và năng lực quản trị tiên tiến. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Hoàn thiện thể chế thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài theo hướng chủ động lựa chọn các dự án đầu tư nước ngoài có chuyển giao công nghệ và quản trị hiện đại, có cam kết liên kết, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, phù hợp với định hướng cơ cấu lại nền kinh tế và các chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế. Trong quản lý và phát triển các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, cần phát huy mặt tích cực có lợi cho đất nước, đồng thời kiểm tra, giám sát, kiểm soát, thực hiện công khai, minh bạch, ngăn chặn, hạn chế mặt tiêu cực.

5.2.2.2. Hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường

Một là: Hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường.

Các yếu tố thị trường như hàng hóa, giá cả, cạnh tranh, cung cầu …

cần phải được vận hành theo nguyên tắc thể chế kinh tế thị trường. Muốn vậy, hệ thống thể chế về giá, về thúc đẩy cạnh tranh, về chất lượng hàng hóa, dịch vụ… cần phải được hoàn thiện để thúc đẩy sự hình thành đồng bộ các yếu tố thị trường.

Hai là: *Hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ, vận hành thông suốt các loại thị trường*

Các loại thị trường cơ bản như thị trường hàng hóa, thị trường vốn, thị trường công nghệ, thị trường hàng hóa sức lao động… cần phải được hoàn thiện. Đảm bảo sự vận hành thông suốt, phát huy tác động tích cực, cộng hưởng của các thị trường đối với sự phát triển của thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

5.2.2.3. Hoàn thiện thể chế để đảm bảo gắn tăng trưởng kinh tế với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội và thúc đẩy hội nhập quốc tế

Xây dựng hệ thống thể chế để có thể kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế nhanh và bền vững với phát triển xã hội bền vững, thực hiện tiến bộ xã hội, tạo cơ hội cho mọi thành viên trong xã hội tham gia và hưởng thụ công bằng thành quả của qúa trình phát triển.

Lịch sử thế giới đã chứng minh rằng những nước có nền kinh tế thị trường phát triển nhanh đều là những nước biết mở cửa, hội nhập. Theo đó, xây dựng và hoàn thiện thể chế về hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt nam hiện nay cần tập trung vào các nhiệm vụ sau:

Một là: Tiếp tục rà soát, bổ sung, điều chỉnh hệ thống pháp luật và các thể chế liên quan đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam.

Hai là: Thực hiện nhất quán chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa trong hợp tác kinh tế quốc tế, không để bị lệ thuộc vào một số ít thị trường. Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tiềm lực của các doanh nghiệp trong nước. Xây dựng và thực hiện các cơ chế phù hợp với thông lệ quốc tế để phản ứng nhanh nhạy trước các diễn biến bất lợi trên thị trường thế giới., bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định cho sự phát triển của đất nước.

5.2.2.4.Hoàn thiện thể nâng cao năng lực hệ thống chính trị

Xây dựng hệ thống thể chế đồng bộ để nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò xây dựng và thực hiện thể chế kinh tế của nhà nước, phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong hoàn thiện thể chế kinh tế thị

trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Để phát triển thành công kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam phải phát huy được sức mạnh về trí tuệ, nguồn lực và sự đồng thuận của toàn dân tộc. Muốn vậy cần phải thực hiện nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò của nhà nước và phát huy vai trò của nhân dân.

5.3. CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Sau khi nghiên cứu về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, nội dung tiếp theo sẽ trang bị cho sinh viên những khía cạnh lý luận cơ bản về quan hệ lợi ích và các phương thức bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích trong phát triển ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, góp phần giúp sinh viên hình thành được kỹ năng ứng xử và bảo vệ lợi ích chính đáng của bản thân khi tham gia các hoạt động trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

5.3.1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế

5.3.1.1. Lợi ích kinh tế

* Khái niệm lợi ích kinh tế

Để tồn tại, phát triển, con người cần được thoả mãn các nhu cầu vật chất cũng như nhu cầu tinh thần. Lợi ích thu được khi con người được thỏa mãn nhu cầu của mình. Lợi ích có thể là lợi ích vật chất, có thể là lợi ích tinh thần.

Lợi ích là sự thỏa mãn nhu cầu của con người mà sự thỏa mãn nhu cầu này phải được nhận thức và đặt trong mối quan hệ xã hội ứng với trình độ phát triển nhất định của nền sản xuất xã hội đó.

Trong mỗi điều kiện lịch sử, tuỳ từng bối cảnh mà vai trò quyết định đối với hoạt động của con người là lợi ích vật chất hay lợi ích tinh thần. Nhưng xuyên suốt quá trình tồn tại của con người và đời sống xã hội thì lợi ích vật chất đóng vai trò quyết định thúc đẩy hoạt động của mỗi cá nhân, tổ chức cũng như xã hội.

Lợi ích kinh tế là lợi ích vật chất, lợi ích thu được khi thực hiện các hoạt động kinh tế của con người.

* Bản chất và biểu hiện của lợi ích kinh tế

Xét về bản chất, lợi ích kinh tế phản ánh mục đích và động cơ của các quan hệ giữa các chủ thể trong nền sản xuất xã hội.

Các thành viên trong xã hội xác lập các quan hệ kinh tế với nhau vì trong quan hệ đó hàm chứa những lợi ích kinh tế mà họ có thể có được. Về khía cạnh này, Ph. Ăngghen viết: "những quan hệ kinh tế của một xã hội nhất định nào đó biểu hiện trước hết dưới hình thái lợi ích"[15]. Các quan hệ xã hội luôn mang tính lịch sử, do vậy, lợi ích kinh tế trong mỗi giai đoạn cũng phản ánh bản chất xã hội của giai đoạn lịch sử đó.

Về biểu hiện, gắn với các chủ thể kinh tế khác nhau là những lợi ích tương ứng: lợi ích của chủ doanh nghiệp trước hết là lợi nhuận, lợi ích của người lao động là thu nhập. Tất nhiên, với mỗi cá nhân, trong các mối quan hệ xã hội tổng hợp gắn với con người đó, mặc dù có khi thực hiện hoạt động kinh tế, trong nhất thời, không phải luôn đặt mục tiêu lợi ích vật chất lên hàng đầu. Song, về lâu dài, đã tham gia vào hoạt động kinh tế thì lợi ích kinh tế là lợi ích quyết định. Nếu không thấy được vai trò này của lợi ích kinh tế sẽ làm suy giảm động lực hoạt động của các cá nhân. Nghiên cứu về sự phân phối giá trị thặng dư trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cho ta thấy, mỗi chủ thể tham gia vào quá trình phân phối giá trị thặng dư đó, với vai trò của mình mà có được những lợi ích tương ứng. Đây chính là nguyên tắc đảm bảo lợi ích phù hợp với vai trò của các chủ thể.

Khi đề cập tới phạm trù lợi ích kinh tế có nghĩa hàm ý rằng, lợi ích đó được xác lập trong quan hệ nào, vai trò của các chủ thể trong quan hệ đó thể hiện chủ thể đó biểu hiện như thế nào, chẳng hạn họ là chủ sở hữu, hay nhà quản lý; là lao động làm thuê hay trung gian trong hoạt động kinh tế; ai là người thụ hưởng lợi ích, quyền hạn và trách nhiệm của các chủ thể đó, phương thức để thực hiện lợi ích cần phải thông qua các biện pháp gì...Trong nền kinh tế thị trường, ở đâu có hoạt động sản xuất kinh doanh, lao động ở đó có quan hệ lợi ích và lợi ích kinh tế.

* Vai trò của lợi ích kinh tế đối với các chủ thể kinh tế - xã hội

Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động kinh tế được biểu hiện vô cùng phong phú. Mặc dù vậy, điểm chung của hết thảy các hoạt động đó là hướng tới lợi ích. Xét theo nghĩa như vậy, có thể khái quát vai trò của lợi ích kinh tế trên một số khía cạnh chủ yếu sau:

- Lợi ích kinh tế là động lực trực tiếp của các chủ thể và hoạt động kinh tế - xã hội

Con người tiến hành các hoạt động kinh tế trước hết là để thỏa mãn các nhu cầu vật chất, nâng cao phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu

---

[15] C.Mác - Ph. Ăngghen, *Toàn tập, tập 18*, Nxb Chính trị quốc gia, 1995, H, tr. 376.

cầu vật chất của mình. Trong nền kinh tế thị trường, phương thức và mức *độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất tùy thuộc vào mức thu nhập. Do đó, mức* thu nhập càng cao, phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất càng tốt. Vì vậy, mọi chủ thể kinh tế đều phải hành động để nâng cao thu nhập của mình. Thực hiện lợi ích kinh tế của các giai tầng xã hội, đặc biệt của người dân vừa là cơ sở bảo đảm cho sự ổn định và phát triển xã hội, vừa là biểu hiện của sự phát triển. "Nước độc lập mà dân không được *hưởng ấm no, hạnh phúc thì độc lập cũng không có ý nghĩa gì*"[16].

Về khía cạnh kinh tế, tất cả các chủ thể kinh tế đều hành động trước hết vì lợi ích chính đáng của mình. Tất nhiên, lợi ích này phải đảm bảo trong sự liên hệ với các chủ thể khác trong xã hội. Phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất trước hết phụ thuộc vào số lượng, chất lượng hàng hóa và dịch vụ mà xã hội có được. Mà tất cả các nhân tố đó lại là sản phẩm của nền kinh tế và phụ thuộc vào quy mô và trình độ phát triển của nó. Theo đuổi lợi ích kinh tế chính đáng của mình, các chủ thể kinh tế đã đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế. Vì lợi ích chính đáng của mình, người lao động phải tích cực lao động sản xuất, nâng cao tay nghề, cải tiến công cụ lao động; chủ doanh nghiệp phải tìm cách nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực, đáp ứng các nhu cầu, thị hiếu của khách hàng bằng cách nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi mẫu mã, nâng cao tinh thần trách nhiệm trong phục vụ người tiêu dùng... Tất cả những điều đó đều có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, của nền kinh tế và nâng cao đời sống của người dân.

- Lợi ích kinh tế là cơ sở thúc đẩy sự phát triển các lợi ích khác.

Phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất còn phụ thuộc địa vị của con người trong hệ thống quan hệ sản xuất xã hội nên để thực hiện được lợi ích của mình các chủ thể kinh tế phải đấu tranh với nhau để thực hiện quyền làm chủ đối với tư liệu sản xuất. Đó là cội nguồn sâu xa của các cuộc đấu tranh giữa các giai cấp trong lịch sử - một động lực quan trọng của tiến bộ xã hội. "Động lực của toàn bộ lịch sử chính là cuộc đấu tranh của các giai cấp và những xung đột về quyền lợi của họ" và "nguồn gốc vấn đề trước hết là những lợi ích kinh tế mà quyền lực chính trị phải phục vụ với tư cách phương tiện"[17]. Như vậy, mọi vận động của lịch sử, dù dưới hình thức như thế nào, xét đến cùng, đều xoay quanh vấn đề lợi ích,

---

[16] Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Tập 4,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội – 2000, tr.56.

[17] C.Mác - Ph.Ăngghen (1995), Toàn tập, Tập 4, Nxb, Chính trị quốc gia, Hà Nội – tr.410.

mà trước hết là lợi ích kinh tế.

Lợi ích kinh tế được thực hiện sẽ tạo điều kiện vật chất cho sự hình thành và thực hiện lợi ích chính trị, lợi ích xã hội, lợi ích văn hóa của các chủ thể xã hội.

Lợi ích kinh tế mang tính khách quan và là động lực mạnh mẽ để phát triển kinh tế - xã hội. C.Mác đã chỉ rõ: "Cội nguồn phát triển của xã hội không phải là quá trình nhận thức, mà là các quan hệ của đời sống vật chất, tức là các lợi ích kinh tế của con người"[18].

Hộp 5.3. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về nguyên tắc lợi ích vì dân

Đổi mới phải luôn luôn quán triệt quan điểm "dân là gốc", vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò làm chủ, tinh thần trách nhiệm, sức sáng tạo và mọi nguồn lực của nhân dân; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc.

Nguồn: Đảng CSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội - 2016, tr.69.

Điều cần lưu ý là, chỉ khi có sự đồng thuận, thống nhất giữa các lợi ích kinh tế thì lợi ích kinh tế mới thực hiện được vai trò của mình. Ngược lại, việc theo đuổi những lợi ích kinh tế không chính đáng, không hợp lý, không hợp pháp sẽ trở thành trở ngại cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Ở Việt Nam, trong một thời gian rất dài, vì rất nhiều lý do, các lợi ích kinh tế, nhất là lợi ích cá nhân, không được chú ý đúng mức. Hiện nay, trong điều kiện cơ chế thị trường, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta là: coi lợi ích kinh tế là động lực của các hoạt động kinh tế; phải tôn trọng lợi ích cá nhân chính đáng. Điều này góp phần tạo động lực cho sự phát triển đất nước ta trong những năm vừa qua.

5.3.1.2. Quan hệ lợi ích kinh tế

* Khái niệm về quan hệ lợi ích kinh tế

Quan hệ lợi ích kinh tế là sự thiết lập những tương tác giữa con người với con người, giữa các cộng đồng người, giữa các tổ chức kinh tế, giữa các bộ phận hợp thành nền kinh tế, giữa con người với tổ chức kinh tế, giữa quốc gia với phần còn lại của thế giới nhằm mục tiêu xác lập các lợi ích kinh tế trong mối liên hệ với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng của một giai đoạn phát triển xã hội nhất định.

[18] C.Mác: Phê phán kinh tế chính trị. C.Mác-Ăngghen, Toàn tập, tập 13. Tiếng Nga. NXB Tiến bộ. Tr. 5,6.

Như vậy, quan hệ lợi ích kinh tế có biểu hiện hết sức phong phú, quan hệ đó có thể là các quan hệ theo chiều dọc, giữa một tổ chức kinh tế với một cá nhân trong tổ chức kinh tế đó. Cũng có thể theo chiều ngang giữa các chủ thể, các cộng đồng người, giữa các tổ chức, các bộ phận hợp thành nền kinh tế khác nhau. Trong điều kiện hội nhập ngày nay, quan hệ lợi ích kinh tế còn phải xét tới quan hệ giữa quốc gia với phần còn lại của thế giới.

* Sự thống nhất và mâu thuẫn trong các quan hệ lợi ích kinh tế

- *Sự thống nhất của quan hệ lợi ích kinh tế:*

Chúng thống nhất với nhau vì một chủ thể có thể trở thành bộ phận cấu thành của chủ thể khác. Do đó, lợi ích của chủ thể này được thực hiện thì lợi ích của chủ thể khác cũng trực tiếp hoặc gián tiếp được thực hiện. Chẳng hạn, mỗi cá nhân người lao động có lợi ích riêng của mình, đồng thời các cá nhân đó lại là bộ phận cấu thành tập thể doanh nghiệp và tham gia vào lợi ích tập thể đó. Doanh nghiệp hoạt động càng có hiệu quả, lợi ích doanh nghiệp càng được đảm bảo thì lợi ích người lao động càng được thực hiện tốt: việc làm được đảm bảo, thu nhập ổn định và được nâng cao... Ngược lại, lợi ích người lao động càng được thực hiện tốt thì người lao động càng tích cực làm việc, trách nhiệm với doanh nghiệp càng cao và từ đó lợi ích doanh nghiệp càng được thực hiện tốt.

Trong nền kinh tế thị trường, sản lượng đầu ra và các yếu tố đầu vào đều được thực hiện thông qua thị trường. Điều đó có nghĩa là, mục tiêu của các chủ thể chỉ được thực hiện trong mối quan hệ và phù hợp với mục tiêu của các chủ thể khác. Như vậy, khi các chủ thể kinh tế hành động vì mục tiêu chung hoặc các mục tiêu thống nhất với nhau thì các lợi ích kinh tế của các chủ chể đó thống nhất với nhau. Chẳng hạn, để thực hiện lợi ích của mình, doanh nghiệp cải tiến kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi mẫu mã sản phẩm... thì lợi ích doanh nghiệp và lợi ích xã hội thống nhất với nhau. Chủ doanh nghiệp càng thu được nhiều lợi nhuận thì nền kinh tế, đất nước càng phát triển.

- Sự mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích kinh tế

Các quan hệ lợi ích kinh tế mâu thuẫn với nhau vì các chủ thể kinh tế có thể hành động theo những phương thức khác nhau để thực hiện các lợi *ích của mình. Sự khác nhau đó đến mức đối lập thì trở thành mâu thuẫn.* Ví dụ, vì lợi ích của mình, các cá nhân, doanh nghiệp có thể làm hàng giả, buôn lậu, trốn thuế... thì lợi ích của cá nhân, doanh nghiệp và lợi ích xã hội

mâu thuẫn với nhau. Khi đó, chủ doanh nghiệp càng thu được nhiều lợi nhuận, lợi ích kinh tế của người tiêu dung, của xã hội càng bị tổn hại.

Lợi ích của những chủ thể kinh tế có quan hệ trực tiếp trong việc phân phối kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh cũng có thể mâu thuẫn với nhau vì tại một thời điểm kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh là xác định. Do đó, thu nhập của chủ thể này tăng lên thì thu nhập của chủ thể khác giảm xuống. Chẳng hạn, tiền lương của người lao động bị bớt xén sẽ làm tăng lợi nhuận của chủ doanh nghiệp; nhà nước giảm thuế sẽ làm lợi nhuận doanh nghiệp tăng...

Khi có mâu thuẫn thì việc thực hiện lợi ích này có thể sẽ ngăn cản, thậm chí làm tổn hại đến các lợi ích khác. Mâu thuẫn về lợi ích kinh tế là cội nguồn của các xung đột xã hội. Do vậy, điều hoà mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế buộc các chủ thể phải quan tâm và trở thành chức năng quan trọng của nhà nước nhằm ổn định xã hội, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

Trong các hình thức lợi ích kinh tế, lợi ích cá nhân là cơ sở, nền tảng của các lợi ích khác. Các nguyên nhân chủ yếu là, *thứ nhất* nhu cầu cơ bản, sống còn trước hết thuộc về các cá nhân, quyết định hoạt động của các cá nhân; *thứ hai,* thực hiện lợi ích cá nhân là sơ sở để thực hiện các lợi ích khác vì cá nhân cấu thành nên tập thể, giai cấp, xã hội... "Dân giàu" thì "nước mạnh". Do đó, lợi ích cá nhân chính đáng cần được pháp luật tôn trọng, bảo vệ.

* Các nhân tố ảnh hưởng đến quan hệ lợi ích kinh tế

Các quan hệ lợi ích trong nền kinh tế thị trường chịu tác động của nhiều nhân tố, cụ thể như sau:

Thứ nhất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Là phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất của con người, lợi ích kinh tế trước hết phụ thuộc vào số lượng, chất lượng hàng hóa và dịch vụ, mà điều này lại phụ thuộc vào trình độ phát triển lực lượng sản xuất. Do đó, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất càng cao, việc đáp ứng lợi ích kinh tế của các chủ thể càng tốt. Quan hệ lợi ích kinh tế vì vậy, càng có điều kiện để thống nhất với nhau. Như vậy, nhân tố đầu tiên ảnh hưởng đến quan hệ lợi ích kinh tế của các chủ thể là lực lượng sản xuất. Chính vì vậy, phát triển lực lượng sản xuất trở thành nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của các quốc gia.

Thứ hai, địa vị của chủ thể trong hệ thống quan hệ sản xuất xã hội.

Quan hệ sản xuất, mà trước hết là quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, quyết định vị trí, vai trò của mỗi con người, mỗi chủ thể trong quá trình tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội. Do đó, không có lợi ích kinh tế nằm ngoài những quan hệ sản xuất và trao đổi, mà nó là sản phẩm của những quan hệ sản xuất và trao đổi, là hình thức tồn tại và biểu hiện của các quan hệ sản xuất và trao đổi trong nền kinh tế thị trường.

Thứ ba, chính sách phân phối thu nhập của nhà nước.

Sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế thị trường là tất yếu khách quan, bằng nhiều loại công cụ, trong đó có các chính sách kinh tế - xã hội. Chính sách phân phối thu nhập của nhà nước làm thay đổi mức thu nhập và tương quan thu nhập của các chủ thể kinh tế. Khi mức thu nhập và tương quan thu nhập thay đổi, phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất cũng thay đổi, tức là lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế giữa các chủ thể cũng thay đổi.

Thứ tư, hội nhập kinh tế quốc tế.

Bản chất của kinh tế thị trường là mở cửa hội nhập. Khi mở cửa hội nhập, các quốc gia có thể gia tăng lợi ích kinh tế từ thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế. Tuy nhiên, lợi ích kinh tế của các doanh nghiệp, hộ gia đình sản xuất hàng hóa tiêu thụ trên thị trường nội địa có thể bị ảnh hưởng bởi cạnh tranh của hàng hóa nước ngoài. Đất nước có thể phát triển nhanh hơn nhưng cũng phải đối mặt với các nguy cơ cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường... Điều đó có nghĩa là hội nhập kinh tế quốc tế sẽ tác động mạnh mẽ và nhiều chiều đến lợi ích kinh tế của các chủ thể.

* Một số quan hệ lợi ích kinh tế cơ bản trong nền kinh tế thị trường

Trong điều kiện kinh tế thị trường, ở đâu có hoạt động kinh tế, ở đó có quan hệ lợi ích. Trong đó, có một số quan hệ lợi ích kinh tế cơ bản sau đây:

Một là, quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động.

Người lao động là người có đủ thể lực và trí lực để lao động, tức là có khả năng lao động. Khi họ bán sức lao động sẽ nhận được tiền lương (hay tiền công) và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động. Bản chất của tiền lương là giá cả của hàng hóa sức lao động, chỉ đủ để tái sản xuất sức lao động. Người sử dụng lao động là chủ doanh nghiệp (nhà tư bản trong CNTB), cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động. Là người trả tiền

mua hàng hóa sức lao động nên người sử dụng lao động có quyền tổ chức, quản lý quá trình làm việc của người lao động. Lợi ích kinh tế của người sử dụng lao động thể hiện tập trung ở lợi nhuận mà họ thu được trong quá trình kinh doanh. Lợi ích kinh tế của người lao động thể hiện tập trung ở thu nhập (trước hết là tiền lương, tiền thưởng) mà họ nhận được từ việc bán sức lao động của mình cho người sử dụng lao động. Lợi ích kinh tế của người lao động và người sử dụng lao động có quan hệ chặt chẽ, vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau.

Sự thống nhất về lợi ích kinh tế giữa người lao động và người sử dụng lao động thể hiện: nếu người sử dụng lao động thực hiện các hoạt động kinh tế trong điều kiện bình thường họ sẽ thu được lợi nhuận, thực hiện được lợi ích kinh tế của mình; đồng thời, họ sẽ tiếp tục sử dụng lao động nên người lao động cũng thực hiện được lợi ích kinh tế của mình vì có việc làm, nhận được tiền lương. Ngược lại, nếu người lao động tích cực làm việc, lợi ích kinh tế của họ được thực hiện thông qua tiền lương được nhận, đồng thời, góp phần vào sự gia tăng lợi nhuận của người sử dụng lao động. Vì vậy, tạo lập sự thống nhất trong quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động là điều kiện quan trọng thực hiện lợi ích kinh tế của cả hai bên.

Tuy nhiên, quan hệ lợi ích kinh tế giữa người lao động và người sử dụng lao động còn có mâu thuẫn. Tại một thời điểm nhất định, thu nhập từ các hoạt động kinh tế là xác định nên lợi nhuận của người sử dụng lao động tăng lên thì tiền lương của người lao động giảm xuống và ngược lại. Vì lợi ích của mình, người sử dụng lao động luôn tìm cách cắt giảm tới mức thấp nhất các khoản chi phí trong đó có tiền lương của người lao động để tăng lợi nhuận. Tuy nhiên, tiền lương là điều kiện để tái sản xuất sức lao động nên mức tiền lương thấp nhất người sử dụng lao động phải trả cho người lao động là mức tiền lương tối thiểu. Vì lợi ích của mình, người lao động sẽ đấu tranh đòi tăng lương, giảm giờ làm, bãi công... Nếu mâu thuẫn không được giải quyết hợp lý sẽ ảnh hưởng xấu tới các hoạt động kinh tế.

Để bảo vệ lợi ích kinh tế của mình, người lao động và người sử dụng lao động đã thành lập các tổ chức riêng. Công đoàn là tổ chức quan trọng nhất bảo vệ quyền lợi người lao động. Người sử dụng lao động có các nghiệp đoàn, hội nghề nghiệp… Trong xã hội hiện đại, đấu tranh giữa các bên cần phải tuân thủ các quy định của pháp luật.

Hai là, quan hệ lợi ích giữa những người sử dụng lao động.

Những người sử dụng lao động có quan hệ lợi ích kinh tế chặt chẽ

với nhau. Trong cơ chế thị trường, những người sử dụng lao động vừa là đối tác, vừa là đối thủ của nhau, từ đó tạo ra sự thống nhất và mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa họ. Những người sử dụng lao động liên kết và cạnh tranh với nhau trong ứng xử với người lao động, với những người cho vay vốn, cho thuê đất, với nhà nước, trong chiếm lĩnh thị trường...Trong cơ chế thị trường, mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa những người sử dụng lao động làm cho họ cạnh tranh với nhau quyết liệt. Hệ quả tất yếu là các các nhà doanh nghiệp có giá trị cá biệt cao hơn giá trị xã hội và các rủi ro khác bị thua lỗ, phá sản... bị loại bỏ khỏi thương trường. Đồng thời, những người thu được nhiều lợi nhuận sẽ phát triển nhanh chóng.

Những người sử dụng lao động không chỉ cạnh tranh trong cùng ngành, mà còn cạnh tranh giữa các ngành, bằng việc di chuyển vốn (tư bản) từ ngành này sang ngành khác. Từ đó hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, tức là những người sử dụng lao động đã chia nhau lợi nhuận theo vốn đóng góp. Sự thống nhất và mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa những người sử dụng lao động biểu hiện tập trung ở *lợi nhuận bình quân mà họ nhận* được.

Sự thống nhất về lợi ích kinh tế làm cho những người sử dụng lao động liên kết chặt chẽ với nhau, hỗ trợ lẫn nhau. Quan hệ chặt chẽ về lợi ích kinh tế *giữa những người sử dụng lao động làm cho họ trở thành đội* ngũ doanh nhân. Trong cơ chế thị trường, đội ngũ này đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội nên cần được tôn vinh, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển.

Ba là, quan hệ lợi ích giữa những người lao động.

Trong nền kinh tế thị trường, nhiều người muốn bán sức lao động. Để thực hiện lợi ích kinh tế của mình, người lao động không chỉ phải quan hệ với người sử dụng lao động, mà còn phải quan hệ với nhau. Nếu có *nhiều người bán sức lao động*, người lao động phải cạnh tranh với nhau. Hậu quả là tiền lương của người lao động bị giảm xuống, một bộ phận người lao động bị sa thải. Nếu những người lao động thống nhất được với nhau, họ có thể thực hiện được các yêu sách của mình (ở một chừng mực nhất định) đối với giới chủ (những người sử dụng lao động).

Để hạn chế mâu thuẫn lợi ích kinh tế trong nội bộ, đặc trưng với những người sử dụng lao động, những người lao động đã thành lập tổ chức riêng. Sự đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau giữa những người lao động trong giải quyết các mối quan hệ là rất cần thiết nhưng phải dựa trên các quy định của pháp luật.

Bốn là, quan hệ giữa lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm và lợi ích xã hội.

Trong cơ chế thị trường, cá nhân tồn tại dưới nhiều hình thức. Người lao động, người sử dụng lao động đều là thành viên của xã hội nên mỗi người đều có lợi ích cá nhân và có quan hệ chặt chẽ với lợi ích xã hội. Nếu người lao động và người sử dụng lao động làm việc theo đúng các quy định của pháp luật và thực hiện được các lợi ích kinh tế của mình thì họ đã góp phần phát triển nền kinh tế, thực hiện lợi ích kinh tế của xã hội. Khi lợi ích kinh tế của xã hội được thực hiện, xã hội phát triển sẽ tạo lập môi trường thuận lợi để người lao động và người sử dụng lao động thực hiện tốt hơn các lợi ích kinh tế của mình. Ngược lại, nếu giữa người lao động và người sử dụng lao động nảy sinh mâu thuẫn không giải quyết được; hoặc người lao động và người sử dụng lao động cộng tác với nhau là hàng giả, hàng nhái, trốn thuế... thì lợi ích kinh tế của xã hội sẽ bị tổn hại. Biểu hiện là nền kinh tế chậm phát triển, chất lượng cuộc sống của người dân chậm được cải thiện... Từ đó ảnh hưởng xấu đến lợi ích kinh tế của các chủ thể, trong đó có lợi ích kinh tế của người lao động và người sử dụng lao động.

Sự tồn tại và phát triển của cộng đồng, xã hội quyết định sự tồn tại, phát triển của cá nhân nên lợi ích xã hội đóng vai trò định hướng cho lợi ích cá nhân và các hoạt động thực hiện lợi ích cá nhân. Lợi ích xã hội là cơ sở của sự thống nhất giữa các lợi ích cá nhân, tạo ra sự thống nhất trong hoạt động của các chủ thể khác nhau trong xã hội. Ph. Ăngghen đã từng khẳng định: "Ở đâu không có lợi ích chung thì ở đó không thể có sự thống nhất về mục đích và cũng không thể có sự thống nhất về hành động được"[19]. Quan hệ lợi ích giữa các chủ thể trên cho thấy, lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội có quan hệ nhiều chiều.

Các cá nhân, tổ chức hoạt động trong cùng ngành, cùng lĩnh vực, liên kết với nhau trong hành động để thực hiện tốt hơn lợi ích riêng (lợi ích cá nhân, tổ chức) của họ hình thành nên "lợi ích nhóm". Đó là các hiệp hội ngành nghề, các tổ chức chính trị, xã hội, các nhóm dân cư chung một số lợi ích theo vùng, theo sở thích... Các cá nhân, tổ chức hoạt động trong các ngành, lĩnh vực khác nhau nhưng có mối liên hệ với nhau, liên kết với nhau trong hành động để thực hiện tốt hơn lợi ích riêng mình hình thành nên "nhóm lợi ích". Đó là mô hình liên kết giữa 4 nhà trong nông nghiệp: nhà nông - nhà doanh nghiệp - nhà khoa học - nhà nước; mô hình liên kết trên thị trường nhà ở: nhà doanh nghiệp kinh doanh bất động sản - ngân hàng thương mại - người mua nhà...

---

[19] C.Mác - Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập, Tập 8*, Nxb, Chính trị quốc gia, Hà Nội – tr.28.

"Lợi ích nhóm" và "nhóm lợi ích" nếu phù hợp với lợi ích quốc gia, không gây tổn hại đến các lợi ích khác cần được tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện vì đất nước có thêm động lực phát triển; ngược lại, khi chúng mâu thuẫn với lợi ích quốc gia, làm tổn hại các lợi ích khác thì cần phải ngăn chặn.

Trong thực tế, "lợi ích nhóm" và "nhóm lợi ích" có sự tham gia của công chức, viên chức hoặc các cơ quan công quyền nhiều khả năng sẽ tác động tiêu cực đến lợi ích xã hội và các lợi ích kinh tế khác vì quyền lực nhà nước sẽ bị lạm dụng và phục vụ cho lợi ích của các cá nhân. Điều cần lưu ý, "lợi ích nhóm" và "nhóm lợi ích" tiêu cực thường không lộ diện. Vì vậy, việc chống "lợi ích nhóm" và "nhóm lợi ích" tiêu cực vô cùng khó khăn. Để bảo đảm sự thống nhất giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội, việc chống "lợi ích nhóm" và "nhóm lợi ích" tiêu cực phải được thực hiện quyết liệt, thường xuyên.

* Phương thức thực hiện lợi ích kinh tế trong các quan hệ lợi ích chủ yếu

Mặc dù có nhiều quan hệ lợi ích đan xen, tuy nhiên, trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, có hai phương thức cơ bản để thực hiện lợi ích kinh tế gồm:

Thứ nhất, thực hiện lợi ích kinh tế theo nguyên tắc thị trường.

Các quan hệ lợi ích, các chủ thể lợi ích kinh tế mặc dù đa dạng, song để có thể thực hiện được lợi ích của mình, trong bối cảnh kinh tế thị trường cần phải căn cứ vào các nguyên tắc của thị trường. Đây là phương thức phổ biến trong mọi nền kinh tế thị trường, bao gồm cả kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Thứ hai, thực hiện lợi ích kinh tế theo chính sách của nhà nước và vai trò của các tổ chức xã hội.

Khi thực hiện lợi ích kinh tế, nếu chỉ căn cứ theo nguyên tắc thị trường, tất yếu sẽ dẫn đến những hạn chế về mặt xã hội. Do đó, để khắc phục những hạn chế của phương thức thực hiện theo nguyên tắc thị trường, phương thức thực hiện lợi ích dựa trên chính sách của nhà nước và vai trò của các tổ chức xã hội cần phải được chú ý nhằm tạo sự bình đẳng và thúc đẩy tiến bộ xã hội.

5.3.2. Vai trò nhà nước trong bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích

Hài hòa các lợi ích kinh tế là sự thống nhất biện chứng giữa lợi ích

kinh tế của các chủ thể, trong đó mặt mâu thuẫn được hạn chế, trách được va chạm, xung đột; mặt thống nhất được khuyến khích, tạo điều kiện phát triển cả chiều rộng và chiều sâu, từ đó tạo động lực thúc đẩy các hoạt động kinh tế, góp phần thực hiện tốt hơn các lợi ích kinh tế, đặc biệt là lợi ích xã hội.

Để có sự hài hòa giữa các lợi ích kinh tế chỉ có kinh tế thị trường là không đủ vì các lợi ích kinh tế luôn vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau, mà cần có sự can thiệp của nhà nước. Bảo đảm hài hòa các lợi ích kinh tế là sự can thiệp của nhà nước vào các quan hệ lợi ích kinh tế bằng các công cụ giáo dục, pháp luật, hành chính, kinh tế... nhằm gia tăng thu nhập cho các chủ thể kinh tế; hạn chế mâu thuẫn, tăng cường sự thống nhất; xử lý kịp thời khi có xung đột.

5.3.2.1. Bảo vệ lợi ích hợp pháp, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động tìm kiếm lợi ích của các chủ thể kinh tế

Các hoạt động kinh tế bao giờ cũng cũng diễn ra trong một môi trường nhất định. Môi trường càng thuận lợi, các hoạt động kinh tế càng hiệu quả và không ngừng mở rộng. Môi trường vĩ mô thuận lợi không tự hình thành, mà phải được nhà nước tạo lập. Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế trước hết là giữ vững ổn định về chính trị. Trong những năm vừa qua, Việt Nam đã thực hiện rất tốt điều này. Nhờ đó, các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước rất yên tâm khi tiến hành đầu tư. Tiếp tục giữ vững ổn định về chính trị là góp phần bảo đảm hài hòa các lợi ích kinh tế ở Việt Nam.

Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế đòi hỏi phải xây dựng được môi trường pháp luật thông thoáng, bảo vệ được lợi ích chính đáng của các chủ thể kinh tế trong và ngoài nước, đặc biệt là lợi ích của đất nước. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia còn phải tuân thủ các chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Trong những năm vừa qua, hệ thống pháp luật của nước ta đã và đang thay đổi tích cực. Tuy nhiên, vấn đề lớn nhất hiện nay là tuân thủ pháp luật.

Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế tất yếu phải đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng của nền kinh tế (bao gồm hệ thống đường bộ, đường sắt, đường sông, đường hàng không...; hệ thống cầu cống; hệ thống điện, nước; hệ thống thông tin liên lạc...). Nhờ phát triển kết cấu hạ tầng được coi là một trong ba đột phá lớn, trong những năm vừa qua, kết cấu hạ tầng của nền kinh tế nước ta đã được cải thiện rất đáng kể, đáp ứng

nhu cầu của các hoạt động kinh tế. Môi trường vĩ mô về kinh tế đòi hỏi nhà nước phải đưa ra được các chính sách phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế trong từng giai đoạn. Thực tế cho thấy, các chính sách kinh tế của Việt Nam đang từng bước đáp ứng yêu cầu này.

Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế còn là tạo lập môi trường văn hóa phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường. Đó là môi trường trong đó con người năng động, sáng tạo; tôn trọng kỷ cương, pháp luật; giữ chữ tín…

5.3.2.2. Điều hòa lợi ích giữa cá nhân - doanh nghiệp - xã hội

Do mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa các chủ thể và tác động của các quy luật thị trường, sự phân hóa về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư làm cho lợi ích kinh tế của một bộ phận dân cư được thực hiện rất khó khăn, hạn chế. Vì vậy, nhà nước cần có các chính sách, trước hết là chính sách phân phối thu nhập nhằm bảo đảm hài hòa các lợi ích kinh tế. Trong điều kiện kinh tế thị trường, một mặt, phải thừa nhận sự chênh lệch về mức thu nhập giữa các tập thể, các cá nhân là khách quan; nhưng mặt khác phải ngăn chặn sự chênh lệch thu nhập quá đáng. Sự phân hóa xã hội thái quá có thể dẫn đến căng thẳng, thậm chí xung đột xã hội. Đó là những vấn đề mà chính sách phân phối thu nhập cần phải tính đến. Phân phối không chỉ phụ thuộc vào quan hệ sở hữu, mà còn phụ thuộc vào sản xuất. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất càng cao, hàng hóa, dịch vụ càng dồi dào, chất lượng càng tốt, thu nhập của các chủ thể càng lớn. Do đó, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, phát triển khoa học - công nghệ để nâng cao thu nhập cho các chủ thể kinh tế. Đó chính là những điều kiện vật chất để thực hiện ngày càng đầy đủ sự công bằng xã hội trong phân phối.

5.3.2.3. Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực đối với sự phát triển xã hội

Lợi ích kinh tế là kết quả trực tiếp của phân phối thu nhập. Phân phối công bằng, hợp lý góp phần quan trọng đảm bảo hài hòa các lợi ích kinh tế. Do đó, nhà nước phải tích cực, chủ động thực hiện công bằng trong phân phối thu nhập.

Hiện nay, công bằng trong phân phối có hai quan niệm chính: công bằng theo mức độ (căn cứ vào mức thu nhập mà mỗi chủ thể nhận được) và công bằng theo chức năng (căn cứ vào đóng góp trong việc tạo ra thu nhập). Mỗi quan niệm đều có ưu điểm và nhược điểm nên cần sử dụng kết hợp cả hai quan niệm này. Trước hết, nhà nước phải chăm lo đời sống vật

chất cho mọi người dân. Ở mỗi giai đoạn phát triển, người dân phải đạt được mức sống tối thiểu. Để làm được điều này, nhà nước cần thực hiện có hiệu quả các chính sách xoá đói giảm nghèo, tạo điều kiện và cơ hội tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển, hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản, vươn lên thoát đói nghèo vững chắc ở các vùng nghèo và các bộ phận dân cư nghèo, khắc phục tư tưởng bao cấp, ỷ lại. Chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội, vận động toàn dân tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn. Đẩy mạnh các hoạt động nhân đạo, từ thiện, giúp đỡ người nghèo, đồng bào các vùng gặp thiên tai... Tiếp theo, nhà nước cần có các chính sách khuyến khích người dân làm giàu hợp pháp, tạo điều kiện và giúp đỡ họ bằng mọi biện pháp. Về nguyên tắc, người dân được làm tất cả những gì luật pháp không cấm; luật pháp chỉ cấm những hoạt động gây tổn hại lợi ích quốc gia và các lợi ích hợp pháp khác.

Để lợi ích kinh tế thật sự là động lực của các hoạt động kinh tế, người lao động và người sử dụng lao động phải có nhận thức và hành động đúng trong lĩnh vực phân phối thu nhập. Họ cần phải hiểu được các nguyên tắc phân phối của kinh tế thị trường để có sự phân chia hợp lý giữa tiền lương và lợi nhuận; chủ doanh nghiệp phải hiểu và tự nguyện thực hiện nghĩa vụ nộp thuế... Tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức, hiểu biết về phân phối thu nhập cho các chủ thể kinh tế - xã hội là những giải pháp rất cần thiết để loại bỏ những đòi hỏi không hợp lý về thu nhập. Trong trường hợp người lao động và người sử dụng lao động không tự nhận thức và thực hiện được, nhà nước cần có sự tư vấn, điều tiết hợp lý.

Bên cạnh đó, trong cơ chế thị trường, thu nhập từ các hoạt động bất hợp pháp như buôn lậu, làm hàng giả, hàng nhái; lừa đảo; tham nhũng... tồn tại khá phổ biến. Các hoạt động này càng gia tăng, càng làm tổn hại lợi ích kinh tế của các chủ thể làm ăn chân chính. Để chống các hình thức thu nhập bất hợp pháp, bảo đảm hài hòa các lợi ích kinh tế. Trước hết, phải có bộ máy nhà nước liêm chính, có hiệu lực. Bộ máy nhà nước phải tuyển dụng, sử dụng được những người có tài, có tâm; sàng lọc được những người không đủ tiêu chuẩn. Cán bộ, công chức nhà nước phải được đãi ngộ xứng đáng và chịu trách nhiệm đến cùng mọi quyết định trong phạm vi, chức trách của họ. Nhà nước phải kiểm soát được thu nhập của công dân, trước hết là thu nhập của cán bộ, công chức nhà nước. Trước pháp luật, mọi người dân và cán bộ, công chức nhà nước phải thực sự bình đẳng; mọi vi phạm phải được xét xử theo quy định của pháp luật. Thực hiện công khai, minh bạch mọi cơ chế, chính sách và quy định của nhà nước... Nhờ đó, người dân, doanh nghiệp và cán bộ, công chức nhà nước hiểu rõ được

quyền lợi, trách nhiệm của mình. Đồng thời, các cơ quan công quyền, cán bộ, công chức nhà nước được giám sát, tránh được tình trạng lạm quyền, thiếu trách nhiệm, tham nhũng...

Hộp 5.4: Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về ngăn ngừa những quan hệ lợi ích tiêu cực

Các cấp ủy, tổ chức đảng chỉ đạo rà soát, hoàn thiện các quy định, văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, điều hành bảo đảm công khai, minh bạch, góp phần xóa bỏ cơ chế "xin - cho", "duyệt - cấp"; ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, tiêu cực, "lợi ích nhóm", "sân sau", trục lợi trong quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản công, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, vốn đầu tư, đất đai, tài nguyên, khoáng sản, tài chính, ngân hàng, thuế, hải quan, phân bổ, quản lý và sử dụng biên chế...

Nguồn: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị Quyết Hội nghị BCHTW lần thứ 4, Khóa XII*, H, 2017.

Cùng với đó, việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm là đặc biệt cần thiết. Thực hiện tốt hoạt động này không chỉ nhằm khắc phục các bất cập, thực hiện công bằng xã hội, mà quan trọng hơn là ngăn chặn các hình thức thu nhập bất hợp pháp.

5.3.2.4. Giải quyết những mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích kinh tế

Mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế là khách quan, nếu không được giải quyết sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến động lực của các hoạt động kinh tế. Do đó, khi các mâu thuẫn phát sinh cần được giải quyết kịp thời. Muốn vậy, các cơ quan chức năng của nhà nước cần phải thường xuyên quan tâm phát hiện mâu thuẫn và chuẩn bị chu đáo các giải pháp đối phó. Nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế là phải có sự tham gia của các bên liên quan, có nhân nhượng và phải đặt lợi ích đất nước lên trên hết.

Ngăn ngừa là chính nhưng khi mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế bùng phát có thể dẫn đến xung đột (đình công, bãi công...). Khi có xung đột giữa các chủ thể kinh tế, cần có sự tham gia hòa giải của các tổ chức xã hội có liên quan, đặc biệt là nhà nước. /.

*****

TÓM TẮT CHƯƠNG

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một kiểu nền kinh tế thị trường phù hợp với thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với những quy luật khách quan của lịch sử và hoàn cảnh thực tiễn của Việt

Nam.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam có những đặc điểm chung của kinh tế thị trường hiện đại, đồng thời có những đặc điểm riêng có do tính định hướng xã hội chủ nghĩa quy định. Để phát triển kinh tế thị trường hướng tới thực hiện mục tiêu của chủ nghĩa xã hội cần phải xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là trách nhiệm của Đảng, nhà nước và toàn xã hội.

Lợi ích kinh tế là phạm trù kinh tế khách quan, là động lực của các hoạt động kinh tế. Về bản chất, lợi ích kinh tế là quan hệ xã hội, mang tính lịch sử. Ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế có nhiều nhân tố, quan trọng nhất là: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, chính sách nhà nước, mức độ hội nhập quốc tế…

Trong cơ chế thị trường, các chủ thể kinh tế quan hệ với nhau, xuất phát từ quan hệ lợi ích. Đó là quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động; quan hệ lợi ích giữa những người sử dụng lao động; quan hệ lợi ích giữa những người lao động… Các quan hệ lợi ích đó là biểu hiện của quan hệ sâu xa hơn, quan hệ lợi ích giữa các cá nhân – lợi ích nhóm, nhóm lợi ích - lợi ích xã hội. Bảo đảm hài hòa các lợi ích kinh tế là yêu cầu khách quan để phát triển và nhà nước là chủ thể chính trong giải quyết vấn đề này.

Các thuật ngữ cần ghi nhớ:

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: đặc trưng; thể chế; thể chế kinh tế; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Lợi ích kinh tế, quan hệ lợi ích, người lao động, người sử dụng lao động, quan hệ lợi ích cá nhân - xã hội.

Vấn đề thảo luận:

1. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam vừa bao hàm những đặc trưng có tính phổ biến của kinh tế thị trường trên thế giới, vừa có đặc trưng mang tính phù hợp với hoàn cảnh lịch sử cụ thể của Việt Nam, hãy thảo luận để làm rõ những đặc trưng đó?.

2. Hãy xuất phát từ vai trò của công dân, thảo luận để chỉ ra trách nhiệm của mình cần thực hiện những nhiệm vụ gì để góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và thực hiện hài hòa các quan hệ lợi ích trong phát triển ở Việt Nam? Với tư cách là công dân, hãy thảo luận các phương thức để bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình khi

tham gia các hoạt động kinh tế xã hội?.

Câu hỏi ôn tập:

1. Phân tích tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?.

2. Trình bày những đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?. Phân tích những nhiệm vụ chủ yếu để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?.

3. Khái niệm, đặc trưng và những nhân tố ảnh hưởng đến các quan hệ lợi ích kinh tế? Các quan hệ lợi ích kinh tế chủ yếu trong nền kinh tế thị trường? Sự thống nhất và mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế? Vai trò nhà nước trong việc đảm bảo hài hòa các lợi ích kinh tế?.

Tài liệu học tập:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua ba mươi năm đổi mới (1986 -2016)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2017), Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 về "*Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*".

3. Đảng Cộng sản Việt nam (2016), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Chương 6

CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

Chương 6 sẽ cung cấp hệ thống tri thức về công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam trong bối cảnh thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0). Trong đó đề cập đến những nội dung cơ bản như: khái quát lịch sử các cuộc cách mạng công nghiệp; khái quát về công nghiệp hoá và các mô hình công nghiệp hoá tiêu biểu; tính tất yếu và nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam. Đặc biệt nhấn mạnh đến những quan điểm và giải pháp thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đây thực chất cũng là trình bày về phương thức cụ thể để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam gắn với bối cảnh phát triển mới.

Cùng với đó, chương 6 đồng thời cung cấp một cách có hệ thống tri thức về hội nhập kinh tế quốc tế, tác động của hội nhập kinh tế quốc tế và việc xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ trong hội nhập kinh tế quốc tế. Đây thực chất là cơ sở lý luận để hình thành tư duy về giải quyết các quan hệ lợi ích giữa Việt Nam với các quốc gia trên thế giới thông qua hội nhập kinh tế quốc tế - một nội dung quan trọng nhất của hội nhập quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh mới.

Nội dung của chương 6 sẽ được trình bày với hai phần chính: *i)* Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam; *ii)* Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

6.1. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM

6.1.1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa

6.1.1.1. Khái quát về cách mạng công nghiệp

* Khái niệm cách mạng công nghiệp

Cách mạng công nghiệp là những bước phát triển nhảy vọt về chất trình độ của tư liệu lao động trên cơ sở những phát minh đột phá về kỹ thuật và công nghệ trong quá trình phát triển của nhân loại kéo theo sự thay đổi căn bản về phân công lao động xã hội cũng như tạo bước phát triển năng suất lao động cao hơn hẳn nhờ áp dụng một cách phổ biến những tính năng mới trong kỹ thuật - công nghệ đỏ vào đời sống xã hội.

* Khái quát lịch sử các cuộc cách mạng công nghiệp

Về mặt lịch sử, cho đến nay, loài người đã trải qua ba cuộc cách mạng công nghiệp và đang bắt đầu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng công nghiệp 4.0). Cụ thể:

Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất khởi phát từ nước Anh, bắt đầu từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX.

Tiền đề của cuộc cách mạng này xuất phát từ sự trưởng thành về lực lượng sản xuất cho phép tạo ra bước phát triển đột biến về tư liệu lao động, trước hết trong lĩnh vực dệt vải sau đó lan tỏa ra các ngành kinh tế khác của nước Anh.

Nội dung cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là chuyển từ lao động thủ công thành lao động sử dụng máy móc, thực hiện cơ giới hóa sản xuất bằng việc sử dụng năng lượng nước và hơi nước.

Những phát minh quan trọng tạo tiền đề cho cuộc cách mạng này là: Phát minh máy móc trong ngành dệt như thoi bay của John Kay (1733), xe kéo sợi Jenny (1764), máy dệt của Edmund Cartwright (1785)... làm cho ngành công nghệp dệt phát triển mạnh mẽ. Phát minh máy động lực, đặc biệt là máy hơi nước của James Watt là mốc mở đầu quá trình cơ giới hóa sản xuất. Các phát minh trong công nghiệp luyện kim của Henry Cort, Henry Bessemer về lò luyện gang, công nghệ luyện sắt là những bước tiến lớn đáp ứng cho nhu cầu chế tạo máy móc. Trong ngành giao thông vận tải, sự ra đời và phát triển của tàu hoả, tàu thủy... đã tạo điều kiện cho giao thông vận tải phát triển mạnh mẽ.

Nghiên cứu về cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, C.Mác đã khái quát tính quy luật của cách mạng công nghiệp qua ba giai đoạn phát triển là: hiệp tác giản đơn, công trường thủ công và đại công nghiệp. C.Mác khẳng định đó là ba giai đoạn tăng năng suất lao động xã hội; ba giai đoạn phát triển của lực lượng sản xuất gắn với sự củng cố, hoàn thiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa; đồng thời cũng là ba giai đoạn xã hội hóa lao động và sản xuất diễn ra trong quá trình chuyển biến từ sản xuất nhỏ, thủ công, phân tán lên sản xuất lớn, tập trung, hiện đại.

Cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra vào nửa cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX.

Nội dung của cách mạng công nghiệp lần thứ hai được thể hiện ở việc sử dụng năng lượng điện và động cơ điện, để tạo ra các dây chuyền sản xuất có tính chuyên môn hoá cao, chuyển nền sản xuất cơ khí sang nền

sản xuất điện - cơ khí và sang giai đoạn tự động hóa cục bộ trong sản xuất.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai là sự tiếp nối cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, với những phát minh về công nghệ và sản phẩm mới được ra đời và phổ biến như điện, xăng dầu, động cơ đốt trong. Kỹ thuật phun khí nóng, công nghệ luyện thép Bessemer trong sản xuất sắt thép đã làm tăng nhanh sản lượng, giảm chi phí và giá thành sản xuất. Ngành sản xuất giấy phát triển kéo theo sự phát triển của ngành in ấn và phát hành sách, báo. Ngành chế tạo ô tô, điện thoại, sản phẩm cao su cũng được phát triển nhanh. Sự ra đời của những phương pháp quản lý sản xuất tiên tiến của H.For và Taylor như sản xuất theo dây chuyền, phân công lao động chuyên môn hóa được ứng dụng rộng rãi trong các doanh nghiệp đã thúc đẩy nâng cao năng suất lao động. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai cũng đã tạo ra những tiến bộ vượt bậc trong giao thông vận tải và thông tin liên lạc.

Cách mạng công nghiệp lần thứ ba bắt đầu từ khoảng những năm đầu thập niên 60 thế kỷ XX đến cuối thế kỷ XX.

Đặc trưng cơ bản của cuộc cách mạng này là sự xuất hiện công nghệ thông tin, tự động hóa sản xuất. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba diễn ra khi có các tiến bộ về hạ tầng điện tử, máy tính và số hóa vì nó được xúc tác bởi sự phát triển của chất bán dẫn, siêu máy tính (thập niên 1960), máy tính cá nhân (thập niên 1970 và 1980) và Internet (thập niên 1990). Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba đã đưa tới những tiến bộ kỹ thuật công nghệ nổi bật trong giai đoạn này là: hệ thống mạng, máy tính cá nhân, thiết bị điện tử sử dụng công nghệ số và robot công nghiệp.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được đề cập lần đầu tiên tại Hội chợ triển lãm công nghệ Hannover (CHLB Đức) năm 2011 và được Chính phủ Đức đưa vào "Kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao" năm 2012.

Gần đây tại Việt Nam cũng như trên nhiều diễn đàn kinh tế thế giới, việc sử dụng thuật ngữ cách mạng công nghiệp lần thứ tư với hàm ý có một sự thay đổi về chất trong lực lượng sản xuất trong nền kinh tế thế giới. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được hình thành trên cơ sở cuộc cách mạng số, gắn với sự phát triển và phổ biến của Internet kết nối vạn vật với nhau (Internet of Things - IoT). Cách mạng công nghiệp lần thứ tư có biểu hiện đặc trưng là sự xuất hiện các công nghệ mới có tính đột phá về chất như trí tuệ nhân tạo, big data, in 3D...

Hộp 6.1. Tóm tắt đặc trưng của các cuộc cách mạng công nghiệp			
Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất	**Cách mạng công nghiệp lần thứ hai**	**Cách mạng công nghiệp lần thứ ba**	**Cách mạng công nghiệp lần thứ tư**
Sử dụng năng lượng nước và hơi nước, để cơ khí hoá sản xuất	Sử dụng năng lượng điện và động cơ điện, để tạo ra dây truyền sản xuất hàng loạt	Sử dụng công nghệ thông tin và máy tính, để tự động hoá sản xuất	Liên kết giữa thế giới thực và ảo, để thực hiện công việc thông minh và hiệu quả nhất
Nguồn: Nghiên cứu của Sogeti VINT, 2016.			

Như vậy, mỗi cuộc cách mạng công nghiệp xuất hiện có những nội dung cốt lõi, phát triển nhảy vọt về tư liệu lao động. Sự phát triển của tư liệu lao động đã thúc đẩy sự phát triển của văn minh nhân loại. Theo nghĩa đó, vai trò của cách mạng công nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong thúc đẩy phát triển.

* Vai trò của cách mạng công nghiệp đối với phát triển

Vai trò của các cuộc cách mạng công nghiệp đối với phát triển có thể được khái quát như sau:

Một là, thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất

Các cuộc cách mạng công nghiệp có những tác động vô cùng to lớn đến sự phát triển lực lượng sản xuất của các quốc gia, đồng thời, tác động mạnh mẽ tới quá trình điều chỉnh cấu trúc và vai trò của các nhân tố trong lực lượng sản xuất xã hội. Về tư liệu lao động, từ chỗ máy móc ra đời thay thế cho lao động thủ công cho đến sự ra đời của máy tính điện tử, chuyển nền sản xuất sang giai đoạn tự động hóa, tài sản cố định thường xuyên được đổi mới, quá trình tập trung hóa sản xuất được đẩy nhanh.

Cách mạng công nghiệp có vai trò to lớn trong phát triển nguồn nhân lực, nó vừa đặt ra những đòi hỏi về chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cao nhưng mặt khác lại tạo điều kiện để phát triển nguồn nhân lực. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất lao động, gia tăng của cải vật chất, dẫn đến những thay đổi to lớn về kinh tế - xã hội, văn hóa và kỹ thuật. C.Mác và Ph.Ănghen đã nhận xét rằng: "Giai cấp tư sản, trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực

lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại"[20]. Cuộc cách mạng này đã đưa nước Anh trở thành một cường quốc kinh ở Châu Âu và thế giới lúc bấy giờ, tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa tư bản và khẳng định sự thắng lợi của nó với chế độ phong kiến. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất đã hình thành hai giai cấp cơ bản trong xã hội là tư sản và vô sản. C.Mác và Ph.Ănghen chỉ rõ: "bản thân giai cấp tư sản hiện đại cũng là sản phẩm của một quá trình phát triển lâu dài, của một loạt các cuộc cách mạng trong phương thức sản xuất và trao đổi"[21]. Với việc máy móc thay thế lao động thủ công đã làm gia tăng nạn thất nghiệp, công nhân phải lao động với cường độ cao, mức độ bóc lột lao động tăng lên làm cho mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản ngày càng gay gắt. Đây là nguyên nhân làm bùng nổ những cuộc đấu tranh mạnh mẽ của giai cấp công nhân Anh vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, sau đó lan rộng sang các nước khác như Pháp, Đức.

Về đối tượng lao động, cách mạng công nghiệp đã đưa sản xuất của con người vượt quá những giới hạn về tài nguyên thiên nhiên cũng như sự phụ thuộc của sản xuất vào các nguồn năng lượng truyền thống. Hiện nay, các yếu tố đầu vào của sản xuất sẽ thay đổi căn bản. Những đột phá của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) sẽ làm mất đi những lợi thế sản xuất truyền thống, đặc biệt là từ các nước đang phát triển như nhân công rẻ, dồi dào hay sở hữu nhiều tài nguyên. Về xu hướng tất yếu mang tính quy luật này, cách đây gần hai thế kỷ, C.Mác đã dự báo: "Theo đà phát triển của đại công nghiệp, việc tạo ra của cải sẽ trở nên ít phụ thuộc vào thời gian lao động và số lượng lao động đã chi phí mà phụ thuộc vào việc ứng dụng khoa học ấy vào sản xuất"[22] và "Thiên nhiên không chế tạo ra máy móc. Tất cả những cái đó đều là sản phẩm của lao động của con người, đều là sức mạnh đã vật hóa của tri thức. Sự phát triển của tư bản cố định là chỉ số cho thấy tri thức xã hội phổ biến, đã chuyển hóa đến mức độ nào thành lực lượng sản xuất trực tiếp, do đó nó cũng là chỉ số cho thấy những điều kiện của chính quá trình sống của xã hội đã phục tùng đến mức độ nào sự kiểm soát của trí tuệ phổ biến"[23].

Thành tựu của các cuộc cách mạng công nghiệp tạo điều kiện để các nước tiên tiến tiếp tục đi xa hơn trong phát triển khoa học công nghệ và

---

[20] C.Mác - Ănghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, H, 1995, tập 4, tr. 602.
[21] C.Mác- Ph. Ănghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, 1995, H, tập 4, tr. 598.
[22] C.Mác - Ph. Ăghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, H, tập 46, phần II, tr. 368-369
[23] C.Mác - Ph. Ănghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, H, tập 46, phần II, tr. 372.

ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiến tiến vào sản xuất và đời sống. Đồng thời, tạo cơ hội cho các nước đang và kém phát triển tiếp cận với những thành tựu mới của khoa học công nghệ, tận dụng lợi thế của những nước đi sau; thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa để bứt phá, rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển với các nước đi trước.

Cách mạng công nghiệp tạo cơ hội cho các nước phát triển nhiều ngành kinh tế và những ngành mới thông qua mở rộng ứng dụng những thành tựu về công nghệ thông tin, công nghệ số, công nghệ điều khiển, công nghệ sinh học. Cách mạng công nghiệp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hình thành cơ cấu kinh tế mới theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế và hiệu quả cao. Các thành tựu mới của khoa học - công nghệ được ứng dụng để tối ưu hóa quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng và quản lý, quản trị...

Từ góc độ tiêu dùng, người dân được hưởng lợi nhờ tiếp cận được với nhiều sản phẩm và dịch vụ mới có chất lượng cao với chi phí thấp hơn. Cách mạng công nghiệp 4.0 mới chỉ bắt đầu ở một vài nước, nhưng cách mạng công nghiệp 3.0 lại đang tác động mạnh hơn ở đại đa số các quốc gia trên thế giới. Một số nước lạc hậu hiện chưa thực hiện xong các nội dung của cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và thứ hai. "Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai vẫn chưa đến được với 17% dân số của thế giới - tức ước tính khoảng gần 1,3 tỉ người chưa tiếp cận được với điện. Điều này cũng chính xác với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba, với hơn một nửa dân số thế giới, 4 tỷ người mà phần lớn đang sống ở những nước đang phát triển, chưa tiếp cận internet"[1]. Hiện nay, các nước đang và kém phát triển, trong đó có Việt Nam đều phải nỗ lực thực hiện công nghiệp hóa, xây dựng nền kinh tế công nghiệp.

Hai là, thúc đẩy hoàn thiện quan hệ sản xuất

Các cuộc cách mạng công nghiệp tạo sự phát triển nhảy vọt về chất trong lực lượng sản xuất và sự phát triển này tất yếu dẫn đến quá trình điều

[1] Klaus Schwab: "The Fourth Industrial Revolution" - Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, 2016, Tr.5.

chỉnh, phát triển và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội và quản trị phát triển.

Trước hết là sự biến đổi về sở hữu tư liệu sản xuất. Ngay từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, nền sản xuất lớn ra đời thay thế dần cho sản xuất nhỏ, khép kín, phân tán. Quá trình tích tụ và tập trung tư bản dưới tác động của quy luật giá trị thặng dư và cạnh tranh gay gắt đã đẻ ra những xí nghiệp có quy mô lớn. Dưới tác động của cách mạng khoa học công nghệ, sở hữu tư nhân không còn đủ khả năng đáp ứng nhu cầu của sản xuất và yêu cầu cải tiến kỹ thuật. Tư bản buộc phải liên kết lại dưới hình thức công ty cổ phần và sự phát triển của loại hình công ty này cho phép mở rộng chủ thể sở hữu tư bản ra các thành phần khác của xã hội. Thực tế trên buộc các nước phải điều chỉnh chế độ sở hữu, thực hiện đa dạng hóa sở hữu, lấy sở hữu tư nhân làm nòng cốt đồng thời phát huy sức mạnh và ưu thế tối đa của sở hữu nhà nước và khu vực kinh tế nhà nước. Cùng với sự phát triển của các nước ở châu Âu, những thành tựu khoa học - công nghệ được phát triển và ứng dụng mạnh mẽ ở Mỹ, đưa Mỹ từ một nước tư bản non trẻ trở thành quốc gia phát triển nhanh nhất lúc bấy giờ. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai đã nâng cao hơn nữa năng suất lao động, tiếp tục thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ, từ nông nghiệp sang công nghiệp - dịch vụ, thương mại, đồng thời dẫn đến quá trình đô thị hoá, chuyển dịch dân cư từ nông thôn sang thành thị. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai đã làm thay đổi về sức mạnh và tương quan lực lượng giữa các nước Đức, Ý, Nhật so với các nước Anh, Pháp Mỹ, làm gia tăng mâu thuẫn giữa các nước tư bản phát triển, từ đó dẫn đến cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 -1918) và cuộc chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945) đòi phân chia lại thuộc địa. Đây là những cuộc chiến tranh có quy mô lớn trong lịch sử nhân loại, gây ra những thiệt hại to lớn về kinh tế và con người. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai đã đẩy nhanh quá trình xã hội hóa sản xuất, thúc đẩy chủ nghĩa tư bản chuyển biến từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền, làm gia tăng mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn này. Đó là tiền đề cho Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, thiết lập nhà nước công - nông đầu tiên trên thế giới, đồng thời hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa sau chiến tranh thế giới thứ hai. Cách mạng Tháng Mười Nga và sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa đã có ảnh hưởng to lớn đến tiến trình phát triển của xã hội loài người trên phạm vi toàn thế giới.

Cách mạng công nghiệp cũng đặt ra những yêu cầu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho hội nhập kinh tế quốc tế và trao đổi thành tựu khoa học công nghệ giữa các nước. Cách mạng công nghiệp làm cho lĩnh vực tổ chức, quản lý kinh doanh cũng có sự thay đổi to lớn. Việc quản lý quá trình sản xuất của các doanh nghiệp trở nên dễ dàng hơn, thông qua ứng dụng các công nghệ như internet, trí tuệ nhân tạo, mô phỏng, robot... từ đó tạo điều kiện cho doanh nghiệp sử dụng nguồn nguyên liệu và năng lượng mới hiệu quả giúp nâng cao năng suất lao động và định hướng lại tiêu dùng.

Trong lĩnh vực phân phối, cách mạng công nghiệp mà nhất là cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) đã thúc đẩy nâng cao năng suất lao động, làm giảm chi phí sản xuất, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của người dân. Cách mạng công nghiệp 4.0 giúp cho việc phân phối và tiêu dùng trở nên dễ dàng và nhanh chóng, làm thay đổi đời sống xã hội của con người. Tuy nhiên, nó lại có tác động tiêu cực đến việc làm và thu nhập. Nạn thất nghiệp và phân hóa thu nhập gay gắt hơn là nguyên nhân chính dẫn đến gia tăng bất bình đẳng, buộc các nước phải điều chỉnh chính sách phân phối thu nhập và an sinh xã hội, nhằm giải quyết những mâu thuẫn cố hữu trong phân phối của nền kinh tế thị trường.

Cách mạng công nghiệp tạo điều kiện để tiếp thu, trao đổi kinh nghiệm tổ chức, quản lý kinh tế - xã hội giữa các nước. Thông qua đó, các nước lạc hậu có thể rút ra những bài học kinh nghiệm của các nước đi trước để hạn chế những sai lầm, thất bại trong quá trình phát triển. Cách mạng công nghiệp cũng tạo điều kiện cho các nước mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, huy động cao nhất các nguồn lực bên ngoài cho phát triển, từng bước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, tạo khả năng biến đổi các hệ thống sản xuất, quản lý, quản trị kinh tế và doanh nghiệp; phát triển những mô hình kinh doanh mới, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và các doanh nghiệp.

Ba là, thúc đẩy đổi mới phương thức quản trị phát triển

Cuộc cách mạng công nghiệp làm cho sản xuất xã hội có những bước phát triển nhảy vọt. Đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba gần đây và lần thứ tư hiện nay. Công nghệ kỹ thuật số và Internet đã kết nối giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với cá nhân và giữa các cá nhân với nhau trên phạm vi toàn cầu, thị trường được mở rộng,

đồng thời dần hình thành một "thế giới phẳng". Thành tựu khoa học mang tính đột phá của cách mạng công nghiệp lần thứ ba đã tạo điều kiện để chuyển biến các nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức. Hàm lượng tri thức tăng lên trong sản phẩm và dịch vụ, khoảng cách thời gian từ phát minh khoa học đến ứng dụng vào thực tiễn ngày càng được rút ngắn.

Phương thức quản trị, điều hành của chính phủ cũng có sự thay đổi nhanh chóng để thích ứng với sự phát triển của công nghệ mới, hình thành hệ thống tin học hóa trong quản lý và "chính phủ điện tử". Thể chế quản lý kinh doanh trong các doanh nghiệp cũng có những biến đổi lớn với việc sử dụng công nghệ cao để cải tiến quản lý sản xuất, thay đổi hình thức tổ chức doanh nghiệp. Các công ty xuyên quốc gia (TNC) ngày càng có vai trò quan trọng trong hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, nhà nước của các quốc gia ngày càng chú trọng phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô, điều tiết và phối hợp quốc tế được tăng cường. Bên cạnh đó, sự hình thành các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế cũng tạo ra những chủ thể mới trong điều tiết quan hệ kinh tế quốc tế.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) được dự báo sẽ tác động mạnh mẽ đến phương thức quản trị và điều hành của nhà nước. Việc quản trị và điều hành của nhà nước phải được thực hiện thông qua hạ tầng số và internet. Kỷ nguyên số với các công nghệ mới, nền tảng điều hành mới liên tục thay đổi cho phép người dân được tham gia rộng rãi hơn vào việc hoạch định chính sách. Đồng thời, các cơ quan công quyền có thể dựa trên hạ tầng công nghệ số để tối ưu hóa hệ thống giám sát và điều hành xã hội theo mô hình "chính phủ điện tử", "đô thị thông minh"... Bộ máy hành chính nhà nước vì vậy phải cải tổ theo hướng minh bạch và hiệu quả.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) cũng tác động mạnh mẽ đến phương thức quản trị và điều hành của doanh nghiệp. Sự thay đổi của công nghệ sản xuất dựa trên ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất làm cho các doanh nghiệp phải thay đổi cách thức thiết kế, tiếp thị và cung ứng hàng hóa dịch vụ theo cách mới, bắt nhịp với không gian số. Các doanh nghiệp cần phải xây dựng chiến lược kinh doanh xuất phát từ nguồn lực, trong đó, nguồn lực chủ yếu là công nghệ, trí tuệ đổi mới, sáng tạo. Trên cơ sở đó, xây dựng định hướng chiến lược và hoạch định kế hoạch phát triển một cách hiệu quả nhất, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phương thức quản trị doanh nghiệp dựa trên áp dụng các phần mềm và quy trình trong quản lý, tiến hành số hóa các quá trình quản trị, quá trình

kinh doanh, bán hàng sẽ tiết giảm được chi phí quản lý, điều hành. Làn sóng công nghệ mới giúp các doanh nghiệp nâng cao năng lực sản xuất, đáp ứng chính xác hơn nhu cầu của khách hàng, tạo giá trị gia tăng bằng chất lượng chứ không phải bằng tài chính, khoáng sản hay lao động phổ thông, đồng thời có thể sử dụng công nghệ để tối ưu việc sử dụng các *nguồn lực bên ngoài. Các xu thế công nghệ* cũng đang mở ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể khởi nghiệp sáng tạo, có cơ hội thâm nhập thị trường ngách với nhiều sản phẩm, dịch vụ công nghệ mang tính đột phá. Việc phát triển và phổ biến công nghệ thông tin cũng đặt ra nhiều vấn đề an ninh mạng, về bảo mật thông tin và dữ liệu đối với chính phủ, doanh nghiệp và người dân.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) yêu cầu các quốc gia phải có hệ thống thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi hoạt động sản xuất lên một trình độ cao hơn, tri thức hơn, tạo ra năng suất và giá trị cao hơn, nâng cao sức cạnh tranh, đồng thời đáp ứng được yêu cầu của quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đang đặt ra những thách thức vô cùng lớn với doanh nghiệp. Làn sóng đổi mới công nghệ tốc độ cao song hành với hội nhập và tự do hóa thương mại toàn cầu sẽ tạo sức ép cạnh tranh rất lớn, buộc các doanh nghiệp phải thích ứng với Vai trò của cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0). "Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ có một tác động rất lớn và đa diện tới nền kinh tế toàn cầu, đến mức nó khiến cho các nền kinh tế khó có thể thoát khỏi một hiệu ứng riêng lẻ nào…tất cả các biến số vĩ mô lớn mà người ta có thể nghĩ đến như GDP, đầu tư, tiêu dùng, việc làm, thương mại, lạm phát…đều sẽ bị ảnh hưởng"[1].

Theo Báo cáo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (2016), những lĩnh vực chịu tác động mạnh của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư bao gồm: Lĩnh vực bán lẻ, ngành sản xuất phương tiện vận chuyển, các nhà máy sản xuất, lĩnh vực nhà ở, lĩnh vực văn phòng, nơi làm việc, các thành phố, môi trường sống của con người, nguồn nhân lực. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư làm thay đổi hệ thống sản xuất, chuyển sản xuất từ tập trung sang phân cấp. Trí thông minh nhân tạo làm thay con người trong nhiều quá trình sản xuất, tạo ra sự tương tác giữa con người với công nghệ và sản phẩm. Công nghệ thông tin và truyền thông thông minh giúp trao đổi và trả lời các thông tin để quản lý quá trình sản xuất. Cách mạng công nghiệp lần

[1] Klaus Schwab: "The Fourth Industrial Revolution" - Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, 2016, Tr.5.

thứ tư sẽ có sự hợp nhất về công nghệ, từ đó xóa bỏ ranh giới giữa các lĩnh vực kỹ thuật số, vật lý và sinh học.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư không chỉ là sự phát triển của công nghệ cao có khả năng kết nối và tạo ra một mạng lưới trao đổi thông tin giữa tất cả mọi vật, mà nó còn tạo điều kiện cho sự phát triển của nhiều lĩnh vực như: gen, công nghệ nano, năng lượng tái tạo, máy tính lượng tử...đưa kinh tế thế giới bước vào giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa vào các động lực không có trần giới hạn là công nghệ và đổi mới sáng tạo, vẽ lại bản đồ kinh tế thế giới, với sự suy giảm quyền lực của các quốc gia dựa chủ yếu vào khai thác tài nguyên và sự gia tăng sức mạnh của các quốc gia dựa chủ yếu vào công nghệ và đổi mới sáng tạo, tác động mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực, với sự xuất hiện của robot có trí tuệ nhân tạo làm biến đổi tất cả các ngành công nghiệp, từ sản xuất đến cơ sở hạ tầng, mang lại nhiều ứng dụng trong các lĩnh vực giao thông, y tế, giáo dục. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) cũng có thể thay đổi hoàn toàn cách con người sinh sống, làm việc và quan hệ với nhau. Cuộc cách mạng này đã tạo ra các sản phẩm và dịch vụ mới với chi phí không đáng kể. Internet, điện thoại thông minh và hàng ngàn các ứng dụng khác đang làm cho cuộc sống của con người trở nên thuận tiện và năng suất hơn đồng thời tạo điều kiện để mọi người đều có thể khởi nghiệp, tạo khả năng giải phóng con người khỏi lao động chân tay nặng nhọc để họ có thể phát triển hơn nữa sự sáng tạo trong lao động.

Hộp 6.2: Tác động của cách mạng công nghiệp lầầ thứ tư (4.0)

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ có một tác động rất lớn và đa diện tới nền kinh tế toàn cầu, đến mức nó khiến cho các nền kinh tế khó có thể thoát khỏi một hiệu ứng riêng lẻ nào…tất cả các biến số vĩ mô lớn mà người ta có thể nghĩ đến như GDP, đầu tư, tiêu dùng, việc làm, thương mại, lạm phát…đều sẽ bị ảnh hưởng.

Nguồn: Klaus Schwab: *"The Fourth Industrial Revolution" - Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, 2018, Tr.5.*

Những tác động mang tính tích cực nêu trên của các mạng công nghiệp lần thứ tư hiện nay đang đặt ra nhiều cơ hội cũng như thách thức. Thách thức lớn nhất là khoảng cách phát triển về lực lượng sản xuất mà các quốc gia phải đối diện. Điều này đòi hỏi các quốc gia còn ở trình độ phát triển thấp như nước ta cần phải biết thích ứng hiệu quả với những tác động

mới của cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0). Cần nhấn mạnh rằng, sự thích ứng này không phải là nhiệm vụ của nhà nước hay doanh nghiệp mà là của toàn dân, mỗi công dân, trong đó mỗi sinh viên cần ý thức được những tác động mới để có giải pháp tích cực, phù hợp.

6.1.1.2. Công nghiệp hóa và các mô hình công nghiệp hóa trên thế giới

* Công nghiệp hoá

Công nghiệp hóa là quá trình chuyển đổi nền sản xuất xã hội từ dựa trên lao động thủ công là chính sang nền sản xuất xã hội dựa chủ yếu trên lao động bằng máy móc nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

* Các mô hình công nghiệp hoá tiêu biểu trên thế giới

- Mô hình công nghiệp hoá cổ điển

Công nghiệp hoá của các nước tư bản cổ điển, mà tiêu biểu là nước Anh được thực hiện gắn liền với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, nổ ra vào giữa thế kỷ XVIII. Công nghiệp hoá ở nước Anh được bắt đầu từ ngành công nghiệp nhẹ, mà trực tiếp là ngành công nghiệp dệt là ngành đòi hỏi vốn ít, thu lợi nhuận nhanh. Sự phát triển của ngành công nghiệp dệt ở Anh, đã kéo theo sự phát triển của ngành trồng bông và chăn nuôi cừu, để đáp ứng nguyên liệu cho ngành công nghiệp dệt. Ngành công nghiệp nhẹ và nông nghiệp phát triển, đòi hỏi phải cung cấp nhiều máy móc, thiết bị cho sản xuất từ đó đã tạo tiền đề cho sự phát triển của ngành công nghiệp nặng, mà trực tiếp là ngành cơ khí chế tạo máy.

Nguồn vốn để công nghiệp hoá ở các nước tư bản cổ điển chủ yếu do khai thác lao động làm thuê, làm phá sản những người sản xuất nhỏ trong nông nghiệp, đồng thời gắn liền với việc xâm chiếm và cướp bóc thuộc địa. Quá trình này đã dẫn đến mâu thuẫn gay gắt giữa tư bản và lao động, làm bùng nổ những cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại nhà tư bản ở các nước tư bản lúc bấy giờ, tạo tiền đề cho sự ra đời của chủ nghĩa Mác. Quá trình công nghiệp hoá ở các nước tư bản cổ điển cũng dẫn đến mâu thuẫn giữa các nước tư bản với nhau và mâu thuẫn giữa các nước tư bản với các nước thuộc địa, trong quá trình xâm chiếm và cướp boc thuộc địa đã dẫn đến phong trào đấu tranh giành độc lập của các nước thuộc địa, thoát khỏi sự thống trị và áp bức của các nước tư bản.

Quá trình công nghiệp hoá của các nước tư bản cổ điển diễn ra trong một thời gian tương đối dài, trung bình từ 60 – 80 năm.

Mô hình công nghiệp hoá kiểu Liên Xô (cũ)

Mô hình này bắt đầu từ đầu những năm 1930 ở Liên Xô (cũ) sau đó được áp dụng cho các nước XHCN ở Đông Âu (cũ) sau năm 1945 và một số nước đang phát triển đi theo con đường XHCN, trong đó có Việt Nam vào những năm 1960. Con đường công nghiệp hoá theo mô hình Liên Xô (cũ) thường là *ưu tiên phát triển công nghiệp nặng*. Để thực hiện được mục tiêu này đòi hỏi nhà nước phải huy động những nguồn lực to lớn trong xã hội, từ đó phân bổ, đầu tư cho ngành công nghiệp nặng, mà trực tiếp là ngành cơ khí, chế tạo máy, thông qua cơ chế kế hoạch hoá tập trung, mệnh lệnh. Công nghiệp hoá với mục tiêu và cơ chế nêu trên, đã cho phép trong một thời gian ngắn các nước theo mô hình Liên Xô (cũ) đã xây dựng được hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật to lớn, hoàn thành được mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, khi tiến bộ khoa học, kỹ thuật ngày càng phát triển, hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật to lớn ở trình độ cơ khí hoá, đã không thích ứng được, làm kìm hãm việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật mới, đồng thời với cơ chế kế hoạch hoá tập trung mệnh lệnh được duy trì quá lâu đã dẫn đến sự trì trệ, đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự khủng hoảng và sụp đổ của Liên Xô và hệ thống XHCN ở Đông Âu.

Mô hình công nghiệp hoá của Nhật Bản và các nước công nghiệp mới (NICs)

Rút kinh ngiệm từ quá trình công nghiệp hoá của các nước tư bản cổ điển và các nước XHCN (cũ), Nhật Bản và các nước công nghiệp hoá mới (NICs) như Hàn Quốc, Singapor đã tiến hành công nghiệp hoá theo con đường mới. Chiến lược công nghiệp hoá của các nước này, thực chất là chiến lược công nghiệp hoá rút ngắn, đẩy mạnh xuất khẩu, phát triển sản xuất trong nước thay thế hàng nhập khẩu, thông qua việc tận dụng lợi thế về khoa học, công nghệ của các nước đi trước, cùng với việc phát huy nguồn lực và lợi thế trong nước, thu hút nguồn lực từ bên ngoài để tiến hành công nghiệp hoá gắn với hiện đại hoá. Kết quả là trong một khoảng thời gian ngắn, trung bình khoảng 20 – 30 năm đã thực hiện thành công quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Từ thực tiễn của Nhật Bản và các nước công nghiệp hoá mới (NICs) cho thấy, trong thời đại ngày nay các nước đi sau nếu biết khai thác tốt lợi thế trong nước và tận dụng, tiếp thu những nguồn lực, đặc biệt là những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại của các nước tiên tiến, thì sẽ giúp cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá được thực hiện nhanh chóng, hiệu quả. Việc tiếp thu và phát triển khoa học, công nghệ mới, hiện đại của các nước kém phát triển có thể thực hiện bằng các con đường cơ bản như:

- Một là, thông qua đầu tư nghiên cứu, chế tạo và hoàn thiện dần dần trình độ công nghệ từ trình độ thấp đến trình độ cao, con đường này thường diễn ra trong thời gian dài, và tổn thất nhiều trong quá trình thử nghiệm.

- Hai là, tiếp nhận chuyển giao công nghệ hiện đại từ nước phát triển hơn, con đường này một mặt đòi hỏi phải có nhiều vốn và ngoại tệ, mặt khác luôn luôn chịu sự phụ thuộc vào nước ngoài.

- Ba là, xây dựng chiến lược phát triển khoa học, công nghệ nhiều tầng, kết hợp cả công nghệ truyền thống và công nghệ hiện đại. Kết hợp vừa nghiên cứu chế tạo vừa tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển hơn, con đường vừa cơ bản, lâu dài và vững chắc vừa đảm bảo đi tắt và bám đuổi theo các nước phát triển hơn.

Nhật Bản và các nước công nghiệp hoá mới (NICs), đã sử dụng con đường thứ ba để tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá, kết hợp với những chính sách phát triển đúng đắn và hiệu quả, từ đó đã thực hiện thành công quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong một khoảng thời gian ngắn đã gia nhập vào nhóm các nước công nghiệp phát triển. Con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Nhật Bản và các nước công nghiệp hoá mới (NICs) là gợi ý tốt cho Việt Nam trong quá trình tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân.

6.1.2 Tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

6.1.2.1. Tính tất yếu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội, từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

Lý do khách quan Việt Nam phải thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa bao gồm:

Một là, lý luận và thực tiễn cho thấy, công nghiệp hóa là quy luật phổ biến của sự phát triển lực lượng sản xuất xã hội mà mọi quốc gia đều trải qua dù ở các quốc gia phát triển sớm hay các quốc gia đi sau.

Công nghiệp hóa là quá trình tạo ra động lực mạnh mẽ cho nền kinh tế, là đòn bẩy quan trọng tạo sự phát triển đột biến trong các lĩnh vực hoạt

động của con người. Thông qua công nghiệp hóa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân được trang bị những tư liệu sản xuất, kỹ thuật công nghệ ngày càng hiện đại, từ đó nâng cao năng suất lao động, tạo ra nhiều của cải vật chất, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của con người.

Mỗi phương thức sản xuất có một cơ sở vật chất - kỹ thuật tương ứng. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của một phương thức sản xuất là hệ thống các yếu tố vật chất của lực lượng sản xuất xã hội, phù hợp với trình độ kỹ thuật mà lực lượng lao động xã hội sử dụng để tiến hành quá trình lao động sản xuất. Cơ sở vật chất - kỹ thuật được xem là tiêu chuẩn để đánh giá mức độ hiện đại của một nền kinh tế, nó cũng là điều kiện quyết định để xã hội có thể đạt được một năng suất lao động nào đó. Bất kỳ quốc gia nào đi lên chủ nghĩa xã hội đều phải thực hiện nhiệm vụ hàng đầu là xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội phải là nền kinh tế hiện đại: có cơ cấu kinh tế hợp lý, có trình độ xã hội hóa cao dựa trên trình độ khoa học và công nghệ hiện.

Hai là, đối với các nước có nền kinh tế kém phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội như nước ta, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội phải thực hiện từ đầu thông qua công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Mỗi bước tiến của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một bước tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất và góp phần hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, trên cơ sở đó từng bước nâng dần trình độ văn minh của xã hội.

Thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt nam, trước hết là nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho nền kinh tế dựa trên những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại. Mỗi bước tiến của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, là một bước tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật của CNXH, đồng thời củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN, làm cho nền sản xuất xã hội không ngừng phát triển, đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của người dân không ngừng được nâng cao.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá để phát triển lực lượng sản xuất, nhằm khai thác, phát huy và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước, nâng cao dần tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế. Đồng thời, thúc đẩy sự liên kết, hợp tác giữa các ngành, các vùng trong nước và mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, tham gia vào quá trình phân công lao động và hợp tác quốc tế ngày càng hiệu quả.

Quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá làm cho khối liên minh công nhân, nông dân và trí thức ngày càng được tăng cường, củng cố, *đồng thời nâng cao vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân.*

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá được thực hiện cũng sẽ tăng cường tiềm lực cho an ninh, quốc phòng, góp phần nâng cao sức mạnh của an ninh, quốc phòng, đồng thời tạo điều kiện vật chất và tinh thần để xây dựng nền văn hoá mới và con người mới xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, có thể nói công nghiệp hoá, hiện đại hoá là nhân tố quyết định sự thắng lợi của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam có những đặc điểm chủ yếu sau đây:

- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức.

- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế và Việt Nam đang tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

6.1.2.2. Nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

Căn cứ trên cơ sở khái niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam, công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam gồm những nội dung như sau:

Một là*, tạo lập những điều kiện để có thể thực hiện chuyển đổi từ *nền sản xuất - xã hội lạc hậu sang nền sản xuất - xã hội tiến bộ.

Muốn thực hiện chuyển đổi trình độ phát triển, đòi hỏi phải dựa trên những tiền đề trong nước, quốc tế. Do đó, nội dung quan trọng hàng đầu để thực hiện thành công công nghiệp hóa, hiện đại hóa là phải thực hiện tạo lập các điều kiện cần thiết trên tất cả các mặt của đời sống sản xuất xã hội. Các điều kiện chủ yếu cần có như: tư duy phát triển, thể chế và nguồn lực; môi trường quốc tế thuận lợi và trình độ văn minh của xã hội, ý thức xây *dựng xã hội văn minh của người dân. Tuy vậy, không có nghĩa là chờ* chuẩn bị đầy đủ mới thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Thực tế phải thực hiện các nhiệm vụ một cách đồng thời.

***Hai là*, thực hiện các nhiệm vụ để chuyển đổi nền sản xuất - xã hội lạc hậu sang nền sản xuất - xã hội hiện đại. Cụ thể là:**

* Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại

Đối với những nước còn kém phát triển, trình độ kỹ thuật công nghệ của sản xuất còn lạc hậu, thì nhiệm vụ trọng tâm là thực hiện cơ khí hoá nhằm thay thế lao động thủ công bằng lao động sử dụng máy móc, để nâng cao năng suất lao động. Tuy nhiên, trong những ngành nghề và lĩnh vực của nền kinh tế khi điều kiện và khả năng cho phép, vẫn có thể ứng dụng ngay những thành tựu khoa học, công nghệ mới hiện đại để rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển.

Để phát triển lực lượng sản xuất, từng bước xây dựng nền kinh tế có tính độc lập tự chủ cao, quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi xây dựng và phát triển ngành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất (sản xuất máy cái), vì đây là ngành có vị trí quan trọng quyết định cho sự phát triển của các ngành khác. Khi nghiên cứu lý luận về tái sản xuất trong CNTB, V.I.Lênin đã rút ra quy luật: cần phải ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo ra tư liệu sản xuất. Nếu thực hiện được điều này, thì cũng chính là quá trình xây dựng nền kinh tế có tính độc lập, tự chủ cao.

Quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đòi hỏi phải ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ mới hiện đại vào tất cả các ngành, các vùng, các lĩnh vực của nền kinh tế. Tuy nhiên, cần phải có sự lựa chọn cho phù hợp với khả năng, trình độ và điều kiện thực tiễn trong từng giai đoạn, không chủ quan, nóng vội cũng như không trì hoãn, cản trở việc ứng dụng khoa học, công nghệ mới, hiện đại trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá cũng đòi hỏi phải phát triển các ngành công nghiệp bao gồm: công nghiệp nhẹ, công nghiệp hàng tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm…theo hướng hiện đại, dựa trên cơ sở những thành tựu khoa học, công nghệ mới. Đồng thời, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp để nâng cao năng suất lao động, xây dựng nền nông nghiệp xanh, sạch, từng bước nâng cao đời sống người nông dân, gắn với xây dựng nông thôn mới.

Ứng dụng khoa học, công nghệ mới, hiện đại đòi hỏi phải được tiến hành đồng bộ, cân đối ở tất cả các ngành, các vùng và các lĩnh vực của nền kinh tế, thì mới đem lại hiệu quả cao.

Việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ ở nước ta hiện nay *phải gắn liền với phát triển kinh tế tri thức.*

Theo Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) đưa ra năm 1995: *Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống.*

Với định nghĩa trên, có thể hiểu kinh tế tri thức là trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất xã hội, theo đó trong quá trình lao động của từng người lao động và toàn bộ lao động xã hội, trong từng sản phẩm và trong tổng sản phẩm quốc dân thì hàm lượng lao động cơ bắp, hao phí lao động cơ bắp giảm đi vô cùng nhiều trong khi hàm lượng tri thức, hao phí lao động trí óc tăng lên vô cùng lớn.

Trong nền kinh tế tri thức, những ngành kinh tế có tác động to lớn tới sự phát triển là những ngành dựa vào tri thức, dựa vào những thành tựu mới của khoa học, công nghệ. Đó có thể là những ngành kinh tế mới dựa trên công nghệ cao (như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học...); nhưng cũng có thể là những ngành kinh tế truyền thống (như nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) được ứng dụng khoa học, công nghệ cao.

Qua thực tế phát triển, có thể khái quát những đặc điểm chủ yếu của kinh tế tri thức như sau:

- Trong nền kinh tế tri thức, tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, là vốn quý nhất, là nguồn lực quan trọng hàng đầu, quyết định sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

- Trong nền kinh tế tri thức, cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động kinh tế có những biến đổi sâu sắc, nhanh chóng; trong đó các ngành kinh tế dựa vào tri thức, dựa vào các thành tựu mới nhất của khoa học và công nghệ ngày càng tăng và chiếm đa số.

- Trong nền kinh tế tri thức, công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực và thiết lập được các mạng thông tin đa phương tiện phủ khắp nước, nối với hầu hết các tổ chức, các gia đình. Thông tin trở thành tài nguyên quan trọng nhất của nền kinh tế.

- Trong nền kinh tế tri thức, nguồn nhân lực nhanh chóng được tri thức hoá; sự sáng tạo, đổi mới, học tập trở thành yêu cầu thường xuyên đối với mọi người và phát triển con người trở thành nhiệm vụ trung tâm của xã hội.

- Trong nền kinh tế tri thức, mọi hoạt động đều có liên quan đến vấn đề toàn cầu hoá kinh tế, có tác động tích cực hoặc tiêu cực sâu rộng tới nhiều mặt của đời sống xã hội trong mỗi quốc gia và trên toàn thế giới.

Những đặc điểm trên đòi hỏi trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta, nhất thiết phải tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu công nghệ hiện đại và tri thức mới; công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải gắn với kinh tế tri thức, phát triển mạnh các ngành và sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức, kết hợp việc sử dụng nguồn vốn tri thức của con người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại; kết hợp quá trình phát triển tuần tự với đi tắt đón đầu; từng bước phát triển kinh tế tri thức, để vừa phát triển kinh tế- xã hội nhanh, bền vững vừa rút ngắn được khoảng cách với các nước trong khu vực và trên thế giới.

* Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý và hiệu quả

Cơ cấu kinh tế là mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành, các vùng và các thành phần kinh tế. Cơ cấu kinh tế cũng chính là tổng thể cơ cấu các ngành, cơ cấu các vùng và cơ cấu các thành phần kinh tế.

Trong hệ thống các cơ cấu kinh tế, thì cơ cấu ngành kinh tế (công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ) giữ vị trí quan trọng nhất, vì nó phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế và kết quả của quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hiện đại, hiệu quả chính là quá trình tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng của ngành nông nghiệp trong GDP.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phải gắn liền với sự phát triển của phân công lao động trong và ngoài nước, từng bước hình thành các ngành, các vùng chuyên môn hoá sản xuất, để khai thác thế mạnh, nâng cao năng xuất lao động, đồng thời phát huy nguồn lực của các ngành, các vùng và các thành phần kinh tế.

Cơ cấu kinh tế hợp lý, hiện đại và hiệu quả phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Khai thác, phân bổ và phát huy hiệu quả các nguồn lực trong nước, thu hút có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để phát triển kinh tế - xã hội.

- Cho phép ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại vào các ngành, các vùng và các lĩnh vực của nền kinh tế.

- Phù hợp xu thế phát triển chung của nền kinh tế và yêu cầu của toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

Hệ thống cơ cấu kinh tế tồn tại trong một nền kinh tế quốc dân thống nhất, không tách rời, vì vậy nó đều chịu sự chi phối và tác động của một thể chế, cơ chế và chính sách chung. Việc chuyển dịch cơ cấu ngành, vùng và thành phần kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý và hiệu quả không thể tách rời sự phát triển các lĩnh vực khác của nền kinh tế như công nghệ thông tin, năng lượng, viễn thông, giao thông vận tải... Đồng thời, phải được đặt trong chiến lược phát triển tổng thể của nền kinh tế, có tính đến các mối quan hệ trong và ngoài nước; quan hệ giữa trung ương với địa phương; quan hệ giữa phát triển kinh tế với đảm bảo an ninh, quốc phòng; quan hệ giữa tích luỹ với tiêu dùng.

* Từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân ở nước ta là nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội, vì vậy phải củng cố và tăng cường hoàn thiện quan hệ sản xuất. Trong đó thực hiện thường xuyên nhiệm vụ hoàn thiện quan hệ sở hữu, quan hệ phân phối, quan hệ quản lý, phân bổ nguồn lực theo hướng tạo động cho phát triển, giải phóng sức sáng tạo của các tầng lớp nhân dân.

* Sẵn sàng thích ứng với tác động của bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)

Để thích ứng với tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam cần thực hiện những nội dung chủ yếu sau:

Thứ nhất, hoàn thiện thể chế, xây dựng nền kinh tế dựa trên nền tảng sáng tạo.

Xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả. Đổi mới sáng tạo để nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy nghiên cứu và triển khai. Cải thiện khung pháp lý cho đổi mới sáng tạo. Tăng nguồn vốn con người cho đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo trong khu vực doanh nghiệp. Thúc đẩy liên kết đổi mới sáng tạo. Phát huy vai trò của các trường đại học, viện, trung tâm nghiên cứu có

chất lượng cao ở trong nước, đồng thời kết nối với mạng lưới tri thức toàn cầu.

Thứ hai, nắm bắt và đẩy mạnh việc ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0).

Huy động ở mức cao nhất các nguồn lực của Nhà nước, của toàn dân và nguồn lực quốc tế phục vụ cho nghiên cứu, triển khai, ứng dụng các thành tựu của cách mạng công nghiệp, đặc biệt là cách mạng công nghiệp 4.0 vào sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đời sống.

Để thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp, đòi hỏi các doanh nghiệp phải tối ưu hoá mô hình kinh doanh, với việc xây dựng dây truyền sản xuất hướng tới tự động hoá ngày càng cao, tin học hoá quản lý, triển khai những kỹ năng mới cho tổ chức và cá nhân, xây dựng chuỗi cung ứng thông minh, đảm bảo an ninh mạng.

Thứ ba, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để ứng phó với những tác động tiêu cực của cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0). Trong đó cần thực hiện các nhiệm vụ:

- Xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật về công nghệ thông tin và truyền thông, chuẩn bị nền tảng kinh tế số.

Cần huy động các nguồn lực khác nhau bao gồm Nhà nước, doanh nghiệp, người dân và nước ngoài để phát triển nhanh chóng hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế. Đẩy mạnh đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công nghệ thông tin. Coi phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin là khâu đột phá trong cách mạng công nghiệp 4.0 ở Việt Nam.

Tập trung phát triển tạo sự bứt phá về hạ tầng, ứng dụng và nhân lực công nghệ thông tin, truyền thông. Phát triển hạ tầng kết nối số và đảm bảo an toàn, an ninh mạng, tạo điều kiện bình đẳng cho người dân và doanh nghiệp khi tiếp cận thông tin và nội dung số.

Việt Nam cần triển khai các giải pháp để phát triển ngành công nghệ thông tin thích ứng với cách mạng công nghiệp 4.0 như: cảm biến – bộ cảm biến, hệ thống điều khiển các ứng dụng kinh doanh và chăm sóc khách hàng, thu thập thông tin, dữ liệu để hình thành hệ thống dư liệu lớn làm cơ

sở cho việc phân tích và xử lý dữa liệu để đưa ra những quyết định đúng đắn, có hiệu quả nhằm nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Thực hiện chuyển đổi số nền kinh tế và quản trị xã hội.

Chuyển đổi số nền kinh tế trên cơ sở nền tảng số hóa đối với phát triển các lĩnh vực quan trọng như: Phát triển công nghiệp năng lượng, công nghiệp hoá chất, điện tử, công nghiệp vật liệu, công nghiệp hàng tiêu dùng. Phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm từ nông, lâm, ngư nghiệp nhằm nâng cao giá trị hàng xuất khẩu.

Phát triển có chọn lọc một số ngành, lĩnh vực công nghiệp hiện đại và có khả năng tạo tác động lan tỏa trong nền kinh tế. Tiếp tục xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, tăng hàm lượng khoa học - công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm.

Xây dựng các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế để tạo điều kiện, cơ sở cho việc nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới. Thiện hiện số hóa quản trị quốc gia và địa phương.

- Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn

Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp, để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả. Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nhằm khai thác và phát huy tiềm năng, hiệu quả của các ngành này. Thông qua phát triển nông, lâm, ngư nghiệp để đảm bảo vững chắc an ninh lương thực cho xã hội, đồng thời cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến, gia tăng giá trị hàng xuất khẩu, mở rộng thị trường, đẩy mạnh phân công lao động xã hội, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động, góp phần xây dựng nông thôn mới.

Ngoài ra, để thực hiện thành công quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn đòi hỏi phải ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất, thực hiện cơ giới hoá, điện khí hoá, thuỷ lợi hoá, số hóa, phát triển công, thương nghiệp và dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp, nông thôn, từng bước xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao.

Để thực hiện thích ứng được với tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) trong thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt

Nam phải do con người quyết định. Do đó, phát triển nhân lực là nội dung đặc biệt quan trọng.

Nhằm đáp ứng được những yêu cầu của cách mạng công nghiệp trên cơ sở đổi mới, nâng cao trình độ đào tạo, sử dụng nhân lực, nhân tài với các giải pháp cơ bản như: (1) Đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng chất lượng, hiệu quả và coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học. (2) Quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực. (3) Tăng cường đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực, mà trực tiếp nhất là đầu tư cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo, coi giáo dục là nền tảng và là phương thức tạo ra nguồn lực phát triển. (4) Tổ chức nghiên cứu khoa học và đào tạo phải thay đổi cơ bản phương thức hoạt động, nâng cao cơ sở, trang thiết bị nghiên cứu, gắn kết giữa nghiên cứu, đào tạo với doanh nghiệp theo cơ chế hợp tác cùng có lợi, đưa nhanh các tiến bộ khoa học vào sản xuất và kinh doanh.

Coi trọng chính sách trọng dụng, thu hút nhân tài. Có chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với người tài, coi hiền tài là nguyên khí quốc gia, là điều kiện tiên quyết để phát triển đất nước trong thời đại khoa học công nghệ mới.

6.2. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

6.2.1. Khái niệm và nội dung hội nhập kinh tế quốc tế

6.2.1.1 Khái niệm và sự cần thiết khách quan hội nhập kinh tế quốc tế

Khái niệm về hội nhập kinh tế quốc tế:

Hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia là quá trình quốc gia đó thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích đồng thời tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung.

Tính tất yếu khách quan của hội nhập kinh tế quốc tế

Thứ nhất, do xu thế khách quan trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế.

Toàn cầu hóa là quá trình tạo ra liên kết và sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng giữa các quốc gia trên quy mô toàn cầu.

Toàn cầu hoá diễn ra trên nhiều phương diện: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội v.v...trong đó, toàn cầu hoá kinh tế là xu thế nổi trội nhất, nó vừa là trung tâm vừa là cơ sở và cũng là động lực thúc đẩy toàn cầu hoá các lĩnh vực khác. Toàn cầu hoá kinh tế là sự gia tăng nhanh chóng các hoạt động kinh tế vượt qua mọi biên giới quốc gia, khu vực, tạo ra sự phụ thuộc

lẫn nhau giữa các nền kinh tế trong sự vận động phát triển hướng tới một nền kinh tế thế giới thống nhất.

Trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế hội nhập kinh tế quốc tế trở thành tất yếu khách quan:

Toàn cầu hóa kinh tế đã lôi cuốn tất cả các nước vào hệ thống phân công lao động quốc tế, các mối liên hệ quốc tế của sản xuất và trao đổi ngày càng gia tăng, khiến cho nền kinh tế của các nước trở thành một bộ phận hữu cơ và không thể tách rời nền kinh tế toàn cầu. Trong toàn cầu hóa kinh tế, các yếu tố sản xuất được lưu thông trên phạm vi toàn cầu. Do đó, nếu không hội nhập kinh tế quốc tế, các nước không thể tự đảm bảo được các điều kiện cần thiết cho sản xuất trong nước. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra cơ hội để các quốc gia giải quyết những vấn đề toàn cầu đã và đang xuất hiện ngày càng nhiều, tận dụng được các thành tựu của cách mạng công nghiệp, *biến nó thành động lực cho sự phát triển.*

Hộp 6.4. Joseph E. Stiglitz bàn về tác động của toàn cầu hóa

Toàn cầu hóa đã làm giảm đi tình trạng cô lập mà các nước đang phát triển thường gặp và tạo ra cơ hội tiếp cận tri thức cho nhiều người ở những nước đang phát triển, điều vượt xa tầm với thậm chí những người giàu nhất của bất kỳ quốc gia nào một thế kỷ trước đây.

Toàn cầu hóa không tốt, không xấu. Nó có sức mạnh để đem lại vô số điều tốt. Với các nước Đông Á, đã thu được nhiều lợi ích. Nhưng ở phần lớn các nơi khác, toàn cầu hóa không đem lại lợi ích tương xứng.

Nguồn: Josep E.Stglitz, *Toàn cầu hóa và những mặt trái*, bản dịch tiếng Việt, Nxb trẻ, Tp Hồ Chí Minh, 2008, tr 5, 28.

Thứ hai, hội nhập kinh tế quốc tế là phương thức phát triển phổ biến của các nước, nhất là các nước đang và kém phát triển trong điều kiện hiện nay.

Đối với các nước đang và kém phát triển thì hội nhập kinh tế quốc tế là cơ hội để tiếp cận và sử dụng được các nguồn lực bên ngoài như tài chính, khoa học công nghệ, kinh nghiệm của các nước cho phát triển của mình. Khi mà các nước tư bản giàu có nhất, các công ty xuyên quốc gia đang nắm trong tay những nguồn lực vật chất và phương tiện hùng mạnh nhất để tác động lên toàn thế giới thì chỉ có phát triển kinh tế mở và hội nhập quốc tế, các nước đang và kém phát triển mới có thể tiếp cận được nhưng năng lực này cho phát triển của mình.

Hội nhập kinh tế quốc tế là con đường có thể giúp cho các nước đang và kém phát triển có thể tận dụng thời cơ phát triển rút ngắn, thu hẹp khoảng cách với các nước tiên tiến, khắc phục nguy cơ tụt hậu ngày càng rõ rệt.

Hội nhập kinh tế quốc tế giúp mở cửa thị trường, thu hút vốn, thúc đẩy công nghiệp hoá, tăng tích luỹ; tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới và nâng cao mức thu nhập tương đối của các tầng lớp dân cư.

Tuy nhiên, điều cần chú ý ở đây là chủ nghĩa tư bản hiện đại với ưu thế về vốn và công nghệ đang ráo riết thực hiện ý đồ chiến lược biến quá trình toàn cầu hoá thành quá trình tự do hoá kinh tế và áp đặt chính trị theo quỹ đạo tư bản chủ nghĩa. Điều này khiến cho các nước đang và kém phát triển phải đối mặt với không ít rủi ro, thách thức: đó là gia tăng sự phụ thuộc do nợ nước ngoài, tình trạng bất bình đẳng trong trao đổi mậu dịch - thương mại giữa các nước đang phát triển và phát triển. Bởi vậy, các nước đang và kém phát triển phát triển cần phải có chiến lược hợp lý, tìm kiếm các đối sách phù hợp để thích ứng với quá trình toàn cầu hoá đa bình diện và đầy nghịch lý.

6.2.1.2. Nội dung hội nhập kinh tế quốc tế

Thứ nhất, chuẩn bị các điều kiện để thực hiện hội nhập hiệu thành công

Hội nhập là tất yếu, tuy nhiên, đối với Việt Nam, hội nhập không phải bằng mọi giá. Quá trình hội nhập phải được cân nhắc với lộ trình và cách thức tối ưu. Quá trình này đòi hỏi phải có sự chuẩn bị các điều kiện trong nội bộ nền kinh tế cũng như các mối quan hệ quốc tế thích hợp.

Các điều kiện sẵn sàng về tư duy, sự tham gia của toàn xã hội, sự hoàn thiện và hiệu lực của thể chế, nguồn nhân lực và sự am hiểu môi trường quốc tế; nền kinh tế có năng lực sản xuất thực… là những điều kiện chủ yếu để thực hiện hội nhập thành công.

Thứ hai, thực hiện đa dạng các hình thức, các mức độ hội nhập kinh tế quốc tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế có thể diễn ra theo nhiều mức độ. Theo đó hội nhập kinh tế quốc tế có thể được coi là nông, sâu tùy vào mức độ tham gia của một nước vào các quan hệ kinh tế đối ngoại, các tổ chức kinh tế quốc tế hoặc khu vực. Theo đó, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế được chia thành các mức độ cơ bản từ thấp đến cao là: Thỏa thuận thương mại ưu đãi (PTA), Khu vực mậu dịch tự do (FTA), Liên minh thuế quan (CU),

Thị trường chung (hay thị trường duy nhất), Liên minh kinh tế - tiền tệ...

Xét về hình thức, hội nhập kinh tế quốc tế là toàn bộ các hoạt động kinh tế đối ngoại của một nước gồm nhiều hình thức đa dạng như: ngoại thương, đầu tư quốc tế, hợp tác quốc tế, dịch vụ thu ngoại tệ...

6.2.2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam

Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình gia tăng sự liên hệ giữa nền kinh tế Việt Nam với nền kinh tế thế giới. Do đó, một mặt, quá trình hội nhập sẽ tạo ra nhiều tác động tích cực đối với quá trình phát triển của Việt Nam, mặt khác cũng đồng thời đưa đến nhiều thách thức đòi hỏi phải vượt qua mới có thể thu được những lợi ích to lớn từ quá trình hội nhập kinh tế thế giới đem lại.

6.2.2.1. Tác động tích cực của hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế không chỉ là tất yếu mà còn đem lại những lợi ích to lớn trong phát triển của các nước và những lợi ích kinh tế khác nhau cho cả người sản xuất và người tiêu dùng. Cụ thể là:

* Tạo điều kiện mở rộng thị trường, tiếp thu khoa học công nghệ, vốn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước.

Hội nhập kinh tế quốc tế thực chất là mở rộng thị trường để thúc đẩy thương mại phát triển, tạo điều kiện cho sản xuất trong nước, tận dụng các lợi thế kinh tế của nước ta trong phân công lao động quốc tế, phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững và chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang chiều sâu với hiệu quả cao.

Hội nhập kinh tế quốc tế tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý, hiện đại và hiệu quả hơn, qua đó hình thành các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn để nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của các sản phẩm và doanh nghiệp trong nước; góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, làm tăng khả năng thu hút khoa học công nghệ hiện đại và đầu tư bên ngoài vào nền kinh tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế làm tăng cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước tiếp cận thị trường quốc tế, nguồn tín dụng và các đối tác quốc tế để thay đổi công nghệ sản xuất, tiếp cận với phương thức quản trị phát triển để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế tạo cơ hội để cải thiện tiêu dùng trong nước, người dân được thụ hưởng các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ đa dạng về chủng loại, mẫu mã và chất lượng với giá cạnh tranh; được tiếp cận và

giao lưu nhiều hơn với thế giới bên ngoài, từ đó có cơ hội tìm kiếm việc làm cả ở trong lẫn ngoài nước.

Hội nhập kinh tế quốc tế tạo điều kiện để các nhà hoạch định chính sách nắm bắt tốt hơn tình hình và xu thế phát triển của thế giới, từ đó xây dựng và điều chỉnh chiến lược phát triển hợp lý, đề ra chính sách phát triển phù hợp cho đất nước.

* Tạo cơ hội để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Hội nhập kinh tế quốc tế giúp nâng cao trình độ của nguồn nhân lực và tiềm lực khoa học công nghệ quốc gia. Nhờ đẩy mạnh hợp tác giáo dục - đào tạo và nghiên cứu khoa học với các nước mà nâng cao khả năng hấp thụ khoa học công nghệ hiện đại và tiếp thu công nghệ mới thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao chất lượng nền kinh tế.

* Tạo điều kiện để thúc đẩy hội nhập của các lĩnh vực văn hóa, chính trị, củng cố an ninh quốc phòng.

Hội nhập kinh tế quốc tế là tiền đề cho hội nhập về văn hóa, tạo điều kiện để tiếp thu những giá trị tinh hoa của thế giới, bổ sung những giá trị và tiến bộ của văn hóa, văn minh của thế giới để làm giàu thêm văn hóa dân tộc và thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Hội nhập kinh tế quốc tế còn tác động mạnh mẽ đến hội nhập chính trị, tạo điều kiện cho cải cách toàn diện hướng tới xây dựng một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xây dựng một xã hội mở, dân chủ, văn minh.

Hội nhập tạo điều kiện để mỗi nước tìm cho mình một vị trí thích hợp trong trật tự quốc tế, nâng cao vai trò, uy tín và vị thế quốc tế của nước ta trong các các tổ chức chính trị, kinh tế toàn cầu.

Hội nhập kinh tế quốc tế giúp đảm bảo an ninh quốc gia, duy trì hòa bình, ổn định ở khu vực và quốc tế để tập trung cho phát triển kinh tế xã hội; đồng thời mở ra khả năng phối hợp các nỗ lực và nguồn lực của các nước để giải quyết những vấn đề quan tâm chung như môi trường, biến đổi khí hậu, phòng chống tội phạm và buôn lậu quốc tế.

6.2.2.2. Tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế không chỉ đưa lại những lợi ích, trái lại, nó cũng đặt ra nhiều rủi ro, bất lợi và thách thức, đó là:

- Hội nhập kinh tế quốc tế làm gia tăng sự cạnh tranh gay gắt khiến

nhiều doanh nghiệp và ngành kinh tế nước ta gặp khó khăn trong phát triển, thậm chí là phá sản, gây nhiều hậu quả bất lợi về mặt kinh tế - xã hội.

- Hội nhập kinh tế quốc tế có thể làm gia tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế quốc gia vào thị trường bên ngoài, khiến nền kinh tế dễ bị tổn thương trước những biến động khôn lường về chính trị, kinh tế và thị trường quốc tế.

- Hội nhập kinh tế quốc tế có thể dẫn đến phân phối không công bằng lợi ích và rủi ro cho các nước và các nhóm khác nhau trong xã hội, do vậy có nguy cơ làm tăng khoảng cách giàu - nghèo và bất bình đẳng xã hội.

- Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, các nước đang phát triển như nước ta phải đối mặt với nguy cơ chuyển dịch cơ cấu kinh tế tự nhiên bất lợi, do thiên hướng tập trung vào các ngành sử dụng nhiều tài nguyên, nhiều sức lao động, nhưng có giá trị gia tăng thấp. Có vị trí bất lợi và thua thiệt trong chuỗi giá trị toàn cầu. Do vậy, dễ trở thành bãi thải công nghiệp và công nghệ thấp, bị cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên và hủy hoại môi trường ở mức độ cao.

- Hội nhập kinh tế quốc tế có thể tạo ra một số thách thức đối với quyền lực Nhà nước, chủ quyền quốc gia và phát sinh nhiều vấn đề phức tạp đối với việc duy trì an ninh và ổn định trật tự, an toàn xã hội.

- Hội nhập có thể làm gia tăng nguy cơ bản sắc dân tộc và văn hóa truyền thống Việt Nam bị xói mòn trước sự "xâm lăng" của văn hóa nước ngoài.

- Hội nhập có thể làm tăng nguy cơ gia tăng của tình trạng khủng bố quốc tế, buôn lậu, tội phạm xuyên quốc gia, dịch bệnh, nhập cư bất hợp pháp…

Tóm lại, hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay vừa có khả năng tạo ra những cơ hội thuận lợi cho sự phát triển kinh tế, vừa có thể dẫn đến những nguy cơ to lớn mà hậu quả của chúng là rất khó lường. Vì vậy, tranh thủ thời cơ, vượt qua thách thức trong hội nhập kinh tế là vấn đề cần phải đặc biệt coi trọng.

6.2.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam

Hội nhập kinh tế quốc tế là một trong những chủ đề kinh tế có tác động tới toàn bộ tiến trình phát triển kinh tế xã hội của nước ta hiện nay, liên quan trực tiếp đến quá trình thực hiện định hướng và mục tiêu phát

triển đất nước. Với cả những tác động đa chiều của hội nhập kinh tế quốc tế, xuất phát từ thực tiễn đất nước, Việt Nam cần phải tính toán một cách *thức phù hợp để thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế thành công.*

6.2.3.1. Nhận thức sâu sắc về thời cơ và thách thức do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại

Nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế có tầm quan trọng và ảnh hưởng to lớn đến những vấn đề cốt lõi của hội nhập, về thực chất là sự nhận thức quy luật vận động khách quan của lịch sử xã hội. Đó là cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng để xây dựng chủ trương và chính sách phát triển thích ứng.

Trong nhận thức, trước hết cần phải thấy rằng hội nhập kinh tế là một thực tiễn khách quan, là xu thế khách quan của thời đại, không một quốc gia nào có thể né tránh hoặc quay lưng với hội nhập. Việt Nam cũng không thể đứng ngoài dòng chảy của lịch sử, hội nhập quốc tế không chỉ là "khẩu hiệu thời thượng" mà phải là "phương thức tồn tại và phát triển" của nước ta hiện nay.

Nhận thức về hội nhập kinh tế cần phải thấy rõ cả mặt tích cực và tiêu cực vì tác động của nó là đa chiều, đa phương diện. Trong đó, cần phải coi mặt thuận lợi, tích cực là cơ bản. Đó là những tác động thúc đẩy của hội nhập kinh tế quốc tế tới tăng trưởng, tái cơ cấu kinh tế, tiếp cận khoa học công nghệ, mở rộng thị trường…nhưng đồng thời cũng phải thấy rõ những tác động mặt trái của hội nhập kinh tế như những thách thức về sức ép cạnh tranh gay gắt hơn; những biến động khó lường trên thị trường tài chính, tiền tệ, thị trường hàng hóa quốc tế và cả những thách thức về chính trị, an ninh, văn hóa. Nhận thức này là cơ sở để đề ra đối sách thích hợp nhằm tận dụng ưu thế và khắc chế tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Về chủ thể tham gia hội nhập, nhà nước là một chủ thể quan trọng nhưng không phải là duy nhất. Nhà nước là người dẫn dắt tiến trình hội nhập và hỗ trợ các chủ thể khác cùng tham gia sân chơi ở khu vực và toàn cầu. Song, hội nhập quốc tế toàn diện là sự hội nhập của toàn xã hội vào cộng đồng quốc tế, trong đó doanh nghiệp và đội ngũ doanh nhân sẽ là lực lượng nòng cốt, nhà nước không thể làm thay cho các chủ thể khác trong xã hội. Trong tiến trình hội nhập, người dân sẽ được đặt vào vị trí trung tâm, do đó, hội nhập kinh tế quốc tế phải được coi là sự nghiệp của toàn dân; doanh nhân, doanh nghiệp, đội ngũ trí thức, đó là những lực lượng đi đầu trong tiến trình này...

Thực tế hiện nay, chủ trương, đường lối, chính sách về hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và nhà nước có nơi, có lúc chưa được quán triệt kịp thời, đầy đủ và thực hiện nghiêm túc. Hội nhập kinh tế quốc tế còn bị tác động bởi cách tiếp cận phiến diện, ngắn hạn và cục bộ; do đó, chưa tận dụng được hết các cơ hội và ứng phó hữu hiệu với các thách thức.

6.2.3.2. Xây dựng chiến lược và lộ trình hội nhập kinh tế phù hợp

Chiến lược hội nhập kinh tế về thực chất là một kế hoạch tổng thể về phương hướng, mục tiêu và các giải pháp cho hội nhập kinh tế. Xây dựng chiến lược hội nhập kinh tế phải phù hợp với khả năng điều kiện thực tế:

- Trước hết, cần đánh giá đúng được bối cảnh quốc tế, xu hướng vận động kinh tế, chính trị thế giới; tác động của toàn cầu hóa, của cách mạng công nghiệp đối với các nước và cụ thể hóa đối với nước ta. Trong đó, cần chú ý tới sự chuyển dịch tương quan sức mạnh kinh tế giữa các trung tâm; xu hướng đa trung tâm, đa tầng nấc đang ngày càng được khẳng định; nền tảng kinh tế thế giới có những chuyển dịch căn bản do tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 và sự phát triển của công nghệ thông tin.

Trong hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, xu hướng liên kết kinh tế đa tầng nấc, đặc biệt là các hiệp định thương mại tự do (FTA) gia tăng mạnh, hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTTP)... Châu Á - Thái Bình Dương đang đóng vai trò đầu tàu trong tăng trưởng và liên kết toàn cầu.

Mặt khác, cũng cần phải đánh giá được vai trò của tổ chức kinh tế quốc tế, các công ty xuyên quốc gia và vai trò của các nước lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga và EU cũng như các điều chỉnh chính sách của họ trong vai trò chủ đạo, dẫn dắt các xu hướng liên kết kinh tế quốc tế.

- Đánh giá được những điều kiện khách quan và chủ quan có ảnh hưởng đến hội nhập kinh tế nước ta. Cần làm rõ vị trí của Việt nam để xác định khả năng và điều kiện để Việt Nam có thể hội nhập.

Hiện nay, hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta đã và đang được đẩy nhanh về tốc độ cũng như phạm vi song việc chuẩn bị bên trong lại không đi liền với tiến trình này. Những vấn đề mang tính vĩ mô như khuôn khổ pháp lý, năng lực thể chế, chất lượng nguồn nhân lực như là nút thắt của nền kinh tế, cản trở cạnh tranh ở nhiều cấp độ. Hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam còn nhận thức khá mơ hồ, thiếu sự quan tâm, thiếu thông tin về

hội nhập kinh tế quốc tế. Chưa nắm bắt được các luật chơi, những quy định trên sân chơi lớn. Điều này dẫn đến chưa chủ động trong hoạch định chiến lược sản xuất kinh doanh khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Những hạn chế này cần phải được tính toán cụ thể, khắc phục kịp thời để từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và các doanh nghiệp trong hội nhập kinh tế.

- Trong xây dựng chiến lược hội nhập kinh tế cần nghiên cứu kinh nghiệm của các nước nhằm đúc rút cả những bài học thành công và thất bại của họ để tránh đi vào những sai lầm mà các nước đã từng phải gánh chịu hậu quả.

- Xây dựng phương hướng, mục tiêu, giải pháp hội nhập kinh tế phải đề cao tính hiệu quả, phù hợp với thực tiễn về năng lực kinh tế, khả năng cạnh tranh, tiềm lực khoa học công nghệ và lao động theo hướng tích cực, chủ động.

- Chiến lược hội nhập kinh tế phải gắn với tiến trình hội nhập toàn diện đồng thời có tính mở, điều chỉnh linh hoạt để ứng phó kịp thời với sự biến đổi của thế giới và các tác động mặt trái phát sinh trong quá trình hội nhập kinh tế.

- Chiến lược hội nhập kinh tế cần phải xác định rõ lộ trình hội nhập một cách hợp lý. Đây là việc làm cần thiết và có ý nghĩa quan trọng để đảm bảo hội nhập kinh tế có hiệu quả, nhằm tránh những cú sốc không cần thiết, gây tổn hại cho nền kinh tế và các doanh nghiệp. Lộ trình cần phải xác định được các yếu tố thời gian, mức độ, bước đi trong các giai đoạn hội nhập kinh tế và bám sát được tiến triển bên ngoài và bên trong để điều chỉnh lộ trình một cách thích hợp. Bên cạnh đó, cũng cần xác định các ngành, các lĩnh vực cần ưu tiên trong hội nhập kinh tế, trên cơ sở đó tập trung các nguồn lực để hình thành các lĩnh vực nòng cốt, các nhân tố đột phá trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

6.2.3.3. Tích cực, chủ động tham gia vào các liên kết kinh tế quốc tế và thực hiện đầy đủ các cam kết của Việt Nam trong các liên kết kinh tế quốc tế và khu vực

Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, cho đến nay, về hợp tác song phương, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hơn 170 quốc gia trên thế giới, mở rộng quan hệ thương mại, xuất khẩu hàng hoá tới trên 230 thị trường của các nước và vùng lãnh thổ, ký kết trên 90 Hiệp định thương mại

song phương, gần 60 Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, 54 Hiệp định chống đánh thuế hai lần.

Đặc trưng của hội nhập kinh tế quốc tế là sự hình thành các liên kết kinh tế quốc tế và khu vực để tạo ra sân chơi chung cho các nước.

Hộp 6.5: Các mốc cơ bản trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Năm 1995: gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)

Năm 1996: tham gia Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA)

Năm 1996: tham gia sáng lập Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM)

Năm 1998: tham gia Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)

Năm 2007: chính thức trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO)

Nguồn: Tổng hợp từ: Những thành tựu trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam - Lâm Quỳnh Anh – Văn phòng UBQG Hợp tác kinh tế quốc tế, Bộ Ngoại giao – Cổng Thông tin tin điện tử Bộ Ngoại giao Việt Nam 02/08/2018).

Với tư cách là thành viên của các tổ chức kinh tế quốc tế: WTO, ASEAN, APEC… Việt Nam đã nỗ lực thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các cam kết và tích cực tham gia các hoạt động trong khuôn khổ các tổ chức này.

Việt nam đã thực hiện nhiều cải cách chính sách thương mại theo hướng minh bạch và tự do hóa thể hiện ở các cam kết đa phương về pháp luật và thể chế cũng như các cam kết mở cửa thị trường hàng hoá, dịch vụ. Thực hiện các cam kết hội nhập sâu rộng nhằm xây dựng Cộng đồng ASEAN; thực hiện nghiêm túc các cam kết hợp tác của APEC, tích cực đề xuất và triển khai nhiều sáng kiến, hoạt động của ASEM…

Việt Nam triển khai đầy đủ, nghiêm túc các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là về cắt giảm thuế quan, mở cửa dịch vụ, đầu tư,... về cơ bản Việt Nam đã hoàn thành lộ trình cắt giảm theo WTO từ năm 2014. Bên cạnh đó, Việt Nam đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ ban hành các biểu thuế ưu đãi, thuế nhập khẩu đối với các FTA đã ký kết.

Hiện nay, chúng ta đang nỗ lực hoàn tất các cam kết quốc tế lớn có thời hạn vào 2015 - 2020 nhằm nâng tầm hội nhập quốc tế như: cam kết xây dựng Cộng đồng ASEAN, tầm nhìn ASEAN đến năm 2025; cam kết gia nhập WTO (thời hạn 31/12/2018), các Mục tiêu Bô-go của APEC về tự

do hóa thương mại và đầu tư vào năm 2020…

Việc tích cực tham gia các liên kết kinh tế quốc tế và thực hiện nghiêm túc các cam kết của các liên kết góp phần nâng cao uy tín, vai trò của Việt Nam trong các tổ chức này; tạo được sự tin cậy, tôn trọng của cộng đồng quốc tế đồng thời giúp chúng ta nâng tầm hội nhập quốc tế trên các tầng nấc, tạo cơ chế liên kết theo hướng đẩy mạnh chủ động đóng góp, tiếp cận đa ngành, đa phương, đề cao nội hàm phát triển để đảm bảo các lợi ích cần thiết trong hội nhập kinh tế.

6.2.3.4. Hoàn thiện thể chế kinh tế và luật pháp

Một trong những điều kiện của hội nhập kinh tế quốc tế là sự tương đồng giữa các nước về thể chế kinh tế. Trên thế giới ngày nay hầu hết các nước đều phát triển theo mô hình kinh tế thị trường tuy có sự khác biệt nhất định. Việc phát triển theo mô hình "kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa" của nước ta mặc dù có sự khác biệt với các nước về *định hướng* chính trị của sự phát triển nhưng nó không hề cản trở sự hội nhập. Vấn đề có ảnh hưởng lớn hiện nay là cơ chế thị trường của nước ta chưa hoàn thiện; hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách chưa đồng bộ, chính sách điều chỉnh kinh tế trong nước chưa phù hợp với điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế; môi trường cạnh tranh còn nhiều hạn chế. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả của hội nhập kinh tế quốc tế, cần hoàn thiện cơ chế thị trường trên cơ sở đổi mới mạnh mẽ về sở hữu, coi trọng khu vực tư nhân, đổi mới sở hữu và doanh nghiệp nhà nước; hình thành đồng bộ các loại thị trường; đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các chủ thể kinh tế…

Đi đôi với hoàn thiện cơ chế thị trường cần đổi mới cơ chế quản lý của nhà nước trên cơ sở thực hiện đúng các chức năng của nhà nước trong định hướng, tạo môi trường, hỗ trợ và giám sát hoạt động các chủ thể kinh tế. Hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi phải cải cách hành chính, chính sách kinh tế, cơ chế quản lý ngày càng minh bạch hơn, làm thông thoáng môi trường đầu tư, kinh doanh trong nước để thúc đẩy mạnh mẽ đầu tư của các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Đó là cơ sở then chốt để nước ta có thể tham gia vào tầng nấc cao hơn của chuỗi cung ứng và giá trị khu vực cũng như toàn cầu.

Nhà nước cần rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là luật pháp liên quan đến hội nhập kinh tế như: đất đai, đầu tư, thương mại, doanh nghiệp, thuế, tài chính tín dụng, di chú… Hoàn thiện pháp luật về tương trợ tư pháp phù hợp với pháp luật quốc tế đồng thời phòng ngừa, giảm thiểu các thách thức do tranh chấp quốc tế, nhất là tranh chấp thương mại, đầu tư

quốc tế; xử lý có hiệu quả các tranh chấp, vướng mắc kinh tế, thương mại nhằm bảo đảm lợi ích của người lao động và doanh nghiệp trong hội nhập.

6.2.3.5. Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế của nền kinh tế

Hiệu quả của hội nhập kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cũng như của các doanh nghiệp.

Với nền tảng công nghệ và hạ tầng yếu kém, nguồn lao động có chất lượng thấp, quy mô đầu tư nhỏ bé khiến cho năng lực cạnh tranh thấp, hạn chế khả năng vươn ra thị trường thế giới của các doanh nghiệp.

Tác động của hội nhập kinh tế có thể rất tích cực, song không có *nghĩa đúng với mọi ngành, mọi doanh* nghiệp. Đối với doanh nghiệp, ngành hàng, lợi ích cũng không tự đến. Để đứng vững trong cạnh tranh, các doanh nghiệp phải chú trọng tới đầu tư, cải tiến công nghệ để nâng cao khả năng cạnh tranh của mình. Đặc biệt là phải học hỏi cách thức kinh doanh trong bối cảnh mới: (1) học tìm kiếm cơ hội kinh doanh, (2) học kết nối cùng chấp nhận cạnh tranh, (3) học cách huy động vốn, (4) học quản trị sự bất định, (5) học đồng hành với chính phủ, (6) học "đối thoại pháp lý".

Nhà nước cần tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp vượt qua những thách thức của thời kỳ hội nhập. Nhà nước cần chủ động, tích cực tham gia đầu tư và triển khai các dự án xây dựng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn với nhu cầu của các doanh nghiệp; tổ chức các khóa đào tạo, trao đổi kinh nghiệm về kỹ năng hội nhập, quản trị theo cách toàn cầu, đề cao năng lực sáng tạo, đặc biệt là *kiến thức về quy định, luật kinh tế, thương mại quốc tế... phát triển, hoàn* thiện cơ sở hạ tầng sản xuất, giao thông, thông tin, dịch vụ... giúp giảm chi phí sản xuất và tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút vốn, công nghệ tiên tiến, thúc đẩy tăng năng suất lao động của các doanh nghiệp.

6.2.3.6. Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ của Việt Nam

Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ không chỉ xuất phát từ quan điểm, đường lối chính trị độc lập tự chủ mà còn là đòi hỏi của thực tiễn, nhằm bảo đảm độc lập tự chủ vững chắc về chính trị, bảo đảm phát triển *bền vững và có hiệu quả cho nền kinh tế, cho việc mở cửa, hội nhập kinh tế* quốc tế. Khi đã có độc lập tự chủ về chính trị thì nội dung cơ bản của độc lập tự chủ của một quốc gia là xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ.

Nền kinh tế độc lập tự chủ là nền kinh tế không bị lệ thuộc, phụ thuộc vào nước khác, người khác, hoặc vào một tổ chức kinh tế nào đó về đường lối, chính sách phát triển, không bị bất cứ ai dùng những điều kiện

kinh tế, tài chính, thương mại, viện trợ... để áp đặt, khống chế, làm tổn hại chủ quyền quốc gia và lợi ích cơ bản của dân tộc.

Đảng Cộng sản Việt Nam luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng nề kinh tế độc lập tự chủ. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển 2011) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 được thông qua tại Đại hội XI của Đảng đều nhấn mạnh, đường lối xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế được thực hiện xuyên suốt thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta. Chiến lược 2011-2020 cũng nêu rõ: "Phát huy nội lực và sức mạnh dân tộc là yếu tố quyết định, đồng thời tranh thủ ngoại lực và sức mạnh thời đại là yếu tố quan trọng để phát triển nhanh, bền vững và xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ".

Quán triệt tinh thần đó, Đại hội XII của Đảng tiếp tục nhấn mạnh, cụ thể hóa, đề ra các nguyên tắc, phương châm để nhận thức đúng và xử lý tốt mối quan hệ giữa xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Để xây dựng thành công nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, đòi hỏi Việt Nam phải thực hiện một số biện pháp sau đây:

Thứ nhất, hoàn thiện, bổ sung đường lối chung và đường lối kinh tế, xây dựng và phát triển đất nước.

Thứ hai, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đây là nhiệm vụ trọng tâm nhằm xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, xây dựng cơ sở vật chất cho CNXH, giúp Việt Nam đi tắt, đón đầu, tránh được nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước khác. Trong giai đoạn hiện nay, cần tập trung vào một số biện pháp sau:

(1) Đẩy mạnh tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển sang tăng trưởng chủ yếu theo chiều sâu.

(2) Mở rộng và tìm kiếm thị trường mới, đa dạng hóa thị trường, nguồn vốn đầu tư và đối tác, tránh phụ thuộc vào một thị trường, một đối tác, tạo nền tảng cho phát triển ổn định, bền vững. Chiến lược thị trường cần gắn kết chặt chẽ với chiến lược sản phẩm và xúc tiến quảng bá sản phẩm nhằm nâng cao vị thế và uy tín của sản phẩm hàng hóa trong nước;

(3) Quy định chặt chẽ và mạnh dạn trong đổi mới công nghệ. Đi liền với quá trình du nhập công nghệ, cần tăng nguồn tài chính đầu tư cho nghiên cứu và triển khai, nhằm từng bước nghiên cứu phát triển, tiến tới

tự chủ dần về công nghệ.

Thứ ba, đẩy mạnh quan hệ kinh tế đối ngoại và chủ động HNKTQT đáp ứng yêu cầu và lợi ích của đất nước trong quá trình phát triển đồng thời qua đó phát huy vai trò của Việt Nam trong quá trình hợp tác với các nước, các tổ chức khu vực và thế giới. Để chủ động HNKTQT một cách có hiệu quả, trong thời gian tới cần chú ý thực hiện những giải pháp cụ thể sau:

(1) Tiếp tục nghiên cứu, đàm phán, ký kết, chuẩn bị kỹ các điều kiện thực hiện các FTA yêu cầu ở cấp độ cao hơn trong hội nhập kinh tế toàn cầu, tham gia các điều ước quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, thương mại, đầu tư...; có đại diện làm việc tại các tổ chức thương mại, đầu tư, giải quyết tranh chấp quốc tế.

(2) Huy động mọi nguồn lực để thực hiện thành công ba đột phá chiến lược: cải cách thể chế; phát triển cơ sở hạ tầng; phát triển nguồn nhân lực.

(3) Chính phủ cần tiếp tục thực hiện các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô và cải thiện môi trường sản xuất, kinh doanh để thu hút đầu tư trong và ngoài nước tham gia sản xuất hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho thị trường trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu ra thị trường khu vực và thế giới

(4) Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ tư, tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế bằng đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế, hành chính, đặc biệt là tăng cường áp dụng khoa học công nghệ hiện đại, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành kinh tế, nhất là những ngành có vị thế của Việt Nam.

Thứ năm, kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, an ninh và đối ngoại trong hội nhập quốc tế. Mở rộng quan hệ quốc tế phải quán triệt và thực hiện nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; giải quyết các tranh chấp bằng thương lượng hòa bình. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả các quan hệ hợp tác quốc tế về kinh tế, quốc phòng, an ninh và đối ngoại để tạo sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau giữa nước ta với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Về mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế ở Việt Nam

Nghị quyết Trung ương 8 khóa IX nhấn mạnh: "*độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là mục tiêu cơ bản của cách mạng và cũng là lợi ích căn*

bản của quốc gia". Để thực hiện thắng lợi mục tiêu cơ bản của cách mạng và lợi ích căn bản của đất nước, trong bối cảnh thế giới ngày nay, chúng ta cần giữ vững độc lập, tự chủ đi đôi với chủ động và tích cực hội nhập quốc tế.

Độc lập, tự chủ là khẳng định chủ quyền quốc gia, dân tộc. Hội nhập quốc tế là phương thức phát triển đất nước trong thế giới ngày nay. Giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế có mối quan hệ biện chứng; vừa tạo tiền đề cho nhau và phát huy lẫn nhau, vừa thống nhất với nhau trong việc thực hiện mục tiêu cơ bản của cách mạng và lợi ích căn bản của đất nước của dân tộc, trước hết là mục tiêu phát triển và an ninh.

Giữ vững độc lập, tự chủ, phát huy sức mạnh bên trong là nền tảng của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Song, độc lập, tự chủ không có nghĩa là biệt lập, "đóng cửa" với thế giới, vì điều đó không phù hợp với xu thế khách quan của thời đại, sẽ không thể phát triển và tất yếu làm suy yếu độc lập, tự chủ. Giữ vững độc lập, tự chủ phải đi đôi với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. Có giữ vững độc lập, tự chủ thì mới có thể đẩy mạnh hội nhập quốc tế, vì không giữ được độc lập, tự chủ thì quá trình hội nhập sẽ chuyển hóa thành "hòa tan", mục tiêu phát triển và an ninh đều không đạt được. Đồng thời, càng hội nhập quốc tế có hiệu quả thì càng có thêm điều kiện và tạo được thế thích hợp để giữ vững độc lập, tự chủ thông qua việc tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, tạo lập sự đan xen lợi ích với đối tác, nâng cao vị thế của Việt Nam ở khu vực và trên thế giới, cả về chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh…

Vừa giữ vững độc lập, tự chủ, vừa chủ động, tích cực hội nhập quốc tế còn là phương thức kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong sự nghiệp xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

Hiệu quả của hội nhập quốc tế được đo bằng mức độ thực hiện các mục tiêu phát triển, an ninh và gia tăng vị thế của đất nước. Để bảo đảm hội nhập quốc tế có hiệu quả, cần độc lập, tự chủ trong việc quyết định chiến lược tổng thể, mức độ, phạm vi, lộ trình và bước đi hội nhập quốc tế trên từng lĩnh vực. Hội nhập quá nhanh, quá rộng trong khi năng lực tự chủ còn yếu thì không thể có hiệu quả.

Độc lập, tự chủ còn là cơ sở để giữ gìn bản sắc của dân tộc. Càng hội nhập sâu rộng càng đòi hỏi khẳng định bản sắc, càng có nhu cầu giữ gìn giá trị văn hóa, truyền thống dân tộc.

Hội nhập quốc tế cũng tạo nên những thách thức mới đối với nhiệm vụ giữ vững độc lập, tự chủ. Sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước có thể chuyển hóa thành sự lệ thuộc của nước này vào nước khác. Trường hợp này dễ xảy ra đối với các nước nghèo, nước nhỏ trong mối quan hệ với các nước giàu, nước lớn. Hội nhập quốc tế cũng có thể tác động tới sự phân hóa xã hội của từng nước, khi lợi ích từ việc hội nhập được phân chia khác nhau đối với các nhóm khác nhau trong xã hội, và từ đó góp phần làm trầm trọng thêm các vấn đề xã hội. Hội nhập quốc tế còn có thể làm cho lợi ích nhóm nổi trội hơn, từ đó làm cho quá trình quyết sách thêm phức tạp, nhất là trong trường hợp lợi ích nhóm trong các nước liên kết với các yếu tố nước ngoài. Hội nhập quốc tế không hiệu quả sẽ làm suy giảm độc lập, tự chủ, suy giảm chủ quyền quốc gia.

Để hội nhập có hiệu quả, không thể tuyệt đối hóa độc lập, tự chủ và quan niệm về độc lập, tự chủ là bất biến. Tuyệt đối hóa hay quan niệm cứng nhắc về độc lập, tự chủ sẽ ngăn cản hội nhập, bỏ lỡ thời cơ hoặc làm giảm hiệu quả của hội nhập và do đó sẽ tác động tiêu cực trở lại tới độc lập, tự chủ. Mặt khác, nếu không chủ động, sáng tạo tìm ra những phương thức mới phù hợp với hoàn cảnh và các điều kiện hình thành từ quá trình hội nhập quốc tế, thì việc bảo đảm độc lập, tự chủ cũng sẽ gặp nhiều thách thức.

Việc quán triệt, xử lý thành công mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế đã góp phần quan trọng giúp đất nước ta đạt được những thành tựu phát triển to lớn, có ý nghĩa lịch sử qua 30 năm đổi mới. Nước ta đã tiến vào một chiều sâu mới trên quỹ đạo hội nhập quốc tế, thực hiện những điều chỉnh căn bản, nâng cao vị thế, quy mô và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; độc lập dân tộc được củng cố, năng lực tự chủ quốc gia được tăng cường. Từ chỗ chỉ có quan hệ ngoại giao với hơn 30 nước vào năm 1986, đến nay nước ta đã có quan hệ ngoại giao với 187 nước; có quan hệ kinh tế với hơn 223 quốc gia và vùng lãnh thổ (7). Quan hệ của nước ta với tất cả các nước lớn đều phát triển tốt đẹp; đặc biệt, quan hệ với một số nước bắt đầu đi vào chiều sâu, thực chất và hiệu quả thông qua việc xác lập những khuôn khổ đối tác toàn diện và đối tác chiến lược. Từ chỗ đứng ngoài, nước ta đã là thành viên của hơn 70 tổ chức khu vực và thế giới. Từ chỗ chỉ có các hiệp định kinh tế song phương dựa trên nguyên tắc lỏng lẻo, nước ta đã tiến tới có các hiệp định kinh tế mang tính thể chế cao hơn trên cả cấp độ song phương, đa phương khu vực và toàn cầu, trong đó có những hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, như Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định thương mại Việt Nam – Liên minh

châu Âu (VEFTA),... thể hiện sự tích cực, chủ động đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu, rộng.

*****

TÓM TẮT CHƯƠNG

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình tất yếu đối với sự phát triển của Việt Nam. Việt Nam cần thực hiện khai thác lợi thế của quốc gia đi sau để thực hiện thành công công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việt Nam cần tận dụng những lợi thế của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư để đẩy nhanh tốc độ phát triển và hội nhập, rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển.

Hội nhập kinh tế quốc tế là đòi hỏi khách quan của thời kỳ toàn cầu hóa. Hội nhập kinh tế có tác động cả về mặt tích cực và tiêu cực cho các nước. Với xu hướng chung của hội nhập trên toàn thế giới, Việt Nam cần phải tích cực và chủ động tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng chiến lược và lộ trình hội nhập phù hợp với khả năng và điều kiện của mình, tích cực khai thác lợi thế của hội nhập để phát triển đồng thời ngăn chặn, đẩy lùi các nguy cơ, các tác động bất lợi do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại.

Các thuật ngữ cần ghi nhớ:

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá; cách mạng công nghiệp; cách mạng công nghiệp 4.0; toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, kinh tế độc lập tự chủ.

Vấn đề thảo luận:

1. Hãy thảo luận lịch sử phát triển của các cuộc cách mạng công nghiệp, làm rõ những tác động của các cuộc cách mạng đối với sự phát triển của xã hội loài người? Xuất phát từ vị trí của bản thân, thảo luận và trình bày về trách nhiệm của mình cần đóng góp gì để thực hiện thành công công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư?

2. Hãy thảo luận để làm rõ những tác động tích cực và tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển của Việt Nam? Việt Nam cần phải thích ứng với những tác động đó như thế nào?.

Câu hỏi ôn tập:

1. Phân tích nội dung cơ bản của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam?.

2. Phân tích quan điểm và những giải pháp để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư?.

3. Phân tích tính tất yếu của hội nhập kinh tế quốc tế và những tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với Việt Nam?.

4. Trình bày những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam?.

Tài liệu học tập:

1. Giáo trình Kinh tế chính trị Mác Lênin (chương trình không chuyên)

2. Chỉ thị 16/CT-TTg (2017) "về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4".

3. Jeremy Rifkin (2014), Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba, bản dịch tiếng Việt, Nxb Lao động xã hội, H.

4. Manfred B. Steger (2011), *Toàn cầu hóa*, Nxb Tri thức, H.

5. Klaus Schwab (2015): *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, (Bộ ngoại giao dịch và hiệu đính), Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, 2018, H.

MỤC LỤC

Chương 1. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN 7

1.1. KHÁI QUÁT SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN 7

1.2. ĐỐI TƯỢNG, MỤC ĐÍCH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN 11

1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin 11

1.2.2 Mục đích nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin 14

1.2.3. Phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin 16

1.3. CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN 17

1.3.1. Chức năng nhận thức 17

1.3.2. Chức năng tư tưởng 18

1.3.3. Chức năng thực tiễn 19

1.3.4. Chức năng phương pháp luận 19

Chương 2: HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG 20

2.1. LÝ LUẬN CỦA C.MÁC VỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ HÀNG HÓA 21

2.1.1. Sản xuất hàng hóa 21

2.1.2. Hàng hóa 22

2.1.3. Tiền tệ 28

2.1.4. Dịch vụ và quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác hàng hóa thông thường ở điều kiện hiện nay 32

2.2. THỊ TRƯỜNG VÀ NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG 35

2.2.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của thị trường 35

2.2.2. Nền kinh tế thị trường và một số quy luật chủ yếu của nền kinh tế thị trường 38

2.3. VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG 48

Chương 3. GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG 53

3.1. LÝ LUẬN CỦA C.MÁC VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ 53

3.1.1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư 53

3.1.2. Bản chất của giá trị thặng dư 62

3.1.3. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư 64

3.2. TÍCH LŨY TƯ BẢN 66

3.2.1. Bản chất của tích luỹ tư bản 66

3.2.2. Những nhân tố ảnh hưởng tới quy mô tích luỹ 67

3.2.3. Một số hệ quả của tích luỹ tư bản 68

3.3. *CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG* 70

3.3.1. Lợi nhuận 70

3.3.2 Lợi tức 75

3.3.3. Địa tô 77

Chương 4. CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG *80*

4.1. CẠNH TRANH Ở CẤP ĐỘC ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG *80*

4.1.1. Độc quyền, độc quyền nhà nước và tác động của độc quyền 80

4.1.2. Quan hệ cạnh tranh ở trạng thái độc quyền *86*

4.2. LÝ LUẬN CỦA V.I.LÊNIN VỀ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ CỦA ĐỘC QUYỀN VÀ ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG 87

4.2.1. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm của độc quyền 87

4.2.2. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm của độc quyền nhà nước 92

4.3. BIỂU HIỆN MỚI CỦA ĐỘC QUYỀN, ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG *ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY; VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN* 95

4.3.1. Biểu hiện mới của độc quyền 95

4.3.2. Biểu hiện mới của độc quyền nhà nước 99

4.3.3. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản *101*

Chương 5. KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM *107*

5.1. KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM *107*

5.1.1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam ... 109

5.1.2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 109

5.1.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 112

5.2. HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM *117*

5.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 117

5.2.3. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ ghĩa ở Việt Nam 120

5.3. QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM 123

5.3.1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế 123

5.3.2. Vai trò của nhà nước trong bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích 137

Chương 6. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM 140

6.1. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM 140

6.1.1. Khái quát về cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa 140

6.1.2 Tính tất yếu khách quan và nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam 153

6.2. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM 162

6.2.1. Khái niệm và các hình thức Hội nhập kinh tế quốc tế 162

6.2.2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam 165

6.2.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam 167